

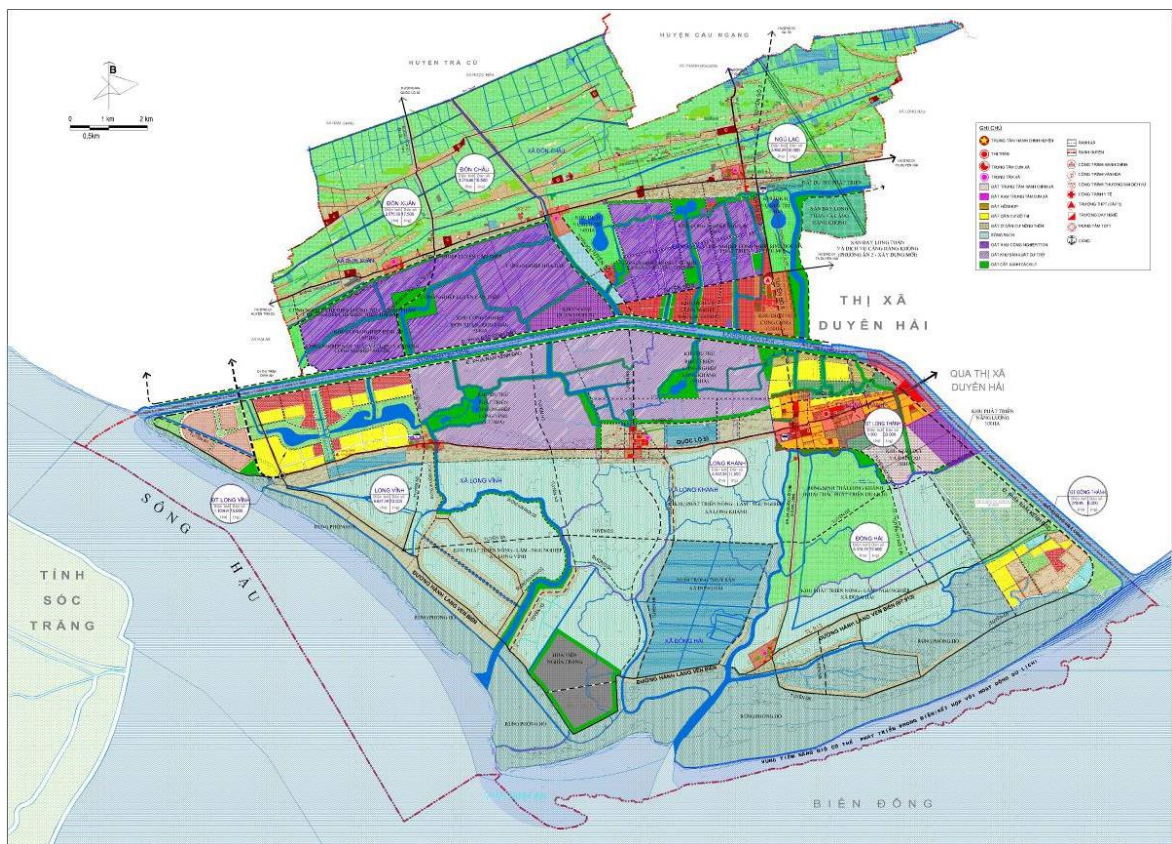
HUYỆN DUYÊN HẢI – TỈNH TRÀ VINH

-----o0o-----

# **THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

## **ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG**

### **HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2040**



- NĂM 2021 -

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN DUYÊN HẢI,**  
**TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2040**

<b><u>CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:</u></b>	<b>ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH</b>
<b><u>CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:</u></b>	<b>SỞ XÂY DỰNG TỈNH TRÀ VINH</b>
<b><u>CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP:</u></b>	<b>ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI</b>
<b><u>ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ:</u></b>	<b>PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN DUYÊN HẢI</b>
<b><u>ĐƠN VỊ TƯ VẤN:</u> LIÊN DANH CÔNG TY CP TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP.HCM VÀ CTY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG SG69 Địa chỉ: 98 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh - Tel: 028.38484.380 Email: accco.planning@gmail.com</b>	
<b><u>Chủ nhiệm đồ án:</u></b>  <b>Ths.KTS. Đoàn Ngọc Hiệp</b> <b><u>Quản lý kỹ thuật:</u></b>  <b>Ths.KS. Nguyễn Thị Nga</b>	<b><u>Đại diện liên danh</u></b> <b>Giám đốc Công ty SG69:</b>  <b>Ths.KTS. Võ Ngọc Hồng Phước</b>

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN DUYÊN HẢI,**  
**TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2040**

- \* **CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN** : Ths.KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP  
: Ths. KTS. VÕ NGỌC HỒNG PHƯỚC
- \* **QUẢN LÝ KỸ THUẬT** : Ths. KTS. VÕ NGỌC HỒNG PHƯỚC  
: Ths. KS. NGUYỄN THỊ NGÀ  
: KS. PHẠM NGỌC TRUNG
- \* **CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:**
  - **KIẾN TRÚC** : Ths.KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP
  - **KỸ THUẬT HẠ TẦNG** : Ths. KS. NGUYỄN THỊ NGÀ
  - **ĐIỆN & TT. LIÊN LẠC** : KS. LÊ ĐẶNG MINH PHỒ
  - **GIAO THÔNG – SAN NỀN** : KS. NGUYỄN NGỌC MINH TÂM
  - **CẤP THOÁT NƯỚC & MT** : KS. NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỆP  
: KS. NGUYỄN THƯƠNG HUỖN
- **CÁC CÁN BỘ THIẾT KẾ CHÍNH :**
  - **QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC** : KS. NGUYỄN HOÀNG PHÚC  
: KTS. TRẦN ĐOÀN GIÁNG HƯƠNG  
: KTS. BÙI MAI THẢO  
: KTS. LƯU HOÀNG ÂN  
: KTS. ĐỖ VĂN VIỆT  
: KTS. PHẠM ĐỨC LỘC  
: KTS. NGUYỄN THANH TÂM
  - **GIAO THÔNG – SAN NỀN** :Ths.KS. NGUYỄN BIỆN THANH THỦY  
: KS. NGUYỄN HOÀNG PHÚC
  - **CẤP NƯỚC – THOÁT NƯỚC MƯA:** Ths. KS. NGUYỄN THỊ NGÀ  
: Ths.KS. NGUYỄN BIỆN THANH THỦY
  - **THOÁT NƯỚC THẢI & VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**  
: Ths. KS. NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỆP  
: KS. LÊ HOÀNG THANH TRÂN
  - **CẤP ĐIỆN & THÔNG TIN LIÊN LẠC:** KS. LÊ ĐẶNG MINH PHỒ  
: KS. ĐỖ THÀNH TIẾP
  - **KINH TẾ – XÂY DỰNG** : CN. TRƯƠNG THỊ HỒNG PHƯỚC  
: CN. HUỖNH THỊ KIM CƯƠNG

Đơn vị tư vấn lập Quy hoạch

**LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIẾN TRÚC - XÂY  
DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (ACCCO) VÀ  
CTY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG SG69**

## **MỤC LỤC**

<b><u>CHƯƠNG I: PHẦN TỔNG QUAN</u></b> .....	<b>2</b>
I.1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN DUYÊN HẢI	
I.2. VỊ TRÍ, QUY MÔ, TÍNH CHẤT VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH	
I.3. TẦM NHÌN – TÍNH CHẤT – MỤC TIÊU – CHIẾN LƯỢC	
I.4. CÁC NHIỆM VỤ VÀ YÊU CẦU CHÍNH CỦA ĐỒ ÁN	
I.5. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	
<b><u>CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG</u></b> .....	<b>16</b>
II.1. HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG	
II.2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	
II.3. HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI	
II.4. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	
II.5. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	
II.6. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI	
II.7. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
II.8. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN	
II.9. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG	
<b><u>CHƯƠNG III: CÁC CƠ SỞ LẬP ĐỒ ÁN</u></b> .....	<b>81</b>
III.1. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG	
III.2. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI - DÂN SỐ	
III.3. DỰ BÁO QUY MÔ QUY MÔ ĐẤT ĐAI XÂY DỰNG	
III.4. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	
III.5. DỰ BÁO VỀ NHU CẦU SỬ DỤNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI	
III.6. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT LIÊN QUAN	
III.7. CÁC TIÊU CHÍ CỦA HUYỆN NÔNG THÔN MỚI	
III.8. CÁC TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	

**CHƯƠNG IV: GIẢI PHÁP QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ..... 115**

IV.1. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

IV.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

IV.3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

IV.4. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – KHO TÀNG, DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

IV.5. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

IV.6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC BẢO TỒN, KHU VỰC BẢO VỆ CẢNH QUAN

IV.7. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI

IV.8. QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC

**CHƯƠNG V: QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ..... 172**

V.1. QUY HOẠCH GIAO THÔNG CẤP VÙNG

V.2. QUY HOẠCH CAO ĐỘ NỀN VÀ THOÁT NƯỚC MẶT CẤP VÙNG

V.3. QUY HOẠCH CẤP NƯỚC CẤP VÙNG

V.4. QUY HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NGHĨA TRANG CẤP VÙNG

V.5. QUY HOẠCH CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG CẤP VÙNG

V.6. QUY HOẠCH VIỄN THÔNG CẤP VÙNG

**CHƯƠNG VI: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC ..... 205**

VI.1. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CÓ PHẠM VI TÁC ĐỘNG LỚN

VI.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ QUY MÔ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÙNG

VI.3. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

VI.4. DỰ BÁO XU THẾ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG DO TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LẬP VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

VI.5. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

**CHƯƠNG VII: KINH TẾ XÂY DỰNG & GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH ..... 220**

VII.1. LUẬN CỨ XÁC ĐỊNH DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

VII.2. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

VII.3. CƠ CHẾ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

VII.4. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

**CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ ..... 233**

VIII.1. KẾT LUẬN

VIII.2. KIẾN NGHỊ



## **CHƯƠNG III: CÁC CƠ SỞ LẬP ĐỒ ÁN**

<b>III.1. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG:</b> .....	<b>91</b>
III.1.1 Các tiền đề về vị trí và không gian vùng: .....	91
III.1.2. Các tiền đề về hoạt động kinh tế và định hướng chiến lược phát triển: .....	95
<b>III.2. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI - DÂN SỐ:</b> .....	<b>96</b>
III.2.1. Dự báo phát triển kinh tế xã hội: .....	96
III.2.2. Dự báo quy mô dân số và lao động: .....	98
<b>III.3. DỰ BÁO QUY MÔ QUY MÔ ĐẤT ĐAI XÂY DỰNG.....</b>	<b>103</b>
III.3.1. Dự báo đến năm 2030 .....	103
III.3.2. Dự báo đến năm 2040.....	103
<b>III.4. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN.....</b>	<b>105</b>
III.4.1. Các chỉ tiêu đất xây dựng đô thị: .....	105
III.4.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật: .....	106
III.4.3. Các chỉ tiêu quy định quy mô đô thị: .....	106
<b>III.5. DỰ BÁO VỀ NHU CẦU SỬ DỤNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI.....</b>	<b>109</b>
III.5.1. Các chỉ tiêu áp dụng và tính toán hệ thống hạ tầng xã hội.....	109
III.5.2. Dự báo hệ thống hạ tầng xã hội.....	110
<b>III.6. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT LIÊN QUAN ....</b>	<b>112</b>
III.6.1. Các định hướng phát triển giao thông: .....	112
III.6.2. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật tỉnh: .....	114
<b>III.7. CÁC TIÊU CHÍ CỦA HUYỆN NÔNG THÔN MỚI.....</b>	<b>118</b>
<b>III.8. CÁC TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH.....</b>	<b>123</b>
III.8.1.Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp huyện Duyên Hải:.....	123
III.8.2.Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị trấn .....	123
III.8.3.Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã: .....	124



### III.1. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

#### III.1.1 Các tiền đề về vị trí và không gian vùng

##### a. “Địa kinh tế” của huyện Duyên Hải:

Các lợi thế vị trí địa lí quan trọng nhất đem lại vị thế phát triển riêng biệt cho huyện là:

- Như tên gọi, huyện Duyên Hải có tính chất là huyện Duyên Hải (Duyên Hải nghĩa là đường bờ biển – huyện nằm trải dài trên Biển Đông) của tỉnh, có lợi thế nổi bật trong phát triển kinh tế biển về cảng biển, công nghiệp và dịch vụ - du lịch. Vì vậy vai trò quan trọng của huyện được nhấn mạnh trở thành đô thị trung tâm kinh tế biển của tỉnh Trà Vinh nói riêng và vùng Đồng Bằng sông Cửu Long nói chung.

- Là một huyện thuộc địa bàn trọng điểm của Tỉnh, có các mối quan hệ thuận lợi với các trung tâm tăng trưởng kinh tế và đô thị quan trọng của vùng huyện Duyên Hải và tỉnh Trà Vinh như thị xã Duyên Hải, thị trấn Trà Cú, thị trấn Định An. Sức phát triển lan tỏa thông qua hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy và đường hàng không. Cụ thể: huyện là cửa ngõ phía Đông Nam của tỉnh Trà Vinh giữa hai cửa Cung Hầu và Định An của hai nhánh sông Cửu Long là: sông Cổ Chiên và sông Hậu. Trên địa bàn hiện có Quốc lộ 53 và kênh đào Trà Vinh đi qua là tuyến giao thông bộ và giao thông thủy huyết mạch vận chuyển hàng hóa với các huyện và thành phố trong tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra huyện còn có hướng kết nối ra Quốc lộ 54 qua đường Huyện 21, tiếp nối sân bay Long Toàn (định hướng) và giáp sông Hậu. Các lợi thế về giao thông thuận lợi trở thành tiền đề kinh tế vùng cũng như là nguồn lực thu hút đầu tư, kích thích huyện phát triển.

- Là một huyện có những vùng đất đai sinh thái nông nghiệp trù phú đặc trưng của vùng đồng bằng ven biển để phát triển vùng chuyên canh nuôi trồng thủy hải sản bằng công nghệ cao nhằm đem lại hiệu quả chất lượng, có giá trị xuất khẩu.

- Theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh, huyện Duyên Hải thuộc cụm đô thị cực Đông Nam với Thị trấn Duyên Hải được nâng cấp lên thành thị xã trực thuộc tỉnh và là đô thị hạt nhân của cụm và tiểu vùng Cầu Ngang - Duyên Hải. Cụm đô thị Duyên Hải - Long Thành - Láng Chim - Ba Động trung tâm phát triển vùng huyện. Trong đó Huyện Duyên Hải còn là một phần của khu kinh tế Định An, vì thế Huyện cùng với thị xã Duyên Hải vừa là trung tâm cực Đông Nam của Tỉnh về kinh tế vừa là cực phát triển kinh tế hướng sản xuất công nghiệp và dịch vụ kho cảng đường thủy khu vực Đồng Bằng sông Cửu Long. Đồng thời huyện sẽ có nhiều cơ hội và điều kiện để tham gia vào xu thế đô thị hóa mạnh mẽ, thúc đẩy phát triển các vùng đô thị xứng tầm khu vực và thu hút được những nguồn lao động có chất lượng.

##### b. Không gian vùng huyện và quỹ đất khai thác sản xuất nông - thủy sản:

- Với quỹ đất tự nhiên hiện nay khoảng **313,7 km<sup>2</sup> (31.373,39 ha)** trong đó quỹ đất dành cho xây dựng khoảng 2.419,99ha (chiếm khoảng 7,7%), quỹ đất chưa sử dụng khoảng 1.116,47ha (chiếm khoảng 3,6%) và đất sông, ngòi, kênh rạch khoảng 4.239,67ha (chiếm khoảng 13,5%). Còn lại phần lớn đất đai dành cho sản

xuất nông nghiệp đến hơn 23.597,56ha (chiếm trên 75,2%). Bên cạnh đó các sản phẩm nông lâm thủy sản của huyện Duyên Hải là sản phẩm thủy hải sản có chất lượng cao nhờ vào vị trí địa lý giáp Biển Đông, sông Hậu, kênh đào Trà Vinh phù hợp thủy thổ và hệ thống kênh rạch công tác thủy lợi tốt.

- Mặt khác cùng với việc áp dụng các kỹ thuật công nghệ khoa học, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích, có thể phát triển thành vùng cung cấp các nông lâm thủy sản khác cho ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn và khu vực lân cận.

- Theo đó, ngành nuôi trồng thủy sản ngày càng trở thành một phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, trong đó việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất thủy sản, hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ và vùng nuôi trồng công nghệ cao làm kiểu mẫu cho tiểu Vùng phía Đông Nam tỉnh Trà Vinh nói riêng cũng như toàn khu vực nói chung. Theo đó, việc hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao theo quy hoạch là tối ưu hóa và chuyên canh một số loại thủy hải sản (tôm, cua...) có hiệu quả kinh tế cao sẽ là lợi thế lớn để giúp Huyện chuyển đổi cơ cấu sang thương mại, dịch vụ công nghiệp vừa là nền tảng kinh tế vững chắc cho phát triển.

### **c. Tổng hợp các lợi thế chủ yếu phát triển vùng**

- Huyện Duyên Hải có được sự quan tâm của Chính phủ bằng một số dự án lớn được phê duyệt triển khai đầu tư do đó tạo những bước đột phá quan trọng có tính chiến lược cho sự phát triển Kinh tế - Xã hội của huyện nói riêng và tỉnh nói chung: Trước hết là trên phần lớn địa bàn huyện sẽ hình thành hơn 2/3 quy mô khu kinh tế Định An với những công trình trọng điểm như Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (từ cửa Biển Đông qua kênh đào Trà Vinh) xuyên qua địa phận huyện cũng như tỉnh Trà Vinh nối liền với cảng Cái Cui (Cần Thơ); Trung tâm điện lực Duyên Hải với công suất dự kiến 4.400 MW; các dự án nâng cấp mở rộng các tuyến Quốc lộ 53 và một số tuyến giao thông huyết mạch của khu kinh tế.

- Lợi thế trong phát triển kinh tế biển và ven biển có nhiều ngành kinh tế: việc đại lý có đường bờ biển kéo dài khoảng 25 km, huyện Duyên Hải nằm trong vùng nhiệt đới có khí hậu mát mẻ quanh năm, ít bị ảnh hưởng bởi lũ, bão có hành lang rừng phòng hộ,... là điều kiện thuận lợi về không gian cảnh quan để phát triển các ngành nghề liên quan về du lịch và dịch vụ du lịch.

- Nằm ở vị trí thuận lợi để phát triển giao thông đường thủy, là cửa ngõ giao thương hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của vùng Đồng Bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam bộ.

- Có kết cấu hạ tầng kỹ thuật khá tốt, trong đó có Quốc lộ 53 và Quốc lộ 53B (dự kiến) đi qua, kênh đào Trà Vinh là trục kinh tế - kỹ thuật – đô thị quan trọng và chủ đạo cho toàn Vùng Duyên hải, tỉnh Trà Vinh.

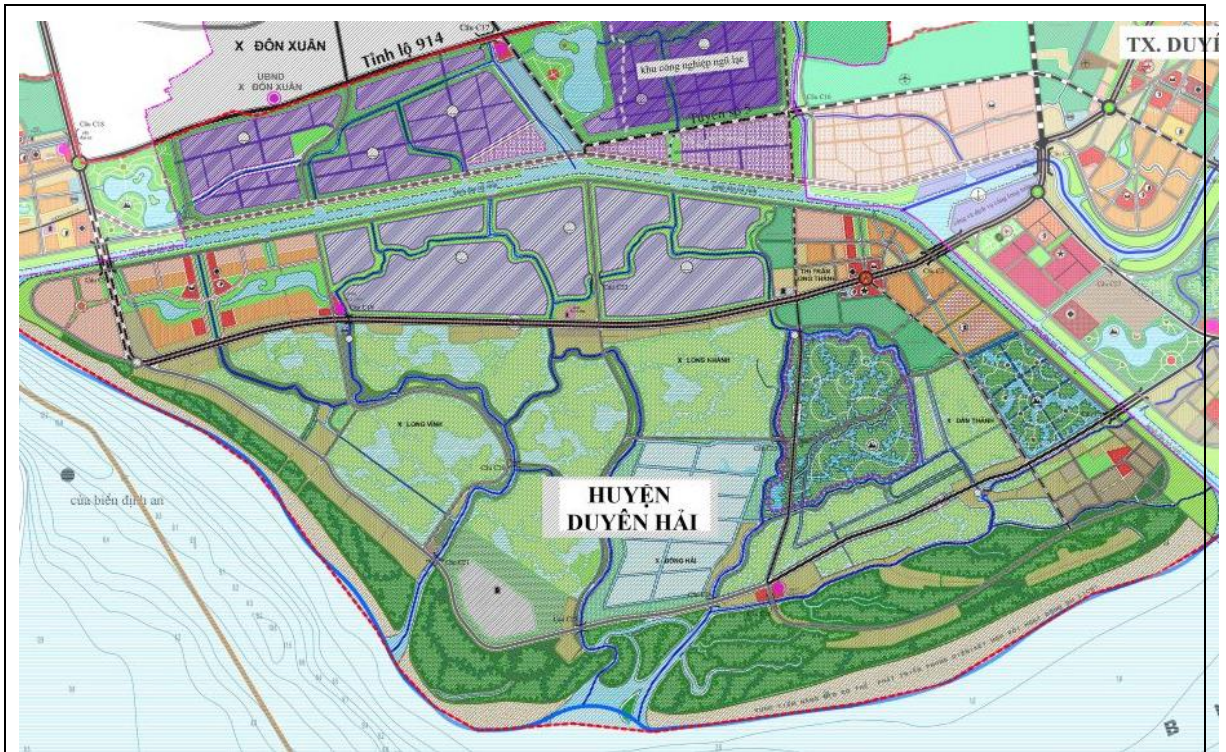
- Có sự đa dạng về văn hóa và lợi thế về nguồn lao động trẻ, dồi dào.

+ Huyện có đông dân số là đồng bào dân tộc Khmer với những lễ hội truyền thống mang nét văn hóa đặc sắc cùng với các dân tộc khác với những nền văn hóa lâu đời, tạo nên sự đa dạng về văn hóa cũng như sắc tộc.

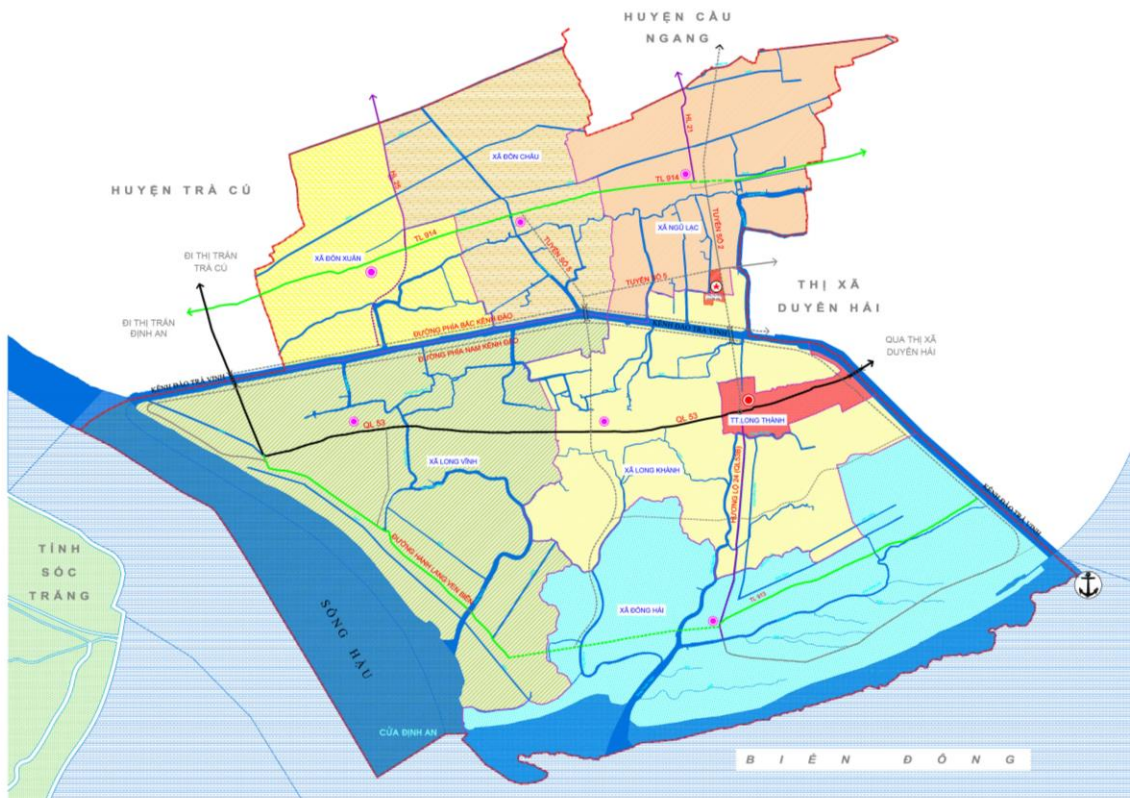
- + Với khoảng 80 ngàn dân hiện hữu trong đó phần lớn dân số trẻ là nguồn lao động dồi dào, nguồn nhân lực bền vững cung cấp cho việc xây dựng các khu, cụm công nghiệp, khu dịch vụ công nghiệp, khu du lịch đang được triển khai và quy hoạch đồng thời góp phần phát triển kinh tế xã hội trong tương lai.

- Theo đó 02 Khu đô thị mới được hình thành, phát triển mới cùng với đô thị thị trấn Long Thành hiện hữu sẽ trở thành tam giác động lực chính cho Vùng phía Nam kênh đào Trà Vinh thuộc huyện Duyên Hải. Trong đó:

- + Khu đô thị Đông Thành (thuộc xã Đông Hải) được định hướng phát triển vừa là khu tái định cư (theo quy hoạch khu kinh tế Định An) vừa là khu đô thị cửa ngõ phía Đông kết hợp với phường Dân Thành (dự kiến) của thị xã Duyên Hải) trở thành đôi trọng hai bên đầu vào tuyến kênh đào Trà Vinh. Mặt khác việc kết nối giao thông khu vực này rất thuận lợi do việc hình thành tuyến đường ven Biển Đông (theo định hướng quy hoạch giao thông tỉnh Trà Vinh) kết nối qua kênh đào nối vào ngã 3 đường Huyện 81 và Quốc lộ 53B thuộc thị xã Duyên Hải trở thành động lực chính thúc đẩy cho việc phát triển hình thành và phát triển khu đô thị này. Ngoài ra việc đường Huyện 24 được định hướng nâng cấp thành Quốc lộ 53B sẽ giúp kết nối khu đô thị Đông Thành mới với đô thị thị trấn Long Thành giúp cho việc giao thương hàng hóa và phát triển du lịch mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.
- + Khu đô thị Long Vĩnh nằm về cực Tây của vùng huyện Duyên Hải được định hướng hình thành cùng với khu công nghiệp Long Vĩnh và khu công nghiệp Long Khánh dọc theo Quốc lộ 53 kết nối từ đô thị Long Thành; Đồng thời về phía Bắc giáp kênh đào Trà Vinh là đôi trọng với khu đô thị Định An – khu vực Cảng thuộc huyện Trà Cú là điểm cuối của tuyến giao thông thủy nối vào sông Hậu tạo thành thế lưỡng cực phát triển hai bên và đầu cuối tuyến giao thông thủy huyết mạch của khu kinh tế Định An. Mặt khác việc kết nối giao thông thuận lợi (trước có kênh đào; sau có Quốc lộ 53 nối huyện Duyên Hải và Huyện Trà Cú) sẽ là động lực chính góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hình thành khu đô thị kinh tế - dịch vụ công nghiệp trọng tâm của tiểu vùng phía Tây Vùng huyện Duyên Hải nói riêng và vùng phía Nam kênh đào Trà Vinh nói chung.
- + Thị trấn Long Thành trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa dịch vụ du lịch; là đầu nối gắn kết khu vực vùng phía Nam kênh đào; theo đó nối với Khu trung tâm thị xã Duyên Hải (xã Long Toàn, phường 1) về phía Đông theo Quốc lộ 53; về phía Đông Nam nối kết với khu đô thị Đông Thành theo 2 tuyến giao thông thủy và bộ (kênh đào Trà Vinh, đường phía Nam kênh đào; Quốc lộ 53B và đường vành đai ven biển); về phía Tây nối kết với khu đô thị Long Vĩnh cũng theo 2 tuyến giao thông thủy bộ (Quốc lộ 53 và kênh đào Trà Vinh) hình thành nên vùng đô thị hóa dọc theo phía Nam kênh đào đôi trọng toàn bộ khu vực phía Bắc là khu vực trung tâm đầu não chính trị của huyện; mặt khác với không gian cảnh quan và địa thế được khu vực rừng phòng hộ bao bọc dọc theo biển sẽ là điều kiện hết sức thuận lợi để hình thành và phát triển là động lực phát triển kinh tế cho toàn Vùng.



Hình C3.1.1- Sơ đồ vị trí vùng huyện Duyên Hải với Khu kinh tế Định An



Hình C3.1.2- Sơ đồ hành chính huyện Duyên Hải

### **III.1.2. Các tiền đề về hoạt động kinh tế và định hướng chiến lược phát triển**

#### **a. Định hướng phát triển kinh tế xã hội:**

- Với vị trí cửa ngõ đường biển giao thương quốc tế do kênh đào Trà Vinh nối liền đường biển vào sông Hậu của nước ta, mới thông thuyền đưa vào hoạt động là một hạ tầng cơ sở rất quan trọng để hình thành và phát triển 1 khu kinh tế mở với các loại hình sản xuất công nghiệp và dịch vụ đường biển. Theo đó định hướng phát triển chung của tỉnh Trà Vinh và của cả Đồng Bằng sông Cửu Long. Khu kinh tế Định An, 1 trong 2 khu kinh tế của vùng đồng bằng (cùng với khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau).

- Hình thành khu kinh tế Định An và cảng biển giúp huyện hướng đến trở thành một trong những trung tâm phát triển dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển Đồng Bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng.

- Kèm theo các dự án đó, kết cấu hạ tầng và các ngành dịch vụ được đầu tư xây dựng; là kết quả của quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên địa bàn huyện nói riêng và địa bàn tỉnh nói chung.

- Huyện thực hiện các hoạt động mũi nhọn của kinh tế biển được xác định như công nghiệp, kinh tế hàng hải, du lịch, hải sản đã được nhắc phía trên kết hợp với các mô hình kinh tế, khu công nghiệp gắn với đô thị (thị trấn Long Thành, thị trấn Ngũ Lạc) và 2 khu đô thị mới Long Vĩnh và Đông Thành.

- Các tiềm năng và động lực kinh tế biển của huyện góp phần khẳng định tầm quan trọng trong vùng huyện và tỉnh, sự hội tụ nhiều lợi thế phát triển tất cả các mũi nhọn kinh tế biển đã cho thấy đây là vùng lãnh thổ có những đặc điểm vượt trội xứng tầm với các trung tâm kinh tế biển khác của tỉnh cũng như Quốc gia.

- Hiện nay, sự hình thành của khu kinh tế đang có những chuyển biến rõ nét về việc đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, phụ trợ công nghiệp (Khu 3 nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải đã xây dựng và đưa vào hoạt động ở thị xã Duyên Hải). Với tác động của việc hình thành khu kinh tế Định An và cảng biển Duyên Hải, huyện Duyên Hải được định hướng để trở thành một trong những trung tâm phát triển dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển Đồng Bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng.

#### **b. Các dự án được ưu tiên đầu tư phát triển:**

Một số dự án chính liên quan đến địa bàn vùng huyện, là cơ hội cho sự phát triển kinh tế của vùng:

- + Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 53, đường Tỉnh 914.
- + Xây dựng các cầu qua kênh đào Trà Vinh (luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu).
- + Các dự án tuyến giao thông chính cùng với hệ thống hạ tầng khung chính của khu kinh tế Định An.
- + Các dự án xây dựng khu công nghiệp, khu dịch vụ công nghiệp...

## III.2. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI - DÂN SỐ

### III.2.1. Dự báo phát triển kinh tế xã hội

Tập trung đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, từng bước hình thành các vùng sản xuất chuyên canh lớn thích ứng với yêu cầu sản xuất thủy sản, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Chăm lo bảo đảm an sinh xã hội; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phát huy truyền thống cách mạng, tinh thần đoàn kết, sức sáng tạo, ý chí và khát vọng phát triển, huy động sức mạnh tổng hợp của Nhân dân xây dựng huyện Duyên Hải đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2023. Với thực trạng phát triển kinh tế xã hội theo chiều hướng tăng trưởng cụ thể như sau:

#### a. Về giá trị sản xuất:

- Giá trị sản xuất (theo giá 2010) được 5.634,67 tỷ đồng, đạt 104,36% kế hoạch, so năm 2019 tăng 692,29 tỷ đồng tăng 14,01%. (theo báo cáo số 345/BC-UBND ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân huyện Duyên Hải). Trong đó:

- + Khu vực I (thủy sản, nông nghiệp, lâm nghiệp): tăng 5,42%.
- + Khu vực II (công nghiệp và xây dựng): tăng 54,27%.
- + Khu vực III (thương mại - dịch vụ): tăng 2,49%.

#### b. Cơ cấu kinh tế:

Theo báo cáo số 345/BC-UBND ngày 30/11/2020 của của Ủy ban nhân huyện Duyên Hải về việc tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021. Cơ cấu kinh tế khu vực như sau:

- + Khu vực I (nông – ngư nghiệp) : chiếm 57,27%.
- + Khu vực II (công nghiệp – xây dựng) : chiếm 25,35%.
- + Khu vực III (thương mại – dịch vụ) : chiếm 17,38%.

Theo báo cáo số 345/BC-UBND ngày 30/11/2020 của của Ủy ban nhân huyện Duyên Hải về việc tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021, xác định các dự báo và định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo các nội dung chính sau:

#### b.1. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội:

Cải tạo nâng cấp và phát triển hệ thống đô thị, các trung tâm xã trở thành trung tâm kinh tế phát triển với các chức năng là các hạt nhân thúc đẩy và lan tỏa tới các vùng nông thôn trong huyện phát triển.

Công tác xây dựng nông thôn mới: Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện. Xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể huy động các nguồn lực xây dựng xã Đôn Xuân đạt chuẩn nông thôn mới, xã Đôn Châu đạt thêm 02 tiêu chí nông thôn mới trở lên so với năm 2020; xã Long

Vĩnh đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; xã Đông Hải và xã Long Khánh đạt các tiêu chí còn lại của xã nông thôn mới nâng cao. Phân đấu xã Đôn Châu có thêm 02 đến 03 ấp được công nhận ấp nông thôn mới.

Tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới và tập trung thực hiện các tiêu chí chưa đạt

Mục tiêu cụ thể đến năm 2021 tổng giá trị sản xuất (theo giá 2010) tăng 13,32% so với năm 2020. Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành) theo 03 khu vực kinh tế định hướng đến năm 2021, Khu vực I tăng 7,56% (Thủy sản 5,32%; nông nghiệp 19,79%; lâm nghiệp 9,30%). Khu vực II tăng 27,75% (Công nghiệp 182,95%; xây dựng 4,62%). Khu vực III (Thương mại - Dịch vụ) tăng 11,27%.

Hoàn thành Đề án phát triển du lịch huyện Duyên Hải từ năm 2020 đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Phối hợp, kiểm tra khảo sát 03 di tích (Chùa Ta Lôn, Chùa Bào Môn, Đình Khánh Hưng) để lập dự án tu bổ di tích năm 2021; dự đóng góp hồ sơ khoa học di tích Chùa La Bang thuộc xã Đôn Châu và Chùa Bà Giam thuộc xã Đôn Xuân để đề nghị công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh. Tổ chức công nhận Miếu bà Chúa xứ La Ghi, xã Long Vĩnh đạt di tích cấp tỉnh, nâng tổng số đến nay toàn huyện có 06 di tích lịch sử cách mạng cấp tỉnh, 01 di tích lịch sử cách mạng cấp Quốc gia.

Tập trung thực hiện các chủ trương, chính sách khuyến khích, thu hút và phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể; nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất; đẩy mạnh phát triển du lịch theo đề án được duyệt.

Rà soát lại quy hoạch trường, lớp kết hợp chủ đầu tư triển khai dự án đầu tư xây dựng Trường Trung học phổ thông Duyên Hải tại xã Ngũ Lạc. Phát huy vai trò, trách nhiệm, nâng cao chất lượng hoạt động của Hội khuyến học và các Trung tâm học tập cộng đồng. Phân đấu xây dựng Trường Trung học cơ sở thị trấn Long Thành đạt chuẩn quốc gia.

#### b.2. Phương hướng phát triển các ngành các lĩnh vực:

Thủy sản: Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, thâm canh mật độ cao an toàn dịch bệnh, chú trọng các con nuôi chủ lực, có giá trị kinh tế cao như tôm sú, tôm thẻ, cua biển,... Ứng dụng các quy trình kỹ thuật nuôi thủy sản chuyên canh, luân canh hoặc xen canh phù hợp với từng hình thức nuôi theo đặc điểm sinh thái từng vùng; tiếp tục hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản.

Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng màu, nuôi trồng thủy sản, trong đó chú trọng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực. Áp dụng ứng dụng công nghệ sinh học; tăng cường các biện pháp quản lý giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; phát triển đa dạng các con nuôi; giết mổ tập trung, đảm bảo an toàn dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Lâm nghiệp: Tập trung công tác trồng rừng gắn với quản lý, bảo vệ, chăm sóc rừng. Khôi phục, trồng mới rừng đảm bảo theo tỷ lệ quy hoạch; bảo vệ quản lý tốt

rừng phòng hộ xung yếu, phòng hộ ven sông, ven biển. Triển khai phương án phát triển rừng sản xuất; thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện theo Kế hoạch.

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Kết hợp Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng khu kinh tế Định An gắn với xúc tiến mời gọi đầu tư. Hoàn thành quy hoạch vùng huyện Duyên Hải đến năm 2040, với quy mô khoảng 313,7 km<sup>2</sup>, mật độ dân số 250,37 người/km<sup>2</sup>.

Tạo điều kiện thuận lợi tối đa các doanh nghiệp có thể tiếp cận các nguồn lực phục vụ nhu cầu đầu tư, sản xuất, kinh doanh, trong đó chú trọng việc hỗ trợ các hộ gia đình hình thành và phát triển lên doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thương mại- dịch vụ: Tăng cường các giải pháp củng cố, phát triển Hợp tác xã; Tích cực vận động thành lập các Tổ hợp tác, Hợp tác xã theo mô hình hợp tác xã kiểu mới. Phấn đấu thành lập mới 03 Hợp tác xã, mỗi xã - thị trấn thành lập mới từ 03 Tổ hợp tác trở lên hoạt động có hiệu quả.

Tập trung kêu gọi đầu tư và đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực đầu tư và phát triển chợ nông thôn, nhân rộng các mô hình chợ theo hướng an toàn thực phẩm, đầu tư nâng cấp, mở rộng chợ xã Ngũ Lạc. Xây dựng và phát triển chuỗi giá trị, nhãn hiệu, thương hiệu các sản phẩm hàng hóa của huyện.

### **III.2.2. Dự báo quy mô dân số và lao động**

#### **a. Dự báo về dân số:**

- Khu công nghiệp Ngũ Lạc, Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu, Khu công nghiệp Định An, Khu dự trữ phát triển CN Long Vĩnh, Khu dự trữ phát triển CN Long Khánh, Kho ngoại quan Logistic, Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc, Khu dịch vụ giải trí, du lịch Đôn Châu, Khu dịch vụ giải trí sinh thái tạo điều kiện để Huyện thu hút một lượng lớn lao động cơ học trong độ tuổi đến sinh sống và làm việc tại địa phương.

- Những biến động trên tác động lớn đến gia tăng dân số trong kỳ quy hoạch gồm: gia tăng dân số tự nhiên, gia tăng dân số cơ học (gồm những người định cư và lao động tạm trú trên 6 tháng), dân số chuyển đổi (chỉ đến làm việc, tham quan, ...) nhưng sinh sống ở địa phương khác.

- Theo đó dự báo theo các tính toán sau:

#### **a.1- Tính toán chi tiết theo đơn vị hành chính:**

##### **🚩 ĐỐI VỚI THỊ TRẤN LONG THÀNH:**

- Dân số hiện trạng 5.262 người (số liệu chi cục thống kê, huyện Duyên Hải năm 2020).

- Theo các định hướng phát triển đã phê duyệt: Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An: 15.000 người (đến 2030); Quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Long Thành là 25.000 (đến 2030).

- Theo Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải: 25.000 người (năm 2030) và 33.000 người (năm 2040).



**Quy mô dự báo tính toán để lập đồ án:**

+ 25.000 người (năm 2030) và 33.000 người (năm 2040) cho phạm vi khoảng 1.500ha.

+ Long Thành với tầm nhìn mở rộng địa giới hành chính đạt chuẩn đô thị thị trấn (>14km<sup>2</sup>).

**🚧 ĐỐI VỚI XÃ LONG KHÁNH:**

- Dân số hiện trạng 6.566 người (số liệu chi cục thống kê, huyện Duyên Hải năm 2020).

- Theo định hướng: Quy hoạch chung xây dựng xã Long Khánh: 9.000 người (năm 2030).

- Theo Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải: 9.000 người (2030) và 11.500 người (năm 2040).

**Quy mô dự báo tính toán:**

- Với định hướng 1 diện tích phần xã Long Khánh (toàn bộ ấp Phước Hội) sẽ chuyển qua xã Ngũ Lạc (theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh) và 1 phần diện tích xã Long Khánh chuyển qua để thị trấn Long Thành có quy mô đạt chuẩn theo quy định (thị trấn >14km<sup>2</sup>).

+ Đến năm 2030: 9.000 người và đến năm 2040: 11.500 người (do 1 số cư dân được tính theo quy mô đô thị Long Thành).

**🚧 ĐỐI VỚI XÃ LONG VĨNH:**

- Dân số hiện trạng 12.260 người (số liệu chi cục thống kê, huyện Duyên Hải năm 2020).

- Theo định hướng: Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An: 23.000 người (đến năm 2030); Quy hoạch chung xây dựng xã Long Vĩnh: 15.300 người (năm 2025).

- Theo quy hoạch Vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND Tỉnh Trà Vinh định hướng một phần thuộc xã Long Vĩnh sẽ phát triển lên đô thị loại V.

- Theo Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải: 18.500 người (năm 2030) và 23.000 người (năm 2040).

**Quy mô dự báo tính toán:**

+ Đến 2030: 18.500 người gồm 5.000 người thuộc đô thị và 13.500 người thuộc xã nông thôn.

+ Đến 2040: 23.000 người gồm 15.000 người thuộc đô thị và 8.000 người thuộc xã nông thôn.

#### ĐỐI VỚI XÃ ĐÔNG HẢI

- Dân số hiện trạng 10.652 người (số liệu chi cục thống kê, huyện Duyên Hải năm 2020).
- Theo định hướng Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An: là khu vực tái định cư Dân Thành 1 (quy mô 378ha với dân số 5.000 người).
- Theo Quy hoạch chung xây dựng xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 với quy mô dự kiến dân số đến năm 2025: 14.270 người.
- Theo Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải: 17.500 người (năm 2030) và 22.500 người (năm 2040).

#### **Quy mô dự báo tính toán:**

- + Đến 2030: 17.500 người gồm 4.000 người thuộc đô thị và 13.500 người thuộc xã nông thôn.
- + Đến 2040: 22.500 người gồm 5.000 người thuộc đô thị và 17.500 người thuộc xã nông thôn.

#### ĐỐI VỚI XÃ NGŨ LẠC

- Dân số hiện trạng 18.514 người (số liệu chi cục thống kê, huyện Duyên Hải năm 2020).
- Theo Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải: 21.500 người (năm 2030) và 30.000 người (năm 2040).

#### **Quy mô dự báo tính toán:**

- Sáp nhập ấp Phước Hội xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc hình thành Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc khu kinh tế Định An; và dự kiến thành lập mới thị trấn Ngũ Lạc do đó dân số được dự kiến như sau:
  - + Đến năm 2030: 21.500 người gồm 14.500 người thuộc thị trấn Ngũ Lạc và 7.000 người khu đô thị.
  - + Đến năm 2040: 30.000 người gồm 20.000 người thuộc thị trấn Ngũ Lạc và 10.000 người khu dịch vụ công cộng và khu đô thị.

#### ĐỐI VỚI XÃ ĐÔN CHÂU

- Theo số liệu Niên giám thống kê, hiện trạng: khoảng 11.707 người;
- Theo Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải: 13.500 người (năm 2030) và 15.500 người (năm 2040).

#### **Quy mô dự báo tính toán:**

- + Đến 2030: 13.500 người và đến năm 2040: 15.500 người thuộc xã nông thôn phân bố tại trung tâm xã và các điểm dân cư theo định hướng quy hoạch.

#### ĐỐI VỚI XÃ ĐÔN XUÂN

- Theo số liệu Niên giám thống kê, hiện trạng: khoảng 13.579 người;

- Theo Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải: 15.500 người (năm 2030) và 17.500 người (năm 2040).

**Quy mô dự báo tính toán:**

+ Đến năm 2030: 15.500 người và đến năm 2040: 17.500 người thuộc xã nông thôn phân bố tại trung tâm xã và các điểm dân cư theo định hướng quy hoạch.

**a.2. Tính toán quy mô dân cư đô thị:**

Căn cứ theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh và quy hoạch khu kinh tế Định An trước thời điểm chia tách để thành lập thị xã Duyên Hải. Quy mô dân cư đô thị của vùng huyện Duyên Hải đến 2030 chỉ khoảng 51.000 người gồm:

- + Khu đô thị Long Thành 25.000 người;
- + Xã Long Vĩnh 13.000 người; Xã Đông Hải 4.000 người; Xã Ngũ Lạc 9.000 người. (chưa có 2 xã Đôn Châu và Đôn Xuân thuộc huyện Trà Cú).

Theo đó, đồ án tính toán quy mô dân số đô thị được phân bổ lại phù hợp do tập trung phát triển thị trấn Long Thành trong giai đoạn đầu đến năm 2030. Đồng thời đảm bảo, nhu cầu phát triển mới của địa phương quyết tâm xây dựng xã Ngũ Lạc lên đô thị thị trấn huyện lỵ (bao gồm thị trấn Ngũ Lạc và khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc khu kinh tế Định An – trung tâm hành chính chính trị huyện Duyên Hải).

Mặt khác vẫn phải đảm bảo theo định hướng quy hoạch khu kinh tế Định An là phát triển 2 khu đô thị Đông Thành và Long Vĩnh (khu vực phía Nam kênh đào) nên cân đối lại dân số đô thị Long Thành và Long Vĩnh năm 2030. Do đó lượng dân cư đô thị sẽ được xác định theo bảng sau:

Stt	Đơn vị Hành chính	Dân số đô thị		Ghi chú
		2030	2040	
1	Thị trấn Long Thành	25.000	33.000	Tập trung phát triển mở rộng thị trấn Long Thành hiện hành có quy mô đảm bảo theo quy định
2	Xã Long Vĩnh (*) (khu đô thị Long Vĩnh)	5.000	15.000	
3	Xã Đông Hải (*) (khu đô thị Đông Thành)	4.000	5.000	
4	TT. Ngũ Lạc	21.500	30.000	Thành lập thị trấn Ngũ Lạc
	<b>Tổng</b>	<b>55.500</b>	<b>83.000</b>	

(\*): Có khu tái định cư, khu đô thị theo định hướng quy hoạch chung khu kinh tế Định An.

**a.3. Tổng hợp quy mô dân số toàn huyện:**

Tổng hợp tính toán quy mô dân số theo các tính toán và dự báo trên. Quy mô dân số Huyện được tổng hợp theo bảng sau:

**Bảng tổng hợp dự báo quy mô dân số vùng huyện Duyên Hải**

STT	Đơn vị	Dân số		
		Hiện trạng	Quy hoạch	
		Năm 2020	Năm 2030	Năm 2040
<b>ĐÔ THỊ</b>		<b>23.776</b>	<b>55.500</b>	<b>83.000</b>
1	Thị trấn Long Thành	5.262	25.000	33.000
2	Thị trấn Ngũ Lạc (gồm khu DVCC và KĐT KKT Định An)	18.514	21.500	30.000
3	Khu đô thị Long Vĩnh	-	5.000	15.000
4	Khu đô thị Đông Thành	-	4.000	5.000
<b>XÃ-NÔNG THÔN</b>		<b>54.764</b>	<b>65.000</b>	<b>70.000</b>
<b><i>Cụm phía Bắc kênh đào Trà Vinh</i></b>		<b><i>25.286</i></b>	<b><i>29.000</i></b>	<b><i>33.000</i></b>
1	Xã Đôn Châu	11.707	13.500	15.500
2	Xã Đôn Xuân	13.579	15.500	17.500
<b><i>Cụm phía Nam kênh đào Trà Vinh</i></b>		<b><i>29.478</i></b>	<b><i>36.000</i></b>	<b><i>37.000</i></b>
3	Xã Long Vĩnh	12.260	13.500	8.000
4	Xã Long Khánh	6.566	9.000	11.500
5	Xã Đông Hải	10.652	13.500	17.500
<b>Cộng</b>		<b>78.540</b>	<b>120.500</b>	<b>153.000</b>

(Dân số hiện trạng và diện tích theo niên giám thống kê năm 2020 do Chi cục thống kê huyện Duyên Hải cung cấp tháng 12 năm 2020).

\* Đã bao gồm dân số đô thị khu tái định cư theo khu kinh tế Định An.

Dân số đô thị được phân bổ lại phù hợp do tập trung phát triển thị trấn Long Thành trong giai đoạn đầu đến năm 2030. Tuy nhiên vẫn đảm bảo theo định hướng quy hoạch khu kinh tế Định An (Cân đối lại dân số đô thị Long Thành và Long Vĩnh năm 2030).

- Đến năm 2030: Dân số toàn huyện 120.500 người, trong đó đô thị khoảng 55.500 người; nông thôn khoảng 65.000 người; đạt mật độ dân số khoảng 384,12 người/km<sup>2</sup>.

- Đến năm 2040: dân số khoảng 153.000 người; trong đó dân số đô thị khoảng 83.000 người, nông thôn khoảng 70.000 người, đạt mật độ dân số khoảng 487,73 người/km<sup>2</sup>;

## **b. Dự báo về lao động:**

- Tỷ lệ số lao động của huyện hiện trạng đã trên 50% dân số và có chiều hướng tăng thêm. Theo đó với định hướng dân số dự kiến là 120.500 người (năm 2030) và 153.000 (năm 2040). Nên sẽ có nguồn lao động rất dồi dào dự báo khoảng trên 70.000 lao động (năm 2030) và trên 90.000 lao động (năm 2040).

Dự báo sẽ định hướng nâng tỷ lệ lao động của huyện qua đào tạo đến năm 2030 đạt khoảng > 75% và tối thiểu 80% đến năm 2040. Theo đó chất lượng lao động không chỉ dồi dào mà còn có chất lượng để phát triển các lĩnh vực thương mại dịch vụ, công nghiệp và sản xuất nông nghiệp chất lượng cao.

Ứng với từng giai đoạn về phát triển dân số, cơ cấu lao động của từng ngành nghề kinh tế của huyện Duyên Hải, nhìn chung xu hướng chủ đạo giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp và tăng dần lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp.

Tuy nhiên, với cơ cấu giá trị sản xuất theo 03 khu vực công nghiệp xây dựng – thương mại dịch vụ - nông lâm ngư nghiệp là: 26% - 18% - 56% (làm tròn) của hiện nay và dự báo phát triển lao động cho nhu cầu phát triển khu kinh tế là khá lớn. Lĩnh vực phát triển Công nghiệp và xây dựng sẽ chiếm tỷ trọng chính của toàn vùng dự kiến trên 35% (2030 và 45% cho 2040).

## **III.3. DỰ BÁO QUY MÔ QUY MÔ ĐẤT ĐAI XÂY DỰNG**

### **III.3.1. Dự báo đến năm 2030**

- Căn cứ theo quy mô dân số 120.500 người, đất xây dựng khoảng 5.204,65ha (chiếm khoảng 17% đất tự nhiên), trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 1.264,3ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 2.302,33ha với chỉ tiêu sử dụng đất cho đô thị và nông thôn đảm bảo: Diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 220 ha ( $\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$ ); đất ở nông thôn khoảng 1.200ha ( $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$ ). Và nhu cầu đất xây dựng cho các khu chức năng phát triển theo định hướng khu kinh tế Định An là 1.638,0ha (chiếm khoảng 31% đất xây dựng).

### **III.3.2. Dự báo đến năm 2040**

- Căn cứ theo quy mô dân số 153.000 người, đất xây dựng khoảng 10.726,93ha (chiếm khoảng 35% đất tự nhiên), trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 2.330,0ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 2.640,93ha; Diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 415ha ( $\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$ ); đất ở nông thôn khoảng 1.750ha ( $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$ ). Và nhu cầu đất xây dựng cho các khu chức năng phát triển theo định hướng khu kinh tế Định An là 5.756ha (chiếm khoảng 54% đất xây dựng).

Ngoài ra còn một số khu chức năng được định hướng theo Quy hoạch khu kinh tế Định An có quy mô đất xây dựng được tổng hợp theo bảng kèm theo.

## BẢNG DỰ BÁO QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG

STT	Đơn vị	Dân số (người)			Đất Xây dựng (ha)		
		Hiện trạng	Quy hoạch		Hiện trạng	Quy hoạch	
		Năm 2020	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2040
<b>ĐÔ THỊ</b>		<b>23.776</b>	<b>55.500</b>	<b>83.000</b>	<b>436,82</b>	<b>1.264,32</b>	<b>2.330,00</b>
1	Thị trấn Long Thành	5.262	25.000	33.000	104,30	375,00	710,00
2	Thị trấn Ngũ Lạc (gồm khu DVCC và KĐT KKT Định An)	18.514	21.500	30.000	332,52	629,32	750,00
3	Khu đô thị Long Vĩnh	-	5.000	15.000	-	140,00	542,00
4	Khu đô thị Đông Thành	-	4.000	5.000	-	120,00	328,00
<b>XÃ-NÔNG THÔN</b>		<b>54.764</b>	<b>65.000</b>	<b>70.000</b>	<b>1.983,16</b>	<b>2.302,33</b>	<b>2.640,93</b>
<i>Cụm phía Bắc kênh đào Trà Vinh</i>		<i>25.286</i>	<i>29.000</i>	<i>33.000</i>	<i>483,79</i>	<i>772,57</i>	<i>925,37</i>
1	Xã Đôn Châu	11.707	13.500	15.500	241,99	349,22	425,62
2	Xã Đôn Xuân	13.579	15.500	17.500	241,79	423,35	499,75
<i>Cụm phía Nam kênh đào Trà Vinh</i>		<i>29.478</i>	<i>36.000</i>	<i>37.000</i>	<i>1.499,38</i>	<i>1.529,76</i>	<i>1.715,56</i>
3	Xã Long Vĩnh	12.260	13.500	8.000	483,48	428,44	428,44
4	Xã Long Khánh	6.566	9.000	11.500	397,58	607,35	690,35
5	Xã Đông Hải	10.652	13.500	17.500	618,32	493,97	596,77
<b>Cộng</b>		<b>78.540</b>	<b>120.500</b>	<b>153.000</b>	<b>2.419,99</b>	<b>3.566,65</b>	<b>4.970,93</b>
<b>KHU CHỨC NĂNG</b>		<b>Quy mô</b>	<b>Vị trí</b>			<b>1.638,00</b>	<b>5.756,00</b>
1	Khu công nghiệp Ngũ Lạc	936,00	Xã Ngũ Lạc			636,00	936,00
2	Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	934,00	Xã Đông Xuân-Đôn Châu			334,00	934,00
3	Khu công nghiệp Định An	591,00	Xã Đôn Xuân			291,00	591,00
4	Khu dự trữ phát triển CN Long Vĩnh	1.173,00	Xã Long Vĩnh			-	1.173,00
5	Khu dự trữ phát triển CN Long Khánh	993,00	Xã Long Khánh			-	993,00
6	Kho ngoại quan Logistic	101,00	Xã Đôn Châu			61,00	101,00
7	Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	305,00	Xã Ngũ Lạc			155,00	305,00
8	Khu dịch vụ giải trí, hồ nước ngọt	299,00	Xã Đôn Châu - Ngũ Lạc			99,00	299,00
9	Khu dịch vụ giải trí sinh thái	424,00	Xã Đông Hải			62,00	424,00
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.756,00</b>				<b>2.419,99</b>	<b>5.204,65</b>
						<b>10.726,93</b>	

- Ghi chú: Trong tương lai sẽ mở rộng thị trấn Long Thành để đảm bảo theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về quy mô diện tích của 01 đơn vị hành chính cấp thị trấn.

- Dân số và đất xây dựng nông thôn xã Long Vĩnh và xã Đông Hải giảm do chuyển sang đô thị.

### III.4. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật được phê duyệt theo Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và quy chuẩn QCVN 01:2019/BXD:

#### III.4.1. Các chỉ tiêu đất xây dựng đô thị

- Đất dân dụng bình quân toàn đô thị : 70 - 100 m<sup>2</sup>/người;
- + Đất đơn vị ở bình quân : 28 - 55 m<sup>2</sup>/người;
  - Đất ở : ≤ 50 m<sup>2</sup>/người
  - Đất công trình dịch vụ, công cộng : ≥ 4,0 m<sup>2</sup>/người
    - Đất giáo dục : ≥ 2,0 m<sup>2</sup>/người;
    - Đất y tế : ≥ 500 m<sup>2</sup>/trạm;
    - Văn hóa thể dục thể thao : ≥ 1,5 m<sup>2</sup>/người;
    - Thương mại (chợ) : ≥ 2.000 m<sup>2</sup>/công trình
  - Đất cây xanh sử dụng công cộng : ≥ 2 m<sup>2</sup>/người;
- + Đất ngoài đơn vị ở gồm: đất giao thông , dịch vụ, công cộng đô thị...
  - Đất công trình dịch vụ, công cộng : ≥ 4 m<sup>2</sup>/người
    - Đất giáo dục (phổ thông) : ≥ 0,4 m<sup>2</sup>/người;
    - Đất y tế (bệnh viện đa khoa) : ≥ 0,4 m<sup>2</sup>/người;
    - Văn hóa thể dục thể thao : ≥ 2,0 m<sup>2</sup>/người
    - Thương mại (chợ) : ≥ 10.000 m<sup>2</sup>/công trình
  - Đất cây xanh công cộng đô thị : ≥ 4 m<sup>2</sup>/người;
  - Đất giao thông : ≥ 18%
- Các chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn:
  - + Đất ở : ≥ 25 m<sup>2</sup>/người;
  - + Đất xây dựng công trình dịch vụ : ≥ 5 m<sup>2</sup>/người;
  - + Đất cây xanh công cộng : ≥ 2 m<sup>2</sup>/người;
  - + Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật : ≥ 5 m<sup>2</sup>/người;

- Tỷ lệ các loại đất trong khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phụ thuộc loại hình, tính chất của khu công nghiệp theo các Quy hoạch cụ thể nhưng cần đảm bảo tỷ lệ cơ bản sau: (tính trên diện tích toàn khu): Các khu kỹ thuật: ≥ 1 %; Giao thông: ≥ 10 %; Cây xanh: ≥ 10%.

- Ngoài ra các chỉ tiêu về đất dân dụng cần đảm bảo theo bảng sau:

Loại đô thị	Đất bình quân (m <sup>2</sup> /người)	Mật độ dân số (người/ha)
I - II	45 - 60	220 - 165
III - IV	50 - 80	200 - 125
V	70 - 100	145 - 100

- Đất ngoài dân dụng (đất khu chức năng, đất quốc phòng – an ninh, đất tôn giáo tín ngưỡng, đất nghĩa trang – nghĩa địa – nhà tang lễ, hành lang kênh rạch và đất dự trữ phát triển): được tính toán cụ thể theo hiện trạng và phương án quy hoạch

### III.4.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

Các chỉ tiêu về hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, nông thôn và các khu chức năng cần đảm bảo:

- Tỷ lệ đất giao thông (*không bao gồm giao thông tĩnh*) trong đất xây dựng đô thị:

- + Tính đến đường liên khu vực :  $\geq 9\%$ .
- + Tính đến đường khu vực :  $\geq 13\%$ ;
- + Tính đường phân khu vực :  $\geq 18\%$ .

- Chỉ tiêu cấp nước:

- + Đô thị : 100 - 120 lít/người.ngày đêm;
- + Nông thôn : 80 – 100 lít/người.ngày đêm.

- Chỉ tiêu thoát nước : 80% cấp nước;

- Rác thải : 0,8 – 0,9 kg/người.ngày đêm.

- Chỉ tiêu cấp điện : 400 – 1.000 kWh/người.năm;

- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng: 30 – 40% phụ tải điện sinh hoạt.

- Chỉ tiêu cấp điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng: từ 50 đến 350 kW/ha.

- Thông tin liên lạc: Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

- Đối với khu vực nông thôn thì đảm bảo tính toán theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – các công trình hạ tầng kỹ thuật số QCVN 07:2016/BXD của Bộ Xây dựng và các quy định, quy chuẩn hiện hành.

### III.4.3. Các chỉ tiêu quy định quy mô đô thị

Căn cứ theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày ngày 25/05/2016 về phân loại đô thị, yêu cầu về quy mô dân số:

**Đô thị loại V:** Dân số toàn đô thị đạt từ 4.000 người trở lên; Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km<sup>2</sup> trở lên; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 5.000 người/km<sup>2</sup> trở lên.

**Đô thị loại IV:** Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 50.000 người trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 20.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.200 người/km<sup>2</sup> trở lên.



## **Chỉ tiêu cụ thể từng khu đô thị**

### **• Thị trấn Ngũ Lạc**

Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

- + Dân số :  $\geq 8.000$  người (30.000 người);
- + Diện tích :  $\geq 14\text{km}^2$  (38 $\text{km}^2$ );
- + Đất đơn vị ở bình quân : 28 - 45  $\text{m}^2$ /người;
  - Đất ở :  $\leq 40 \text{ m}^2$ /người;
  - Đất công trình dịch vụ, công cộng :  $\geq 3 \text{ m}^2$ /người;
  - Đất cây xanh sử dụng công cộng :  $\geq 2 \text{ m}^2$ /người;
- + Đất công trình dịch vụ, công cộng đô thị :  $\geq 4 \text{ m}^2$ /người;
- + Đất cây xanh công cộng đô thị :  $\geq 5 \text{ m}^2$ /người;
- + Đất giao thông :  $\geq 18\%$ .

Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước : 100 - 120 lít/người.ngày đêm;
- Chỉ tiêu thoát nước : 80% cấp nước;
- Rác thải : 0,8 – 0,9 kg/người.ngày đêm;
- Chỉ tiêu cấp điện : 400 – 1.000 kWh/người.năm;

- Thông tin liên lạc: Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

### **• Thị trấn Long Thành**

Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật lấy theo đồ án quy hoạch chung thị trấn Long Thành (được phê duyệt tại Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 04/09/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030).

### **• Đô thị Long Vĩnh**

Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

- + Dân số :  $\geq 4.000$  người (15.000 người);
- + Mật độ dân số :  $\geq 1.000$  người/ $\text{km}^2$ ;
- + Mật độ dân số trên đất xây dựng đô thị :  $\geq 5.000$  người/ $\text{km}^2$ ;
- + Đất đơn vị ở bình quân : 45 - 55  $\text{m}^2$ /người;
  - Đất ở :  $\leq 50 \text{ m}^2$ /người
  - Đất công trình dịch vụ, công cộng :  $\geq 3 \text{ m}^2$ /người;
  - Đất cây xanh sử dụng công cộng :  $\geq 2 \text{ m}^2$ /người;
- + Đất công trình dịch vụ, công cộng :  $\geq 4 \text{ m}^2$ /người;
- + Đất cây xanh công cộng đô thị :  $\geq 4 \text{ m}^2$ /người;
- + Đất giao thông :  $\geq 18\%$ .

Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước : 100 - 120 lít/người.ngày đêm;
- Chỉ tiêu thoát nước : 80% cấp nước;
- Rác thải : 0,8 – 0,9 kg/người.ngày đêm;
- Chỉ tiêu cấp điện : 400 – 1.000 kWh/người.năm;

- Thông tin liên lạc: Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

• **Đô thị Đông Thành**

Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

- + Dân số :  $\geq 4.000$  người (5.000 người);
- + Mật độ dân số :  $\geq 1.000$  người/km<sup>2</sup> trở lên;
- + Mật độ dân số trên đất xây dựng đô thị :  $\geq 5.000$  người/km<sup>2</sup>;
- + Đất đơn vị ở bình quân : 45 - 55 m<sup>2</sup>/người;
  - Đất ở :  $\leq 50$  m<sup>2</sup>/người;
  - Đất công trình dịch vụ, công cộng :  $\geq 3$  m<sup>2</sup>/người;
  - Đất cây xanh sử dụng công cộng :  $\geq 2$  m<sup>2</sup>/người;
- + Đất công trình dịch vụ, công cộng :  $\geq 4$  m<sup>2</sup>/người;
- + Đất cây xanh công cộng đô thị :  $\geq 4$  m<sup>2</sup>/người;
- + Đất giao thông :  $\geq 18\%$ .

Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước : 100 - 120 lít/người.ngày đêm;
- Chỉ tiêu thoát nước : 80% cấp nước;
- Rác thải : 0,8 – 0,9 kg/người.ngày đêm;
- Chỉ tiêu cấp điện : 400 – 1.000 kWh/người.năm;

- Thông tin liên lạc: Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước : 100 - 120 lít/người.ngày đêm;
- Chỉ tiêu thoát nước : 80% cấp nước;
- Rác thải : 0,8 – 0,9 kg/người.ngày đêm;
- Chỉ tiêu cấp điện : 400 – 1.000 kWh/người.năm;

- Thông tin liên lạc: Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

### III.5. DỰ BÁO VỀ NHU CẦU SỬ DỤNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

#### III.5.1. Các chỉ tiêu áp dụng và tính toán hệ thống hạ tầng xã hội

Chỉ tiêu cơ cấu sử dụng đất theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – về quy hoạch xây dựng số QCVN 01:2019/BXD; Tính toán quy mô các công trình hạ tầng xã hội Huyện theo quy mô dân số 120.500 người (đến năm 2030) và 153.000 người (đến năm 2040) được tính toán và dự báo như sau:

Đối với đô thị tính toán theo các bảng sau:

- Đất công trình dịch vụ, công cộng: đảm bảo theo quy định hệ thống công trình dịch vụ, công cộng cấp đô thị của theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – về quy hoạch xây dựng số QCVN 01:2019/BXD. Cụ thể theo bảng sau:

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
<b>A. Giáo dục</b>				
1. Trường trung học phổ thông	học sinh /1.000 người	40	m <sup>2</sup> /1 học sinh	10
<b>B. Y tế</b>				
2. Bệnh viện đa khoa	giường/1.000 người	4	m <sup>2</sup> /giường bệnh	100
<b>C. Văn hóa - Thể dục thể thao</b>				
4. Sân thể thao cơ bản			m <sup>2</sup> /người ha/công trình	0,6 1,0
5. Trung tâm Văn hóa - Thể thao			m <sup>2</sup> /người ha/công trình	0,8 3,0
6. Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)	chỗ/ 1.000 người	8	ha/công trình	0,5
7. Nhà thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)	chỗ/ 1.000 người	2	ha/công trình	1,0
<b>D. Thương mại</b>				
8. Chợ	công trình	1	ha/công trình	1,0
<p><i>CHÚ THÍCH 1: Các khu vực có quy mô 20.000 người phải bố trí ít nhất một trường trung học phổ thông;</i></p> <p><i>CHÚ THÍCH 2: Các thiết chế văn hóa - thể dục thể thao được khuyến khích bố trí kết hợp trong một công trình hoặc cụm công trình, Quy mô các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị khác (sân vận động, bể bơi, thư viện, bảo tàng, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà hát...) được tính toán phù hợp với nhu cầu của từng đô thị.</i></p>				

- Các công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở được tính toán theo bảng sau:

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
<b>A. Giáo dục</b>				
1. Trường mầm non	cháu/1.000 người	50	m <sup>2</sup> /1 cháu	12
2. Trường tiểu học	hs /1.000 người	65	m <sup>2</sup> /1 học sinh	10
3. Trường trung học cơ sở	hs /1.000 người	55	m <sup>2</sup> /1 học sinh	10
<b>B. Y tế</b>				
4. Trạm y tế	trạm	1	m <sup>2</sup> /trạm	500
<b>C. Văn hóa - Thể dục thể thao</b>				
5. Sân chơi nhóm nhà ở	Bán kính 300m		m <sup>2</sup> /người	0,8
6. Sân luyện tập			m <sup>2</sup> /người ha/công trình	0,5 0,3
7. Trung tâm Văn hóa - Thể thao	công trình	1	m <sup>2</sup> /công trình	5.000
<b>D. Thương mại</b>				
8. Chợ	công trình	1	m <sup>2</sup> /công trình	2.000
CHÚ THÍCH: Các đô thị miền núi, khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép giảm chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu là 2.500 m <sup>2</sup> /công trình				

### III.5.2. Dự báo hệ thống hạ tầng xã hội

**a. Đất giáo dục:** Dự báo đến năm 2030 – 2040, các chỉ tiêu quy mô diện tích:

- Đối với Trường tiểu học: cần đáp ứng tối thiểu khoảng 70-80% nhu cầu cho giai đoạn 2030. Cần mở rộng một số điểm trường hiện hữu; xây dựng thêm 1 số điểm trường theo quy hoạch chung Nông thôn mới đã định nhằm đáp ứng nhu cầu đến năm 2040.

- Đối với Trường trung học cơ sở: hiện trạng có 07 trường bố trí đều ở mỗi xã và thị trấn và 01 trung học phổ thông cơ sở dân tộc nội trú. Định hướng cần bố trí thêm tại trung tâm thị trấn và các khu đô thị mới hình thành. Theo đó giai đoạn đến năm 2030 mở rộng một số điểm trường hiện hữu đồng thời xây dựng mới thêm các điểm trường nhằm đáp ứng chỉ tiêu năm 2040.

- Đối với Trường trung học phổ thông và trường dạy nghề: hiện trạng có 02 trường xã Đôn Châu và thị trấn Long Thành, cần tối thiểu khoảng 06 trường THPT và 1-2 trường dạy nghề. Theo đó cần bố trí thêm 04 trường THPT trên địa bàn huyện và 02 trường nghề giai đoạn đến năm 2040.

**b. Đất y tế:**

- Đối với trạm y tế xã: cần tối thiểu 0,1ha (mỗi xã 1 trạm); Phòng khám đa khoa: cần 0,3ha (tương đương 1 công trình/ đô thị); Trung tâm y tế Huyện/ Bệnh viện Huyện: cần 1 công trình.

- Đối với các đô thị khu đô thị cần đảm bảo khoảng 2 - 3 trạm y tế cho mỗi đô thị và 1-2 trạm cho từng khu đô thị.

Dự báo các chỉ tiêu quy mô cho năm 2030 – 2040

- Y tế cấp xã: đã đảm bảo quy mô phục vụ đến năm 2030; bổ sung thêm các trạm y tế theo định hướng quy hoạch chung Nông thôn mới của từng xã nhằm đáp ứng nhu cầu đến năm 2040.

- Y tế cấp huyện: bệnh viện đa khoa huyện cần xây dựng mới tại khu công cộng và dịch vụ đô thị thuộc thị trấn Ngũ Lạc; xây dựng thêm một số phòng khám đa khoa tại khu vực trung tâm trung tâm đô thị và nâng cấp trung tâm y tế tại Ngũ Lạc và thị trấn Long Thành đảm bảo phục vụ nhu cầu đến năm 2040.

**c. Đất cây xanh – văn hóa, thể dục thể thao:**

- Cây xanh đô thị: cần tối thiểu khoảng 30ha đảm bảo phục vụ cho 83 ngàn người bố trí tại các khu đô thị; Cây xanh phục vụ xã nông thôn: cần tối thiểu 14ha đảm bảo phục vụ cho 70 ngàn người.

- Theo đó, hệ thống công trình văn hóa TDTT hiện hữu cần: bổ sung 1 khu vực trung tâm văn hóa thể thao cấp Huyện và một số sân tập luyện tại trung tâm các khu đô thị và trung tâm các xã.

Dự báo các chỉ tiêu quy mô cho năm 2030 – 2040

- Trung tâm văn hóa cấp huyện tại khu công cộng và dịch vụ đô thị với quy mô (1,5 -2,0ha), tuy nhiên cần bố trí trung tâm văn hóa cấp khu vực (0,8-1,5ha/trung tâm) tại trung tâm các khu đô thị.

- Đất cây xanh công cộng định hướng bố trí tại mỗi xã 1 khu công viên cây xanh từ 1- 2ha kết hợp sân thể thao xã và tại thị trấn Ngũ Lạc và Thị trấn Long Thành bố trí hệ thống công viên cây xanh khu ở và công viên cấp Huyện; khu đô thị Long Vĩnh và Khu đô thị Đông Thành mỗi khu 1 công viên cấp đô thị và 2-3 vườn hoa theo quy định.

**d. Thương mại (chợ):**

- Theo đó, hệ thống công trình thương mại dịch vụ hiện hữu cần: chợ phục vụ cho đô thị tối thiểu 1ha/1chợ bố trí tại các trung tâm đô thị, xây dựng mới chợ huyện tại thị trấn Ngũ Lạc; và các chợ xã quy mô tối thiểu 0,2ha/chợ và các trung tâm thương mại dịch vụ với tổng quy mô khoảng 5ha.

Dự báo các chỉ tiêu quy mô cho năm 2030 – 2040

- Hiện trạng hệ thống chợ xã đáp ứng đủ diện tích đến năm 2030 (nhưng một số chợ có quy mô nhỏ hơn 0,2ha do đó cần mở rộng để đảm bảo tiêu chuẩn chợ). Ngoài ra các khu vực phát triển đô thị bố trí thêm công trình trung tâm thương mại, bách hóa có quy mô 500- 1000m<sup>2</sup>/công trình; giai đoạn đến năm 2040 cần bổ sung thêm chợ tại khu đô thị mới để đảm bảo nhu cầu bản kính phục vụ.

- Khu vực đô thị: Nâng cấp chợ hiện hữu tại Ngũ Lạc 1 - 2 ha đạt quy chuẩn chợ huyện tại thị trấn Ngũ Lạc; xây dựng chợ mới thị trấn Long Thành phục vụ cho toàn bộ khu vực phía Nam kênh đào và 2 khu đô thị mới hình thành. Hình thành các khu thương mại dịch vụ; cửa hàng thương mại, bách hóa tại các khu đô thị.

- Đồng thời bố trí thêm các hành lang các công trình thương mại dọc các trục giao thông chính: Quốc lộ 53; đường hành lang ven biển... làm động lực phát triển kinh tế - xã hội cho từng khu đô thị và tiểu vùng.

## III.6. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT LIÊN QUAN

### III.6.1. Các định hướng phát triển giao thông

#### a. Giao thông vận tải đường bộ:

*Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030:*

🚧 Định hướng quy mô các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện Duyên Hải:

- Quốc lộ 53 có đoạn chạy ngoài khu đô thị được thiết kế đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp I, lộ giới rộng 32 m. Đoạn đi qua đô thị có mặt cắt lộ giới rộng 67 m;

- Tuyến đường bộ ven biển: Mặt cắt được thiết kế theo các thiết kế của các đoạn tuyến thành phần với mặt cắt lộ giới rộng từ 28 - 40m.

- Đường Tỉnh 914: có mặt cắt được mở rộng lên 32m, tiêu chuẩn đường cấp I đồng bằng, tổng lộ giới bảo vệ và dự trữ là 60m.

- Tuyến đường dọc hai bên kênh đào Trà Vinh được thiết kế với mặt cắt từ 24 - 32m, đạt tiêu chuẩn đường cấp I, cấp II đồng bằng. Tổng lộ giới bảo vệ và dự trữ là từ 45 - 60m.

- Bên cạnh đó, các tuyến đường chính khu vực trong đô thị có lộ giới tối thiểu 20,5m. Các tuyến đường liên xã liên thôn đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng.

*Căn cứ Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/07/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:*

🚧 Định hướng hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh:

- Quốc lộ 53 được thiết kế đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp III, lộ giới rộng 42m.

- Hệ thống đường Tỉnh được nâng cấp với tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp IV với lộ giới 29m.

- Hệ thống đường Huyện được nâng cấp với tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp IV - V với lộ giới 27,5 - 29m.

*Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:*

- Giao thông đường bộ có ý nghĩa vùng như: Quốc lộ 53, Quốc lộ 54 từng bước nâng cấp cải tạo với lộ giới từ 44m đến 54m; các tuyến giao thông Tỉnh lộ nâng cấp đạt lộ giới từ 32m đến 44m, và tuyến giao thông Hương lộ với lộ giới 26m đến 32m.

*Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 04/09/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030:*

- Quốc lộ 53 với lộ giới 67m; Đường huyện 24 (Quốc lộ 53B) với lộ giới 25m.
- Tuyến đường phía Nam kênh đào Trà Vinh được xây dựng với bề rộng đường chính 24m, hành lang bảo vệ mỗi bên 10,5m, lộ giới 45m.
- Xây dựng mới tuyến đường phía Nam kênh đào Trà Vinh được xây dựng nhằm gánh bớt lượng người và xe lưu thông trên Quốc lộ 53, bề rộng đường chính 24m, hành lang bảo vệ mỗi bên 10,5m, lộ giới 45m.

Căn cứ Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 19/08/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán kinh phí quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040:

- Xác định tỷ lệ diện tích đất giao thông trên đất xây dựng đô thị:
  - + Đường liên khu vực :  $\geq 9\%$ ;
  - + Đường khu vực :  $\geq 13\%$ ;
  - + Đường phân khu vực :  $\geq 18\%$ .

#### **b. Giao thông thủy:**

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030:

- Kết hợp với hệ thống giao thông đường bộ, khai thác các tuyến giao thông đường thủy hiện có trong huyện, bao gồm các tuyến: Kênh đào Trà Vinh, sông Xếp Lầy, rạch Xếp Dung,...

- Bền thủy nội địa: liên kết mạng lưới giao thông đường thủy và mạng lưới giao thông đường bộ, công suất mỗi bến từ 5.000 - 10.000 tấn/năm.

Căn cứ Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/07/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:

- Sông Hậu: đạt cấp Đặc Biệt - ĐTNĐ. Kênh đào Trà Vinh: đạt cấp Đặc Biệt - ĐTNĐ. Kênh 3/2: là tuyến đường thủy do Tỉnh quản lý, đạt cấp III- ĐTNĐ.

- Tuyến ĐTNĐ do cấp huyện quản lý: đạt tiêu chuẩn đường thủy nội địa cấp VI.

Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:

- Giao thông thủy: nạo vét kênh 3/2 để có thể lưu thông được tàu 250 tấn.

- Hình thành cảng đầu mối trung tâm khu vực và các cảng theo quy hoạch trong khu kinh tế Định An.

Dự án phát triển giao thông hạ tầng các xã đảo: đầu tư 08 công trình giao thông thuộc 4 xã đảo, huyện Duyên Hải như sau:

- Dự án cầu Phước Thiện tại xã Đông Hải, xây dựng đạt tải trọng HL93.

- Tuyến đường N6 nằm phía Đông sông Cồn Lợi kết nối đường hành lang ven biển và đường N5, hướng về đường phía Nam kênh đào.

- Tuyến đường N5 từ Long Khánh đến Phước Hội, chiều dài 2,5km, lộ giới tuân thủ định hướng khu kinh tế Định An (12,0-15,0m).

- Tuyến đường liên xã D2 (Long Thành – Long Khánh), chiều dài 4,1km, nền đường 10,0m và hành lang bảo vệ >3,0m, đây là tuyến song song với QL53, tiếp cận thị trấn Long Thành.

- Tuyến N1 tại ấp Giồng Bàn, xã Long Vĩnh, chiều dài 3,5km; Tuyến N2 từ Mương Tri đến Xẻo Bọng, xã Long Vĩnh, chiều dài 4,8km; Tuyến N3 từ Xóm Chùa đến Thốt Lốt, xã Long Vĩnh, là một trong những tuyến đường động lực theo hướng Bắc – Nam của 4 xã đảo. Tuyến N5 từ Long Khánh đến Vũng Tàu, là tuyến giao thông kết nối trung tâm xã Long Khánh ra kênh đào Trà Vinh.

- Các tuyến đường đều được định hướng đạt đường cấp VI đồng bằng.

### **III.6.2. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật tỉnh**

#### **a. Cao độ nền và thoát nước mặt:**

*Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030. Cụ thể:*

#### Định hướng cao độ nền xây dựng:

- Đô thị Long Thành: Cao độ san nền trung bình là 2,2 m;

- Đô thị Long Vĩnh: Cao độ san nền trung bình là 2,2 m;

- Các khu công nghiệp, phía Bắc kênh đào Trà Vinh (thuộc xã Đôn Châu, Đôn Xuân, Ngũ Lạc): Cao độ san nền trung bình là 2,2 m;

- Các khu công nghiệp, phía Nam kênh đào Trà Vinh (thuộc xã Long Khánh và xã Long Vĩnh) cao độ san nền trung bình là 2,0 m;

- Đô thị Đông Thành: Cao độ san nền trung bình là 2,2 m;

- Các khu lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và dân cư nông thôn: Quy định san nền đối với các đầm, khu dân cư. Giải pháp hướng dốc chung theo nguyên tắc từ khu dân cư dốc ra các khu sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp lân cận, hướng dốc cục bộ sẽ được quy hoạch xây dựng giai đoạn sau thực hiện. Cao độ san nền của các khu gồm: Các khu dân cư tại xã Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải, cao độ trung bình là 2,0m.

#### Hệ thống thoát nước mặt:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa: các lưu vực thoát nước gắn liền với hệ thống thủy lợi trên cơ sở địa hình tự nhiên.

*Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:*



- San nền toàn vùng tỉnh Trà Vinh cao dần theo hướng Đông Nam- Tây Bắc: trung bình +2,2m đến +2,3m; đảm bảo thoát nước mặt nhanh hướng ra biển.

- Cao độ san nền tối thiểu: Ngũ Lạc +2,25m; Duyên Hải +2,2m; Long Thành +2,2m; Long Vĩnh +2,2m; Đông Thành: +2,2m;

### **b. Cấp thoát nước và xử lý chất thải rắn:**

*Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030*

*Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*

#### Định hướng nguồn cấp nước:

- Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm có thể khai thác được với trữ lượng đáp ứng trên 200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn nước mặt: Lấy từ kênh 3 - 2, là tuyến kênh dẫn nước ngọt từ vùng phía Bắc của huyện. Hồ chứa nước ngọt có tổng dung tích hữu ích là 5.220.000m<sup>3</sup>, có thể cấp độc lập cho toàn huyện và khu kinh tế Định An trong khoảng 4 - 5 tháng.

- Quản lý, bảo vệ nguồn nước và các công trình cấp nước chính, tuân thủ các quy định hiện hành về phạm vi và hành lang bảo vệ các công trình cấp nước.

- Đảm bảo tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

- Định hướng phát triển mới mạng lưới ống cấp nước cho các khu đô thị Ngũ Lạc, đô thị Long Vĩnh, đô thị Long Thành, khu tái định cư Dân Thành, các xã nông thôn,...

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý của các trạm cấp nước đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng nước trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT.

- Đồng thời đưa ra các định hướng và tiêu chí để có các định hướng và tiêu chí phù hợp cho việc quản lý hệ thống cấp nước cho khu vực các xã và thị trấn trong huyện.

#### Định hướng hệ thống thoát nước và xử lý chất thải rắn:

- Nước thải: Khu vực thị trấn, đô thị thu gom riêng dẫn về các trạm xử lý nước thải cục bộ, nước thải phải được thu gom từng khu vực bằng hệ thống cống riêng dẫn về các trạm xử lý. Khu vực các xã sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải sau khi được xử lý phải đạt tiêu chuẩn mới được đổ ra kênh, sông.

- Chất thải rắn: Rác thải được thu gom về các bãi tập kết rác tại mỗi xã theo quy hoạch chung xã trước khi đưa về khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải. Tại khu dân cư phân tán khuyến khích sử dụng việc xử lý chất thải rắn tại chỗ bằng việc xây dựng hầm ủ phân (compost) và biogas từ các chất thải hữu cơ.

- Nghĩa trang: theo định hướng quy hoạch chung khu kinh tế Định An và quy hoạch chung các xã, giai đoạn đến năm 2030 tiếp tục sử dụng các nghĩa trang hiện

hữu; giai đoạn sau năm 2030, toàn huyện Duyên Hải sử dụng hoa viên nghĩa trang tập trung tại phía Nam xã Long Vĩnh.

### **c. Cấp điện và năng lượng:**

- Nguồn điện cấp cho huyện Duyên Hải: Hiện tại, huyện Duyên Hải cấp nguồn từ trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà, được nhận nguồn từ TBA 110/22kV Trà Vinh 2 qua đường dây 110kV Trà Vinh 2-Cầu Ngang-Duyên Trà và đường dây 110kV Cầu Kè-Trà Cú-Duyên Trà, lâu dài được bổ sung từ TBA 110/22kV Dân Thành. Các tuyến trung thế 22kV dọc Quốc lộ 53, đường Tỉnh 914 và các tuyến đường hiện hữu trong huyện.

- Xây dựng mới TBA 220/110kV Duyên Hải (giai đoạn đầu lắp 1x125MVA, đến 2035 nâng cấp lên 2x250MVA) theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035-Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV được ban hành theo quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/05/2016 của Bộ Công Thương).

- Xây dựng mới TBA 110/22kV 2x63MVA Khu công nghiệp 1, khu công nghiệp 2. Đến năm 2035, xây dựng mới TBA 110/22kV 2x40MVA Long Vĩnh, 2x63MVA Định An; nâng công suất trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà lên 2x63MVA, TBA 110/22kV Dân Thành lên 40MVA+63MVA (theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035-Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV được ban hành theo quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/05/2016 của Bộ Công Thương).

- Xây dựng mới các tuyến phân phối 110kV từ TBA 220/110kV Duyên Hải cấp nguồn cho các trạm biến áp 110/22kV xây dựng mới.

- Lưới điện trung thế: Khu vực khu đô thị mới, KCN, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

- Khu vực ngoại thành, ngoại thị, nông thôn: đường trục sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện  $\geq 185\text{mm}^2$ . Đường nhánh chính cấp điện 3 pha và 1 pha dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện  $\geq 70\text{mm}^2$ .

### **d. Thông tin liên lạc:**

- Theo Quyết định số 39/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025. Xác định nguồn cấp viễn thông cho huyện Duyên Hải từ bu-điện huyện Duyên Hải và bu-điện tại trung tâm hành chính huyện mới. Các tuyến TTLL chính nằm trên đường Quốc lộ 53, đường Tỉnh 914 và các trục đường chính trong huyện.

- Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp treo tại các tuyến đường chính khu vực huyện chưa có khả năng ngầm hóa.

- Thực hiện ngầm hoá đến khu vực dân cư, cụm dân cư, khu công nghiệp.

- Khi có nhiều doanh nghiệp cùng có nhu cầu xây dựng tuyến cáp ngoại vi bắt buộc phải sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Không cho phép có nhiều tuyến cáp chôn trên một tuyến đường.

- Đẩy nhanh quá trình ngầm hóa cáp treo hiện có, rút ngắn khoảng cách cáp phục vụ (cáp chính và dây cáp), phát triển mạng ngoại vi theo hướng cáp quang hóa, đảm bảo đáp ứng mọi nhu cầu về sử dụng dịch vụ băng rộng của người dân.

- Áp dụng công nghệ xây dựng cống bê hiện đại để tăng khoảng cách bề và nâng cao khả năng chịu tải của nắp bê.

### III.7. CÁC TIÊU CHÍ CỦA HUYỆN NÔNG THÔN MỚI

Theo Báo cáo số 345/BC-UBND ngày 30/11/2020 của UBND huyện Duyên Hải về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh năm 2020; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2021 có đánh giá các tiêu chí xây dựng huyện đạt chuẩn huyện Nông thôn mới, tổng hợp theo bảng sau:

**Bảng. Thống kê tiêu chí huyện nông thôn mới**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn
1	<b>Quy hoạch</b>	Có quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện được phê duyệt	<b>Đang thực hiện</b>
2	<b>Giao thông</b>	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã	Chưa đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch	
3	<b>Thủy lợi</b>	Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	Đạt
4	<b>Điện</b>	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt
5	<b>Y tế - Văn hóa - Giáo dục</b>	5.1. Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3; Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia	Chưa đạt
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có các hoạt động văn hóa - thể thao phù hợp kết nối với các xã có hiệu quả	
		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	
6	<b>Sản xuất</b>	Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; hoặc có mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của huyện	Chưa đạt
7	<b>Môi trường</b>	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn	Đạt
		7.2. Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường	
8	<b>An ninh, trật tự XH</b>	Đảm bảo an toàn an ninh, trật tự xã hội	Đạt
9	<b>Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới</b>	9.1. Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định.	Đạt
		9.2. Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới cấp huyện được tổ chức và hoạt động đúng quy định	Đạt

- Đánh giá chung: Huyện Duyên Hải đã đạt 05/09 tiêu chí huyện nông thôn. Theo đó, cần gấp rút hoàn thiện đồ án Quy hoạch vùng huyện để làm tiền đề xây

dựng và phát triển để hoàn thiện các tiêu chí bắt buộc này, nhằm hướng tới đạt 100% chỉ tiêu để hoàn thành kế hoạch đạt Huyện nông thôn mới.

- Cần nâng cấp cơ sở vật chất hiện hữu hoàn thiện đạt chuẩn về hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đảm bảo cho 03 tiêu chí về giao thông, Y tế - Văn hóa - Giáo dục, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung. Theo các chỉ tiêu đánh giá về tiêu chuẩn Huyện nông thôn mới phạm vi của đồ án quy hoạch xây dựng chỉ đề ra các giải pháp liên quan đến các hạng mục về: Giao thông, Y tế - Văn hóa - Giáo dục, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung. Bảng đánh giá hiện hữu các chỉ tiêu trên cụ thể như sau:

Nội dung tiêu chí	Đánh giá thực trạng so với yêu cầu NTM	Các yêu cầu trong giải pháp QHXD cần hướng tới
<b>Về giao thông:</b>		
1. Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%.	Khu vực phía Bắc và phía Nam kênh đào Trà Vinh chưa có giao thông đường bộ kết nối với nhau.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng cầu trên tuyến Quốc lộ 53 kết nối huyện Duyên Hải và huyện Trà Cú.</li> <li>- Xây dựng Tuyến số 2 nối dài kết nối xã Ngũ Lạc và thị trấn Long Thành</li> <li>- Xây dựng hoàn thiện các tuyến đường liên xã.</li> </ul>
2. Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005; cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt.	Các tuyến đường Huyện có bề rộng mặt đường nhỏ từ 3,0-5m, đủ 1 làn xe chạy, đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng theo TCVN 4054:2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục nâng cấp các tuyến đường Huyện đạt cấp IV - V đồng bằng.</li> </ul>
3. Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.	Trên các tuyến đường Huyện có các tuyến cầu có tải trọng từ 3,5T – 0,65HL93	Nâng cấp hệ thống cầu trên các tuyến đường Huyện với tải trọng là 0,5HL93 – 0,65HL93 phù hợp với tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng theo quy hoạch.
4. Có 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm	Các tuyến đường Huyện đã có kế hoạch bảo trì hàng năm	Thực hiện bảo trì đường Huyện đúng kế hoạch đề ra.
5. Đường thủy nội địa do địa phương quản lý được lắp đặt hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các	- Năng lực và độ an toàn của vận tải đường thủy vào ban đêm bị hạn chế do thiếu hệ thống phao tiêu, biển báo;	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từng bước trang bị hệ thống phao tiêu, báo hiệu theo hướng ưu tiên các tuyến chính.</li> </ul>

Nội dung tiêu chí	Đánh giá thực trạng so với yêu cầu NTM	Các yêu cầu trong giải pháp QHXD cần hướng tới
phương tiện lưu thông. Các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hoá phải đảm bảo các điều kiện về an toàn và được cấp phép hoạt động	- Một số bến thủy còn sử dụng các phương tiện cũ, trang thiết bị chưa đảm bảo an toàn.	- Kiểm tra rà soát trước khi cấp phép tái hoạt động các bến và đối với các bến mới cần có sự bố trí sắp xếp tại các vị trí hợp lý, tuân thủ quy định về khoảng cách để đảm bảo an toàn giao thông thủy.
6. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) tối thiểu đạt loại 4	Chưa có bến xe đạt tiêu chuẩn	- Xây dựng 03 bến xe trong địa bàn huyện tại thị trấn Long Thành; thị trấn Ngũ Lạc; đô thị Long Vĩnh.
<b>2. Về trung tâm văn hóa – thể thao cấp huyện:</b>	Huyện Duyên Hải chỉ mới có trung tâm y tế Huyện tại thị trấn Long Thành chưa đảm bảo yêu cầu theo thông tư số 03/2004/TT-BYT.	Cần bổ sung thêm 2 bệnh viện đạt tiêu chuẩn hạng 3– tương ứng tối thiểu 1,5ha/công trình; Xây dựng 1 trung tâm y tế tại xã Ngũ Lạc đạt chuẩn quốc gia.
2.1. Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3; Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia		
2.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có các hoạt động văn hóa - thể thao phù hợp kết nối với các xã có hiệu quả		
2.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	Huyện Duyên Hải hiện có 02 trường THPT đáp ứng nhu cầu của số dân hiện hữu, trong đó có 01 trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục.	Cần hoàn thiện 02 trường THPT đạt chuẩn quốc gia
<b>3. Về việc hình thành trung tâm sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung:</b>	- Có quy mô đất đai, mặt nước lớn, liên xã hiện đã được tận dụng tốt. - Chưa áp dụng đồng bộ quy trình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm và	- Hình thành vùng sản xuất chuyên canh: khu nuôi trồng thủy sản xã Đông Hải, khu trồng lúa phía Bắc xã Đôn Châu, Đôn Xuân,... - Áp dụng các công nghệ
3.1. Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng		

Nội dung tiêu chí	Đánh giá thực trạng so với yêu cầu NTM	Các yêu cầu trong giải pháp QHXD cần hướng tới
hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện	phát triển bền vững; - Các khâu sản xuất trồng trọt chưa được cơ giới hóa đồng bộ; các khâu sản xuất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa được cơ giới hóa theo quy định.	sản xuất, chế biến kỹ thuật cao. - Áp dụng cơ giới hóa trong công tác sản xuất nông lâm ngư nghiệp
3.2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thực hiện tiêu thụ ít nhất 10% sản lượng đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện theo quy hoạch.	Số hợp đồng thu mua sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân với doanh nghiệp chiếm tỷ lệ thấp.	Cần tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trên cơ sở hợp đồng liên kết cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân và doanh nghiệp.

**\* Ghi chú:**

- Ngoài các tiêu chí theo chuẩn Nông thôn mới (NTM) như bảng trên theo số liệu quy mô dân số hiện trạng khoảng hơn 78 ngàn dân. Tính toán theo nhu cầu tương lai (đến 2040) phục vụ cho 153 ngàn dân. Hệ thống hạ tầng cũng cần duy trì và bổ sung để đảm bảo các tiêu chí NTM, cụ thể như sau:

+ Hệ thống công trình giáo dục trong Quy hoạch Vùng (chỉ xét đến trường trung học phổ thông): Hệ thống giáo dục trên địa bàn đảm bảo quy mô dân số hiện hữu là 78 ngàn dân gồm 02 trường Trung học phổ thông, trong đó có 01 trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục. Theo đó, định hướng hệ thống giáo dục các trường THPT trên bàn được đầu tư xây dựng mới đều phải đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục xây dựng thêm 01 trường tại xã Ngũ Lạc (đã có dự án).

+ Hệ thống cây xanh: Hiện thị trấn Long Thành là đô thị duy nhất của Huyện, mặc dù đã tiến hành trồng cây xanh, cải tạo khuôn viên Khu hành chính thị trấn Long Thành nhưng cây xanh vẫn chưa đảm bảo yêu cầu theo quy chuẩn. Hệ thống công viên cây xanh các xã chưa có.

+ Huyện Duyên Hải đang hình thành các vùng sản xuất chuyên canh: nuôi thủy sản (nuôi tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cua,...)..... đảm bảo tiêu chí sản xuất nhưng chưa có hệ thống hậu cần cho mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm. Cần bổ sung các khu vực phát triển logistic phục vụ nông nghiệp áp dụng kỹ thuật công nghệ cao tại khu chuyên canh xã như: xã Đôn Xuân, Long Vĩnh, Long Khánh,..

- Ngoài việc định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội đảm bảo theo các quy chuẩn hiện hành theo quy mô dân số. Các tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật vẫn tiếp tục đảm bảo đặc biệt là Y tế - Văn hóa – Giáo dục, giao thông và môi trường.  
Cụ thể:

Về Y tế - Văn hóa – Giáo dục:

- Hoàn thiện việc đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3;
- Trung tâm y tế huyện phải đạt chuẩn quốc gia;
- Đảm bảo số lượng các trạm y tế theo định hướng quy hoạch.

Về Giao thông:

- Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện được định hướng quy hoạch xây dựng đảm bảo kết nối tới các xã;
- Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch;
- Nâng cấp các tuyến đường Huyện đạt cấp IV đồng bằng trong giai đoạn đến năm 2030;
- Xây dựng hoàn thiện các tuyến đường liên xã;
- Nâng cấp hệ thống cầu trên các tuyến đường Huyện với tải trọng tối thiểu là 0,5HL93 phù hợp với tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng theo quy hoạch;
- Thực hiện bảo trì đường Huyện đúng kế hoạch đề ra.

Về Môi trường: mặc dù huyện đã đạt tiêu chí số 7 về môi trường, nhưng trong quá trình triển khai thực hiện cần đảm bảo các tiêu chí sau:

- Có kế hoạch hoặc phương án quản lý chất thải rắn trên địa bàn huyện.
- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt thông thường.
- Quy hoạch các điểm trung chuyển chất thải rắn đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Tỷ lệ hộ chăn nuôi gia súc hợp vệ sinh phải đạt 100%. Các cơ sở sản xuất phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường. Cần có công trình, biện pháp, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường để thu gom, phân loại, lưu giữ, tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) đúng quy định.



### III.8. CÁC TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

#### III.8.1. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp huyện Duyên Hải

**a. Tiêu chuẩn quy định** (theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13):

- Về dân số: từ 120.000 người trở lên; Về diện tích: từ 450km<sup>2</sup> trở lên.
- Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 16 đơn vị trở lên, trong đó có ít nhất 01 thị trấn.

**b. Đánh giá, và yêu cầu:**

- Về dân số: huyện Duyên Hải hiện có 78.540 người < 120.000 người, đạt 65,4%. Đảm bảo trên 50% tiêu chuẩn, theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019.
- Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc: huyện Duyên Hải có 07 đơn vị hành chính < 16 đơn vị hành chính xã, trong đó có 1 thị trấn Long Thành.
- Về diện tích: 313 km<sup>2</sup> < 450 km<sup>2</sup> (đạt 71,11%). Đảm bảo trên 50% tiêu chuẩn, theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 không cần phải sắp xếp đơn vị hành chính.

#### III.8.2. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị trấn

**a. Tiêu chuẩn quy định** (theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13):

- Quy mô dân số: từ 8.000 người trở lên; Diện tích: từ 14 km<sup>2</sup> trở lên.
- Đã được công nhận là đô thị loại IV hoặc loại V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc loại V.
- Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội cần đạt quy định tại Phụ lục 2 theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

**b. Đánh giá và yêu cầu định hướng**

**• Đối với thị trấn Long Thành:**

- Quy mô dân số: thị trấn Long Thành hiện có 5.262 người < 8.000 người.
- Diện tích tự nhiên: thị trấn Long Thành có diện tích 5,08 km<sup>2</sup> < 14 km<sup>2</sup>,
- Thị trấn đã được công nhận là đô thị loại V.

➔ **Yêu cầu, định hướng:** thị trấn Long Thành đạt 65,5% tiêu chuẩn về dân số và 37,6% tiêu chuẩn về diện tích của đơn vị hành chính thị trấn. Do đó, để đảm bảo các tiêu chuẩn của thị trấn, cần mở rộng thị trấn Long Thành nhằm đảm bảo đủ tiêu chuẩn về dân số và diện tích. Cụ thể:

- Cần mở rộng thị trấn Long Thành đạt 14km<sup>2</sup> (1.400ha) nhằm đảm bảo đạt tiêu chuẩn về diện tích. Thị trấn Long Thành đã được định hướng mở rộng lên 1.500ha theo quy hoạch chung được phê duyệt tại Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 04/09/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô dân số thị trấn Long Thành cần tăng đến hơn 25.000 người nhằm đảm bảo tiêu chuẩn về dân số của thị trấn (yêu cầu  $\geq 8.000$  người).

**• Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị Ngũ Lạc:**

- Đối với đô thị Ngũ Lạc, được định hướng phát triển từ xã Ngũ Lạc, đạt tiêu chí đô thị loại V (2030), dân số đảm bảo tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị trấn; diện tích toàn xã Ngũ Lạc ( $3.489,05\text{ha} = 34,89\text{ km}^2 > 14\text{km}^2$ ). Nâng cấp Ngũ Lạc lên thị trấn huyện lỵ quy mô 3.802,29ha (sáp nhập ấp phước Hội xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc).

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc cụm liên xã; Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết.

**→ Yêu cầu, định hướng:**

- Đô thị Ngũ Lạc phát triển từ toàn bộ diện tích và dân số xã Ngũ Lạc là đảm bảo. Bên cạnh đó, cần thực hiện đề án công nhận đô thị Ngũ Lạc đạt đô thị loại V. Với các chỉ tiêu chính cần đạt được theo quy định nêu trên.

- Do quy mô diện tích xã lớn. Mật độ dân số toàn đô thị khó trên 1.000 người/km<sup>2</sup>. Cần định hướng phát triển xây dựng tập trung để đảm bảo tiêu chí mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 5.000 người/km<sup>2</sup> trở lên.

**III.8.3. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã**

**a. Tiêu chuẩn quy định (theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13):**

- Quy mô dân số: từ 8.000 người trở lên.
- Diện tích tự nhiên: từ 30km<sup>2</sup> trở lên.

**b. Đánh giá và yêu cầu:**

- Có 5 đơn vị xã (Ngũ Lạc, Đôn Châu, Long Vĩnh, Đông Hải, Long Khánh) đạt 100% tiêu chuẩn về diện tích và có 5 đơn vị xã (Ngũ Lạc, Đôn Châu, Long Vĩnh, Đông Hải, Đôn Xuân) đạt 100% tiêu chuẩn về dân số.

- Hiện địa phương có 1 xã Đôn Xuân đạt trên 50% về diện tích tự nhiên, và có xã Long Khánh đạt trên 50% tiêu chuẩn về dân số tự nhiên của đơn vị hành chính cấp xã.

**→ Yêu cầu định hướng:** Vận dụng thêm quy định tại Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 thì địa phương đều đạt yêu cầu không cần tách - nhập do các đơn vị hành chính xã đều không bị cả 2 tiêu chí dân số và diện tích dưới 50%. Theo đó, không định hướng mở rộng hoặc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp xã.



# **CHƯƠNG IV**

## **GIẢI PHÁP QUY HOẠCH KIẾN TRÚC**

<b>IV.1. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN:</b> .....	<b>126</b>
IV.1.1. Tiền đề phân vùng không gian:.....	126
IV.1.2. Cấu trúc không gian phát triển các vùng chức năng: .....	128
IV.1.3 Phân vùng phát triển kinh tế: .....	129
<b>IV.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN:</b> .....	<b>132</b>
IV.2.1. Hệ thống đô thị:.....	133
IV.2.2. Hệ thống điểm dân cư nông thôn: .....	134
IV.2.3. Định hướng phát triển và nhu cầu đất xây dựng trong vùng: .....	140
<b>IV.3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP:</b> .....	<b>141</b>
IV.3.1. Định hướng chung phát triển sản xuất nông nghiệp: .....	142
IV.3.2. Lĩnh vực thủy sản:.....	150
IV.3.3. Lĩnh vực trồng trọt: .....	153
IV.3.4. Lĩnh vực Chăn nuôi:.....	155
<b>IV.4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - KHO TÀNG, DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH:</b> .....	<b>156</b>
IV.4.1. Định hướng không gian phát triển các khu công nghiệp - kho tàng và khu dịch vụ công nghiệp:.....	156
IV.4.2. Định hướng phát triển khu dịch vụ và du lịch: .....	157
<b>IV.5. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT:</b> .....	<b>169</b>
<b>IV.6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC BẢO TỒN, KHU VỰC BẢO VỆ CẢNH QUAN:</b> .....	<b>172</b>
IV.6.1. Định hướng phát triển các khu vực bảo tồn cảnh quan tự nhiên: .....	172
IV.6.2. Định hướng bảo tồn các công trình có giá trị văn hóa lịch sử: .....	174
IV.6.3. Định hướng bảo vệ cảnh quan và môi trường các khu vực nông thôn: .....	175
<b>IV.7. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI: ....</b>	<b>176</b>
IV.7.1. Hệ thống giáo dục đào tạo. ....	176
IV.7.2. Hệ thống công trình văn hóa – TDTT – y tế - thương mại dịch vụ .....	176
<b>IV.8. QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC</b> .....	<b>181</b>
IV.8.1 Nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị: .....	181
IV.8.2 Nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan khu vực nông thôn: .....	182

## IV.1. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

- Tổ chức không gian trong quy hoạch vùng huyện sẽ xác định mô hình phát triển không gian vùng từ định hướng 3 yếu tố cơ bản: phân vùng không gian (diện) - cực phát triển (điểm) - trục phát triển (tuyến) để tạo thành khung bố trí các hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng sản xuất và hạ tầng kỹ thuật theo kèm. Cụ thể:

### IV.1.1. Tiền đề phân vùng không gian

Không gian huyện Duyên Hải phát triển với 2 vùng của 2 bờ Bắc Nam kênh đào Trà Vinh.

#### - Khu vực phía Bắc kênh đào Trà Vinh:

Bao gồm thị trấn Ngũ Lạc, các xã Đôn Châu, Đôn Xuân. Đây là khu vực có phân định rõ 2 khu chức năng gồm khu sản xuất công nghiệp, khu trung tâm dịch vụ đô thị, khu dịch vụ du lịch hồ nước ngọt, khu trung tâm hành chính huyện và khu dân cư nông thôn qua đường Tỉnh 914.

Theo đó, cực phát triển của khu là khu công trình công cộng và dịch vụ đô thị với khu hành chính huyện làm trung tâm và trục phát triển là Tuyến số 2 và Tuyến số 5 kết nối đường Tỉnh 914 với các hình thái dân cư và dịch vụ đô thị với khu sản xuất công nghiệp giáp kênh đào Trà Vinh.

#### - Khu vực phía Nam kênh đào Trà Vinh:

Bao gồm thị trấn Long Thành và các xã Long Vĩnh, Đông Hải, Long Khánh. Gồm các cực phát triển là thị trấn Long Thành, khu đô thị Long Vĩnh, khu đô thị Đông Thành.

Giáp kênh đào gồm một số khu chức năng chuyên dụng, các khu phát triển công nghiệp lớn. Giữa các cực là vùng phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, bảo vệ môi trường và các điểm dân cư nông thôn mới đồng thời là khu vực dự trữ phát triển công nghiệp lớn và các dịch vụ kèm theo.

#### a. Cấu trúc lưu thông:

Phía Bắc có đường Tỉnh 914 với chức năng là tuyến đường vành đai phía Bắc của khu kinh tế kết nối khu công nghiệp, dịch vụ công nghiệp với các huyện lân cận.

Phía Nam Quốc lộ 53 là trục kinh tế - kỹ thuật - đô thị quan trọng chủ đạo và cũng là trục hành lang đô thị hoá nối kết nối đi xuyên qua trung tâm thị trấn Long Thành, đến Khu đô thị Long Vĩnh kết nối giao thông 04 xã Đảo với hệ thống trung tâm các đô thị và nông thôn, tạo khả năng kết nối với thị xã Duyên Hải, thị trấn Trà Cú, thị trấn Định An, huyện Cù Lao Dung (Sóc Trăng) cũng như các đô thị lớn trong vùng tỉnh. Ngoài ra, đi qua kênh đào Trà Vinh còn kết nối với các đô thị khác trong vùng Đồng Bằng sông Cửu Long.

Tuyến đường dọc 2 bên kênh đào Trà Vinh có vai trò là đường trục ngang nối liền hai phía Đông Tây, liên kết các đô thị và các trung tâm chức năng trong khu kinh tế Định An.

Trục không gian ven biển phía Nam: kết nối khu vực bảo tồn (rừng phòng hộ) và khu du lịch biển Ba Động thông qua Quốc lộ 53B qua kênh đào Trà Vinh hướng về xã Trường Long Hòa (thị xã Duyên Hải).

Kênh đào Trà Vinh đi tắt từ Biển Đông vào sông Hậu cho tàu biển trọng tải lớn tạo điều kiện thuận lợi cho các tàu vận tải trọng lớn có thể ra vào các tỉnh dọc sông Hậu... đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa bằng đường thủy, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cả khu vực.

Trục hành lang kinh tế đường thủy Quốc gia: Hệ thống giao thông thủy như sông Hậu, sông Mương Thổ, sông Phước Thiện, sông Kinh Đào, sông La Bang, sông Đường Công, sông Bào Sáu, sông Kênh Xáng, Sông Cầu C16 ... và kênh đào Trà Vinh.

**b. Cấu trúc không gian các vùng đô thị - công nghiệp tập trung:**

Vùng đô thị - công nghiệp trung tâm vùng huyện: với hạt nhân là trung tâm hành chính huyện và khu hỗn hợp gắn với thị trấn Ngũ Lạc và khu công nghiệp Định An, Đôn Châu, Ngũ Lạc và các khu dự trữ phát triển công nghiệp trên địa bàn xã Long Vĩnh, Long Khánh. Đồng thời gắn kết không gian với các khu dân cư nằm trên tuyến hành lang kinh tế đô thị huyện - đường Tỉnh 914 và hành lang kinh tế đô thị vùng liên huyện – đường Tỉnh 911.

Vùng đô thị - công nghiệp phía Nam kênh đào Trà Vinh: trung tâm là thị trấn Long Thành, gắn với các khu dự trữ phát triển công nghiệp trên địa bàn xã Long Vĩnh, Long Khánh, là đô thị trung tâm của tiểu vùng phía Nam của huyện. Gắn kết với thị trấn Long Thành là 2 khu đô thị Long Vĩnh – về phía sông Hậu và Đông Thành – về phía Biển Đông, tạo thành vùng đô thị phía Nam của Huyện, nằm trên tuyến hành lang kinh tế - đô thị tỉnh – Quốc gia (kết nối huyện Duyên Hải với các đô thị tại các tỉnh thành trong hệ thống đô thị trên cả nước).

**c. Cấu trúc không gian vùng cảnh quan và không gian mở:**

Với 2 mặt giáp biển 1 mặt giáp sông lớn, vùng bờ biển và thềm lục địa trải dài ngoài tiềm năng về phát triển kinh tế còn là vùng cảnh quan, không gian mở của Tỉnh. Các vùng bảo tồn rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển, rừng vùng cảnh quan, rừng trồng cùng với hệ thống cây xanh ven sông, kênh, rạch cấu trúc thành các vùng đặc trưng và đan xen giữa các vùng đô thị - công nghiệp.

Vùng cảnh quan khu du lịch rừng sinh thái Long Khánh, chức năng khai thác và tôn tạo hệ sinh thái rừng đước, trung khu điều hành, hệ thống sản phẩm du lịch và các dịch vụ khác.

Vùng cảnh quan phát triển nông - lâm - ngư nghiệp xã Long Vĩnh, Long Khánh, Gồm các khu rừng đước và các vùng trồng dừa nước xen kẽ các hoạt động nuôi trồng thủy sản (tôm, cua...vv), các khu dân cư nông thôn. Định hướng giữ nguyên khung cảnh thiên nhiên.

Các vùng cảnh quan ven biển (rừng phòng hộ): bao gồm đất trồng rừng phòng hộ, đất mặt nước sông và cây xanh hạ tầng ven sông, thềm bờ biển.

Vùng cảnh quan dọc theo hệ thống sông, đặc biệt là dọc kênh đào Trà Vinh. Không gian hai bên sông đước tổ chức thành hệ thống cây xanh - mặt nước liên hoàn, là khung kết nối mềm gắn kết không gian các khu chức năng trong khu kinh tế; Tận dụng tối đa các điều kiện để khai thác và kết nối không gian cây xanh ven sông với không gian các khu chức năng đô thị.

#### **IV.1.2. Cấu trúc không gian phát triển các vùng chức năng**

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp ven biển, bao gồm công nghiệp chế biến thủy hải sản tại các khu công nghiệp tập trung (Ngũ Lạc, Đôn Xuân, Đôn Châu, Long Vĩnh, Long Khánh) gắn với xử lý chất thải, nước thải, bảo vệ môi trường. Các nhà máy chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản cần được đầu tư chiều sâu để tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm, nâng tỷ lệ hàng có giá trị gia tăng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Ngoài công nghiệp chế biến thủy hải sản thì trong quy hoạch khu kinh tế Định An còn định hướng phát triển công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng; luyện cán thép, lọc hóa dầu; công nghệ sinh học và phát triển vật liệu mới; đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền... Với tổng quy mô 2.461ha tại tiểu vùng phía Bắc kênh đào Trà Vinh và 2.166ha tại tiểu vùng phía Nam kênh đào Trà Vinh. Phát triển công nghiệp năng lượng sạch – năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối tại Đông Hải và Long Vĩnh. Huyện phát triển kinh tế sản xuất công nghiệp theo định hướng phát triển của khu kinh tế Định An bố trí dọc theo kênh đào cùng với các khu chức năng dịch vụ đô thị và các khu chuyên năng khác như giáo dục, du lịch, khu đô thị ...

Phát triển du lịch: đầu tư phát triển du lịch biển đảo và du lịch sinh thái ven biển du lịch tài nguyên nông nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng, trong đó tập trung vào du lịch sinh thái rừng ngập mặn, rừng phi lao, các cồn cửa sông, bãi ven biển và du lịch trên các cụm đảo gần bờ với các loại hình du lịch tham quan sinh thái, nghỉ dưỡng, dịch vụ sinh hoạt biển, dã ngoại rừng sông tự nhiên, thể thao, nghiên cứu biến đổi khí hậu... Quy hoạch phát triển một số khu, cụm du lịch ven biển bao gồm: khu du lịch rừng sinh thái Long Khánh – 959ha, Khu dịch vụ giải trí khai thác thể mạnh sinh thái đồng quê kết hợp nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ nông thôn tại Đông Hải – 424ha, các khu du lịch rừng ngập mặn ven biển, rừng tràm.

Tiểu thủ công nghiệp phát triển xen cài trong các thị trấn, khu đô thị mới với các loại hình chế biến và phụ trợ công nghiệp.

Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy hải sản ven biển: ở phía Bắc đường Tỉnh 914 thuộc các xã Đôn Xuân, Đôn Châu, Ngũ Lạc với quy mô 90,88ha và phía Nam tại Xã Long Khánh, Long Vĩnh, Đông Hải với quy mô 10,34ha.

Phát triển dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc 305ha, Trung tâm giáo dục và đào tạo – nghiên cứu khoa học Long Thành 156ha, Khu trung tâm giao lưu văn hóa các dân tộc. Các thị trấn và khu đô thị mới sẽ phát triển kinh tế dịch vụ, thương mại và các chức năng khác của đô thị để phục vụ kết hợp với các vùng xã nông thôn.

Phát triển xã hội gắn với hệ thống các đô thị là thị trấn và trung tâm huyện và các khu đô thị mới theo nhu cầu phát triển của khu kinh tế Định An.

Phát triển kinh tế biển: tập trung quy hoạch và đầu tư các công trình như Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu để thu hút đầu tư xây dựng cảng biển và các ngành dịch vụ phát triển thành trung tâm dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và dịch vụ - du lịch ven biển.

#### IV.1.3 Phân vùng phát triển kinh tế

Huyện Duyên Hải với những giồng cát chạy song song thuận lợi cho việc trồng khoai lang, dưa hấu,.... Tập trung phát triển chăn nuôi đàn bò, heo và một số loại gia cầm, gia súc khác theo hình thức trang trại. Từng bước đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, ứng dụng vào mô hình canh tác.

Đang từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu. Một số sản phẩm nông thủy sản có sản lượng tương đối lớn, đa dạng chủng loại, đang từng bước liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị đối với một số con nuôi chủ lực (tôm sú, tôm thẻ, cua, bò, dê), cây trồng chủ yếu (ớt, đậu phộng, hành tím, dưa hấu), cần có tổ chức, cá nhân quan tâm đầu tư sơ chế, chế biến, xây dựng nhãn mác, chứng nhận tiêu chuẩn cho sản phẩm để tham gia vào thị trường, nhất là tham gia vào Chương trình OCOP.

Tiếp tục triển khai các chương trình, chính sách về thực hiện chiến lược kinh tế biển gắn với quốc phòng an ninh vùng ven biển. Tranh thủ các nguồn lực đầu tư xây dựng cảng cá Đông Cao kết hợp khu neo đậu tránh, trú bão; phát triển dịch vụ cảng biển, hạ tầng ven biển để hình thành các ngành công nghiệp ven biển, khai thác lợi thế du lịch biển, du lịch sinh thái ở các xã Đông Hải, Long Vĩnh. Triển khai tốt các chính sách ưu đãi, khuyến khích ngư dân đầu tư nâng cao năng lực, kỹ thuật đánh bắt và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Phát huy hiệu quả sử dụng đất bãi bồi ven biển, ven sông để mở rộng phát triển ngành nuôi các loài thủy sản.

Khu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp xã Long Vĩnh, Long Khánh: Diện tích 4.452ha, gắn với 28 điểm dân cư nông thôn cũ và 5 điểm dân cư nông thôn mới (khoảng 50.000 người).

Khu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp xã Đông Hải (phía Đông xã Long Khánh): Diện tích 1.045ha gắn với 1 điểm dân cư nông thôn cũ (khoảng 4.000 người). Định hướng phát triển chủ yếu là nuôi trồng thủy sản.

Khu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp xã Đông Hải: Diện tích 2.986ha như sau:

+ Khu 1: Diện tích 1.951ha gắn với 9 điểm dân cư nông thôn cũ và 5 điểm dân cư nông thôn mới (bao gồm cả dân cư trong rừng phòng hộ liên kề, tổng số khoảng 25.000 người). Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, trồng cây ăn quả.

+ Khu 2: diện tích 1.035ha, gắn với 4 điểm dân cư nông thôn cũ và 4 điểm dân cư nông thôn mới (khoảng 11.500 người). Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản mật độ cao, trồng cây lâu năm, du lịch, dịch vụ nông thôn.

##### **a. Nông nghiệp:**

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa đa dạng, tăng nhanh giá trị sản xuất; nông nghiệp, nông thôn phát triển với trình độ cao và bền vững. Chuyển đổi mô hình trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản nhưng vẫn đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu nông phẩm cho huyện, mở rộng diện tích cây màu xuống chân ruộng. Hình thành các vùng sản xuất cây thực phẩm, cây ăn



quả tập trung, bảo đảm đáp ứng nhu cầu của huyện và là nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến sản phẩm hàng hóa.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng thực chất hơn, liên kết sản xuất gắn với hình thành chuỗi tiêu thụ sản phẩm. Khuyến khích sản xuất tập trung trên diện tích lớn, chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng màu, nuôi trồng thủy sản, trong đó chú trọng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực.

Tập trung phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại, gia trại với các con nuôi chủ lực như bò, dê, gia cầm,.. theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ sinh học; tăng cường các biện pháp quản lý giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; phát triển đa dạng các con nuôi; giết mổ tập trung, đảm bảo an toàn dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm. Duy trì thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm; xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu đàn vật nuôi trong điều kiện bệnh dịch tả lợn Châu Phi chưa ổn định, có nguy cơ bùng phát trở lại. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo đúng quy định.

#### **b. Thủy sản:**

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, thâm canh mật độ cao an toàn dịch bệnh, chú trọng các con nuôi chủ lực, có giá trị kinh tế cao như tôm sú, tôm thẻ, cua biển,... Ứng dụng các quy trình kỹ thuật nuôi thủy sản chuyên canh, luân canh hoặc xen canh phù hợp với từng hình thức nuôi theo đặc điểm sinh thái từng vùng; tiếp tục hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người dân tập trung thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý đối với vùng đất không quy hoạch trồng rừng, đất trồng mía, đất trồng lúa kém hiệu quả. Làm tốt công tác thông tin, dự báo về giá cả, thị trường giúp nhân dân định hướng việc chọn con nuôi và thời điểm thả nuôi. Quản lý chặt chẽ chất lượng con giống, thuốc thú y, hóa chất dùng trong chăn nuôi, môi trường nuôi tôm; quản lý, kiểm tra chặt chẽ việc khai thác đánh bắt gần bờ, trên sông, rạch, bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tăng cường theo dõi diễn biến môi trường, hướng dẫn sản xuất hạn chế thiệt hại do biến đổi khí hậu. Tiếp tục phát huy hiệu quả sử dụng đất bãi bồi ven biển, ven sông, huy động các nguồn vốn nuôi các loài nhuyễn thể.

Cần có giải pháp xử lý hiệu quả tình trạng xả thải gây nguy cơ ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản. Mở rộng đầu tư xây dựng làng nghề Xóm Đáy (xã Đông Hải) đa dạng về chủng loại sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu, hoạt động sản xuất hạn chế gây ô nhiễm môi trường. Mở rộng diện tích nuôi tôm thâm canh, thâm canh mật độ cao ở các xã Long Vĩnh (34,12ha), Đông Hải (32,37ha), Long Khánh (22,39ha), Ngũ Lạc (5,1ha), Đôn Xuân (3,7ha), thị trấn Long Thành (2ha), Đôn Châu (1,54ha).

#### **c. Lâm nghiệp:**

Rừng phòng hộ: Khoanh vùng bảo vệ, trồng bổ sung cho 2.097ha rừng hiện trạng tại các xã Long Vĩnh, Đông Hải.

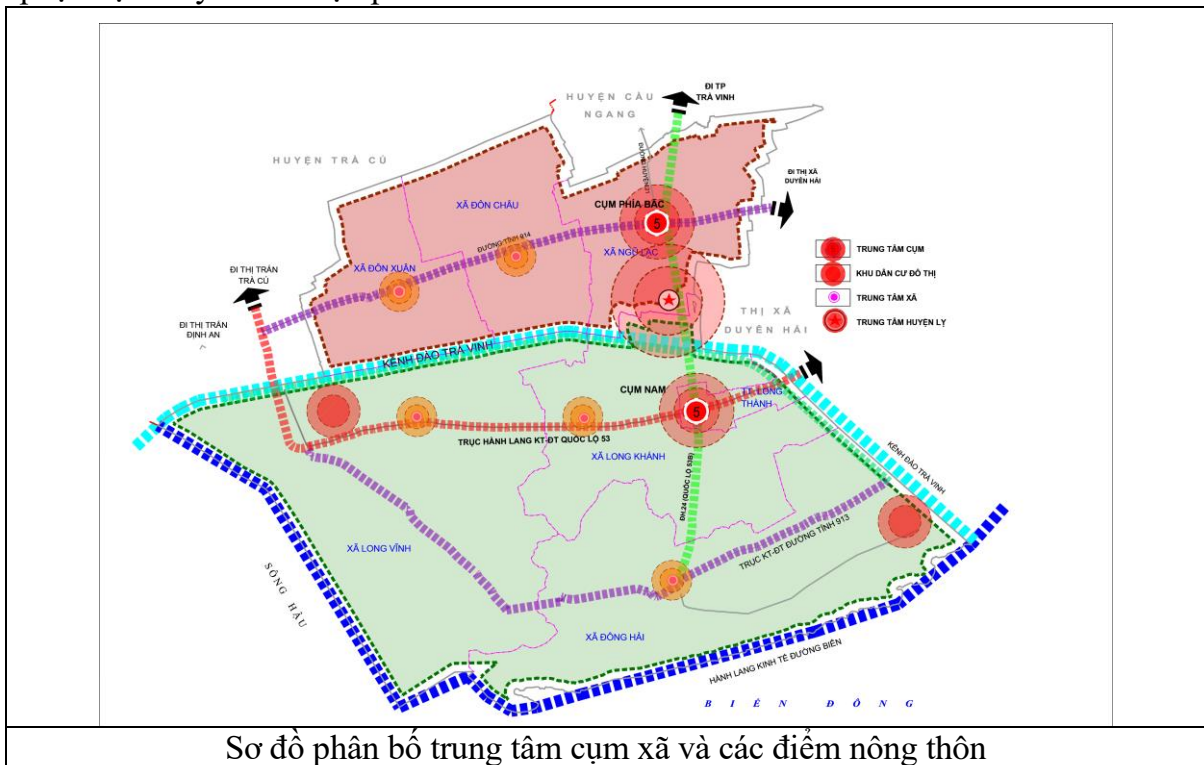
Tập trung công tác trồng rừng gắn với quản lý, bảo vệ, chăm sóc rừng. Khôi phục, trồng mới rừng đảm bảo theo tỷ lệ quy hoạch; bảo vệ quản lý tốt rừng phòng hộ xung yếu, phòng hộ ven sông, ven biển. Triển khai phương án phát triển rừng sản xuất; thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện theo kế hoạch. Tăng cường công tác tuần tra kiểm soát lâm sản trên địa bàn, kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm; tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền triển khai phổ biến Luật bảo vệ và phát triển rừng đến các hộ dân và thực hiện các dự án trồng rừng mới đạt chỉ tiêu kế hoạch.

## IV.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Không gian vùng huyện Duyên Hải phát triển phù hợp với đặc điểm vị trí tự nhiên, chức năng của từng khu vực:

**Cụm phía Bắc kênh Đào** (Ngũ Lạc - Đôn Xuân - Đôn Châu): trung tâm cụm là Ngũ Lạc tổ chức các công trình công cộng phục vụ chủ yếu khu vực phía Bắc Kênh Đào sẽ phát triển thành thị trấn Huyện lỵ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Duyên Hải.

**Cụm phía Nam kênh Đào** (TT. Long Thành - Long Vĩnh - Long Khánh - Đông Hải) trung tâm cụm là thị trấn Long Thành tổ chức các công trình công cộng phục vụ chủ yếu khu vực phía Nam Kênh Đào.



Bảng thống kê các khu trung tâm cụm xã

STT	Đơn vị hành chính	Dân số dự báo (người) năm 2030	Đất xây dựng (ha) năm 2030	Diện tích (ha)	Dân số dự báo (người) năm 2040	Đất xây dựng (ha) năm 2040
<b>Cụm phía Bắc</b>		<b>50.500</b>	<b>1.401,89</b>	<b>9.694,76</b>	<b>63.000</b>	<b>1.675,37</b>
1	Xã Ngũ Lạc	21.500	629,32	3.802,29	30.000	750,00
2	Xã Đôn Châu	13.500	349,22	3.216,08	15.500	425,62
3	Xã Đôn Xuân	15.500	423,35	2.676,39	17.500	499,75
<b>Cụm phía Nam</b>		<b>70.000</b>	<b>2164,76</b>	<b>21.678,63</b>	<b>90.000</b>	<b>3.295,56</b>
1	Thị trấn Long Thành	25.000	375	508,03	33.000	710,00
2	Xã Long Vĩnh	18.500	568,44	9.637,20	23.000	970,44
3	Xã Long Khánh	9.000	607,35	4.642,65	11.500	690,35
4	Xã Đông Hải	17.500	613,97	6.890,75	22.500	924,77
<b>Toàn huyện</b>		<b>120.500</b>	<b>3.566,65</b>	<b>31.373,39</b>	<b>153.000</b>	<b>4.970,93</b>

\*Đến năm 2040 mở rộng thị trấn Long Thành 1.500 ha đảm bảo theo nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn đơn vị hành chính thị trấn.

#### IV.2.1. Hệ thống đô thị

- Đến năm 2030 huyện phát triển hệ thống đô thị gồm 01 thị trấn và 03 đô thị (thị trấn Long Thành, Đô thị Ngũ Lạc, Khu đô thị Long Vĩnh, Khu đô thị Đông Thành) đáp ứng quy mô dân số 55.500 người. Đến năm 2040 huyện phát triển hệ thống đô thị gồm 02 thị trấn và 02 đô thị (thị trấn Long Thành, thị trấn Ngũ Lạc, Khu đô thị Long Vĩnh, Khu đô thị Đông Thành) đáp ứng quy mô dân số 83.000 người, như sau:+

+ Thị trấn Long Thành với bề dày lịch sử phát triển với quy mô hiện hữu 508,03ha. Đến năm 2030 đáp ứng khoảng 25.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 375ha. Đến năm 2040 đáp ứng cho khoảng 33.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 710ha, đô thị Long Thành phát triển với quy mô đạt chuẩn thị trấn khoảng 1.500ha gồm thị trấn và một phần xã Long Khánh đây sẽ là khu vực đô thị hóa cao phát triển với tầm nhìn là thị trấn đạt chuẩn quốc gia, làm trung tâm động lực phát triển. Là trung tâm kinh tế, văn hóa lịch sử, giáo dục, y tế và du lịch dịch vụ cho khu vực phía Nam kênh đào Trà Vinh đảm bảo hệ thống hạ tầng phục vụ cho khoảng 33.000 người.

+ Xã Ngũ Lạc quy mô 3.802,29ha (sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc). Đến năm 2030 đáp ứng dân số khoảng 21.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 629,32ha, nâng cấp lên đô thị loại V. Đến năm 2040 đáp ứng cho khoảng 30.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 750ha sẽ phát triển thành thị trấn huyện lỵ của huyện Duyên Hải (bao gồm Khu dịch vụ công cộng và Khu đô thị thuộc Khu kinh tế Định An có quy mô khoảng 150ha đáp ứng cho dân số khoảng 10.000 người). Đây là trung tâm hành chính huyện đồng thời là cửa ngõ đón tiếp, kết nối huyện với các địa phương khác về kinh tế, thương mại - dịch vụ và công nghiệp.

+ 02 Đô thị sẽ phát triển theo dạng Khu đô thị gồm Khu đô thị Long Vĩnh và Khu đô thị Đông Thành sẽ là 2 đô thị hỗ trợ cho khu Tây và Đông Nam của thị trấn Long Thành, làm động lực phát triển khu vực phát triển vùng xã đảo (Nam kênh đào Trà Vinh):

- Khu đô thị Long Vĩnh thuộc xã Long Vĩnh có quy mô 1.109ha. Đến năm 2030 đáp ứng cho khoảng 5.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 140 ha. Đến năm 2040 đáp ứng cho khoảng 15.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 542ha với tính chất là khu đô thị chuyên ngành, dự trữ với tính chất là đô thị công nghiệp, thương mại và dịch vụ cùng với các dự án xây dựng khu công nghiệp tại phía Nam kênh đào Trà Vinh đồng thời gắn kết với cảng Định An.

- + Khu đô thị Đông Thành thuộc xã Đông Hải có quy mô 378ha. Đến năm 2030 đáp ứng cho khoảng 4.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 120ha. Đến năm 2040 đáp ứng cho khoảng 5.000, diện tích đất xây dựng khoảng 328ha, với tính chất là khu tái định cư đáp ứng nhu cầu ở cho khu vực phía Đông Nam huyện Duyên Hải.

#### IV.2.2. Hệ thống điểm dân cư nông thôn:

- Hệ thống điểm dân cư nông thôn phát triển theo định hướng phát triển phù hợp phát triển khu kinh tế Định An và quy hoạch chung xây dựng của từng xã, phát triển dọc theo các tuyến lộ chính và hệ thống kênh rạch gắn liền với điều kiện sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững;

+ Các điểm dân cư nông thôn ngoài khu vực sản xuất của khu kinh tế sẽ phát triển theo hình thái dân cư nông thôn kết hợp với các ngành nghề nông lâm, ngư nghiệp,... hướng chuyên canh kỹ thuật cao kết hợp xây dựng mới một số điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch chung từng xã.

+ Các điểm dân cư nằm trong khu sản xuất công nghiệp và dịch vụ chuyên năng của khu kinh tế Định An sẽ từng bước hạn chế phát triển và chuyển về các khu vực quy hoạch phát triển dân cư nông thôn theo quy hoạch xã nông thôn và các thị trấn, đô thị mới.

+ Quy mô các điểm dân cư nông thôn đến năm 2030 và đến năm 2040 phía Bắc kênh đào thuộc 2 xã Đôn Châu, Đôn Xuân và phía Nam kênh đào thuộc 3 xã Long Vĩnh, Long Khánh và Đông Hải đáp ứng quy mô dân số khoảng 70.000 người, như sau:

○ Xã Đôn Châu có diện tích tự nhiên khoảng 3.216,08ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 13.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 349,22ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 15.500ha, diện tích đất xây dựng khoảng 425,62ha.

○ Xã Đôn Xuân có diện tích tự nhiên khoảng 2.676,39ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 15.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 423,25ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 17.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 499,75ha.

○ Xã Long Vĩnh có diện tích tự nhiên khoảng 9.637,20ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 13.500 người, diện tích đất xây dựng nông thôn khoảng 428,44ha (dân số đô thị khoảng 5.000 người, đất xây dựng đô thị khoảng 140ha). Dân số đến năm 2040 khoảng 8.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 428,44ha, (dân số đô thị khoảng 15.000 người, đất xây dựng đô thị khoảng 542ha).

○ Xã Long Khánh có diện tích tự nhiên khoảng 4.642,65 ha (sau khi sáp nhập ấp Phước Hội vào xã Ngũ Lạc). Dân số đến năm 2030 khoảng 9.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 607,35ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 11.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 690,35ha.

○ Xã Đông Hải có diện tích tự nhiên khoảng 6.890,75ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 13.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 493,97ha, (dân số đô thị khoảng 4.000 người, đất xây dựng đô thị khoảng 120ha). Dân số đến năm 2040 khoảng 17.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 596,77ha, (dân số đô thị khoảng 5.000 người, đất xây dựng đô thị khoảng 328ha).

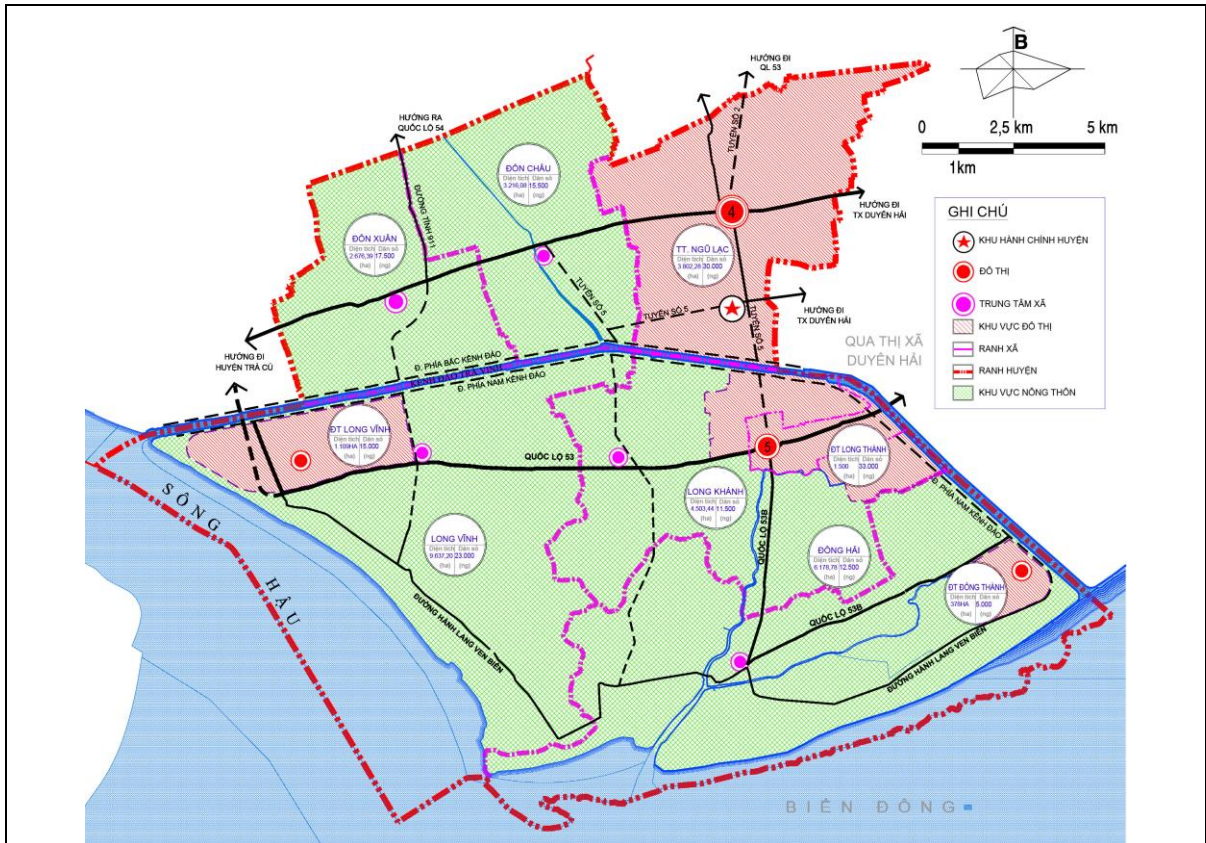
**Bảng dự báo đất đai và dân số đến năm 2030**

ST T	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số dự báo (người)		Tổng Dân số	Đất xây dựng (ha)		Cộng	Ghi Chú
			Nông thôn	Đô thị		Nông thôn	Đô thị		
1	Thị trấn Long Thành	508,03		25.000	25.000		375,00	375,00	
2	Xã Ngũ Lạc	3.802,29		21.500	21.500		629,32	629,32	* Nâng cấp lên đô thị loại V giai đoạn (2026-2030)
3	Xã Đôn Châu	3.216,08	13.500		13.500	349,22		349,22	
4	Xã Đôn Xuân	2.676,39	15.500		15.500	423,35		423,35	
5	Xã Long Vĩnh (có KĐT Long Vĩnh)	9.637,20 (KĐT 1.109ha)	13.500	5.000	18.500	428,44	140,00	568,44	* Bao gồm Khu đô thị Long Vĩnh
6	Xã Long Khánh	4.642,65	9.000		9.000	607,35		607,35	
7	Xã Đông Hải (có KĐT Đông Thành)	6.890,75 (KĐT 378ha)	13.500	4.000	17.500	493,97	120,00	613,97	* Bao gồm Khu đô thị Đông Thành
<b>Toàn huyện</b>		<b>31,373,39</b>	<b>65.000</b>	<b>55.500</b>	<b>120.500</b>	<b>2.302,33</b>	<b>1.264,32</b>	<b>3.566,65</b>	
Ghi chú: chưa bao gồm diện tích đất xây dựng các khu chức năng (xem bảng thống kê các khu chức năng)									

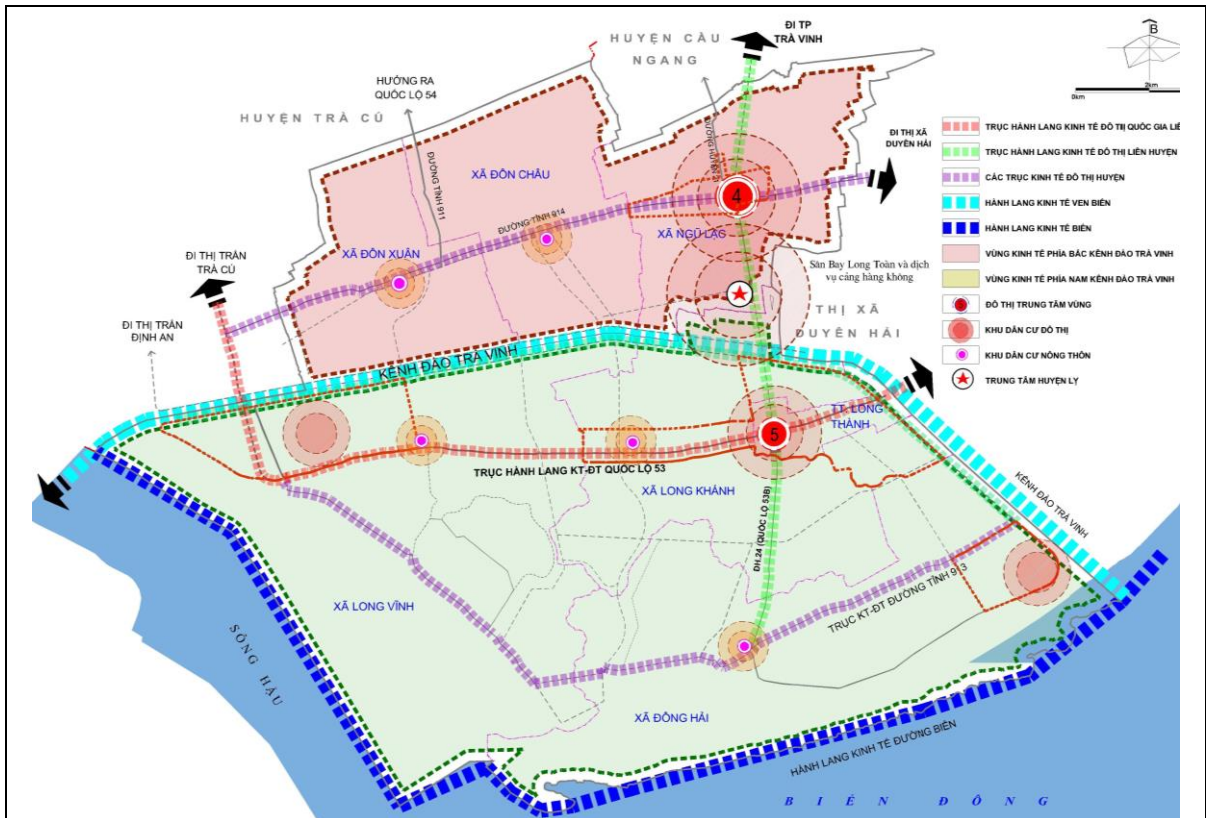
**Bảng dự báo đất đai và dân số đến năm 2040**

ST T	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số dự báo (người)		Tổng Dân số	Đất xây dựng (ha)		Cộng	Ghi Chú
			Nông thôn	Đô thị		Nông thôn	Đô thị		
1	Thị trấn Long Thành	508,03		33.000	33.000		710,00	710,00	* Đô thị Long Thành phát triển với quy mô đạt chuẩn thị trấn khoảng 1.500ha gồm thị trấn và một phần xã Long Khánh.
2	Xã Ngũ Lạc	3.802,29		30.000	30.000		750,00	750,00	* Hình thành thị trấn Huyện lỵ.
3	Xã Đôn Châu	3.216,08	15.500		15.500	425,62		425,62	
4	Xã Đôn Xuân	2.676,39	17.500		17.500	499,75		499,75	
5	Xã Long Vĩnh (có KĐT Long Vĩnh)	9.637,20 (KĐT 1.109ha)	8.000	15.000	23.000	428,44	542,00	970,44	* Bao gồm Khu đô thị Long Vĩnh
6	Xã Long Khánh	4.642,65	11.500		11.500	690,35		690,35	* Diện tích đất xây dựng chưa bao gồm diện tích tính theo Thị trấn Long Thành
7	Xã Đông Hải (có KĐT Đông Thành)	6.890,75 (KĐT 378ha)	17.500	5.000	22.500	596,77	328,00	924,77	* Bao gồm Khu đô thị Đông Thành
<b>Toàn huyện</b>		<b>31,373,39</b>	<b>70.000</b>	<b>83.000</b>	<b>153.000</b>	<b>2.640,93</b>	<b>2.330,00</b>	<b>4.970,93</b>	

Ghi chú: chưa bao gồm diện tích đất xây dựng các khu chức năng (xem bảng thống kê các khu chức năng)

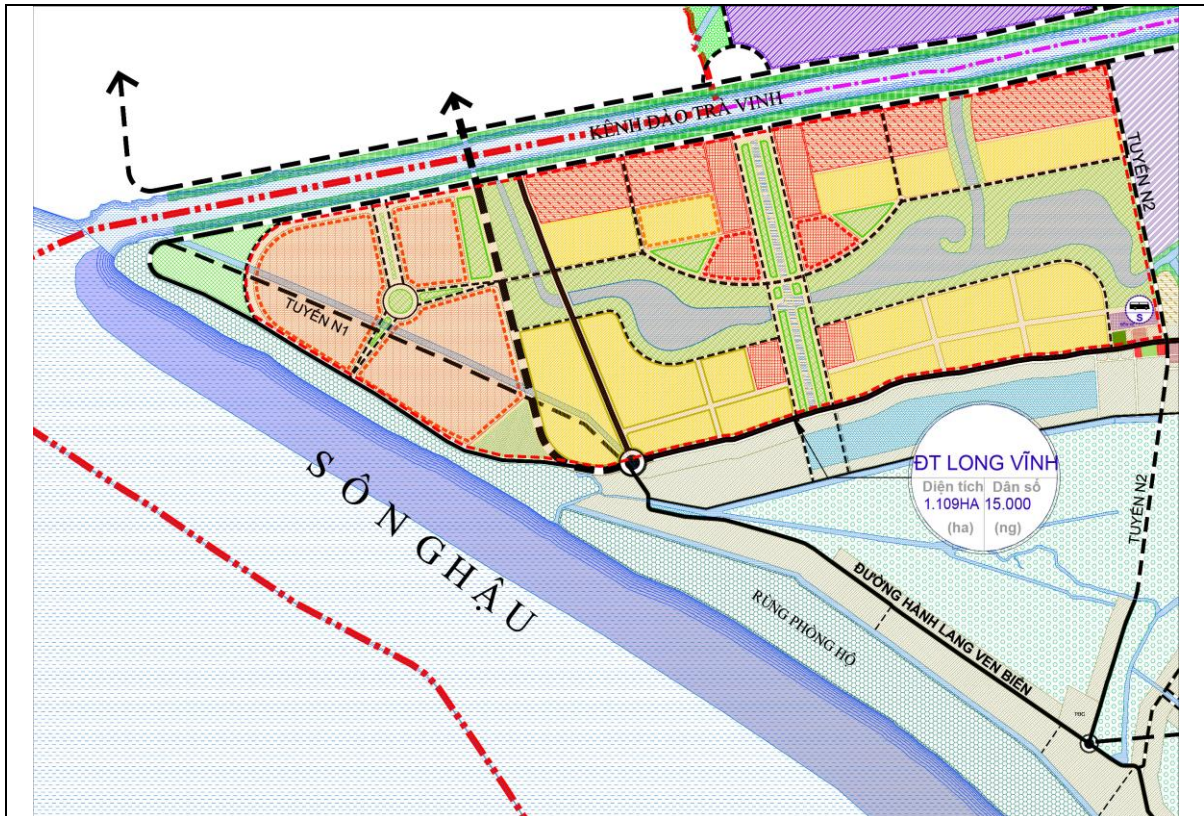


Hình C.4.2.1 - Sơ đồ ranh giới Đô thị và Nông Thôn Huyện Duyên Hải

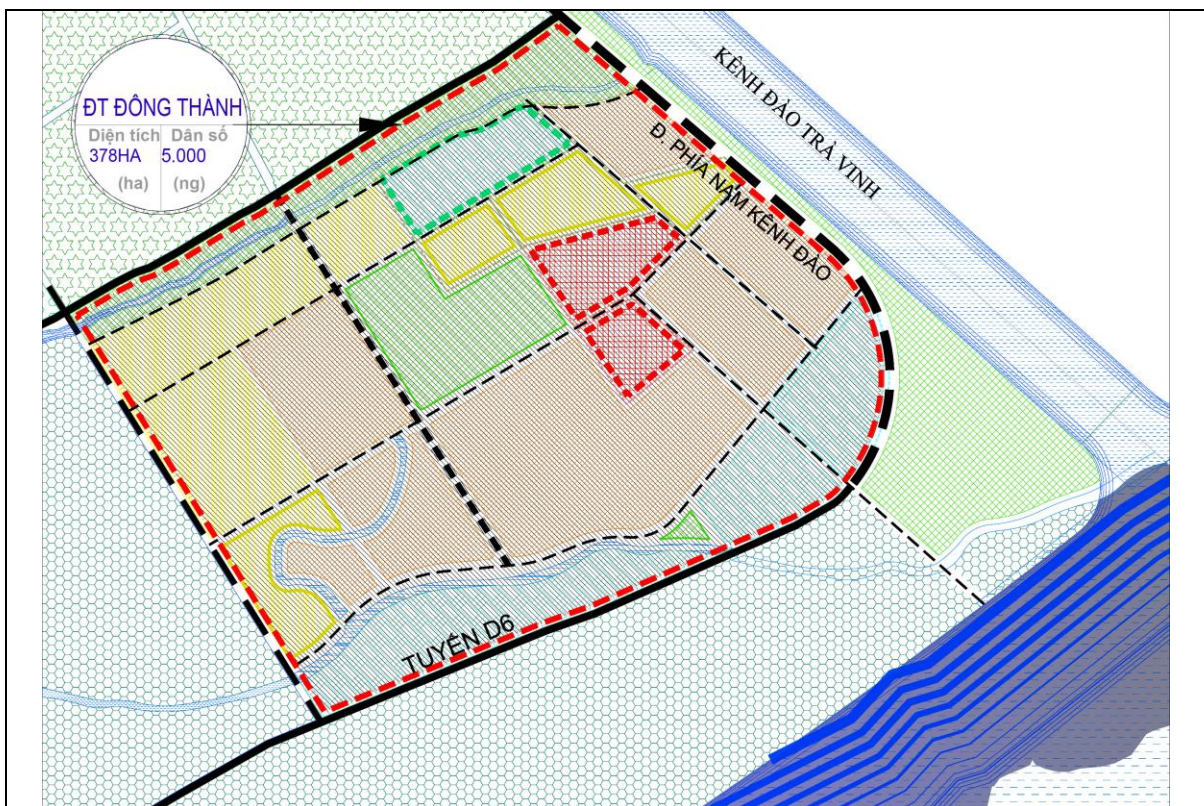


Hình C.4.2.2 - Sơ đồ hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn huyện Duyên Hải

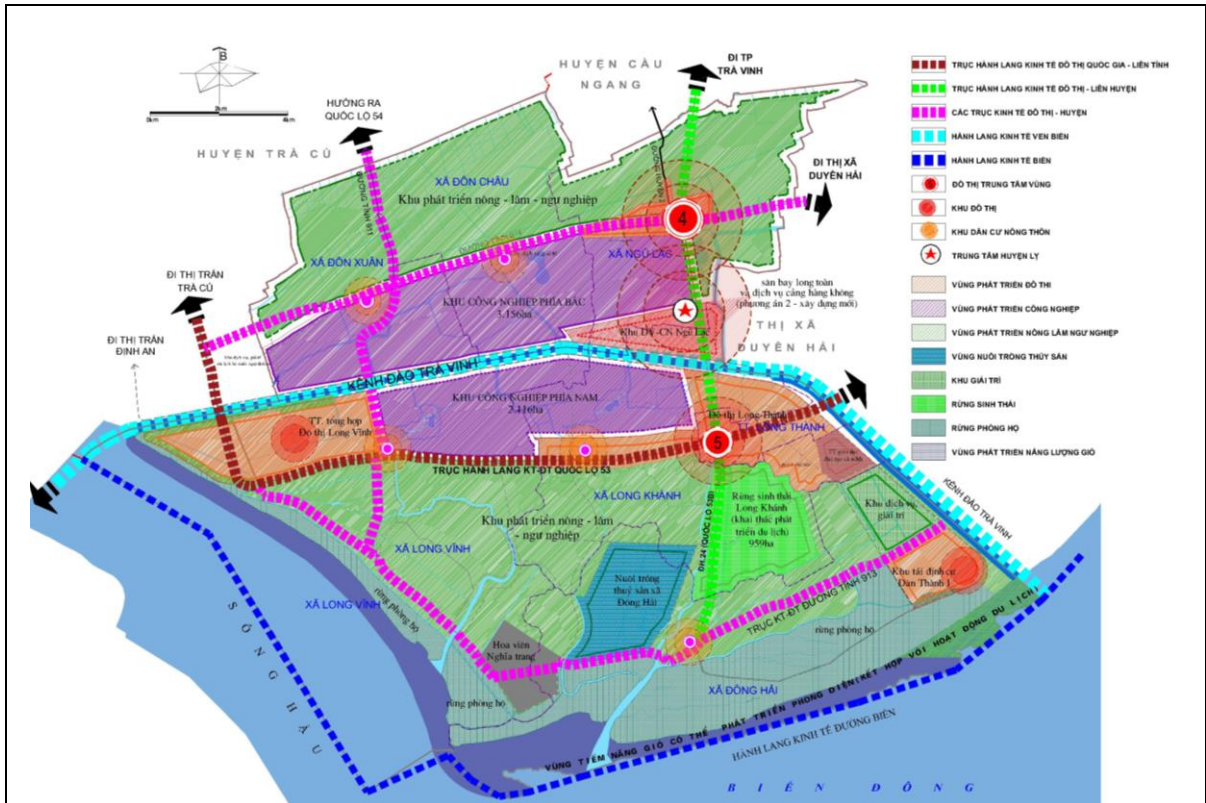




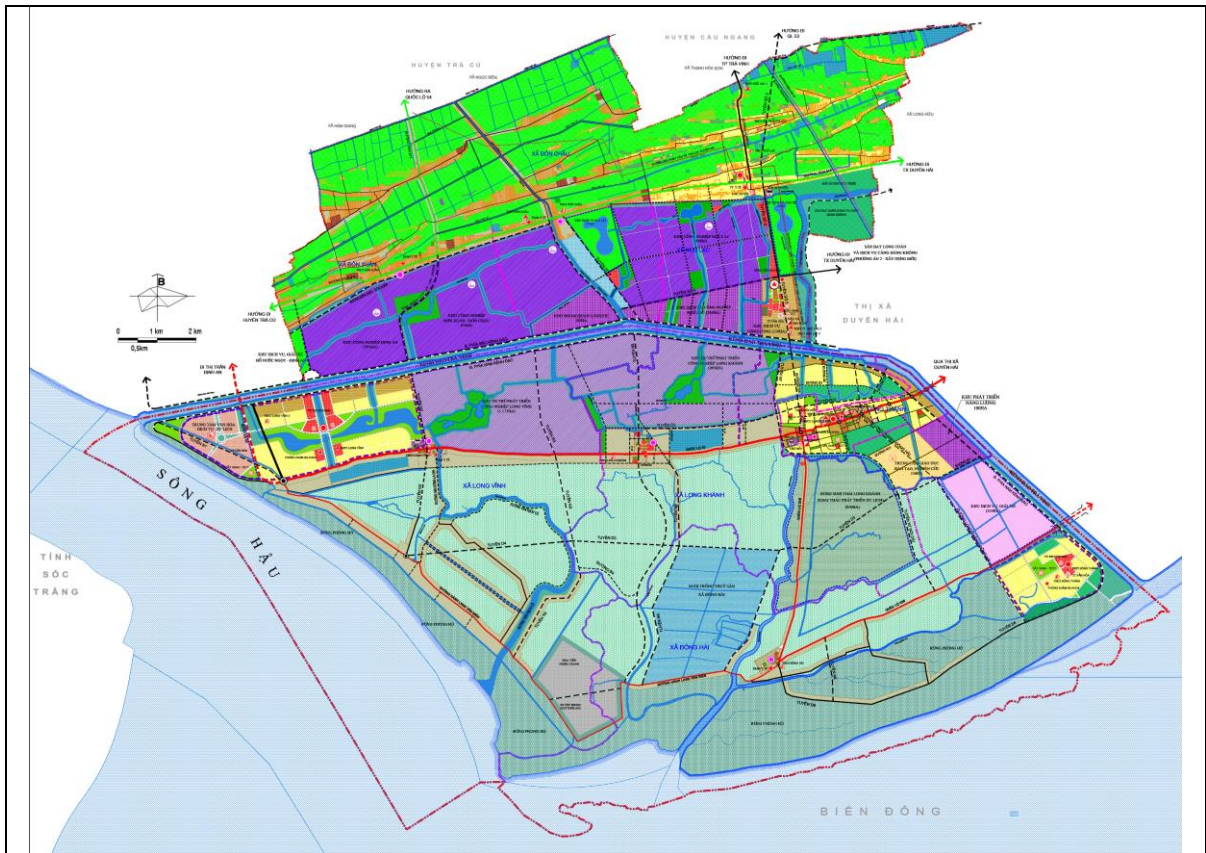
Hình C.4.2.3 - Đô thị Long vĩnh



Hình C.4.2.4 - Đô thị Đông thành



Hình C.4.2.5 - Sơ đồ phân vùng phát triển huyện Duyên Hải



Hình C.4.2.6 - Sơ đồ định hướng phát triển không gian vùng

#### IV.2.3. Định hướng phát triển và nhu cầu đất xây dựng trong vùng

- Việc hình thành các chức năng thương mại – dịch vụ, y tế, giáo dục tại trung tâm các cụm xã nhằm tạo động lực phát triển cho các xã. Đồng thời nâng cấp, bổ sung các công trình tại trung tâm hiện hữu. Định hướng nhu cầu đất xây dựng trung tâm các xã được quy hoạch: mỗi trung tâm có quy mô diện tích khoảng 20ha, Đây là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá và các hoạt động thương mại dịch vụ của xã.

- Phát triển dân cư đô thị định hướng tập trung tại thị trấn Long Thành, thị trấn Ngũ Lạc, đô thị Long Vĩnh và đô thị Đông Thành. Với quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 1.264,32ha và quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2040 khoảng 2.330,0ha đòi hỏi phải có kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất từng đợt xây dựng để tránh lãng phí quỹ đất còn đang hoạt động canh tác sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, địa phương cần nhiều nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho nhu cầu phát triển.

- Thị trấn Long Thành và thị trấn Ngũ Lạc (đô thị mới hình thành giai đoạn đến 2030 bao gồm toàn bộ ranh giới xã Ngũ Lạc và Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc KKT Định An) là 2 khu vực trung tâm phía Bắc và phía Nam kênh đào với quy mô đạt chuẩn đô thị loại V.

- Khu đô thị Long Vĩnh và Khu đô thị Đông Thành; trong đó ưu tiên phát triển khu đô thị Đông Thành trong giai đoạn đến năm 2030; Khu đô thị Long Vĩnh phát triển sau năm 2030.

- Huyện có tổng diện tích tự nhiên khoảng 31.373,39ha (khoảng 313,73km<sup>2</sup>), với định hướng phát triển kinh tế xã hội hướng tới huyện nông thôn mới và quy hoạch xây dựng như sau:

- **Định hướng năm 2030** dân số 120.500 người với đất xây dựng khoảng 5.204,65ha (chiếm khoảng 17% đất tự nhiên), trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 1.264,3ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 2.302,33ha với chỉ tiêu sử dụng đất cho đô thị và nông thôn đảm bảo: Diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 220ha ( $\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$ ); đất ở nông thôn khoảng 1.200ha ( $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$ ). Và nhu cầu đất xây dựng cho các khu chức năng phát triển theo định hướng khu kinh tế Định An là 1.638,0ha (chiếm khoảng 31% đất xây dựng).

- **Định hướng đến năm 2040** dân số 153.000 với đất xây dựng khoảng 10.726,93ha (chiếm khoảng 35% đất tự nhiên), trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 2.330,0ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 2.640,93ha; Diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 415 ha ( $\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$ ); đất ở nông thôn khoảng 1.750ha ( $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$ ). Và nhu cầu đất xây dựng cho các khu chức năng phát triển theo định hướng khu kinh tế Định An là 5.756 ha (chiếm khoảng 54% đất xây dựng).

- Hệ thống đô thị và nông thôn của huyện gồm 04 đô thị (02 thị trấn và 02 khu đô thị mới) và 05 xã nông thôn. Có định hướng phát triển và nhu cầu đất xây dựng theo bảng sau:

Bảng thống kê dân số, quy mô diện tích đất xây dựng hệ thống đô thị và nông thôn

STT	Đơn vị	Dân số		Đất Xây dựng	
		Quy hoạch		Quy hoạch	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
<b>ĐÔ THỊ</b>		<b>55.500</b>	<b>83.000</b>	<b>1.264,32</b>	<b>2.330,00</b>
1	Thị trấn Long Thành	25.000	33.000	375,00	710,00
2	Thị trấn Ngũ Lạc (gồm khu DVCC và KĐT KKT Định An)	21.500	30.000	629,32	750,00
3	Khu đô thị Long Vĩnh	5.000	15.000	140,00	542,00
4	Khu đô thị Đông Thành	4.000	5.000	120,00	328,00
<b>XÃ-NÔNG THÔN</b>		<b>65.000</b>	<b>70.000</b>	<b>2.302,33</b>	<b>2.640,93</b>
<b>Cụm phía Bắc kênh đào Trà Vinh</b>		<b>29.000</b>	<b>33.000</b>	<b>772,57</b>	<b>925,37</b>
1	Xã Đôn Châu	13.500	15.500	349,22	425,62
2	Xã Đôn Xuân	15.500	17.500	423,35	499,75
<b>Cụm phía Nam kênh đào Trà Vinh</b>		<b>36.000</b>	<b>37.000</b>	<b>1.529,76</b>	<b>1.715,56</b>
3	Xã Long Vĩnh	13.500	8.000	428,44	428,44
4	Xã Long Khánh	9.000	11.500	607,35	690,35
5	Xã Đông Hải	13.500	17.500	493,97	596,77
<b>CỘNG</b>		<b>120.500</b>	<b>153.000</b>	<b>3.566,65</b>	<b>4.970,93</b>

Bảng thống kê các khu chức năng

STT	KHU CHỨC NĂNG	Vị trí	Năm 2030	Năm 2040
			1.638,00	5.756,00
1	Khu công nghiệp Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	636,00	936,00
2	Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	Xã Đôn Xuân-Đôn Châu	334,00	934,00
3	Khu công nghiệp Định An	Xã Đôn Xuân	291,00	591,00
4	Khu dự trữ phát triển CN Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh	-	1.173,00
5	Khu dự trữ phát triển CN Long Khánh	Xã Long Khánh	-	993,00
6	Kho ngoại quan Logistic	Xã Đôn Châu	61,00	101,00
7	Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	155,00	305,00
8	Khu dịch vụ giải trí, hồ nước ngọt	Xã Đôn Châu - Ngũ Lạc	99,00	299,00
9	Khu dịch vụ giải trí sinh thái	Xã Đông Hải	62,00	424,00

### **IV.3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

#### **IV.3.1. Định hướng chung phát triển sản xuất nông nghiệp**

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa đa dạng, tăng nhanh giá trị sản xuất; nông nghiệp, nông thôn phát triển với trình độ cao và bền vững. Chuyển đổi mô hình trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản nhưng vẫn đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu nông phẩm (đặc biệt đảm bảo nguồn cung lương thực cho địa phương) cho huyện, mở rộng diện tích cây màu xuống chân ruộng. Hình thành các vùng sản xuất cây thực phẩm, cây ăn quả tập trung, bảo đảm đáp ứng nhu cầu của huyện và là nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến sản phẩm hàng hóa.

Duyên Hải là vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Trà Vinh về nuôi trồng thủy hải sản, phần lớn các hộ dân nơi đây gắn với nghề nuôi tôm, đánh bắt, khai thác hải sản, làm muối, một số ít chăn nuôi làm vườn, làm thuê và những hoạt động khác. Trên địa bàn đã được Chính phủ đầu tư 2 công trình lớn là Luồng tàu có tải trọng lớn vào sông Hậu và Trung tâm điện lực Duyên Hải nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện nói riêng và của tỉnh Trà Vinh nói chung.

Lĩnh vực nông nghiệp - thủy sản năm 2020 giữ được mức tăng trưởng khá, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra góp phần đáng kể cho quá trình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của huyện. Nổi bật là hình thức nuôi tôm thẻ chân trắng theo hình thức thâm canh mật độ cao được nông dân quan tâm, mạnh dạng đầu tư mở rộng thêm 46,33ha mặt nước nuôi (năm 2019 có 54,89ha), năng suất, sản lượng và tỷ lệ hộ nuôi thành công đều có tăng so cùng kỳ năm 2019, có nhiều mô hình nuôi sáng tạo và hiệu quả tốt để nhân rộng.

Huyện Duyên Hải với những giồng cát chạy song song thuận lợi cho việc trồng khoai lang, dưa hấu,... Tập trung phát triển chăn nuôi đàn bò, heo và một số loại gia cầm, gia súc khác theo hình thức trang trại. Từng bước đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo mọi điều kiện cho người dân tiếp cận và ứng dụng vào mô hình canh tác.

Nền kinh tế huyện Duyên Hải đặt trọng tâm phát triển vào khu vực I, trong đó nuôi thủy sản chuyên canh hoặc luân canh là ngành trọng điểm. Nền nông nghiệp nói chung tuy chịu ảnh hưởng của thời tiết, chế độ thủy văn cũng như của thị trường và giá cả nhưng phát triển khá vững chắc. Định hướng phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng chất lượng, hiệu quả và an toàn, gia tăng sức cạnh tranh, gắn với công nghiệp chế biến và đẩy mạnh thương mại hóa gắn kết thị trường tiêu thụ. Tập trung xây dựng các vùng chuyên sản xuất hàng hóa các cây trồng vật nuôi có lợi thế cạnh tranh; huy động hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh triển khai ứng dụng khoa học công nghệ nhằm xây dựng tiêu chuẩn nuôi trồng và nâng cao hàm lượng công nghệ trong sản phẩm.

Khu vực II tuy có nhiều đầu tư để chế biến nông sản tại chỗ, chủ yếu là ngành chế biến nông sản, thực phẩm nhưng quy mô còn nhỏ và hoạt động thiếu ổn định, phát triển chưa cao. Khu vực III, một phần do vị trí địa lý của huyện có Khu kinh tế Định An, một mặt dựa vào lợi thế đường thủy, nhất là tuyến đường thủy huyết mạch của Đồng Bằng sông Cửu Long, nối liền sông Hậu ra Biển Đông nên hoạt động

thương mại - dịch vụ của huyện có những bước phát triển rõ rệt, đặc biệt là phát triển kinh tế biển. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một hợp phần quan trọng của tái cơ cấu kinh tế tỉnh Trà Vinh, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường để phát triển bền vững vùng Đồng Bằng sông Cửu Long và của Tỉnh nhằm chủ động thích nghi ứng phó với biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới đã được phê duyệt theo Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo đó, ngành nông nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã thuộc tỉnh đã có những chuyển biến đáng kể trong việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Quy hoạch bổ sung vùng sản xuất tập trung, vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh để đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, đảm bảo phát triển bền vững và nâng cao giá trị hàng hóa. Đẩy mạnh ứng dụng giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, giá trị cao và thích ứng biến đổi khí hậu. Nâng cao khả năng tiếp cận, năng lực chuyển giao khoa học và ứng dụng công nghệ vào sản xuất. Chú trọng ứng dụng công nghệ sinh học từ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên để đạt được kết quả cao, thì việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất lúa phải phù hợp với hiện trạng kết cấu hạ tầng về điện, giao thông, thủy lợi nội đồng và nguồn lực của từng địa phương, gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Từ đó hình thành mối liên kết theo chuỗi giá trị đối với từng loại cây trồng, vật nuôi, có sự tham gia của người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã.

Thực hiện liên kết giữa sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm với chuỗi giá trị toàn cầu đối với các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới như: Lúa gạo hữu cơ, tôm nước lợ (tôm thẻ chân trắng và tôm sú), nghêu, cua,... Đồng thời, duy trì quy mô và phương thức sản xuất đa dạng, phù hợp với điều kiện thực tế từng vùng sinh thái đối với các sản phẩm và nhóm sản phẩm có nhu cầu nội địa nhưng khả năng cạnh tranh ở mức trung bình, thấp như: Sản phẩm mía đường, sản phẩm chăn nuôi... Đặc biệt, tập trung ưu tiên phát triển vùng nuôi tôm nước lợ ứng dụng công nghệ cao, nuôi và chế biến nghêu, phát triển sản phẩm rau thực phẩm và dưa hấu hữu cơ,... theo đó, việc định hướng vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn được chia thành 2 vùng gồm:

Vùng phía Bắc đường Tỉnh 914: khu vực nằm ngoài khu kinh tế Định An phát triển theo quy hoạch chung xã. Trong đó phần thuộc phạm vi 03 xã (Đôn Châu, Đôn Xuân, Ngũ Lạc) có quy mô diện tích khoảng 5.202,95ha. Vùng này chủ yếu sản xuất rau màu thực phẩm, cây lúa, cây công nghiệp ngắn ngày.

Vùng phía Nam đường Tỉnh 914: khu vực phát triển về ngành thủy sản và là thuộc khu vực khu kinh tế Định An với quy mô diện tích khoảng 26.170,44ha. Trong đó, phần thuộc phạm vi 03 xã (Đôn Châu, Đôn Xuân, Ngũ Lạc) phía Bắc kênh Đào phát triển thủy sản nhưng còn ít. Phía Nam kênh Đào gồm 4 đơn vị hành chính là thị trấn Long Thành, xã Long Vĩnh, Đông Hải và Long Khánh có quy mô diện tích khoảng 21.678,63ha. Là vùng phát triển mạnh về ngành thủy sản, chủ yếu nuôi tôm thâm canh và quảng canh tiên tiến (tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh,...) nuôi cua biển kết hợp với tôm sú, nuôi nghêu, nuôi cá và các loài nhuyễn thể khác,...

- Giải pháp nâng cao nhận thức, phương thức sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, bền vững:

Nâng cao năng lực và hoạt động của đội ngũ cán bộ chuyên môn, cán bộ khoa học, hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, thú y, bảo vệ thực vật, các dịch vụ các phục vụ sản xuất nông nghiệp ở địa phương trong bồi dưỡng, chuyển giao khoa học và công nghệ cho nông dân.

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ hợp tác xã, chú trọng vào kỹ năng xây dựng phương án sản xuất hiệu quả, nghiệp vụ tổ chức, quản lý, kế hoạch, tài chính, phương pháp tiếp cận thị trường, tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản. Phát huy tính năng động, sáng tạo của đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã nông nghiệp.

- Giải pháp đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Đề xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp cần từng bước hoàn chỉnh đường giao thông ở các xã, nhất là giao thông liên xã, liên huyện,..để đảm bảo cho sản xuất và lưu thông hàng hoá nông sản được thuận lợi, tạo điều kiện thuận lợi để các hộ nông dân sản xuất hàng hoá góp phần trực tiếp nâng cao đời sống của người dân địa phương, đảm bảo đủ nguồn cung cấp lương thực thực phẩm cho huyện nói riêng và cho tỉnh nói chung.

Hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi, khắc phục tình trạng kênh mương xuống cấp...nhằm đảm bảo tưới tiêu chủ động và ổn định sản xuất nông nghiệp. Phát triển mạnh mạng lưới internet đồng thời, hỗ trợ và khuyến khích hộ sản xuất, hợp tác xã và doanh nghiệp xây dựng các trang thông tin điện tử. Nâng cao chất lượng hoạt động thông tin của cơ quan nhà nước các cấp; khuyến khích các Hội, ngành, phối hợp cung cấp thông tin bổ ích về các thông tin phục vụ cho sản xuất, tiêu thụ nông sản để người sản xuất điều chỉnh sản xuất theo yêu cầu thị trường.

- Giải pháp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao:

Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và đưa vào hoạt động nhằm thúc đẩy phát triển và ứng dụng có hiệu quả công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; xây dựng nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, tiến bộ kỹ thuật.

Kết hợp chặt chẽ, đồng bộ trong đẩy mạnh chuyển đổi sản xuất với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu các mặt hàng nông sản thế mạnh, mỗi xã phải có ít nhất một sản phẩm thế mạnh trên lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Nâng cao năng lực thông tin, dự báo về thị trường, diễn biến môi trường, hướng dẫn chọn giống, phương pháp sản xuất hiệu quả nhằm giúp nhân dân yên tâm sản xuất, giảm thiểu rủi ro. Kết hợp chặt chẽ chuyển giao khoa học, kỹ thuật với nhân rộng những mô hình sản xuất có hiệu quả.

Cần có giải pháp xử lý hiệu quả tình trạng xả thải gây nguy cơ ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

Bên cạnh các giải pháp mang tính kỹ thuật, địa phương cần tiếp tục tranh thủ các cơ chế chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Trung ương, tỉnh để

đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp; ưu tiên đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi, điện, giao thông nội đồng đảm bảo phục vụ sản xuất tại các vùng sản xuất tập trung; phát triển loại hình kinh tế tập thể, kinh tế trang trại; khuyến khích áp dụng công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch theo hướng hiện đại nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, các chính sách ưu đãi về đất đai, giao, cho thuê sử dụng mặt nước, hỗ trợ lãi suất thấp,... giúp các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư tiếp cận để phát triển sản xuất kinh doanh và hỗ trợ địa phương phát triển nông nghiệp bền vững.

*- Giải pháp phát triển liên kết chuỗi giá trị thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng nông sản:*

Hình thành vùng chuyên canh có quy mô sản xuất hàng hóa lớn, sản phẩm đồng nhất về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trong các khâu của chuỗi giá trị các ngành hàng, sản phẩm thế mạnh của địa phương, nhất là khâu sơ chế, chế biến, xây dựng chứng nhận hợp quy, nhãn hiệu sản phẩm,...

Tập trung tổ chức lại sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; phát triển liên kết ngang giữa các tác nhân (giữa nông dân với nông dân, hình thành hợp tác xã, tổ hợp tác xã) và liên kết dọc theo toàn chuỗi giá trị giữa các hợp tác xã, tổ hợp tác với các doanh nghiệp đầu vào, đầu ra để đảm bảo sản xuất hàng hóa lớn đồng bộ trong cả chuỗi giá trị.

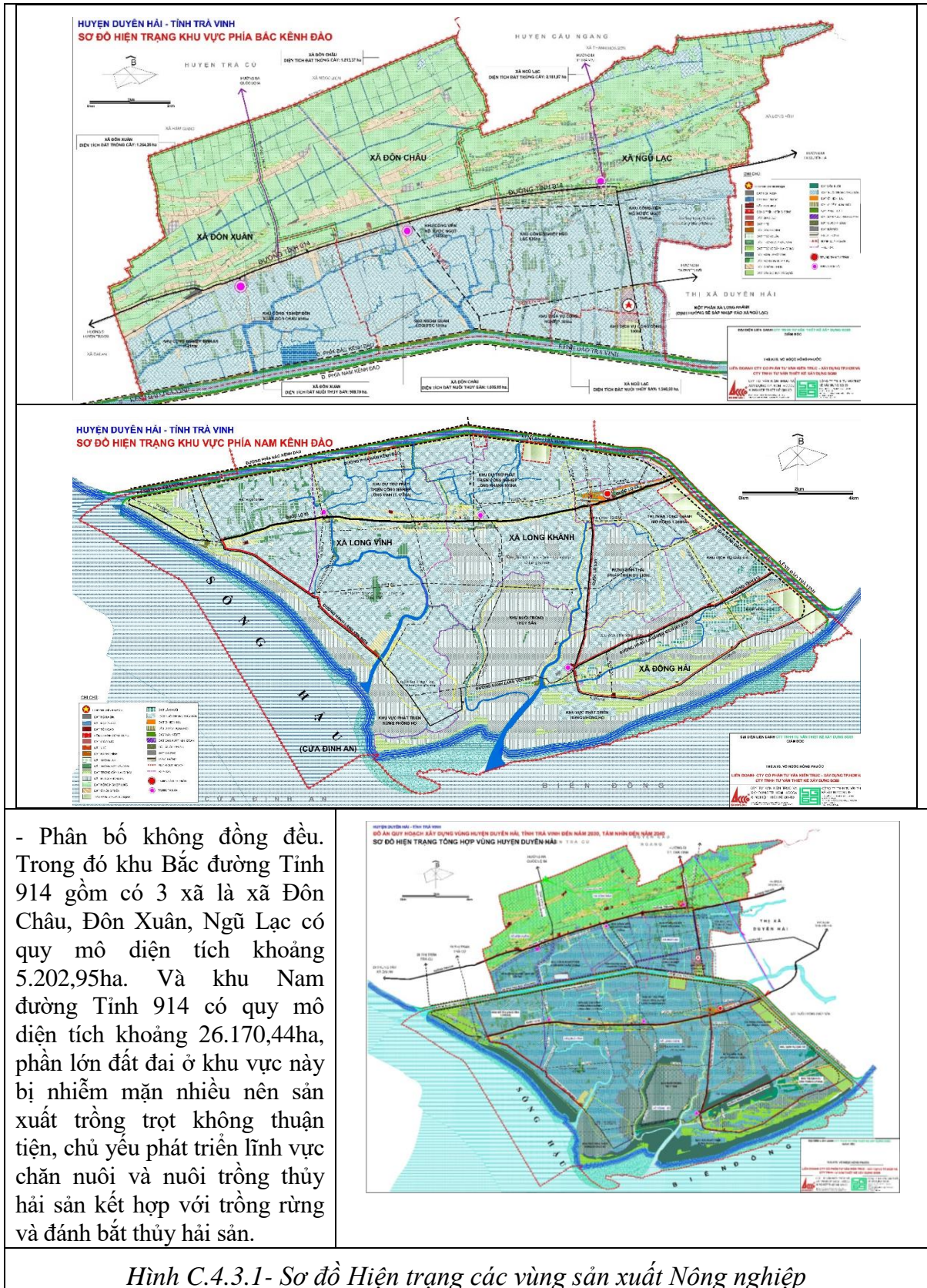
Các sản phẩm được sản xuất đạt tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, GlobalGap, ASC, Natuland,... ngày càng nhiều.

Các hợp tác xã nông nghiệp dần dần được thành lập (HTX nông nghiệp Thuận Thiên xã Đôn Xuân, HTX nông nghiệp Trọng Nhân xã Long Vĩnh, HTX nông nghiệp hữu cơ Ngũ Lạc, HTX Nông nghiệp thu mua nông sản Ngũ Lạc, .... nhằm phục vụ công tác thu mua nông sản của người dân.

Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hình thành các liên kết theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao giá trị các sản phẩm chủ lực của địa phương; duy trì mức tăng trưởng ngành nông nghiệp hợp lý, cân bằng giữa các lĩnh vực trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.









Ngoài ra, để đảm bảo sản phẩm sạch đáp ứng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, việc phát triển thông qua hai giai đoạn. Giai đoạn 1: xây dựng và triển khai bộ tiêu chí nền về sản xuất cây trồng, vật nuôi theo hướng sạch. Giai đoạn 2: tổ chức chứng nhận theo chuẩn quốc gia hoặc quốc tế theo yêu cầu của đơn vị thu mua hoặc định hướng phát triển của địa phương.





Hình C.4.3.1- Sơ đồ Hiện trạng các vùng sản xuất Nông nghiệp



	
<p>Hình C.4.3.3- Mô hình trồng đậu phộng UDCNC</p>	<p>Hình C.4.3.4- Mô hình trồng rau trong nhà lưới</p>
	
<p>Hình C.4.3.5- Mô hình Nông dân đưa cây màu xuống chân ruộng</p>	<p>Hình C.4.3.6- Nông dân tham quan thực tế mô hình đưa cây màu xuống chân ruộng</p>
	
<p>Hình C.4.3.7- Trồng lúa tại xã Đôn Châu</p>	
	
<p>Hình C.4.3.8- Trồng màu tại xã Đôn Châu</p>	



Hình C.4.3.9- Mô hình nuôi tôm thâm canh



Hình C.4.3.10- Mô hình nuôi dê xã Long Khánh

Hình C.4.3.11- Mô hình nuôi bò xã Ngũ Lạc



Hình C.4.3.12- Máy bằm cỏ

Hình C.4.3.13- Thu hoạch tôm



Hình C.4.3.14- Trồng cây bảo vệ rừng phòng hộ tại xã Long Vĩnh

#### **IV.3.2. Lĩnh vực thủy sản**

Ngành thủy sản chủ yếu phát triển mạnh thuộc 4 xã đảo bao gồm: thị trấn Long Thành, xã Long Vĩnh, xã Long Khánh và xã Đông Hải. Được định hướng phát triển các khu công nghiệp theo khu kinh tế Định An, có vị trí tiếp giáp với kênh đào Trà Vinh và giáp với mặt Biển Đông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành Thủy sản thành mũi nhọn cho huyện nói riêng và của cả tỉnh Trà Vinh nói chung.

Ngày nay, cùng với sự biến đổi khí hậu (BĐKH) việc ngập mặn ngày càng ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt cũng như sản xuất, canh tác của người dân. Ngoài việc ứng phó, khắc phục hậu quả thì việc thích ứng với BĐKH trên là một vấn đề cấp thiết và bên cạnh đó tạo thành một mặt lợi thế cho người dân địa phương phát triển về ngành thủy hải sản.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân tập trung thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đối với vùng đất không quy hoạch trồng rừng, đất trồng mía, đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi thủy sản chuyên canh hoặc luân canh hợp lý; tập trung mở rộng diện tích tôm nuôi thâm canh, thâm canh mật độ cao tại các xã Long Vĩnh, Đông Hải, Long Khánh và khu vực có tiềm năng ven sông Nguyễn Văn Phò thuộc xã Đôn Xuân, Đôn Châu, Ngũ Lạc, phấn đấu đến cuối năm 2021, huyện có ít nhất 135 ha mặt nước ao nuôi tôm theo hình thức thâm canh mật độ cao.

Tăng cường công tác phổ biến, khuyến cáo người sản xuất tuân thủ các quy định về lịch thời vụ, các quy định về sên vét, cải tạo ao hồ trong hoạt động nuôi tôm; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong hoạt động quản lý, quy trình nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao phù hợp với từng khâu của chuỗi giá trị ngành hàng tôm (giống, thức ăn, thuốc, chế phẩm xử lý môi trường, thiết bị), đảm bảo an toàn môi trường, dịch bệnh và các khâu trong chuỗi sản xuất tại các vùng nuôi tôm tập trung.

Đổi mới công tác khuyến ngư, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người dân, nhất là kỹ thuật mới nâng cao hiệu quả sản xuất. Tổ chức các chuyến tham quan mô hình nuôi thủy sản có hiệu quả trong và ngoài tỉnh để học tập, rút kinh nghiệm và nhân rộng. Tiếp tục xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm một số đối tượng nuôi có tiềm năng ở 2 vùng sinh thái ngọt, lợ,... để khuyến cáo nhân rộng các mô hình có hiệu quả, đa dạng hóa đối tượng nuôi tiến tới nuôi thủy sản bền vững.

Tiến hành kiểm đếm, kiểm tra và thống kê hiện trạng các phương tiện tham gia khai thác đánh bắt thủy hải sản tại địa phương; tạo điều kiện để ngư dân tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ đầu tư để sửa chữa, nâng cấp phương tiện tham gia khai thác hiệu quả hơn; tiếp tục kiến nghị đẩy nhanh việc triển khai thực hiện dự án xây dựng Cảng cá, khu neo đậu, tránh trú bão tại xã Đông Hải giúp ngư dân có khu neo đậu an toàn và thu hút tàu khai thác ngoài địa phương vào sử dụng các dịch vụ có liên quan tại làng nghề Xóm Đáy.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đề nghị xử lý nghiêm các hoạt động nuôi thủy sản xả thải gây bồi lắng kênh mương công cộng, gây ô nhiễm môi trường và phát tán mầm bệnh, nhất là đối với hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng theo hình thức thâm canh mật độ cao. Đồng thời, kết hợp cơ quan chuyên ngành

tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm thủy sản, quản lý chất lượng theo chuỗi sản phẩm gắn với truy xuất nguồn gốc; đặc biệt công tác kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm trong việc sản xuất, kinh doanh giống, thức ăn, thuốc thú y và các chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản, chất bảo quản sản phẩm thủy sản, tình trạng khai thác bằng phương tiện hủy diệt nguồn lợi, sử dụng chất cấm, bơm tạp chất vào sản phẩm thủy sản.

Phối hợp tăng cường công tác xúc tiến quan hệ hợp tác, liên doanh liên kết giữa doanh nghiệp với tổ chức đại diện của nông dân (như tổ hợp tác, hợp tác xã) và giữa các địa phương có cùng thế mạnh phát triển nghề nuôi tôm nước lợ làm đầu mối liên kết với các doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, giảm bớt các khâu trung gian. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có liên quan trong chuỗi giá trị ngành hàng tôm nước lợ phát triển thị trường, xây dựng nhãn mác, đăng ký và cấp mã số cơ sở nuôi theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017, xây dựng các chứng nhận trong nước và quốc tế như VietGap, GlobalGap, ASC, Natuland,... để đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, gia tăng giá trị mặt ngành hàng tôm, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng của thị trường.

Sản lượng nuôi trồng, khai thác, đánh bắt đạt 46.100 tấn tôm, cá các loại. Trong đó: sản lượng nuôi trồng 30.120 tấn (tôm sú 3.300 tấn, tôm thẻ chân trắng 14.440 tấn, tôm càng xanh 130 tấn, cua 4.500 tấn, cá các loại 4.850 tấn, tôm các loại 2.150 tấn, nhuyễn thể 750 tấn); sản lượng khai thác, đánh bắt đạt 15.980 tấn (tôm các loại 1.320 tấn, cua 260 tấn, cá các loại 2.250 tấn, hải sản khác 12.150 tấn).

Mở rộng diện tích nuôi tôm thâm canh, thâm canh mật độ cao ở các xã Long Vĩnh (34,12ha), Đông Hải (32,37ha), Long Khánh (22,39ha), Ngũ Lạc (5,1ha), Đôn Xuân (3,7ha), thị trấn Long Thành (2ha), Đôn Châu (1,54ha).

Trên địa bàn đang triển khai kêu gọi đầu tư một số dự án như:

+ Dự án đầu tư sản xuất và tiêu thụ tôm sinh thái (tôm – rừng) phục vụ xuất khẩu với quy mô khoảng 800 – 1.000ha/dự án do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất.

+ Dự án nuôi hàu Thái Bình Dương trên mặt nước với diện tích 794ha thuộc khu vực ấp Giồng Bàn, Cái Cối, La Ghi và Vàm Rạch Cỏ thuộc xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh do Công ty CP Thủy Sản Thông Thuận – Trà Vinh xem chủ trương đầu tư.

+ Mở rộng đầu tư xây dựng làng nghề Xóm Đáy (xã Đông Hải) đa dạng về chủng loại sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu, hoạt động sản xuất hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

Hình thành các vùng sản xuất thủy sản thâm canh mật độ cao trên địa bàn các xã Long Khánh, Long Vĩnh, Đông Hải; vùng sản xuất chuyên canh nông nghiệp kết hợp ứng dụng công nghệ cao ở các xã Ngũ Lạc, Đôn Châu và Đôn Xuân. Tuy nhiên khu vực này sẽ bị chuyển đổi dần qua loại hình sản xuất công nghiệp theo khu kinh tế Định An.

Đến năm 2025, diện tích mặt nước nuôi thủy sản 9.200ha, chủ yếu khu vực phía nam xã Long Vĩnh và xã Đông Hải. Duy trì hợp lý vùng nuôi thủy sản kết hợp trồng rừng và xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản chủ lực.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sạch, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế so sánh của địa phương; tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, từ cung ứng giống, vật tư đầu vào, kỹ thuật nuôi đến chế biến thủy sản; phát triển mạnh nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, thực hiện quy trình nuôi đạt chuẩn kiểm định trong và ngoài nước.

+ Giảm khai thác thủy sản nội đồng, vùng cửa sông và hải sản gần bờ, khuyến khích phát triển mô hình đồng quản lý nguồn lợi thủy sản ven bờ nhằm nâng cao khả năng tự phục hồi và tính bền vững của nguồn lợi thủy sản. Đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư cải hoán và đóng mới tàu công suất lớn, hiện đại hóa trang thiết bị chế biến, bảo quản trên tàu nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, tăng tỉ trọng các sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi giữa khai thác – cung ứng dịch vụ hậu cần và thu mua trên biển – chế biến thủy sản, gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi. Đầu tư xây dựng đồng bộ dịch vụ hậu cần nghề cá, phát triển bền vững ngành hàng hải sản.

+ Khuyến khích các cơ sở chế biến thủy sản áp dụng hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO, HACCP, GMP, SSOP. Nghiên cứu và đầu tư ứng dụng công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch để giảm tỉ lệ tổn thất và nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

+ Tăng cường các biện pháp quản lý hành chính đối với các hoạt động khai thác hải sản theo thông lệ quốc tế và theo hướng bền vững, sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế GlobalGAP.

+ Tập trung phát triển một số con nuôi và khai thác thủy hải sản có thể mạnh như: Tôm thẻ chân trắng thâm canh ứng dụng công nghệ cao sử dụng chế phẩm sinh học, áp dụng quy trình thực hành nuôi tốt (VietGAP): thực hiện tập huấn và triển khai thực hiện các tiêu chí nền về nông nghiệp sạch và tổ chức chứng nhận VietGAP hoặc Global GAP, tập trung phát triển trên địa bàn các xã Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải, Ngũ Lạc; Tôm sú sinh thái nuôi trong hệ thống tôm – rừng áp quy trình nuôi phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, tập trung phát triển trên địa bàn xã Long Khánh; tôm càng xanh toàn đực và cua biển nuôi xen ghép trong các hệ thống canh tác phù hợp với từng vùng sinh thái, tập trung phát triển trên địa bàn xã Ngũ Lạc, Đông Hải, Long Vĩnh; Nghêu nuôi chuyên canh mật độ cao trên đất bãi bồi ven biển, tập trung phát triển trên địa bàn các xã Đông Hải; tôm, cá các loại khai thác từ biển tập trung phát triển trên địa bàn các xã Ngũ Lạc, Đông Hải,...

+ Phát triển sản xuất nhưng phải đi đôi với vệ sinh môi trường, tăng cường giám sát, kiểm tra và tuyên truyền vận động người dân, cũng như các hộ chăn nuôi thủy sản nhỏ lẻ, vuông tôm công nghiệp,... để góp phần bảo vệ môi trường, hạn chế dịch bệnh và tăng hiệu quả, ứng dụng các quy trình nuôi tôm an toàn sinh học; hạn chế thấp nhất việc sử dụng các loại hóa chất, kháng sinh để giảm bớt dư lượng trong hồ tôm; quản lý tốt lượng thức ăn hàng ngày của tôm để tránh dư thừa thức ăn làm tăng lượng chất thải trong hồ và giảm lượng chất thải thải ra môi trường sông, rạch tự nhiên, cần nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật xử lý nước thải nuôi tôm phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu thủy văn trên địa bàn.

### IV.3.3. Lĩnh vực trồng trọt

Ngành nông nghiệp trồng trọt chủ yếu phát triển mạnh ở phía Bắc đường Tỉnh 914, bao gồm 3 xã: xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu và xã Ngũ Lạc. Chủ yếu phát triển cây nông nghiệp trồng lúa là chính, nguồn cung cấp lương thực thực phẩm chính của huyện nói riêng, tỉnh nói chung. Bên cạnh đó ngoài cây lúa một số nơi đan xen canh tác một số loại cây hoa màu, cây ăn quả, cây trồng khác,...

Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa gắn với đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất quy mô cánh đồng lớn liên kết theo chuỗi giá trị, đặc biệt chú trọng đến các cây trồng chủ lực đã xác định gồm: lúa, đậu phộng, rau màu các loại.

Chuyển đổi giống lúa truyền thống sang giống lúa có năng suất cao và tổ chức lại sản xuất theo hướng cánh đồng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, sản phẩm xanh, sạch, an toàn đối với vùng sản xuất cây màu, cây công nghiệp, đất trồng lúa có hiệu quả. Chuyển đổi đất giồng, vườn tạp, đất lúa kém hiệu quả sang trồng các giống cây màu, cây công nghiệp, cây dược liệu có giá trị kinh tế.

Năm 2021, tăng cường công tác cảnh báo về tình hình hạn hán, xâm nhập mặn để nông dân biết chủ động chuyển đổi kế hoạch sản xuất phù hợp; tập trung chỉ đạo xây dựng vùng chuyên canh sản xuất 02 lúa – 01 màu tại ấp Bà Giám A, Bà Giám B (thuộc xã Đôn Xuân), ấp Ba Sát (thuộc xã Đôn Châu), quy mô tối thiểu 10ha/xã; mở rộng mô hình sản xuất rau màu trong nhà lưới đạt 40 nhà.

+ Đối với cây lúa: chỉ sản xuất 2 vụ lúa (Hè Thu và Đông Xuân), có kế hoạch xuống giống chủ động tránh hạn hán đầu vụ Hè Thu, né xâm nhập mặn cuối vụ Đông Xuân; chỉ xuống giống lúa vụ 3 ở các khu vực có điều kiện bơm tát, chất lượng nguồn nước đảm bảo và sử dụng giống có khả năng thích ứng cao với hạn, mặn; chuyển sang trồng rau màu lương thực, thực phẩm ở những vùng có điều kiện đối với diện tích còn lại. Diện tích xuống giống 6.051,1ha, sản lượng 24.081 tấn, đạt 66,9% kế hoạch, so với cùng kỳ sản lượng giảm 15.754 tấn (giảm 39,5%), trong đó: Vụ Thu Đông 2019: Xuống giống 2.778,8ha, sản lượng 12.922 tấn, năng suất bình quân 4,65 tấn/ha, so với cùng kỳ năng suất bình quân giảm 0,06 tấn/ha; Vụ Đông Xuân 2019 - 2020: Xuống giống 574,9ha; 100% diện tích xuống giống bị thiệt hại do thiên tai xâm nhập mặn; Vụ Hè Thu 2020: Xuống giống 2.697,4ha, sản lượng 11.159 tấn, năng suất bình quân 4,14 tấn/ha, so với cùng kỳ năng suất bình quân giảm 0,46 tấn/ha.

+ Đối với rau màu lương thực: Vận động người dân quan tâm phát triển trồng bắp luân canh trên đất lúa (sau vụ Đông Xuân); khuyến cáo hạn chế diện tích xuống giống khoai lang đối với những vùng trũng thấp tại xã Đôn Hải. Xuống giống 191,3ha, sản lượng 1.838 tấn, năng suất bình quân 9,61 tấn/ha.

+ Đối với rau màu thực phẩm: Xây dựng các vùng chuyên canh, luân canh lúa - rau, củ, quả có giá trị kinh tế cao như ớt, dưa hấu, hành tím, rau ăn lá; đặc biệt quan tâm phổ biến, tiếp tục đầu tư phát triển mô hình rau màu trong nhà lưới đạt tiêu chuẩn an toàn, VietGAP tại các xã Đôn Châu, Đôn Xuân, Ngũ Lạc từng bước



xây dựng nhãn hiệu hợp quy để tham gia vào Chương trình Mỗi xã một sản phẩm. Xuống giống 2.396,7 ha, sản lượng 52.209 tấn, năng suất bình quân 21,78 tấn/ha

+ Đối với cây công nghiệp ngắn ngày: Tập trung đầu tư mở rộng diện tích cây đậu phộng, đậu xanh, đậu nành luân canh trên đất trồng lúa các xã Đôn Châu, Đôn Xuân, Ngũ Lạc kết hợp ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất 02 khâu: cây xới và gieo hạt; riêng cây thuốc cá tại xã Đông Hải cần đầu tư nghiên cứu quy trình trích xuất thành phần hóa học và phát triển sản phẩm thương mại phục vụ sản xuất. Xuống giống 460,9ha, sản lượng 5.366 tấn, năng suất bình quân 11,64 tấn/ha.

+ Đối với lâm nghiệp: Tổng giá trị sản xuất được 21,50 tỷ đồng, đạt 107,50% kế hoạch, so với năm 2019 tăng 19,44%. Diện tích rừng của huyện 5.015ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 16,4% diện tích tự nhiên và đạt 40,2% diện tích quy hoạch. Do ảnh hưởng triều cường, sóng lớn và gió mạnh đã làm sạt lở 8,54ha rừng phi lao phòng hộ ven biển tại xã Đông Hải. Tổ chức kiểm tra công tác trồng rừng phi lao phòng hộ ven biển được 7,7ha, đạt 100% kế hoạch; thực hiện vệ sinh và nghiệm thu phúc tra công tác phòng cháy, chữa cháy 184,315/184,315 ha, đạt 100% kế hoạch.

*- Định hướng phát triển:*

+ Cây lúa: Đây là một trong những loại cây trồng chủ lực của huyện, song hành với phát triển kinh tế biển. Cây lúa nên phát triển theo hướng nâng cao chất lượng và thích ứng với xâm nhập mặn. Vì vậy, huyện Duyên Hải tập trung phát triển: (1) mô hình lúa hữu cơ trên hệ thống tôm lúa, tập trung phát triển trên địa bàn xã Đôn Xuân, Đôn Châu và (2) mô hình lúa VietGAP: tập trung phát triển trên địa bàn các xã Đôn Xuân,...

+ Cây màu thực phẩm: Phát triển đồng bộ các nhóm rau ăn trái, ăn lá và ăn củ phục vụ tiêu thụ trong và ngoài tỉnh theo hướng VietGAP và hữu cơ. Quy hoạch sản xuất tập trung ở các xã Ngũ Lạc, thị trấn Long Thành,...

+ Cây ăn trái: Tập trung phát triển ở các xã ven sông Hậu, ít bị xâm nhập mặn, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc GlobalGAP hoặc hữu cơ phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

+ Lâm nghiệp:

○ Triển khai thực hiện có hiệu quả đề án giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn và kế hoạch triển khai chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững; phát triển rừng phòng hộ ven biển và cửa sông; quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng phòng hộ để chủ động ứng phó với xâm thực biển và biến đổi khí hậu.

○ Phát triển các tour tham quan, khám phá rừng đước và học tập về hệ sinh thái rừng ngập mặn; Trang trại làm du lịch; Hoạt động trải nghiệm bắt tôm, cua; Dịch vụ ăn uống với hải sản tươi sống tại các khu rừng đước trên địa bàn huyện.

○ Phát triển mô hình nông lâm ngư kết hợp góp phần tạo sinh kế cho tổ chức, cá nhân nhận khoán bảo vệ. Nâng cao hiệu quả rừng trồng và cây lâm nghiệp phân tán. Tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật quy định về quản lý, bảo vệ, phát hiện, sử dụng rừng,...

#### IV.3.4. Lĩnh vực Chăn nuôi

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi theo hướng chăn nuôi gia trại, trang trại tập trung đối với bò, heo, gia cầm; hình thành chuỗi liên kết cung ứng từ người chăn nuôi đến lò giết mổ tập trung và phân phối phục vụ tiêu dùng; giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, chủ động phòng chống dịch bệnh cho vật nuôi nhất là bệnh Lở mồm long móng, Dịch tả lợn Châu Phi, Cúm gia cầm; tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng thức ăn, thuốc thú y, xử lý môi trường, chấm dứt tình trạng sử dụng chất cấm trong chăn nuôi; đẩy mạnh công tác kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ; kiểm soát dịch bệnh tại các cơ sở kinh doanh nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng.

Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách hỗ trợ đầu tư, phân đầu năm 2021, đưa vào hoạt động cơ sở giết mổ gia súc tập trung tại xã Ngũ Lạc. Đồng thời định hướng phát triển khu chăn nuôi tập trung tại xã Ngũ Lạc với quy mô khoảng 25ha.

Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn huyện hiện có 258.246 con (gia súc 31.083 con, gia cầm 227.163 con), so với cùng kỳ tổng đàn tăng 48.886 con (gia súc tăng 915 con; gia cầm tăng 47.971 con). Sản lượng thịt hơi các loại 2.544 tấn (trâu 03 tấn; bò 931 tấn; dê 342 tấn; heo 738 tấn; gia cầm 530 tấn), đạt 98,6% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 157 tấn (tăng 6,6%).

- Định hướng phát triển:

+ Khuyến khích Nhân dân đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hình thức trang trại gia đình, mở rộng quy mô ở những khu vực có điều kiện; tận dụng đất kém hiệu quả trồng cỏ nuôi bò, dê; tăng cường mạng lưới thú y, đẩy mạnh công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm. Giám sát chặt chẽ việc mua bán, giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn; kiên quyết xử lý việc vận chuyển gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm không qua kiểm dịch.

+ Phát triển trang trại chăn nuôi an toàn sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường và khả năng ứng phó dịch bệnh.

+ Cần tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng, từng bước chuyên chăn nuôi nhỏ lẻ sang gia trại, trang trại và tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chăn nuôi chủ lực;

+ Tiếp tục duy trì và phát triển phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi an toàn sinh học để tạo ra sản phẩm chăn nuôi sạch cung ứng ra thị trường.

+ Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường. Chủ động phòng chống và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, nâng cao hiệu quả của hoạt động thú y, quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và ngăn chặn không để xảy ra tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh và các chất tăng trọng để tạo ra sản phẩm sạch. Tăng cường công tác bảo tồn, duy trì các giống bản địa phục vụ cho công tác lai tạo nhằm tăng cường sức đề kháng, thích nghi điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương. Tổ chức tập huấn và triển khai thực hiện các tiêu chí nền về nông nghiệp cho các hộ chăn nuôi nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, tạo sản phẩm sạch, đồng đều hướng đến xây dựng thương hiệu sạch cho ngành chăn nuôi.

#### **IV.4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - KHO TÀNG, DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

##### **IV.4.1. Định hướng không gian phát triển các khu công nghiệp - kho tàng và khu dịch vụ công nghiệp**

Quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển Khu kinh tế Định An. Tạo mọi thuận lợi để thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào khu kinh tế và đầu tư sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực. Chú trọng các nguồn lực đầu tư phát triển công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn, kinh tế biển, chế biến nông sản, thức ăn chăn nuôi đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ngành sản xuất thủy sản, nông nghiệp và quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Bố trí các khu công nghiệp và dịch vụ công nghiệp, thúc đẩy sản xuất và tạo việc làm, tận dụng tối đa điều kiện về giao thông đối ngoại.

Hình thành 03 khu công nghiệp (KCN Ngũ Lạc; KCN Đôn Xuân – Đôn Châu; KCN Định An) hình thành và phát triển giai đoạn 2020-2040; 2 khu dự trữ phát triển công nghiệp thuộc xã Long Vĩnh và Long Khánh (khu vực phía Nam kênh đào Trà Vinh) phát triển sau năm 2030; Ngoài ra còn 1 khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc và 1 Kho ngoại quan Logistic hình thành và phát triển song song với 3 khu công nghiệp phía Bắc kênh đào cụ thể như sau:

##### **a) Khu vực Bắc kênh đào Trà Vinh:**

Bố trí 3 khu công nghiệp kèm theo các khu dịch vụ, phụ trợ khác tại khu vực nằm giữa Đông và Tây Bắc, với quy mô 2.867ha bao gồm:

- + Khu công nghiệp Định An: Diện tích 591ha, thuộc xã Đôn Xuân.
- + Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu: Diện tích 934ha, thuộc xã Đôn Xuân và xã Đôn Châu.
- + Khu công nghiệp Ngũ Lạc: Diện tích 936ha, thuộc xã Ngũ Lạc.
- + Khu dịch vụ công nghiệp: Diện tích 305ha, thuộc xã Ngũ Lạc, bố trí các loại dịch vụ và phụ trợ cho các khu công nghiệp như kho bãi, trưng bày sản phẩm v.v...
- + Khu kho ngoại quan (logistic): Diện tích 101ha, thuộc xã Đôn Châu, có chức năng bốc dỡ đóng gói, trung chuyển hàng hóa từ 2 cảng Long Toàn và Trà Cú cho các khu công nghiệp.

##### **b) Khu vực Nam kênh đào Trà Vinh:**

Bố trí khu dự trữ cho phát triển các khu công nghiệp tại cực giữa Đông và Tây Bắc, phục vụ sau năm 2030 với quy mô 2.166ha bao gồm:

- + Khu dự trữ phát triển công nghiệp Long Vĩnh có quy mô 1.173ha, thuộc xã Long Vĩnh.
- + Khu dự trữ phát triển công nghiệp Long Khánh có diện tích 993ha, thuộc xã Long Khánh.
- + Phát triển các nhà máy năng lượng tái tạo, các công trình năng lượng điện gió quy mô 100ha thuộc xã Đông Hải khai thác hiệu quả lợi thế và tài nguyên của địa phương.

#### IV.4.2. Định hướng phát triển khu dịch vụ và du lịch

Trà Vinh nói chung là một trong 13 tỉnh thành thuộc Đồng bằng Sông Cửu Long có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế và du lịch. Huyện Duyên Hải nói riêng, nằm về phía Nam của tỉnh Trà Vinh là nơi có các ngôi chùa mang đậm nét văn hóa độc đáo của ba dân tộc Kinh, Khmer, Hoa; hệ sinh thái rừng tự nhiên đặc thù; các lễ hội đậm đà bản sắc dân tộc. Huyện có các công trình trọng điểm Quốc gia đã được đầu tư như: Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, Trung tâm Điện lực Duyên Hải, Khu Kinh tế Định An là các lợi thế cho huyện về phát triển kinh tế biển, cũng là lợi thế của huyện trong phát triển những sản phẩm du lịch đặc thù với cách tiếp cận “thị trường” và “tính cạnh tranh”, tạo điều kiện thuận lợi để huyện Duyên Hải phát triển mạnh về du lịch.

Sản phẩm du lịch là “Tập hợp tất cả các loại vật chất có thể tạo ra giá trị hưởng thụ dưới mọi hình thức dành cho khách du lịch. Sản phẩm du lịch có thể ở dạng hữu hình hoặc vô hình”. Các sản phẩm du lịch bao gồm: lễ hành, lưu trú, ẩm thực, vui chơi giải trí, mua sắm,....

Với vị trí thuận lợi để kết nối với thị xã Duyên Hải và Cù Lao Dung tạo thành tuyến tour tham quan hệ sinh thái vùng cửa sông Mekong; Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, trong đó có những tài nguyên quý như các con sông, rừng ngập mặn, các loại hải sản ngon thuộc nước mặn – lợ nhiều chủng loại, đường bờ biển trải dài với rừng dương thuộc xã Đông Hải và khí hậu trong lành, mát mẻ quanh năm; Tài nguyên văn hóa thuộc hàng đầu của tỉnh Trà Vinh, đó là các chùa Khmer có bề dày lịch sử, có các công trình văn hóa – chùa thuộc cấp di tích lịch sử cấp tỉnh và đặc biệt đây là quê hương của soạn giả - NSND Viễn Châu- một danh nhân văn hóa nổi tiếng của Nam Bộ với các bài vọng cổ, cải lương đã đi vào lòng người. Đây là những điều kiện thuận lợi để huyện Duyên Hải phát triển mạnh về du lịch.

Với những đặc điểm tài nguyên và địa hình trên, thì huyện Duyên Hải có thể chia thành 2 khu vực phát triển du lịch, đó là:

- Khu vực đất liền: du lịch văn hóa, tâm linh, lễ hội.
- Khu vực các xã đảo: du lịch sinh thái, trang trại, biển và nghỉ dưỡng, dịch vụ dành cho chuyên gia Khu Kinh tế Định An.

Hiện tại các địa phương lân cận như thị xã Duyên Hải và huyện Cù Lao Dung thuộc tỉnh Sóc Trăng có tài nguyên tương tự như huyện Duyên Hải. Tuy nhiên với quy mô của thị trường du lịch ngày càng phát triển rộng mở, thì các địa phương này có thể kết hợp với huyện Duyên Hải để tạo thành các tuyến du lịch đặc trưng vùng Cửa sông Hậu. Bên cạnh đó huyện Duyên Hải tiếp giáp với thị xã Duyên Hải với lợi thế có nhiều khách sạn, nhà nghỉ,.... còn huyện Duyên Hải có nhiều điểm tham quan trải nghiệm, nên có thể kết hợp với nhau trong một chuỗi giá trị du lịch (nơi phục vụ tham quan, nơi cung cấp dịch vụ ẩm thực, lưu trú).

Trong giai đoạn đầu, huyện Duyên Hải sẽ tập trung vào việc khai thác công đoạn tham quan, trải nghiệm, ăn uống, nhưng sau đó sẽ phát triển dịch vụ lưu trú, giải trí, mua sắm nhằm mục đích gia tăng doanh thu và lợi nhuận trong chuỗi giá trị du lịch.

Để thu hút được khách đến, thì huyện cần xây dựng tiêu chuẩn chất lượng cho các sản phẩm nổi bật gắn liền với thị trường mục tiêu:

+ Đối với các cộng đồng làm du lịch: quy định về bảo vệ môi trường, an ninh, trật tự.

+ Đối với các vườn cây, ruộng lúa, trại nuôi thủy sản làm du lịch: qui định về sử dụng phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi và quy trình sản xuất, thu hoạch, chế biến

+ Quy định về dán nhãn nông thủy sản nuôi trồng bằng phương pháp hữu cơ, nuôi quảng canh; và dán nhãn các cơ sở đủ tiêu chuẩn bán hàng cho khách du lịch

Ngoài ra, xây dựng hình ảnh cũng là một điểm quan trọng trong tổ chức du lịch nhằm thu hút du khách. Cần có chiến lược “Định vị điểm đến” hình thành hình ảnh, ấn phẩm, lời nói, băng rôn, nơi check-in để gửi thông điệp đến khách hàng, du khách, sao cho họ nhận biết về điểm đến có sự thu hút và lập kế hoạch đến tham quan huyện (tour mới “Nói hai bờ sông Hậu”). Mọi hoạt động và nội dung tiếp thị, quảng cáo phải gắn liền với định vị điểm đến của Huyện Duyên Hải là gắn liền với hệ sinh thái đa dạng của vùng Cửa sông Hậu: rừng bần - mắm- đước đan xen; tôm cá nước mặn - lợ, văn hóa của cư dân nông - ngư nghiệp. Vì vậy slogan của huyện có thể là **“Du lịch Duyên Hải - Trải nghiệm sinh thái cửa sông Mekong”**.

Đặc biệt biểu tượng của huyện có thể là con chù ụ, là con vật chỉ có ở Trà Vinh, hai con chù ụ cha mẹ và một con chù ụ con với ý nghĩa: là một gia đình, nói lên khát vọng hạnh phúc của vùng đất nơi đây gắn liền với chữ “duyên”.

Bên cạnh đó, Slogan và biểu tượng của huyện Duyên Hải phải được chuyển thành thông điệp quảng bá thông qua:

+ Hình ảnh xuất hiện trên các ấn phẩm in, băng – rôn, cờ - phướn, áo, mũ, vật lưu niệm, quà tặng, bao bì đựng các sản phẩm bán cho khách du lịch.

+ Hình ảnh xuất hiện trên internet, điện thoại di động, ứng dụng (app.), (facebook).

+ Chủ đề các cuộc thi.

+ Trang trí kiến trúc các cơ quan công quyền, phòng họp, phòng hội thảo.

Tiếp đến thị trường mục tiêu của huyện Duyên Hải sẽ là khách Việt Nam (nội vùng, TP.HCM và miền Bắc) và khách quốc tế. Theo đó, sẽ phát triển các loại hình du lịch như:

+ Tour bằng tàu/ phà / xuồng ghe tham quan hệ sinh thái rừng bần, mắm, đước ven cửa sông Hậu, sông Rạch Cỏ, sông Phước Thiện và khu bảo tồn Long Khánh (dự kiến) rộng 882 ha.

+ Tour tắm biển (mùa hè), tham gia trò chơi tập thể ở bãi biển Hàng Dương.

- + Các tour với hoạt động trải nghiệm ở vùng nuôi tôm- cua - cá quảng canh.
  - + Tour kết nối với thị xã Duyên Hải, huyện Trà Cú, Cù Lao Dung và Côn Đảo.
  - + Tour xe lôi, xe đạp trong các xã đảo.
  - + Tour xe đạp, ngủ nhà dân (homestay), ngủ trang trại nuôi tôm – cua quảng canh dành cho khách quốc tế, thời gian 3- 4 ngày.
  - + Tiếp tục phát triển các sản phẩm farmstay ở các xã đảo và homestay trong cộng đồng người Khmer ở xã Ngũ Lạc, Đôn Châu, Đôn Xuân.
  - + Tổ chức Lễ hội Cải lương và ca cổ trên quê hương soạn giả - NSND Viễn Châu tại xã Đôn Xuân và trung tâm huyện lỵ.
  - + Nâng cấp tour bằng tàu lớn (có thể nhiều tàu) nhảy dù, lướt ván, trò chơi thể thao trên khu vực cửa sông Hậu và sông Phước Thiện.
  - + Mời gọi đầu tư 2 khu nghỉ dưỡng 3 - 4 sao và biệt thự ở khu bồi lấp số 5.
  - + Mời gọi đầu tư các dịch vụ giải trí về đêm để giữ chân khách ở lâu hơn.
  - + Ngoài ra, huyện có lợi thế có Khu kinh tế Định An trong giai đoạn tới sẽ thu hút được 1 lượng khách quốc tế, khách chuyên gia đến tham dự các buổi hội nghị, hội thảo, làm việc,... trên địa bàn. Đòi hỏi phải có các công trình dịch vụ đang dạng đáp ứng nhu cầu đó: Phòng hội nghị, tập huấn phải đạt chuẩn 3 - 4 sao; Ăn uống cao cấp, bao gồm tiệc có ca nhạc (gala dinner); tổ chức các trò chơi tập thể để xây dựng tinh thần đồng đội (team building).
- Để các loại hình du lịch trên phát triển địa phương cần có kế hoạch đầu tư xây dựng hoặc kêu gọi đầu tư các sản phẩm lưu trú, khu ẩm thực, khu vui chơi, giải trí,...như:
- + Sản phẩm lưu trú: Phát triển các mô hình du lịch trang trại nuôi thủy sản, kết hợp lưu trú trên vùng tôm - cua, ven sông- biển và rừng ngập mặn; Nâng cấp 2 khách sạn ở thị trấn Long Thành đạt chuẩn 1 – 2 sao.
  - + Ẩm thực: Nâng cấp 2 quán ăn - nhà hàng ở thị trấn Long Thành đủ tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.
  - + Chợ hải sản: Nâng cấp chợ Long Thành thành chợ chuyên bán hải sản, kết hợp nhà hàng bên cạnh để phục vụ khách du lịch.
  - + Làng nghề: Xác định một số làng nghề truyền thống về đan lát, điêu khắc gỗ, chế biến thực phẩm để phát triển thành điểm du lịch.
  - + Các hạng mục cần đầu tư:
    - Nhà nước đầu tư xây dựng biểu tượng của huyện và địa điểm check-in ở bến phà Láng Sắt (thị trấn Long Thành).
    - Nhà nước đầu tư mở rộng đường vào phà Long Vĩnh dài khoảng 3km và bến tàu du lịch Vàm Rạch Cỏ.
    - Đầu tư mở rộng đoạn đường từ Quốc Lộ 53 đến Bến đò Long Vĩnh - An Thạnh 3 để kết nối du lịch giữa huyện Duyên Hải và huyện Cù Lao Dung và bến du
-

thuyền Vàm Rạch Cỏ để tổ chức tour tham quan du lịch sông nước và mời gọi đầu tư tàu du lịch đi Côn Đảo.

- Mời gọi đầu tư vườn hoa ở khu bồi lấp số 5 thuộc thị trấn Long Thành và xã Long Khánh.

- Mời gọi đầu tư tàu lớn để phục vụ tham quan, nhảy dù, lớn ván ngoài cửa sông Hậu (đoạn từ phà Long Vĩnh đến Vàm Rạch Cỏ).

- Nhà nước đầu tư đường đến bến Vàm Rạch Cỏ - dài 5km và tuyến đê biển sao cho xe 30 chỗ có thể đi lại và tránh nhau được.

- Kết hợp dự án âu thuyền tránh trú bão với bến du thuyền trên sông Phước Thiện để tối ưu hóa đầu tư công.

- Vận động xã hội hóa xây dựng nhà tưởng niệm soạn giả - NSND Viễn Châu ở xã Đôn Xuân với sự hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước để giải tỏa mặt bằng.

- Mời gọi đầu tư 2 khách sạn 2-3 sao, nhà hàng cao cấp, khu vui chơi giải trí lớn ở khu bồi lấp số 5.

- Nâng cấp chợ hải sản thành khu bán tôm cua nuôi quảng canh có dán nhãn và quản lý giá cả minh bạch.

- Đầu tư xây dựng các khu chợ đêm; phố đi bộ; khu trải nghiệm các trò chơi tập thể, nông nghiệp, học tập,....

- + Khởi nghiệp: nên khuyến khích khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch để phát triển ít nhất được 1 đơn vị cung cấp dịch vụ tham quan, vận chuyển, và một số nhà nông làm homestay, farmstay,....

- + Các tour (chuỗi) du lịch dự kiến phát triển:

 *Đối với khách Việt Nam*

- (1) Tour đi về trong ngày dành cho khách nội vùng đến TX Duyên Hải và Huyện Duyên Hải, tham gia hoạt động dã ngoại tại khu sinh thái rừng đước ngập mặn ven biển, các trò chơi trên biển, tắm biển, ăn trưa hải sản.

- (2) Tour ngủ farmstay, trải nghiệm các hoạt động nuôi trồng đánh bắt hải sản.

- (3) TP.HCM - TP.Trà Vinh - Châu Thành - Tiểu Cần - Trà Cú - Huyện Duyên Hải (3 ngày/ 2 đêm).

- (4) TP.HCM - TP.Trà Vinh - TX DH - Vàm Rạch Cỏ - Huyện Duyên Hải (3 ngày/ 2 đêm).

- (5) TP.Bến Tre - TP. Trà Vinh (Ao Bà Om) - Chùa Hang - TXDH - Vàm Rạch Cỏ - Duyên Hải (03 ngày/2 đêm).

- (6) TP.Vĩnh Long - TP.Trà Vinh - Châu Thành - Cầu Ngang - TX Duyên Hải - Huyện Duyên Hải (3 ngày/ 2 đêm).

- (7) TP.Vĩnh Long - Cầu Kè - Tiểu Cần - Trà Cú - Duyên Hải (03 ngày/ 2 đêm).

- (8) Sóc Trăng - Tiểu Cần - Trà Cú - Duyên Hải (03 ngày/ 2 đêm).
- (9) Hà Nội /Đà Nẵng/ TP.HCM – TX Duyên Hải - Huyện Duyên Hải - Cù Lao Dung - Côn Đảo.
- (10) Tour tham gia lễ hội Cải Lương Nam Bộ 3 ngày 2 đêm: TP Trà Vinh - Huyện Duyên Hải - TX Duyên Hải.

 *Đối với khách quốc tế*

➤ *Tour đường bộ và đường hàng không*

- (1) TP.HCM - TP.Trà Vinh - Châu Thành - Cầu Ngang - TX Duyên Hải - Huyện Duyên Hải (3 ngày/ 2 đêm).
- (2) TP.HCM - TP.Trà Vinh - Châu Thành - Trà Cú - Huyện Duyên Hải (3 ngày/ 2 đêm).
- (3) TP.HCM - TP.Trà Vinh - Châu Thành - Tiểu Cần - Trà Cú - Huyện Duyên Hải. (3 ngày/ 2 đêm).
- (4) TP.HCM - TP.Trà Vinh - TX DH – Vàm Rạch Cỏ - Huyện Duyên Hải ( 3 ngày/ 2 đêm).
- (5) TP. Trà Vinh - TXDH- Huyện Duyên Hải - Cù Lao Dung - Sóc Trăng (3 ngày/2 đêm).
- (6) Hà Nội - Cần Thơ - Sóc Trăng - Cù Lao Dung - TX DH - Duyên Hải (3 ngày/2 đêm).
- (7) Hà Nội / TPHCM – TXDH - Huyện Duyên Hải - Cù Lao Dung - Côn Đảo.
- (8) Tour xe đạp: TP. HCM - TP.Trà Vinh - Cù lao Long Trị ( Xã Long Đức) - TX DH - Duyên Hải (3 ngày/2 đêm).

➤ *Tour đường bộ và xe đạp dành cho khách quốc tế*

- (1) TP.HCM - TP.Trà Vinh - Cù lao Tân Quy (Cầu Kè) - TX DH - Huyện Duyên Hải (3 ngày/ 2đêm).
- (2) TP.HCM - TP.Trà Vinh - Châu Thành - Trà Cú - Huyện Duyên Hải (3 ngày/ 2 đêm).
- (3) TP.HCM - TP.Trà Vinh - Châu Thành - Tiểu Cần - Trà Cú - Huyện Duyên Hải (3 ngày/ 2 đêm).
- (4) TP.HCM – TP. Trà Vinh (Ao Bà Om) - Chùa Hang - TXDH - Vàm Rạch Cỏ - Duyên Hải (03 ngày/2đêm).
- (5) TP.HCM- TP.Trà Vinh - Châu Thành - Cầu Ngang - TX Duyên Hải - Huyện Duyên Hải (3 ngày/ 2 đêm).
- (6) TP.HCM - TP.Vĩnh Long – Càng Long - TP. Trà Vinh (Ao Bà Om)-Chùa Hang - TXDH - Vàm Rạch Cỏ - Duyên Hải (03 ngày/2đêm).
- (7) TP.HCM- TP.Vĩnh Long - Cầu Kè - Tiểu Cần - Trà Cú - Duyên Hải (03 ngày/2đêm).



- (8) TP.HCM - TP.Vĩnh Long - Càng Long - Tiểu Cần - Trà Cú - Huyện Duyên Hải (4 ngày/ 3 đêm).
- (9) TP.HCM - TP.Trà Vinh - TX Duyên Hải - Huyện Duyên Hải (3 ngày /2 đêm).
- (10) TP.HCM - TP.Trà Vinh - TX DH - Huyện Duyên Hải (3 ngày/ 2 đêm).  
(nguồn đề án phát triển du lịch huyện Duyên Hải).

*- Trung tâm du lịch văn hóa Ngũ Lạc và Đôn Xuân*

- + Phát triển các tour tham quan chùa Khmer và nghỉ nhà dân (homestay)
- + Xây dựng nhà lưu niệm soạn giả - NSND Viễn Châu.
- + Tổ chức lễ hội Cải lương - Ca cổ Nam Bộ và phát triển các tặng phẩm, quà lưu niệm.

*- Trung tâm du lịch sinh thái cửa sông Hậu: xã Long Vĩnh*

Đoạn cửa sông Hậu chảy qua địa bàn huyện ở khu vực xã Long Vĩnh dài khoảng 6 km với cảnh quan là bầu trời, mặt nước, rừng cây rất đẹp mà ít nơi nào có. Các loài cá nước lợ sinh sống trong rừng bần - mắm này rất nhiều và được bảo vệ tốt. Nơi có điều kiện tốt để kêu gọi đầu tư một số cơ sở lưu trú dạng farmstay, bungalow cạnh các vuông tôm – cua, ven bìa rừng, sông Rạch Cỏ và du thuyền có phòng ngủ cao cấp. Đây chính là tài nguyên để phát triển du lịch sinh thái, hít thở không khí trong lành, đó là:

- + Tour đi bằng tàu hoặc phà từ bến phà Long Vĩnh đến Vàm Rạch Cỏ ngắm phong cảnh rừng, sau đó đi xuồng nhỏ vào khám phá hệ sinh thái
- + Tour câu cá dành cho nhóm nhỏ đi nguyên ngày
- + Tour kết nối với Cù Lao Dung và Côn Đảo tạo thành tuyến mới
- + Dịch vụ nhảy dù, lướt ván, xem phong cảnh và ngắm hoàng hôn ở cửa sông Mekong

*- Trung tâm du lịch biển: xã Đông Hải*

- + Phát triển các dịch vụ như tắm biển, trò chơi trên bãi biển kết hợp hoạt động trải nghiệm nông nghiệp và ăn hải sản.
- + Tổ chức tour bằng tàu tham quan rừng ngập mặn ở cửa sông Phước Thiện, cồn nghêu, cồn nổi ngoài biển.
- + Đầu tư một số khu du lịch nhỏ ven bìa rừng, ven sông Phước Thiện và du thuyền có phòng ngủ.

*- Trung tâm du lịch – khách sạn – dịch vụ: TT Long Thành*

Vị trí, tài nguyên và hạ tầng của thị trấn Long Thành rất tốt để phát triển dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ ban đêm. Nơi đây có thể phát triển khu biệt thự cao cấp ven kinh Quan Chánh Bó, tạo thành điểm nhấn khác biệt với hầu hết các tỉnh ĐBSCL hiện nay. Là nơi xây biểu tượng của huyện Duyên Hải, vì chỉ có nơi đây mới có không gian khác biệt so với phần đất liền của tỉnh Trà Vinh.

**\* Sản phẩm đại sứ: Lễ hội cải lương và ca cổ Nam Bộ**

Hầu hết các địa phương ở ĐBSCL đều chọn sản phẩm đại sứ là hữu hình, nên huyện Duyên Hải có thể chọn sản phẩm phi vật thể làm đại sứ.

- Tổ chức lễ hội cải lương và ca cổ hàng năm.
- Xây dựng nhà lưu niệm soạn giả - NSND Viễn Châu với tượng của Ông và các nhân vật nổi tiếng trong giới cải lương để khách tham quan chụp hình.
- Biểu diễn các trích đoạn cải lương và ca vọng cổ hàng ngày cho khách tham quan.
- Bán các vật phẩm và hàng lưu niệm liên quan đến chủ đề.

Với đặc điểm tài nguyên và địa hình như hiện nay, thì huyện Duyên Hải có thể chia thành 2 khu vực phát triển du lịch, đó là:

+ Khu vực đất liền (phía Bắc kênh đào Trà Vinh): du lịch văn hóa, tâm linh, lễ hội.

+ Khu vực các xã đảo (phía Nam kênh đào Trà Vinh): du lịch sinh thái, trang trại, biển và nghỉ dưỡng, dịch vụ dành cho chuyên gia Khu Kinh tế Định An.

**a) Khu vực Bắc kênh Đào Trà Vinh:**

Bố trí một số khu dịch vụ và du lịch có tính chất tổng hợp:

+ Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu 145ha và khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Ngũ Lạc 154ha (theo điều chỉnh cục bộ KKT Định An).

+ Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Định An: Là khu giải trí tổng hợp, diện tích 330ha, thuộc xã Định An và Đôn Xuân (trong đó phần thuộc xã Đôn Xuân chiếm khoảng 30ha và phần thuộc xã Định An chiếm khoảng 300ha).

+ Phát triển du lịch nơi tâm linh, các lễ hội truyền thống của người dân tộc Kinh – Khmer – Hoa không chỉ giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc địa phương mà còn giới thiệu với du khách trong và ngoài nước về dân tộc ta.

+ Phát triển Trung tâm du lịch văn hóa Ngũ Lạc và Đôn Xuân: Phát triển các tour tham quan chùa Khmer và nghỉ nhà dân (homestay); Xây dựng nhà lưu niệm soạn giả - NSND Viễn Châu; Tổ chức lễ hội Cải lương - Ca cổ Nam Bộ và phát triển các tặng phẩm, quà lưu niệm cùng chủ đề.

+ Phát triển dịch vụ lưu trú dành cho chuyên gia tại các dự án đầu tư ở Khu Kinh tế Định An.

**b) Khu vực Nam kênh Đào Trà Vinh:**

Bố trí một số các khu dịch vụ và du lịch lớn kết hợp phát triển nông, lâm ngư nghiệp gồm:

+ Rừng sinh thái xã Long Khánh được khai thác cho phát triển du lịch; tổng diện tích 959 ha.

+ Khu dịch vụ, giải trí sinh thái: Khu dịch vụ giải trí khai thác thế mạnh sinh thái đồng quê kết hợp nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ nông thôn. Được bố trí có diện tích 424 ha, thuộc xã Đông Hải.

+ Trung tâm du lịch sinh thái cửa sông Hậu tại xã Long Vĩnh: Đoạn cửa sông Hậu chảy qua địa bàn huyện ở khu vực xã Long Vĩnh dài khoảng 6 km với cảnh quan là bầu trời, mặt nước, rừng cây rất đẹp mà ít nơi nào có. Các loài cá nước lợ

sinh sống trong rừng bần - mắm này rất nhiều và được bảo vệ tốt. Đây chính là tài nguyên để phát triển du lịch sinh thái, hít thở không khí trong lành, đó là:

- Tour đi bằng tàu hoặc phà từ bến phà Long Vĩnh đến Vàm Rạch Cỏ ngắm phong cảnh rừng, sau đó đi xuống nhỏ vào khám phá hệ sinh thái (đầu tư xây dựng Bến du thuyền Vàm Rạch Cỏ);

- Tour câu cá dành cho nhóm nhỏ đi nguyên ngày;

- Tour kết nối với Cù Lao Dung và Côn Đảo tạo thành tuyến mới;

- Dịch vụ nhảy dù, lướt ván, xem phong cảnh và ngắm hoàng hôn ở cửa sông Mekong;

Bên cạnh đó, thị xã Long Vĩnh cũng là nơi có điều kiện tốt để kêu gọi đầu tư một số cơ sở lưu trú dạng farmstay, bungalow cạnh các ruộng tôm – cua, ven bìa rừng, sông Rạch Cỏ và du thuyền có phòng ngủ cao cấp.

+ Trung tâm du lịch biển tại xã Đông Hải

- Phát triển các dịch vụ như tắm biển, trò chơi trên bãi biển kết hợp hoạt động trải nghiệm nông nghiệp và ăn hải sản.

- Tổ chức tour bằng tàu tham quan rừng ngập mặn ở cửa sông Phước Thiện, cồn nghêu, cồn nổi ngoài biển.

- Đầu tư một số khu du lịch nhỏ ven bìa rừng, ven sông Phước Thiện và du thuyền có phòng ngủ.

+ Trung tâm du lịch – khách sạn – dịch vụ tại thị trấn Long Thành:

- Vị trí, tài nguyên và hạ tầng của thị trấn Long Thành rất tốt để phát triển dịch vụ lưu trú, ẩm thực, giải trí, dịch vụ ban đêm. Nơi đây có thể phát triển khu biệt thự cao cấp ven kênh Đào Trà Vinh, tạo thành điểm nhấn khác biệt với hầu hết các tỉnh ĐBSCL hiện nay. Đồng thời với diện tích đất công còn lớn, huyện có thể mời gọi các nhà đầu tư đến phát triển trung tâm giải trí (như kiểu Đầm Sen, Suối Tiên).

- Thị trấn Long Thành nên được chọn là nơi xây biểu tượng của huyện Duyên Hải, vì chỉ có nơi đây mới có không gian khác biệt so với phần đất liền của tỉnh Trà Vinh.



*Hình C.4.4.1 - Kênh Quan Chánh Bó để ra sông Hậu*



*Hình C.4.4.2 - Khu du lịch sinh thái rừng Đước Long Khánh*

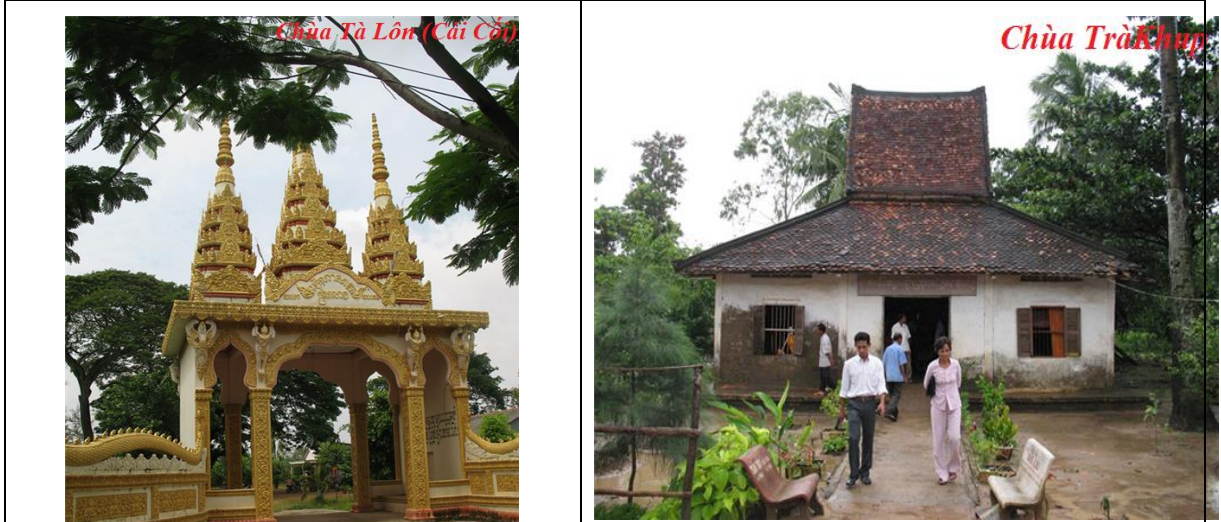


Hình C.4.4.3 - Lễ hội OkOmBok đồng bào Khmer

Hình C.4.4.4 - Tổ chức tour ngắm cảnh ven sông



Hình C.4.4.5 - Tổ chức các hoạt động vui chơi tại khu du lịch sinh thái



Hình C.4.4.6 - Tour tham quan các khu di tích, lịch sử



*Bún nước lèo*

*Chù ụ rang me*

*Hình C.4.4.7 - Đặc sản ẩm thực Trà Vinh*



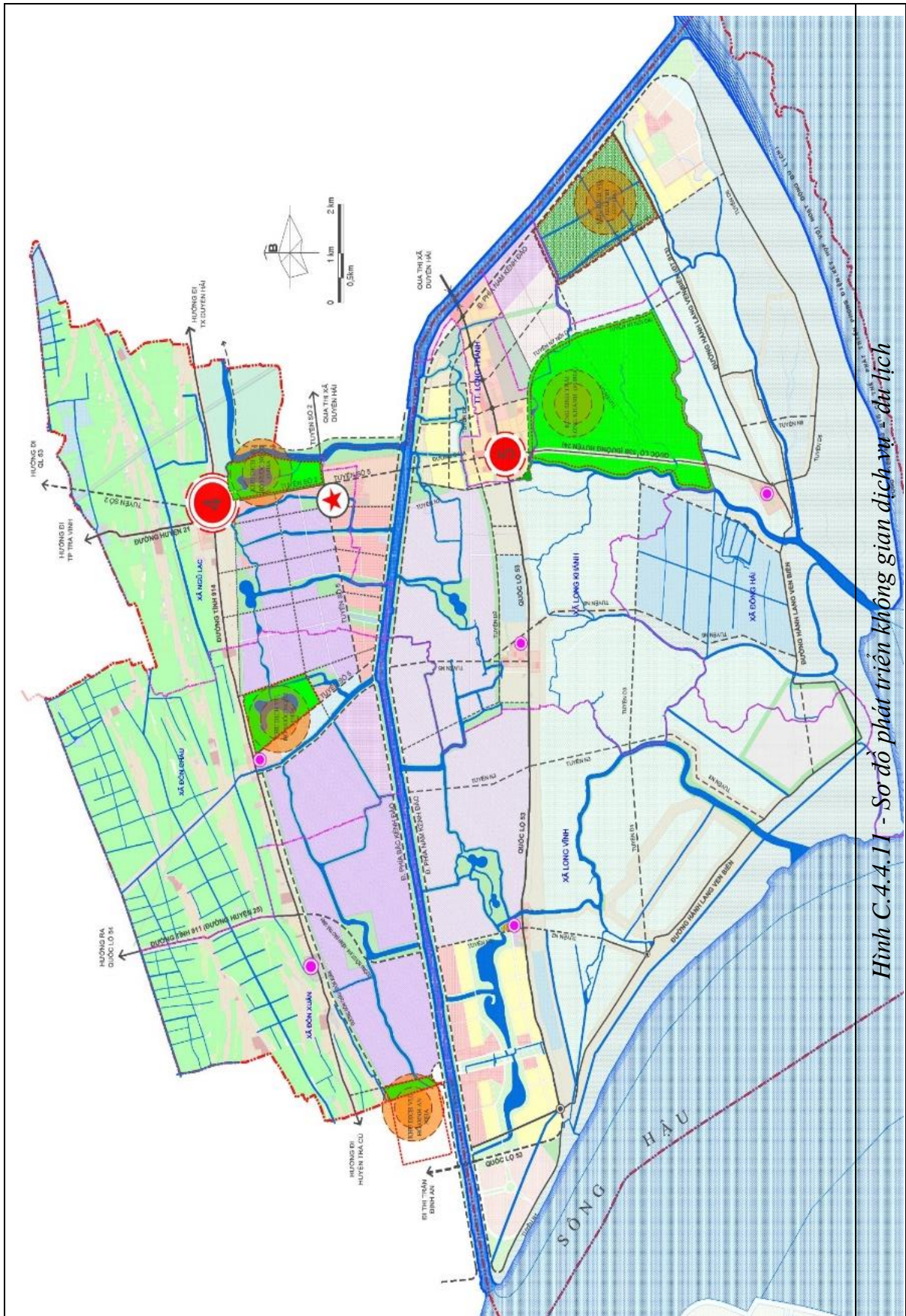
*Hình C.4.4.8 - Du lịch sinh thái nông nghiệp*



*Hình C.4.4.9 - Du lịch sinh thái sông nước*



*Hình C.4.4.10 - Tour tham gia lễ hội văn hóa Khmer*



Hình C.4.4.11 - Sơ đồ phát triển không gian dịch vụ du lịch

## **IV.5. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

### ***IV.5.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn***

- Đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế trên địa bàn huyện theo hướng: “Nông nghiệp - Dịch vụ - Thương mại - Công nghiệp và Du Lịch” ;

- Phân đầu đạt mức tăng trưởng 8 - 10%/năm;

- Ưu tiên đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội;

- Hoàn thiện và phát triển mạng lưới giáo dục;

- Bảo đảm an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội;

- Xây dựng mạng lưới giao thông với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, tiêu thụ nông sản;

- Nâng cấp và cải tạo các tuyến kênh mương nội đồng đảm bảo tốt cho phục vụ sản xuất của người dân;

- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh;

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2040 tăng từ 1,5 so với mức khởi điểm xuất phát năm 2020.

### ***IV.5.2. Quan điểm khai thác sử dụng đất***

a) Quan điểm khai thác sử dụng đất hiệu quả tránh lãng phí

- Đất đai là tài nguyên có hạn, việc sử dụng đất phải bền vững và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế, quan điểm khai thác sử dụng đất phải luôn phù hợp và gắn liền với định hướng phát triển KT-XH huyện, phát huy được nguồn lực, lợi thế của địa phương đồng thời phải xuất phát từ tình hình đất đai cụ thể, gắn liền và phù hợp với định hướng chung trong khai thác sử dụng đất của huyện Duyên Hải. Trên cơ sở đánh giá tài nguyên đất đai, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, dưới đây là một số quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất làm cơ sở cho việc xây dựng định hướng sử dụng đất huyện đến năm 2040:

(1). Sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, đáp ứng các nhu cầu theo định hướng phát triển xã hội. Bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, đảm bảo sử dụng đất bền vững.

(2). Trên cơ sở cân đối quỹ đất cho xây dựng cơ bản, giao thông, thủy lợi, hệ thống đô thị và nông thôn. Diện tích đất canh tác còn lại được xem xét một cách tổng hợp về điều kiện sinh thái môi trường phù hợp tính chất đất, điều kiện thủy văn, hiệu quả mang lại, bảo vệ môi trường.

(3). Dành quỹ đất thích hợp cho phát triển thương mại, dịch vụ

(4). Hạn chế giải toả di dời khu dân cư hiện hữu.

b) Quan điểm về môi trường

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn



định, lâu dài và bền vững.

- Bố trí cân đối diện tích đất cho các ngành, dành quỹ đất trồng cây xanh hành lang kênh phù hợp để đảm bảo bảo vệ công trình.

c) Quan điểm chuyển mục đích sử dụng đất

- Gắn liền với sử dụng quỹ đất triệt để, cần quan tâm đến việc bố trí chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách hợp lý để sử dụng đất mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến khía cạnh sử dụng đất trên quan điểm bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Các dự án đầu tư phát triển phải mang lại hiệu quả cao trên cả 03 phương diện kinh tế - xã hội và môi trường, tuân thủ các định hướng của quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội.

#### **IV.5.3. Định hướng sử dụng đất dài hạn**

a) Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

- Trước tình hình đô thị hóa cao, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn sẽ giảm dần, nên trong những thời gian cần nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp điều kiện địa phương và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Cần áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, đặc biệt tránh việc làm tăng độ phèn làm ảnh hưởng tới sinh trưởng và phát triển của cây trồng vật nuôi, nhất là vào mùa khô.

b) Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

- Đảm bảo đầy đủ quỹ đất cho xây dựng và phát triển các khu dân cư.

- Do cơ sở hạ tầng của huyện còn thấp nên phải ưu tiên dành đất xây dựng cơ sở hạ tầng. Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phải được dựa trên quan điểm cải tạo, nâng cấp, tận dụng những cơ sở đã có mở rộng thêm.

- Định hướng phát triển kinh tế trên địa bàn huyện theo hướng “nông nghiệp – thương mại, dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp”. Nên bên cạnh thế mạnh sản xuất nông nghiệp, địa phương sẽ đẩy mạnh việc phát triển ngành dịch vụ - thương mại. Do vậy, cần phải hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, hệ thống điện nước, thông tin liên lạc.

- Phối hợp tổ chức thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch như quy hoạch xây dựng phát triển đô thị, các trung tâm xã, các cụm công nghiệp và các công trình công cộng như giao thông, thủy lợi,... đảm bảo sử dụng tiết kiệm và hiệu quả trong việc sử dụng đất cho xây dựng mà không làm hạn chế đến tình hình sản xuất nông nghiệp của huyện.

**Tóm lại**, trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu đất chuyên dùng trên địa bàn sẽ tăng mạnh, đất nông nghiệp sẽ giảm để chuyển sang đất chuyên dùng đáp ứng nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư.

c) Định hướng sử dụng đất toàn huyện

- Khi thực hiện đầu tư xây dựng, cần xác định quỹ đất dành cho xây dựng phải tiết kiệm để đảm bảo quỹ đất dành cho nông nghiệp vẫn là chủ lực cho nền kinh tế huyện, đảm bảo quy mô khoảng 21.000 – 22.000ha (giai đoạn 2030) và hơn 16.000ha (giai đoạn sau 2040) cụ thể:

Định hướng sử dụng đất năm năm 2040 được bố trí như sau:

- Đất nông nghiệp: 16.406,79ha chiếm 51% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng: 10.726,93ha chiếm 35% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất khác : 4.239,67ha chiếm 14% tổng diện tích tự nhiên.

**BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)		
		NĂM 2020	NĂM 2030	NĂM 2040
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>23.597,26</b>	<b>21.613,07</b>	<b>16.406,79</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	6.108,45	5.803,02	4.886,76
1.3	Đất lâm nghiệp	4.313,71	4.098,03	3.666,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13.009,55	11.563,71	7.720,04
1.4	Đất làm muối	162,42	146,18	129,93
1.5	Đất nông nghiệp khác	3,13	2,13	2,50
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>2.419,99</b>	<b>5.204,65</b>	<b>10.726,93</b>
2.1	Đất ở	412,72	1.420,00	2.165,00
	- Đất ở nông thôn	356,73	1.200,00	1.750,00
	- Đất ở đô thị	55,98	220,00	415,00
2.2	Đất công cộng	73,57	211,54	697,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,00	125,00	300,00
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	66,76	75,76	125,76
2.5	Đất dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt sinh thái	0,00	100,00	650,00
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	9,40	790,00	3.500,00
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	839,86	1.802,35	2.639,12
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	997,66	650,00	600,00
2.9	Đất quốc phòng, an ninh	20,02	30,00	50,00
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>5.356,15</b>	<b>4.555,67</b>	<b>4.239,67</b>
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.239,67	4.239,67	4.239,67
3.2	Đất chưa sử dụng	1.116,47	316,00	0,00
<b>TỔNG</b>		<b>31.373,39</b>	<b>31.373,39</b>	<b>31.373,39</b>

## **IV.6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC BẢO TỒN, KHU VỰC BẢO VỆ CẢNH QUAN**

### **IV.6.1. Định hướng phát triển các khu vực bảo tồn cảnh quan tự nhiên**

Vùng cảnh quan thiên nhiên huyện Duyên Hải được chia thành một số khu vực chính như sau:

#### **a. Vùng cảnh quan sông nước tự nhiên:**

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan tự nhiên của huyện theo hướng vừa bảo vệ, vừa khai thác giá trị cảnh quan dọc kênh đào.

- Giải pháp quy hoạch xây dựng định hướng kết hợp việc giữ gìn điều kiện tự nhiên, chất lượng môi trường nước dọc kênh Đào... để khai thác dịch vụ du lịch hướng sinh thái, phát huy tiềm năng lợi thế mặt tiền sông cho các hoạt động sản xuất hướng công nghiệp, giao thông đường thủy. Có các giải pháp phân vùng phát triển, các vùng cảnh quan tự nhiên cần bảo vệ hạn chế xây dựng, các vùng nông nghiệp để thuận lợi công cộng tác quản lý và bảo tồn trong quá trình triển của địa phương.

#### **b. Vùng thuần nông nghiệp và các làng xóm:**

- Đặc trưng khu vực phát triển gồm các khu trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn bám theo các trục đường Tỉnh và đường Huyện gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp.

- Định hướng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan khu vực nông thôn ngoại thị theo hướng phát triển bền vững, đảm bảo kết nối thuận lợi hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Kiểm soát sự phát triển cân bằng các khu dân cư nông thôn và sản xuất nông nghiệp.

- **Định hướng tổ chức không gian cảnh quan:** kiểm soát hình thái phát triển dân cư ở mức mật độ thấp; cảnh quan nhấn mạnh tính chất vườn hoa màu, đồng ruộng ở nông thôn.

#### **c. Chiến lược phát triển các trung tâm du lịch:**

- Với đặc điểm tài nguyên và địa hình như hiện nay, thì huyện Duyên Hải có thể chia thành 2 khu vực phát triển du lịch, đó là:

+Khu vực đất liền: du lịch văn hóa, tâm linh, lễ hội.

+Khu vực các xã đảo: du lịch biển du lịch sinh thái, trang trại, biển và nghỉ dưỡng, dịch vụ dành cho chuyên gia Khu kinh tế Định An.

- Để chiến lược phát triển du lịch của huyện đi vào trọng tâm, trước hết cần tập trung đầu tư thác các điểm du lịch dọc sông Hậu và kênh đào Trà Vinh, có nhiều tiềm năng du lịch và hệ thống các cù lao với cảnh quan thiên nhiên sông nước. Đó là du lịch sinh thái sông nước, với hệ thống sông ngòi chằng chịt và hệ thống cồn trên sông Hậu.

- Trong đó:

+Trung tâm du lịch sinh thái cửa sông Hậu hướng du lịch ra các cồn dọc Sông Hậu.

+Trung tâm du lịch biển: xã Đông Hải.

+Khu du lịch rừng sinh thái Long Khánh, nằm ở phía Nam KKT, có hệ sinh thái rừng ngập mặn phong phú, cảnh trí đẹp, có thể xây dựng khu du lịch với sản phẩm chính là du lịch sinh thái rừng ngập mặn, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí tổng hợp và du lịch chuyên đề khác.



*Hình C.4.6.1 - Chiến lược phát triển du lịch dọc kênh Đào*



*Hình C.4.6.2 - Cảnh quan kênh Đào*

#### IV.6.2. Định hướng bảo tồn các công trình có giá trị văn hóa lịch sử

- Huyện Duyên Hải có khoảng 14 ngôi chùa Khmer đều rất đẹp, nhưng nổi bật nhất là chùa Pro Khup (Trà Khúp), Thum (lớn), Rum Đua, Bào Môn và Ta Lôn.

+ Pro Khup (hay còn gọi Trà Khúp) tọa lạc tại ấp Trà Khúp, xã Ngũ Lạc là ngôi chùa được xây dựng khoảng 400 năm trước, được trùng tu nhiều lần. Chùa có diện tích khoảng 3ha, bao gồm chánh điện, nhà sala và một ngôi nhà nhỏ là di tích cách mạng. Chùa có kiến trúc của chánh điện và ngôi nhà cổ bằng ngói, nay là di tích cách mạng. Ngày 14 tháng 10 năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã ra Quyết định số 1862/QĐ-UBND công nhận chùa Pro Khup là di tích lịch sử cấp tỉnh.

+ Chùa Thum (chùa lớn), tọa lạc tại ấp Thốt Lốt, xã Ngũ Lạc. Chùa có diện tích 10ha, được coi là lớn nhất tỉnh Trà Vinh. Chùa được xây dựng năm 1525 và được trùng tu nhiều lần. Chùa có kiến trúc của chánh điện đẹp, có vườn cây cổ thụ và nhiều tượng điêu khắc bằng gỗ.

+ Chùa Rum Đua, tọa lạc tại ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân, chùa được thành lập 400 năm và trùng tu nhiều lần. Chùa có diện tích 06ha, với 63 nhà sư hành đạo. Đây là chùa Khmer có số lượng nhà sư nhiều nhất tỉnh Trà Vinh. Chùa Rum Đua có chánh điện rất lớn, được thiết kế và xây dựng tinh xảo nên nhìn toàn cảnh đẹp một bài thơ. Chùa còn là nơi giảng dạy các lớp Phật học, văn hóa Khmer và chữ Phạn cho người Khmer và Việt.

+ Chùa Bào Môn, tọa lạc ấp Bào Môn thuộc xã Đôn Châu được thành lập hơn 400 năm trước và được trùng tu nhiều lần, nhưng vẫn giữ được kiến trúc Khmer truyền thống. Đây cũng là cơ sở cách mạng và được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh công nhận là Di tích lịch sử. Chùa có kiến trúc đẹp và tượng Phật cao 35 mét. Chùa Bào Môn được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 10/6/2005 công nhận là Di tích lịch sử cấp tỉnh.

+ Chùa Ta Lôn, tọa lạc tại ấp Cái Cối, xã Long Vĩnh, chùa có diện tích khoảng 3,2ha, đang được xây dựng lại. Nơi đây từng có hầm trú ẩn lớn dành cho cán bộ cách mạng. Khuôn viên của chùa với nhiều cây cổ thụ lớn ghi dấu giai đoạn lịch sử chống Mỹ. Du kích địa phương ẩn náu trong chùa, nên nơi đây bị bắn phá nhiều lần, để lại dấu vết trên các thân cây. Chùa Ta Lôn, đang là điểm du lịch tìm hiểu văn hóa và kiến trúc Khmer, hầm trú ẩn sẽ được khôi phục để làm nơi giáo dục tinh thần cách mạng cho thế hệ trẻ. Ngày 18/4/2013, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 1457/QĐ-BVHTTDL công nhận chùa Ta Lôn là di tích lịch sử cấp quốc gia.

+ Công tác bảo tồn, trùng tu các công trình góp phần nâng cao đời sống văn hóa của người dân, cũng như góp phần phát triển du lịch của địa phương kết hợp với tham quan du lịch sinh thái sông nước miệt vườn.

- Kết hợp các yếu tố phi vật thể với công trình văn hóa lịch sử để làm rõ hơn được các giá trị tinh thần, các truyền thống văn hóa của khu vực tạo ra nét đặc trưng riêng cho khu vực.

#### **IV.6.3. Định hướng bảo vệ cảnh quan và môi trường các khu vực nông thôn**

Trong định hướng phát triển vùng huyện đảm bảo tiêu chí huyện nông thôn mới với tầm nhìn hướng đô thị hóa để phát triển đạt 2 đô thị trung tâm vùng trong giai đoạn 2030 và đến 2040 là phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhưng phải đi kèm với các công tác bảo vệ môi trường tự nhiên và các công trình văn hóa lịch sử là rất cần thiết. Theo đó định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện đảm bảo các yếu tố:

- Bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và công trình di tích văn hóa lịch sử.

- Bảo vệ môi trường các vùng cảnh quan tự nhiên và công trình văn hóa lịch sử, hạn chế ô nhiễm môi trường từ khu dân cư và khu sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp. Tạo ra môi trường trong lành cải thiện đời sống người dân và phát triển du lịch sinh thái kết hợp nông nghiệp và văn hóa lịch sử, đời sống của khu vực. Du lịch muốn phát triển không thể không gắn chặt với môi trường, bao gồm cả môi trường xã hội – văn hóa và môi trường tự nhiên. Nếu môi trường văn hóa bảo đảm cho du lịch hướng đến văn minh; thì môi trường tự nhiên là cơ sở cho sự phát triển bền vững của du lịch.

- Bảo vệ môi trường đối với hoạt động du lịch, bởi môi trường không những là điều kiện để diễn ra các hoạt động du lịch mà còn là yếu tố quyết định sự hấp dẫn du lịch đó đặc biệt là trong xu hướng phát triển du lịch bền vững. Trong đó, việc bảo vệ môi trường cần được nhìn nhận dưới nhiều góc độ trong đó nghiên cứu khả năng sức chứa của điểm đến du lịch để không dẫn tới tình trạng quá tải, tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường sống: nguồn tài nguyên sẵn có, số lượng khách tham quan và lượng tài nguyên và dịch vụ mà mỗi cá nhân đó sử dụng.

- Khi xây dựng các quy hoạch phát triển du lịch đều phải tính đến sức chứa tối đa trong các đề án, dự án quy hoạch phát triển du lịch. Để tính toán được, điều này đòi hỏi rất nhiều số liệu kèm theo như hệ thống xử lý rác thải, hệ thống xử lý nước, cung cấp nước sạch, loại hình kinh doanh du lịch, số lượng phòng nghỉ tối đa cho du khách. Có như vậy các địa phương mới biết được mình đang thiếu cái gì, yếu lĩnh vực nào trong quá trình phát triển du lịch, từ đó có những định hướng, kêu gọi đầu tư vào các cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ nhu cầu của du khách và bảo vệ tốt môi trường.

## **IV.7. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI**

Để đảm bảo tốt công tác quản lý trên địa bàn huyện Duyên Hải và định hướng phát triển Ngũ Lạc trở thành thị trấn huyện lỵ (đô thị loại IV) và thị trấn Long Thành (đô thị loại V) trong tương lai, đồ án định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng như sau:

### **IV.7.1. Hệ thống giáo dục đào tạo**

- Hệ thống các trường mầm non, tiểu học và phổ thông cơ sở hiện đã phát triển rộng khắp các đơn vị hành chính xã, thị trấn. Hệ thống giáo dục này sẽ được định hướng tính toán xây dựng thêm theo các định hướng quy hoạch xây dựng phát triển của từng đơn vị hành chính. Các trường hiện hữu đã đạt chuẩn cơ bản nhưng theo quy mô phát triển trong tương lai, có thể mở rộng thêm để đảm bảo theo quy mô dân số xã, hạn chế tăng thêm trường tại các xã.

- Đối với trường THPT, dạy nghề: Nâng cấp 02 trường THPT hiện hữu thuộc xã Đôn Châu và thị trấn Long Thành. Để đảm bảo nhu cầu cho tương lai 153 ngàn dân cần xây dựng thêm 04 trường với quy mô (1,5 - 2,0ha)/công trình. Trong đó:

+ Bố trí thêm 01 trường ở xã Ngũ Lạc (đang triển khai dự án).

+ Bố trí 01 trường tại Khu đô thị Long Vĩnh, 01 trường tại Khu đô thị Đông Thành và 01 trường ngay trung tâm Huyện Duyên Hải (nằm trong khu công trình công cộng và dịch vụ đô thị).

- Ngoài ra huyện cần hoàn thiện và bố trí 02 trường dạy nghề tại thị trấn Ngũ Lạc, thị trấn Long Thành với quy mô (1,5 - 2,0ha)/công trình đáp ứng nhu cầu đào tạo lực lượng lao động cho các khu sản xuất công nghiệp.

- Đối với Trường Trung học cơ sở: 07 trường trung học cơ sở hiện hữu đáp ứng nhu cầu hiện tại phân bố đều mỗi xã và thị trấn. Trong tương lai cần nâng cấp và mở rộng, bố trí xây dựng thêm 04 trường THCS thuộc khu đô thị Long Vĩnh, Khu đô thị Đông Thành, thị trấn Ngũ Lạc và thị trấn Long Thành.

- Vùng sẽ có 1 khu chuyên năng cấp vùng là Khu trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học: Bố trí tại thị trấn Long Thành, diện tích 156ha theo định hướng của Khu kinh tế Định An.

### **IV.7.2. Hệ thống công trình văn hóa – TDTT – y tế - thương mại dịch vụ**

#### **a. Hệ thống công trình hành chính – trụ sở cơ quan:**

- Khu trung tâm hành chính huyện quy mô 35,5ha nằm phía Bắc kênh đào Trà Vinh thuộc khu dịch vụ công cộng và khu đô thị khu kinh tế Định An. Đây là khu hành chính tập trung cấp huyện (Hội trường, huyện Ủy, Trụ sở HĐND – UBND) và các công trình dịch vụ phát triển Ngũ Lạc trở thành thị trấn huyện lỵ đạt tiêu chí đô thị loại V giai đoạn 2021-2025, đạt tiêu chí loại IV sau năm 2030.

- Hệ thống công trình hành chính tập trung ở xã và thị trấn đã xây dựng khá khang trang và hoàn chỉnh. Đảm bảo cho định hướng phát triển vùng có 2 thị trấn và 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

#### **b. Hệ thống công trình thương mại, dịch vụ - Bến xe:**

- Hiện mỗi xã đều có khu chợ xã riêng đáp ứng nhu cầu từng xã vẫn tiếp tục

hoạt động đảm bảo theo tiêu chí nông thôn mới.

- Công trình thương mại dịch vụ bao gồm khu Chợ Ngũ Lạc hiện hữu mở rộng sông Đờng Đĩa nâng cấp thành chợ huyện tận dụng giao thông đường thủy với quy mô (1,5 – 2,0ha) phục vụ toàn huyện.

- Cải tạo chợ hiện hữu tại thị trấn Long Thành quy mô 0,24ha đáp ứng cho nhu cầu hiện tại. Xây dựng chợ mới cấp Quốc lộ 53B tại thị trấn Long Thành với quy mô (1,0 – 1,5ha) phục vụ cho khu vực phía Nam kênh đào (Long Vĩnh – Long Khánh – Đông Hải và thị trấn Long Thành).

- Định hướng sẽ bố trí công trình thương mại siêu thị với quy mô (1,0 – 1,5ha) tại khu công cộng và dịch vụ đô thị.

- Các công trình dịch vụ đô thị ưu tiên phát triển tại các khu đô thị mới Long Vĩnh và Long Thành để tạo thêm động lực phát triển.

- Ngoài ra bố trí 03 bến xe (tại thị trấn Ngũ Lạc cấp huyện đảm, đô thị Long Vĩnh và thị trấn Long Thành).

### **c. Hệ thống công trình y tế:**

Hiện mỗi xã, thị trấn đều có đều có trạm y tế riêng vẫn tiếp tục hoạt động đảm bảo theo tiêu chí nông thôn mới.

Tại thị trấn Long Thành nâng cấp mở rộng trung tâm y tế hiện hữu quy mô 0,7ha (đạt chuẩn quốc gia về y tế) đáp ứng nhu cầu của 1 thị trấn. Xây dựng mới bệnh viện đa khoa với quy mô (1,5 - 2,5ha) là bệnh viện huyện đạt chuẩn hạng 3, trong tương lai bệnh viện này chỉ đáp ứng phục vụ cho thị trấn và các xã nằm phía Nam kênh đào Trà Vinh. Ngoài ra bố trí thêm 02 phòng khám đa khoa Khu đô thị Long Vĩnh, Khu đô thị Đông Thành với quy mô (1,0 – 2,0ha)/công trình.

Tại xã Ngũ Lạc nâng cấp mở rộng trạm y tế thành Trung tâm Y tế quy mô 0,7ha (đạt chuẩn quốc gia về y tế) đáp ứng nhu cầu hiện tại của 1 xã đang đạt chuẩn xã nông thôn mới và tiến lên đạt chuẩn là đô thị loại IV có tính chất là thị trấn huyện lỵ.

Theo đó, định hướng sẽ bố trí xây dựng mới bệnh viện đa khoa thuộc khu công cộng và dịch vụ đô thị (150ha) với quy mô khoảng (3,0 - 5,0ha), đáp ứng phục vụ cấp huyện cho toàn huyện Duyên Hải.

### **d. Hệ thống trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, công viên cây xanh:**

Trung tâm văn hóa cấp huyện tại khu công cộng và dịch vụ đô thị với quy mô (1,5 -2,0ha), tuy nhiên cần bố trí trung tâm văn hóa cấp khu vực (0,8-1,5ha/trung tâm) tại trung tâm các khu đô thị theo quy định, cụ thể tại khu đô thị Long Vĩnh, đô thị Đông Thành và thị trấn Long Thành.

Xây dựng mới trung tâm thể dục thể thao - công viên cây xanh cấp huyện quy mô (8,0 – 10,0ha) tại thị trấn Ngũ Lạc (*hình thành mới*) đáp ứng cho nhu cầu toàn huyện trong tương lai, đồng thời củng cố hệ thống hạ tầng để Ngũ Lạc tiến tới là đô thị với quy mô đạt chuẩn loại IV và là thị trấn huyện lỵ.

Xây dựng mới trung tâm thể dục thể thao - công viên cây xanh cấp đô thị quy mô (4,0 – 5,0ha) tại thị trấn Long Thành phục vụ các xã và thị trấn phía Nam kênh đào Trà Vinh theo định hướng quy hoạch chung thị trấn và khoảng (1,5-2,5)ha tại trung tâm các khu đô thị (Long Vĩnh, Đông Thành).



Tại mỗi xã cần bố trí thêm 01 công trình thể thao cơ bản kết hợp khu cây xanh công viên nhỏ theo chuẩn cho nhu cầu tập luyện thể dục thể thao và sinh hoạt cộng đồng.

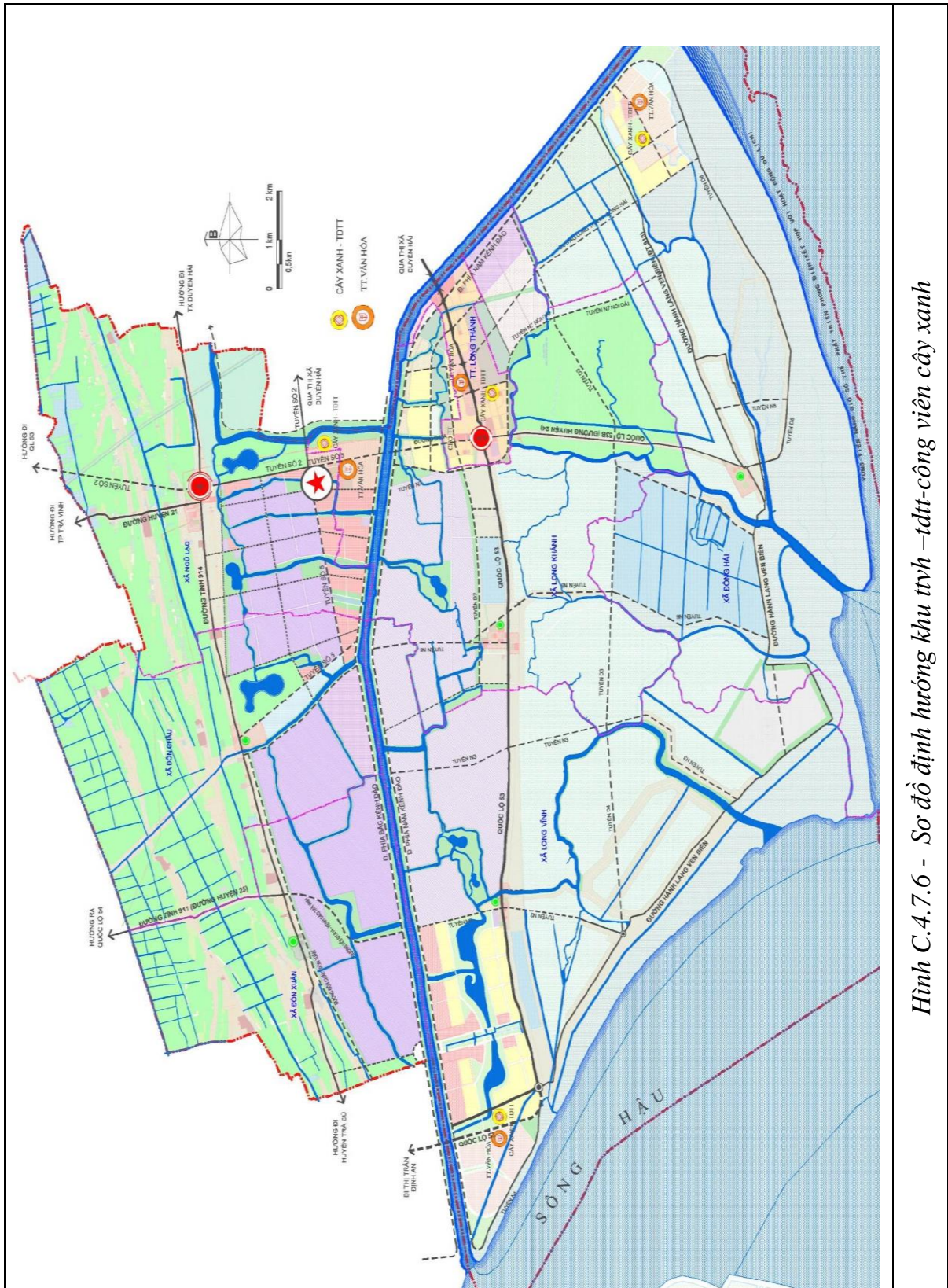


Hình C.4.7.1 - Khu trung tâm hành chính Huyện



Hình C.4.7.2 - Sơ đồ hệ thống các công trình hạ tầng xã hội trong vùng





Hình C.4.7.6 - Sơ đồ định hướng khu trvh –tdtt-công viên cây xanh

## **IV.8. QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC**

### **IV.8.1 Nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị**

#### **a. Đối với không gian đô thị:**

- Không gian đô thị được quản lý theo đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị riêng (nếu có) và quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch đã được UBND huyện Duyên Hải phê duyệt.
- Đảm bảo tính liên hệ, kết nối chặt chẽ về không gian, cảnh quan cho những vùng giáp ranh trong và ngoài thị trấn.
- Kết hợp điều kiện địa hình, hệ thống cây xanh, mặt nước, hệ thống giao thông hiện có tạo ra không gian nối kết liên thông trong đô thị.
- Thiết kế đô thị cần khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan nhân tạo nhằm nâng cao tính thẩm mỹ, gắn với tiện nghi, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian và bảo vệ môi trường đô thị.
- Các đồ án quy hoạch đô thị cần tuân thủ các định hướng chính trong đồ án quy hoạch vùng Huyện.

#### **b. Đối với cảnh quan đô thị:**

- Cảnh quan đô thị do UBND huyện Duyên Hải trực tiếp quản lý. Các cơ quan, cá nhân sở hữu các công trình kiến trúc, cảnh quan đô thị có trách nhiệm bảo vệ, duy trì trong quá trình khai thác sử dụng.
- Việc xây dựng, cải tạo, chỉnh trang các công trình kiến trúc tại các khu vực cảnh quan trong đô thị cần hạn chế tối đa việc làm thay đổi địa hình và đảm bảo sự phát triển bền vững của môi trường tự nhiên.
- Đối với những khu vực có cảnh quan gắn với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu vực bảo tồn, chính quyền đô thị phải căn cứ Luật Di sản văn hóa và các quy định hiện hành, phối hợp các cơ quan chuyên môn tổ chức nghiên cứu, đánh giá về giá trị trước khi đề xuất giải pháp bảo tồn và khai thác phù hợp.

#### **c. Đối với kiến trúc đô thị:**

- Các công trình kiến trúc trong đô thị khi xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp phải phù hợp với quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị được duyệt, tuân thủ giấy phép xây dựng và các quy định tại Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.
- Không được chiếm dụng trái phép không gian đô thị nhằm mục đích tăng diện tích sử dụng công trình.
- Diện tích, kích thước khu đất xây dựng công trình hoặc nhà ở phải đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị Huyện Duyên Hải mới được cấp phép xây dựng.
- Đối với các công trình xây dựng được cấp phép xây dựng mới bên trong khu vực đã được công nhận là di sản văn hóa phải nghiên cứu hình thức kiến trúc phù hợp, sử dụng vật liệu tương đồng về màu sắc, chất liệu với công trình di sản của khu vực.

- Bảo đảm an toàn, bền vững trong quá trình sử dụng, thích hợp cho mọi đối tượng khi tiếp cận các công trình kiến trúc đô thị.
- Hòa hòa giữa các yếu tố tạo nên kiến trúc đô thị như vật liệu, màu sắc, chi tiết trang trí, đảm bảo trật tự chung, hòa nhập với cảnh quan khu vực.
- Khuyến khích sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại, văn minh có tính thẩm mỹ cao đồng thời phải phù hợp với tính chất công trình.
- Khuyến khích việc thi tuyển thiết kế đối với công trình công cộng có quy mô lớn, công trình có yêu cầu kiến trúc đặc thù có ảnh hưởng trực tiếp đến diện mạo cảnh quan kiến trúc của đô thị.

#### **IV.8.2 Nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan khu vực nông thôn**

##### **a. Về tổ chức không gian trung tâm tâm xã:**

- Quản lý hệ thống giao thông, tăng cường phát triển giao thông công cộng như xe buýt; hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật, từng bước triển khai thực hiện theo đúng các định hướng quy hoạch và xây dựng theo đồ án quy hoạch trung tâm xã và quy hoạch chung xã;
- Khu vực cần bảo tồn di sản kiến trúc, lịch sử, cảnh quan, cần rà soát, giữ nguyên các công trình, kiến trúc đặc thù có giá trị;
- Di dời các cơ sở sản xuất ô nhiễm ra các khu công nghiệp tập trung;
- Đối với không gian trung tâm, vị trí các công trình công được lựa chọn đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.
- Đối với không gian các khu dân cư, tạo lập sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới. Các khu dân cư này được sắp xếp theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.
- Đối với không gian sản xuất, định hướng phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, sử dụng đất hợp lý. Ngoài ra, có thể phát triển thêm các khu chuyên canh và các mô hình ươm giống trên địa bàn xã.

##### **b. Về cảnh quan khu trung tâm xã:**

- Phát triển và hoàn thiện hệ thống công viên, cây xanh trên các trục đường chính, không gian mở, kết hợp bổ sung và chỉnh trang các tượng đài, vườn hoa, vòi phun nước. Khuyến khích các dự án tăng cường các khoảng lùi với các đường Tỉnh và Quốc lộ với không gian cho cộng đồng;
- Cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới các quảng trường công cộng, kết nối không gian mở đô thị, đặc biệt kết hợp với các quảng trường giao thông;
- Đối với khu vực cải tạo, khuyến khích các biện pháp gia tăng không gian xanh công cộng. Xây dựng, duy trì và nâng cấp mảng xanh, công viên cảnh quan.
- Bờ kênh, rạch phải được kè mái, bố trí rào chắn, lan can, miệng xả nước đảm bảo an toàn, vệ sinh, yêu cầu mỹ thuật phù hợp cảnh quan toàn tuyến.

- Khuyến khích trồng các loại cây phù hợp với chức năng của các khu vực và tính chất của khu vực đô thị, đảm bảo môi trường sinh thái; lựa chọn loại cây trồng có sự phối hợp màu sắc hài hoà, sinh động tạo nét đặc trưng riêng cho khu vực và cho đô thị.

- Hạn chế tác động đến các vùng trồng và canh tác nông nghiệp.

**c. Về kiến trúc công trình khu trung tâm xã:**

- Tổ chức kiến trúc hài hoà về phong cách kiến trúc, chiều cao, khoảng lùi, chi tiết, màu sắc, chất liệu của các công trình và nhà ở;

- Khuyến khích việc nhập các thửa đất nhỏ thành các lô đất lớn hơn và hợp khối các công trình kiến trúc có quy mô nhỏ để tổ chức bộ mặt kiến trúc chung của trung tâm khang trang hơn;

- Bảo tồn và phát huy di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, duy trì tôn tạo các di tích kiến trúc cổ (đình, đền, chùa,...) và các di tích khác đã có trong đô thị góp phần duy trì, củng cố truyền thống văn hóa lịch sử vốn có của khu vực, đồng thời đóng góp có hiệu quả trong việc phát triển du lịch của đô thị đặc biệt là du lịch về nguồn.

**d. Về không gian, cảnh quan và kiến trúc khu vực điểm dân cư nông thôn:**

- Các khu dân cư nông thôn xã dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

- Hạn chế các khu dân cư phát triển dân cư bám theo các tuyến đường Quốc lộ 53, các tuyến đường Tỉnh và đường liên Huyện. Ngoài ra trong tương lai, vẫn sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân nhưng cần đảm bảo an toàn và phát triển theo đúng quy hoạch các điểm dân cư nông thôn đã được định hướng trong các đồ án quy hoạch chung xã.

- Đề xuất các mô hình nhà ở nông thôn phù hợp và các nhóm nhà ở nông thôn kết hợp với khu sản xuất thuận tiện, phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù trên địa bàn xã.

- Đề xuất các mô hình nhà vườn trong các khu dân cư xây dựng, hạn chế nhà ở có kiến trúc đặc biệt, kiến trúc hiện đại và cao tầng (từ 3 tầng) không phá vỡ không gian kiến trúc cảnh quan chung của toàn khu vực.



## **CHƯƠNG V:**

# **QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

<b>V.1. QUY HOẠCH GIAO THÔNG CẤP VÙNG.....</b>	<b>185</b>
V.1.1. Cơ sở thiết kế: .....	185
V.1.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:.....	186
V.1.3. Quy hoạch mạng lưới giao thông:.....	186
<b>V.2. QUY HOẠCH CAO ĐỘ NỀN VÀ THOÁT NƯỚC MẶT CẤP VÙNG:.....</b>	<b>192</b>
V.2.1. Cơ sở thiết kế: .....	192
V.2.2. Đánh giá địa hình – thủy văn đối với quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt	192
V.2.3. Giải pháp quy hoạch: .....	193
V.2.4. Dự báo tình hình thiên tai .....	195
V.2.5. Giải pháp và đề xuất phương án chống thiên tai: .....	196
<b>V.3. QUY HOẠCH CẤP NƯỚC CẤP VÙNG:.....</b>	<b>199</b>
V.3.1. Cơ sở thiết kế: .....	199
V.3.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch: .....	199
V.3.3. Chỉ tiêu cấp nước:.....	199
V.3.4. Tính toán nhu cầu dùng nước.....	200
V.3.5. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước:.....	201
<b>V.4. QUY HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NGHĨA TRANG CẤP VÙNG: ...</b>	<b>204</b>
V.4.1. Cơ sở thiết kế: .....	204
V.4.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:.....	204
V.4.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải: .....	204
V.4.4. Quy hoạch chất thải rắn và nghĩa trang: .....	206
V.4.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường .....	208
<b>V.5. QUY HOẠCH CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG CẤP VÙNG:.....</b>	<b>209</b>
V.5.1. Cơ sở thiết kế: .....	209
V.5.2. Hiện trạng cấp điện: .....	209
V.5.3. Mục tiêu thiết kế .....	209
V.5.4. Dự báo nhu cầu .....	210
V.5.5. Định hướng quy hoạch hệ thống cấp điện .....	211
<b>V.6. QUY HOẠCH VIỄN THÔNG CẤP VÙNG:.....</b>	<b>214</b>
V.6.1. Cơ sở thiết kế: .....	214
V.6.2. Mục tiêu phát triển .....	214
V.6.3. Dự báo nhu cầu .....	214
V.6.4. Nhận xét về kết quả dự báo .....	215
V.6.5. Định hướng viễn thông.....	215



## **V.1. QUY HOẠCH GIAO THÔNG CẤP VÙNG**

### **V.1.1. Cơ sở thiết kế:**

Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông vùng huyện Duyên Hải dựa trên các tài liệu sau:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng số QCVN01:2019/BXD;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật số QCVN 07:2016/BXD;
- Tiêu chuẩn ngành:
  - + Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế \_TCVN 104-2007;
  - + Đường ô tô – Tiêu chuẩn thiết kế \_TCVN 4054-2005;
  - + Đường giao thông nông thôn– Tiêu chuẩn thiết kế \_TCVN 10380-2014;
- Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;
- Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/07/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 04/09/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;
- Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 19/08/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán kinh phí quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;
- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 11/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Quyết định số 326/QĐ-BGTVT ngày 03/02/2018 của Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển các tuyến Đường tỉnh 913 và Đường huyện 24, tỉnh Trà Vinh thành Quốc lộ 53B;
- Bản đồ quy hoạch định hướng không gian vùng;
- Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông.

### V.1.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:

- Tuân thủ theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh và khu Kinh tế Định An đã được phê duyệt. Thể hiện mặt bằng mạng lưới giao thông đến từng khu chức năng. Xác định vị trí quy mô các công trình giao thông như bãi đỗ xe, nút giao thông....

- Mạng lưới đường giao thông phải được phân cấp rõ ràng, tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, hợp lý, phù hợp với tính chất của vùng huyện và đảm bảo kết nối tốt với các vùng lân cận.

- Bố trí đủ quy mô và vị trí hợp lý các công trình giao thông tỉnh đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu về giao thông tỉnh của khu quy hoạch.

- Các tuyến đường cong được thiết kế với bán kính cong và tầm nhìn thích hợp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

### V.1.3. Quy hoạch mạng lưới giao thông:

#### a. Giao thông đường bộ:

- Định hướng tuyến chính có tính xuyên suốt, lượng vận chuyển cao, ít giao cắt. Các tuyến đường nội bộ được xây dựng dựa trên việc kết nối vào các tuyến đường chính, tạo mạng lưới giao thông thông suốt. Hệ thống giao thông vùng huyện Duyên Hải tuân thủ các định hướng quy hoạch cấp tỉnh, huyện.

#### ❖ Hệ thống Quốc lộ

- Huyện Duyên Hải kết nối trực tiếp với các huyện khác trong địa bàn tỉnh Trà Vinh cũng như các tỉnh lân cận: Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bến Tre thông qua Quốc lộ 53. Lợi thế này tạo động lực lớn cho sự phát triển kinh tế Huyện thông qua vận chuyển hàng hóa, phát triển dịch vụ thương mại, sản xuất công nghiệp,.... Lộ giới đường đi qua khu vực đô thị là 67m, lộ giới tuyến tại khu vực ngoài đô thị đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp I, lộ giới 32m.

- Tuyến đường hành lang ven biển: Tuyến đường vừa có chức năng giải quyết nhu cầu giao thông khu vực phía Nam, vừa có chức năng chống lại biến đổi khí hậu và nước biển dâng, tạo sự phát triển bền vững cho khu vực. Mặt cắt được thiết kế đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp II với mặt mặt đường rộng 16,5m (bao gồm dải phân cách 1,5m), nền đường rộng 22,5m, hành lang bảo vệ mỗi bên 17m, lộ giới 56,5m.

- Quốc lộ 53B (được hình thành theo Quyết định số 326/QĐ-BGTVT ngày 09/02/2018 của Bộ GTVT) chia làm 2 đoạn lộ giới:

+ Đoạn từ Quốc lộ 53 đến hành lang ven biển có lộ giới tuân thủ Quy hoạch Khu Kinh tế Định An. Mặt cắt thiết kế có lộ giới là 25m. Đoạn đi qua thị trấn Long Thành được thiết kế có vỉa hè tiếp cận vào công trình (mặt cắt 5-5). Đoạn ngoài thị trấn được thiết kế đảm bảo hành lang bảo vệ đường bộ (mặt cắt 7-7).

+ Đoạn thuộc tuyến hành lang ven biển: được quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp II với mặt mặt đường rộng 16,5m (bao gồm dải phân cách 1,5m), nền đường rộng 22,5m, hành lang bảo vệ mỗi bên 17m, lộ giới 56,5m.

❖ *Hệ thống Đường tỉnh:*

- Hệ thống đường Tỉnh kết nối nhu cầu giao thông giữa huyện Duyên Hải và trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội cấp tỉnh và các huyện khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kết nối với các tuyến đường Quốc lộ, tạo nên hệ thống giao thông xuyên suốt trên toàn vùng tỉnh Trà Vinh.

- ĐT. 914 là tuyến đường giao thông đối ngoại chính của khu vực phía Bắc kênh đào Trà Vinh, kết nối khu vực với Quốc lộ 53 tại huyện Trà Cú, là tuyến đường kết nối phần trong ranh và phần ngoài ranh khu Kinh tế Định An của huyện Duyên Hải, tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế đồng đều và toàn diện trên địa bàn toàn huyện. Tuyến đường được Quy hoạch theo định hướng khu kinh tế Định An với mặt cắt 32m đạt tiêu chuẩn đường cấp I đồng bằng, lộ giới bảo vệ và dự trữ là 60m.

- Đường huyện 25 được định hướng phát triển thành ĐT.911, kết nối khu vực phía Bắc huyện Duyên Hải với Quốc lộ 54 khu vực huyện Trà Cú, tạo động lực phát triển cho các xã Đôn Châu, Đôn Xuân. Tuyến đường được Quy hoạch theo định hướng Quy hoạch giao thông vận tải Tỉnh với lộ giới đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp IV, lộ giới 29m.

❖ *Hệ thống Đường huyện:*

- Hệ thống Đường huyện kết nối giao thông giữa các xã trên địa bàn huyện Duyên Hải với trung tâm hành chính cấp huyện và các huyện lân cận. Các tuyến đường này kết nối với hệ thống Đường tỉnh, tạo nên hệ thống giao thông xuyên suốt trên vùng huyện Duyên Hải.

- ĐH.21 kết nối với ĐH.12 và ĐH.22 tại huyện Cầu Ngang, giúp kết nối thị trấn Ngũ Lạc với các huyện lân cận phía Bắc, góp phần thúc đẩy sự phát triển khu vực đạt chuẩn thị trấn Huyện lỵ. Tuyến đường được Quy hoạch theo định hướng Quy hoạch giao thông vận tải Tỉnh với lộ giới đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp IV, lộ giới 29m.

- Các công trình cầu trên địa bàn Huyện được xây mới có kết cấu bê tông cốt thép, tải trọng với đường huyện tối thiểu từ 0,5HL93 - 0,65HL93.

❖ *Giao thông động lực phát triển Kinh tế:*

- Tuyến đường dọc hai bên kênh đào Trà Vinh là đường trục kết nối hai phía Đông Tây huyện Duyên Hải, liên kết các đô thị và các trung tâm chức năng. Tuyến này được thiết kế với mặt cắt từ 24 - 32m, đạt tiêu chuẩn đường cấp I, cấp II đồng bằng. Tổng lộ giới bảo vệ và dự trữ từ 45 - 60m.

- Xây dựng mới tuyến đường động lực, đặc biệt là khu vực thuộc Khu Kinh tế Định An, có chức năng kết nối các tuyến đường tỉnh, đường huyện, tạo thành các trục đường liên tục, xuyên suốt, tạo động lực và tiềm năng phát triển kinh tế - xã Hội, tuân thủ Quy hoạch Khu Kinh tế Định An, với lộ giới 20-28m.

- Đề xuất tuyến 2A kết nối tuyến tránh Quốc lộ 53 với tuyến số 2, từ đó kết nối khu vực cửa ngõ thị xã Duyên Hải với thị trấn Ngũ Lạc (thị trấn Huyện lỵ). Đây là tuyến đường song song với đường Tỉnh 914, cùng với tuyến đường Tỉnh hiện hữu tạo động lực phát triển cho khu vực phía Bắc kênh đào Trà Vinh.

- Tại khu vực xã Đôn Châu, Đôn Xuân, đề xuất tuyến đường ven kênh Thày Nại, đường A1, đường A2, tạo động lực phát triển vùng nông nghiệp chuyên canh công nghệ cao cùng phát triển hài hòa với khu Kinh tế Định An.

**BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG VÙNG HUYỆN**

S T T	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CÁT	LÝ TRÌNH		CHIỀU DÀI m	LỘ GIỚI I m	DIỆN TÍCH	CAO ĐỘ TRUNG BÌNH m
			ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI			TỔNG m <sup>2</sup>	
<b>I</b>	<b>QUỐC LỘ</b>				<b>46.441,0</b>		<b>2.343.717,0</b>	
1	QUỐC LỘ 53 (ĐOẠN QUA ĐÔ THỊ LONG VINH)	3-3	kênh đào Trà Vinh	Tuyến N2	6.480	67,0	434.160,0	2,20
2	QUỐC LỘ 53 (ĐOẠN QUA THỊ TRẤN LONG THÀNH)	3-3	Tuyến N7	Cầu nối qua thị xã Duyên Hải	4.051	67,0	271.417,0	2,20
3	QUỐC LỘ 53 (ĐOẠN NGOÀI ĐÔ THỊ)	3A-3A	Tuyến N2	Tuyến N7	8.930	32,0	285.760,0	
4	QUỐC LỘ 53B (ĐOẠN QUA THỊ TRẤN LONG THÀNH)	5-5	Quốc lộ 53	Tuyến N7 nối dài	560	25,0	14.000,0	2,20
5	QUỐC LỘ 53B (ĐOẠN TỪ THỊ TRẤN LONG THÀNH ĐẾN HÀNH LANG VEN BÊN )	7-7	Tuyến N7 nối dài	Đường hành lang ven biển	4.900	25,0	122.500,0	2,20
6	QUỐC LỘ 53B (THUỘC TUYẾN HÀNH LANG VEN BIÊN)	10-10	Đường hành lang ven biển	Cầu nối qua thị xã Duyên Hải	8.050	56,5	454.825,0	2,20
7	ĐƯỜNG HÀNH LANG VEN BIÊN	10-10	Quốc lộ 53B	Quốc lộ 53 (Đô thị Long Vĩnh)	13.470	56,5	761.055,0	2,20
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG TỈNH</b>				<b>19.340,0</b>		<b>1.049.110,0</b>	
1	ĐƯỜNG TỈNH 911	9-9	Ranh huyện phía Bắc	Đường tỉnh 914	3.590	29,0	104.110,0	2,30
2	ĐƯỜNG TỈNH 914	1-1	Ranh huyện phía Tây (xã Đôn Xuân)	Ranh huyện phía Đông (xã Ngũ Lạc)	15.750	60,0	945.000,0	2,30
<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG HUYỆN</b>				<b>2.670,0</b>		<b>77.430,0</b>	
1	ĐƯỜNG HUYỆN 21	9-9	Ranh huyện phía Bắc	Đường tỉnh 914	2.670,0	29	77.430,0	2,30
<b>IV</b>	<b>TRỤC ĐỘNG LỰC</b>				<b>167.154,00</b>		<b>5.236.004,0</b>	
1	ĐƯỜNG ĐÔN CHÂU - ĐÔN XUÂN	6A-6A	Ranh huyện phía Tây (xã Đôn Xuân)	Kênh 3/2	7.500,00	28,0	210.000,0	2,30
2	ĐƯỜNG NỐI ĐT.914 - KÊNH ĐÀO TRÀ VINH	6A-6A	Đường tỉnh 914	Đường phía Bắc Kênh Đào Trà Vinh	3.137,00	28,0	87.836,0	2,30
3	TUYẾN SỐ 5	6A-6A	Đường tỉnh 914	Đường phía Bắc Kênh Đào Trà Vinh	8.450,00	28,0	236.600,0	2,30
4	TUYẾN SỐ 2	6A-6A	Ranh huyện phía Bắc	Tuyến số 5	6.225,00	28,0	174.300,0	2,30
5	ĐƯỜNG PHÍA BẮC KÊNH ĐÀO TRÀ VINH	2-2	Ranh huyện phía Tây (xã Đôn Xuân)	Ranh huyện phía Đông (xã Ngũ Lạc)	13.850,00	45 - 60	831.000,0	2,30
6	ĐƯỜNG PHÍA NAM KÊNH ĐÀO TRÀ VINH	4-4	Tuyến N1	Tuyến D6	27.400,00	45	1.233.000,0	2,20-2,30
7	TUYẾN N1	6A-6A	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Quốc lộ 53	3.180,00	28	89.040,0	2,20
8	TUYẾN N1A	6-6	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Quốc lộ 53	3.182,00	28	89.096,0	2,20
9	TUYẾN N2 (ĐOẠN QUA ĐÔ THỊ LONG VINH)	5-5	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Quốc lộ 53	1.976,00	25	49.400,0	2,20
10	TUYẾN N2 (ĐOẠN NGOÀI ĐÔ THỊ)	7-7	Quốc lộ 53	Đường hành lang ven biển	3.120,00	25	78.000,0	2,20
11	TUYẾN N3	7-7	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Đường hành lang ven biển	8.870,00	25	221.750,0	2,20-2,30

S T T	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CÁT	LÝ TRÌNH		CHIỀU DÀI	LỘ GIÓ I	DIỆN TÍCH		CAO ĐỘ TRUNG BÌNH
			ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI			TỔNG		
							m	m	
12	ĐƯỜNG VEN SÔNG LA CHI	8-8	Quốc lộ 53	Đường hành lang ven biển	3.230,00	20	64.600,0	2,20	
13	ĐƯỜNG VEN SÔNG RẠCH CỎ	7-7	Đường ven Sông La Chi	Đường hành lang ven biển	7.660,00	25	191.500,0	2,20	
14	TUYẾN D4	8-8	Đường hành lang ven biển	Tuyến N3	4.260,00	20	85.200,0	2,20	
15	TUYẾN D3	8-8	Tuyến N3	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	11.100,00	20	222.000,0	2,20	
16	ĐƯỜNG LONG KHÁNH - ĐÔNG HẢI	7-7	Tuyến N5	Đường hành lang ven biển	7.330,00	25	183.250,0	2,20	
17	ĐƯỜNG B4	8-8	Tuyến N3	Đường Long Khánh - Đông Hải	1.850,00	20	37.000,0	2,20	
18	TUYẾN D2 (XÃ LONG KHÁNH)	8-8	Tuyến N6	Tuyến N7	3.520,00	20	70.400,0	2,20-2,30	
19	TUYẾN D2 (THỊ TRẤN LONG THÀNH)	5-5	Tuyến N7	Đường Long Thành - Đông Hải	2.050,00	25	51.250,0	2,20	
20	ĐƯỜNG D13A	5-5	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Quốc lộ 53	2.030,00	25	50.750,0	2,20	
21	TUYẾN N7	7-7	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Quốc lộ 53	2.271,00	25	56.775,0	2,20	
22	TUYẾN N7 NÓI DÀI	7-7	Quốc lộ 53	Quốc lộ 53B	6.450,00	25	161.250,0	2,20	
23	TUYẾN N5	6A-6A	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Đường Long Khánh - Đông Hải	2.180,00	28,0	61.040,0	2,30	
24	TUYẾN N6	6A-6A	Tuyến N5	Đường hành lang ven biển	7.403,00	28,0	207.284,0	2,20	
25	ĐƯỜNG LONG THÀNH - ĐÔNG HẢI (ĐOẠN QUA ĐÔ THỊ)	5-5	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Tuyến D3	3.551,00	25	88.775,0	2,20	
26	ĐƯỜNG LONG THÀNH - ĐÔNG HẢI (ĐOẠN NGOÀI ĐÔ THỊ)	7-7	Tuyến D3	Tuyến D6	4.320,00	25	108.000,0	2,20	
27	TUYẾN N8	8-8	Quốc lộ 53B	Tuyến D6	1.593,00	20	31.860,0	2,20	
28	TUYẾN D6	6-6	Đường hành lang ven biển	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	9.466,00	28	265.048,0	2,20	
<b>IV</b>	<b>GIAO THÔNG TỈNH</b>						<b>10.000,00</b>		
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH GIAO THÔNG</b>				<b>235.605,0</b>		<b>8.716.261,0</b>		

❖ *Giao thông đô thị:*

- Bên cạnh việc nghiên cứu những đường mang tính phân vùng và liên huyện (từ cấp đường Huyện, đường Tỉnh đến Quốc lộ), cần xem xét đến một số tuyến đường nông thôn, liên xã, liên ấp và các tuyến đường đô thị trong thị trấn và các đô thị cũng như vùng dự kiến phát triển đô thị nhằm có kế hoạch định hướng xây dựng các tuyến đường này, tạo động lực cho sự phát triển của huyện Duyên Hải nói chung và các khu vực đô thị nói riêng.

- Kết nối các khu dân cư, công trình công cộng trong thị trấn và khu vực dự kiến phát triển đô thị với các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

- Phát triển giao thông đường bộ đô thị phù hợp với quy hoạch phát triển không gian, kiến trúc đô thị, đảm bảo tính thống nhất, cân đối, đồng bộ, liên hoàn với mạng lưới giao thông vận tải của huyện, Quốc gia và Quốc tế.

- Phát triển mạng lưới giao thông đô thị hiện đại, nhựa hóa 100%, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, liên hệ thuận lợi trong và ngoài đô thị.
- Quản lý xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo các đồ án quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Cần phải lập quy hoạch chung xây dựng các đô thị mới để làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng hệ thống giao thông.
- Đường trục chính đô thị: Kết nối hệ thống hệ thống đường khu vực trong đô thị với đường giao thông đối ngoại bao gồm các tuyến xuyên tâm, liên kết các cực phát triển của đô thị. Một số tuyến đi qua trung tâm đô thị được kết hợp với các dải cây xanh cảnh quan.
- Đường vành đai của các đô thị được hình thành nhằm gom các luồng vận tải của đô thị, hòa nhập với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường đối ngoại.
- Đường khu vực đô thị: Thiết kế với mặt cắt từ 20 - 25m, có nhiệm vụ kết nối các khu chức năng với các đường trục chính trong đô thị.
- ❖ *Giao thông nông thôn (giao thông phục vụ sản xuất):*
  - Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, để phục vụ nhu cầu đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa trong khu vực, trong đó ưu tiên xây dựng đường ô tô đến tất cả các trung tâm xã, kết nối vào các tuyến đường đô thị; các xã đặc biệt khó khăn do địa hình, địa lý có đường cho xe máy và xe thô sơ đi lại.
  - Đường giao thông chính các khu vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và dân cư nông thôn: Nâng cấp, cải tạo các tuyến liên xã hiện có; kết hợp mở các tuyến mới tạo thành mạng các tuyến chính cho vùng, liên hệ thuận lợi với các tuyến khác trong huyện. Đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.
  - Đường giao thông liên xã, liên thôn: Cải tạo theo hướng nâng cao năng lực giao thông, tạo điều kiện cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Đạt tiêu chuẩn đường cấp V và cấp VI đồng bằng.
  - Nâng cấp các tuyến đường thôn xóm, đường nội đồng, để các phương tiện lưu thông thuận tiện và an toàn.
  - Từng bước kiên cố hóa cầu cống xóa bỏ toàn bộ cầu khỉ trong khu vực, kiên cố hóa hệ thống cầu trên các tuyến đường, nhằm tạo nên mạng lưới giao thông thông suốt trên toàn tuyến đường.
  - Phát triển giao thông nội đồng để đáp ứng được nhu cầu nông nghiệp hóa sản xuất, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.
  - Quy hoạch các tuyến đường nội xã thành 4 cấp theo Tiêu chuẩn Đường giao thông nông thôn – Tiêu chuẩn thiết kế \_TCVN 10380-2014:
    - + Cấp A: Các tuyến đóng vai trò là trục chính yếu của xã (không phải là quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện) kết nối và lưu thông hàng hóa từ huyện tới các thôn, làng, ấp, bản và các cơ sở sản xuất kinh doanh của xã. Các tuyến trục chính được quy hoạch xây dựng có kết cấu mặt đường rộng  $\geq 3,5\text{m}$ , nền  $\geq 6,5\text{m}$ .
    - + Cấp B và cấp C: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của thôn, làng, ấp, bản; có bề rộng mặt đường  $\geq 3,5\text{m}$ , nền đường  $\geq 5,0\text{m}$  (cấp B), bề rộng mặt đường  $\geq 3,0\text{m}$ , nền đường  $\geq 4,0\text{m}$  (cấp C),
    - + Cấp D: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân, không có xe cơ giới qua lại, bề rộng mặt đường  $\geq 1,5\text{m}$ , nền đường  $\geq 2,0\text{m}$ .

❖ **Hệ thống bến bãi:**

- Xây dựng 03 bến xe hỗn hợp, có khu vực đậu xe khách đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại IV theo QCVN 45:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bến xe khách trong địa bàn huyện tại thị trấn Long Thành; thị trấn Ngũ Lạc; đô thị Long Vĩnh. Tổng diện tích khoảng 10ha.

- Bến xe tại Ngũ Lạc là đầu mối giao thông chính của khu vực phía Bắc kênh đào Trà Vinh cũng là đầu mối chính của hệ thống giao thông toàn huyện.

- Bến xe tại thị trấn Long Thành và đô thị Long Vĩnh phục vụ cho khu vực phía Nam kênh đào, được đầu tư xây dựng trong các dự án phát triển khu kinh tế Định An, đảm bảo sự phát triển của hệ thống giao thông vận tải trong khu kinh tế theo đúng định hướng của Quy hoạch chung được duyệt.

**b. Giao thông đường thủy:**

- Hệ thống giao thông thủy huyện Duyên Hải tuân thủ định hướng Quy hoạch khu kinh tế Định An.

- Sông Hậu là tuyến giao thông thủy cấp đặc biệt do Trung ương quản lý, là tuyến đường thủy trọng điểm của huyện Duyên Hải nói riêng và tỉnh Trà Vinh cùng các tỉnh miền Tây Nam Bộ nói chung, khai thông luồng cho các tàu có tải trọng đến 5.000 DWT đầy tải và tàu đến 10.000 DWT giảm tải, gắn liền với việc cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các cảng trên sông.

- Kênh đào Trà Vinh là tuyến kênh do Trung Ương quản lý, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường thủy cấp đặc biệt, tạo điều kiện thông thoáng cho tàu thuyền di chuyển trên kênh, với kích thước luồng  $h = 11,3m$ ,  $B = 85m$ .

- Kênh 3/2 là tuyến đường thủy do tỉnh quản lý, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III - ĐTNĐ.

- Hệ thống giao thông thủy do huyện quản lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp IV - ĐTNĐ, bề rộng đáy từ 20-50m. Các tuyến kênh nội đồng cần được nạo vét, khai thông thường xuyên nhằm đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng giao thông thủy kết hợp với công tác thủy lợi phục vụ sản xuất.

- Trang bị phao tiêu tín hiệu, cải thiện chất lượng dịch vụ, hệ thống Logistics đem lại hiệu quả cao trong vận tải đường thủy.

- Bến thủy nội địa: Bố trí 03 bến tàu thủy tại các đầu mối giao thông thủy - bộ liên kết mạng lưới giao thông đường thủy và mạng lưới giao thông đường bộ, công suất mỗi bến từ 5.000 - 10.000 tấn/năm. Nâng cấp các bến thủy cần phải tuân thủ nguyên tắc:

+ Mạng lưới bến đò vào trong sự quản lý tập trung thống nhất, có kỷ cương và có hiệu lực.

+ Sắp xếp lại toàn bộ mạng lưới bến đò toàn tỉnh: Đánh giá lại toàn bộ CSHT, quy mô và năng lực hoạt động.

+ Lập chương trình cải tạo, nâng cấp CSHT bến đò trên những tiêu chí: An toàn kỹ thuật và mỹ quan đô thị các bến đò, trang bị cứu hộ, cứu nạn trên sông, quy trình hoạt động an toàn và vệ sinh môi trường bến. Các bến đò hiện nay cần được sắp xếp theo nhóm - phân loại và xác định mức độ cải tạo và đầu tư.

## **V.2. QUY HOẠCH CAO ĐỘ NỀN VÀ THOÁT NƯỚC MẶT CẤP VÙNG:**

### **V.2.1. Cơ sở thiết kế:**

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2019/BXD;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2016/BXD;
- Tiêu chuẩn xây dựng: Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 7957: 2008.
- Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.
- Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

### **V.2.1. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:**

- Thống nhất cao độ xây dựng, hướng dốc và thoát nước mặt so với mặt nền. Xác định hướng dốc chính theo địa hình tự nhiên, tạo mặt nền thuận lợi cho xây dựng.
- Cao độ thiết kế bám sát địa hình hiện trạng, cân bằng đào đắp tại chỗ, tránh phá vỡ địa hình và cảnh quan khu vực.

### **V.2.2. Đánh giá địa hình – thủy văn đối với quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt**

#### ***a. Đánh giá điều kiện địa hình - thủy văn.***

- Địa hình vùng huyện Duyên Hải mang đặc trưng của vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, bao gồm các vùng ngập nước (đồng lúa hoặc đầm phá). Sông rạch chảy khắp các xã và thị trấn trong huyện. Nhìn chung địa hình bằng phẳng và khá thấp, có nhiều nơi bị ngập nước hoặc thường xuyên ngập nước. Địa hình thấp ảnh hưởng khá lớn tới công tác chuẩn bị kỹ thuật, đẩy kinh phí san lấp lên rất cao.

- Với địa hình thấp, thoải và ít chỗ cao hơn 2m, khi mực nước dâng cao, sẽ có rất nhiều diện tích đất bị xâm lấn, ảnh hưởng rất nhiều tới đời sống của người dân nơi đây. Vì vậy, việc đắp đê chắn sóng, ngăn lũ là cần thiết, cùng với đó là hệ thống thủy lợi, tưới tiêu nước hợp lý để đời sống người dân ổn định hơn.

- Sông ngòi dày đặc và gần như còn nguyên vẹn, chưa bị lấp nhiều. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thoát nước và nguồn nước tưới cho nông nghiệp cũng như nguồn nước mặt, nước ngầm cấp cho sinh hoạt được đảm bảo. Lưu vực thoát nước mặt sẽ thu hẹp lại, khả năng tiêu thoát nhanh, tốt hơn. Tuy nhiên bất lợi là khi có triều cường, nước mặt sẽ dễ dàng xâm lấn tới công trình và đồng ruộng, gây thiệt hại cho người dân.

#### ***b. Đánh giá chiến lược Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt***

##### ***❖ Thủy lợi***



- Hệ thống đê, kè bao sông là một trong những dự án đang được ưu tiên đầu tư và triển khai nhanh chóng. Đây là một trong những thuận lợi trong chiến lược quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật, có nền tảng trong việc xây dựng hệ thống đê bao, ngăn lũ, đảm bảo an toàn cho nhân dân, yên tâm trong sản xuất. Vì vậy, trong quá trình quy hoạch cần chú ý phát huy, nâng cấp, cải tạo và củng cố hệ thống đê bao đã có và nằm trong các dự án lớn này.

- Với hệ thống sông ngòi dày đặc, tạo thành mạng lưới thoát nước hoàn chỉnh và khả năng phục vụ tốt. Bên cạnh đó, cần khai thông và mở rộng một số tuyến kênh còn nhỏ hẹp và dòng chảy yếu, nhằm tăng cường khả năng tưới tiêu và thoát lũ. Kết hợp với định hướng phát triển hệ thống giao thông thủy, để thúc đẩy hệ thống thủy lợi, mà công tác chính là xác định hệ thống sông chính để có mạng lưới hoàn chỉnh, phục vụ sinh hoạt và sản xuất của người dân.

- Sông Hậu tiếp giáp khu vực nghiên cứu về phía Tây Nam là con sông tiếp nhận lưu lượng thoát nước mặt chính của huyện Duyên Hải. Những kênh rạch trong khu vực đóng vai trò là tuyến tiếp nhận trực tiếp từ các lưu vực. Hệ thống kênh rạch dày đặc giúp việc tiêu thoát nước nhanh chóng, tránh tình trạng ngập úng tại các khu dân cư, khu công trình công cộng,... cũng như giảm khối lượng xây dựng các tuyến cống và mương thoát nước trên địa bàn huyện.

#### ❖ *Sạt lở bờ sông*

- Hiện tượng sạt lở bờ sông và biến đổi lòng sông là một tiến trình tự nhiên do những thay đổi trong quá trình hình thành và tái lập sự ổn định của dòng chảy, tuy nhiên những năm gần đây hiện tượng sạt lở bờ sông có chiều hướng gia tăng và diễn ra khá phức tạp, gây nên những tác động không nhỏ tới sự ổn định và phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, đặc biệt là trên con sông lớn như sông Hậu và kênh đào Trà Vinh.

### **V.2.3. Giải pháp quy hoạch:**

#### **a. Quy hoạch chiều cao:**

- Khu đất quy hoạch có nền đất thấp, chịu ảnh hưởng mực nước triều; hiện nay một số khu vực được bảo vệ không bị ngập do triều cao nhờ vào hệ thống đê bao – cống điều tiết với khả năng tự điều tiết là hệ thống kênh rạch chằng chịt, tuy nhiên để khu vực phát triển bền vững cần có biện pháp san lấp khu vực xây dựng công trình và đường giao thông đến cao độ không chế.

- Cao độ san lấp huyện Duyên Hải được không chế dựa trên các số liệu:

- Khoảng an toàn đối với khu vực dân cư theo QCVN 01:2019/BXD: 0,30m;
- Khoảng an toàn đối với khu vực công nghiệp theo QCVN 01:2019/BXD: 0,50m;
- Mực nước cao nhất trên sông Hậu: 1,60m;
- Mực nước biển dâng (dự báo ảnh hưởng do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho khu vực Mũi Kê Gà - Mũi Cà Mau đến năm 2040): 0,20m. Cụ thể trong bảng sau:

Đơn vị tính: cm

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái-Hòn Dấu	7-8	11-12	15-17	20-24	25-31	31-38	36-47	42-55	49-64
Hòn Dấu-Đèo Ngang	7-8	11-13	15-18	20-24	25-32	31-39	37-48	43-56	49-65
Đèo Ngang-Đèo Hải Vân	8-9	12-13	17-19	23-25	30-33	37-42	45-51	52-61	60-71
Đèo Hải Vân-Mũi Đại Lãnh	8-9	12-13	18-19	24-26	31-35	38-44	45-53	53-63	61-74
Mũi Đại Lãnh-Mũi Kê Gà	8-9	12-13	17-20	24-27	31-36	38-45	46-55	54-66	62-77
Mũi Kê Gà-Mũi Cà Mau	8-9	12-14	17-20	23-27	30-35	37-44	44-54	51-64	59-75
Mũi Cà Mau-Kiên Giang	9-10	13-15	19-22	25-30	32-39	39-49	47-59	55-70	62-82

- Cao độ san lấp khu vực đất dân cư (H):  $H \geq$  Mức nước cao tính toán + độ cao an toàn.

$$\text{Do đó, } H \geq 1,60 + 0,30 + 0,2 = 2,10\text{m.}$$

- Cao độ san lấp khu vực đất công nghiệp (H):  $H \geq$  Mức nước cao tính toán + độ cao an toàn.

$$\text{Do đó, } H \geq 1,60 + 0,50 + 0,2 = 2,30\text{m.}$$

- Chọn cao độ xây dựng theo định hướng tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An đến năm 2030, đồng thời đảm bảo thích nghi với biến đổi khí hậu.

- Cao độ nền xây dựng:

- + Đô thị Long Thành: Cao độ san nền là +2,2m; hướng dốc từ trung tâm đô thị về phía các kênh rạch xung quanh; độ dốc san nền 0,4%.
- + Đô thị Long Vĩnh: Cao độ san nền là +2,2m; hướng dốc về phía các kênh, rạch trong vùng; độ dốc san nền từ 0,3% - 0,4%.
- + Đô thị Đông Thành: Cao độ san nền là +2,2m; hướng dốc từ trung tâm về phía các kênh, rạch bao quanh; độ dốc san nền 0,3%.
- + Thị trấn Ngũ Lạc: Cao độ san nền là +2,3m; hướng dốc về phía các kênh, rạch trong khu vực; độ dốc san nền 0,3%.
- + Các khu công nghiệp phía Bắc và phía Nam kênh Đào Trà Vinh: Cao độ san nền là +2,3m; hướng dốc về phía kênh La Bang, sông Bến Giá,...; độ dốc san nền 0,5%.
- + Các khu dân cư nông thôn: Quy định san nền đối với các điểm, khu dân cư. Giải pháp hướng dốc chung theo nguyên tắc từ khu dân cư dốc ra các khu sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp lân cận, hướng dốc cục bộ sẽ được quy

hoạch xây dựng giai đoạn sau thực hiện. Cao độ san nền của các khu gồm: Các khu dân cư tại xã Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải có cao độ san lấp là +2,2m; Các khu dân cư tại xã Đôn Châu, Đôn Xuân có cao độ san lấp là +2,3m;

+ Các khu công viên, vui chơi giải trí, du lịch: Cốt xây dựng không chế là +2,2m. Giải pháp chi tiết về hướng dốc, độ dốc theo điều kiện cụ thể sẽ được thực hiện ở các bước quy hoạch sau.

- Độ dốc nền thiết kế:

+ Khu công trình công cộng và khu nhà ở :  $\geq 0,4\%$

+ Khu công viên cây xanh :  $\geq 0,3\%$

#### ***b. Quy hoạch thoát nước mưa:***

- Hướng thoát: theo hướng dốc cục bộ đổ ra sông kênh rạch gần nhất như rạch Bến Đò, rạch Giồng, kênh 3/2, kênh đào Trà Vinh,...trước khi dẫn ra sông Hậu.

- Khu vực các thị trấn, khu đô thị và các khu công nghiệp bố trí hệ thống thoát nước riêng.

- Các trung tâm xã bố trí hệ thống thoát nước chung, nước thải sẽ được tách ra tại các giếng tách dòng ở cuối đường cống, đưa về trạm xử lý, nước mưa sẽ thải xuống kênh rạch, sông ngòi gần nhất.

- Khu vực các ấp: sử dụng hệ thống thoát nước phân tán theo cụm dân cư tập trung.

#### ***c. Quy hoạch hệ thống thủy lợi:***

- Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu nước tưới tiêu phục vụ sản xuất và kết hợp giao thông thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa trên địa bàn. Trước tình hình biến đổi khí hậu làm cho hệ thống kênh nội đồng mau bị bồi lắng, gây thiếu nước ngọt, nên cần xem xét triển khai nhanh các dự án phòng chống hạn mặn, biến đổi khí hậu đã được duyệt.

- Hằng năm, các xã vẫn đang triển khai các công trình thủy lợi nội đồng sử dụng từ nguồn bù thủy lợi phí và phòng chống hạn mặn.

- Kênh rạch phục vụ sản xuất được xem xét nạo vét, gia cố bờ, khai thông dòng chảy. Trong giai đoạn đến năm 2030, tiến hành nâng cấp, nạo vét các kênh.

### **V.2.4. Dự báo tình hình thiên tai**

#### ***a. Tình hình chung về tình hình biến đổi khí hậu***

- Những năm gần đây, nước biển đã dâng lên đáng kể, đỉnh triều đã có chiều hướng gia tăng. Nếu nước biển dâng cao, nước mặn sẽ tràn quét những khu vực sản xuất, đời sống người nông dân sẽ vô cùng khó khăn.

- Bên cạnh đó, mực nước đầu nguồn sông Hậu ở mức thấp, tổng lượng nước từ thượng nguồn sông MeKong thiếu hụt nhiều dẫn đến tình trạng khô hạn, xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt.

- Tình hình ngập do triều cường cũng xảy ra thường xuyên, rừng phòng hộ bị thu hẹp, trong đó có phần rất lớn của rừng ngập mặn, rừng đầu nguồn, không có sự che chắn của rừng nên mức thiệt hại sẽ vô cùng to lớn, không chỉ riêng ở tỉnh Trà Vinh mà trên cả nước. Nguyên nhân chính là do nạn chặt phá rừng bừa bãi, làm mất đi nguồn tài nguyên vô tận và phá vỡ hệ sinh thái tự nhiên.

#### ***b. Dự báo hệ quả của vấn đề biến đổi khí hậu***

- Ở huyện Duyên Hải, nguy cơ ngập, ô nhiễm sông ngòi, kênh rạch hiện vẫn đang đe dọa môi trường, mất cân bằng sinh thái nếu chúng ta khai thác quá nhiều tài nguyên thiên nhiên mà không khôi phục lại. Sạt lở bờ sông, thay đổi dòng chảy cũng là những vấn đề đáng quan tâm của vùng huyện.

- Sử dụng nguồn nước bị nhiễm mặn sẽ làm ảnh đến hoạt động sản xuất công nghiệp, ảnh hưởng đến chất lượng các phương tiện giao thông thủy. Hơn nữa, nước mặn làm đất đai cằn cỗi, xâm hại mùa màng, không trồng trọt được. Khi dùng nước nhiễm mặn một thời gian sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của con người, là mầm mống phát sinh ra nhiều căn bệnh khác nhau.

- Nếu hệ sinh thái tiếp tục bị tàn phá, sẽ mất đi nguồn lợi cho sinh hoạt cũng như sản xuất, vấn đề cần giải quyết cân bằng giữa việc tận dụng khai thác mọi nguồn lợi từ sông ngòi nhưng vẫn duy trì được sự ổn định lâu dài và bền vững của nó.

#### ***c. Dự báo những khó khăn của công tác chuẩn bị kỹ thuật đất:***

- Nếu tình hình ngập, triều cường gia tăng, thì công tác san nền, thoát nước mưa cũng gặp không ít khó khăn. Những khu xây dựng mới đòi hỏi cốt san nền phải nằm trên mức an toàn và có hệ thống thoát nước để đáp ứng đầy đủ nhu cầu thoát nước một cách nhanh chóng và thuận tiện nhất. Vì vậy cần phải nghiên cứu thật kỹ để đưa ra phương án hợp lý nhất.

- Huyện Duyên Hải có các xã sản xuất nông nghiệp, công tác thủy lợi phải đảm bảo an toàn và không gây thiệt hại mùa màng cũng như tài sản của người dân. Cần tạo điều kiện tốt nhất, hệ thống đê bao, mạng lưới tưới tiêu, hệ thống ngăn mặn đầy đủ và hoạt động hiệu quả.

- Hệ thống đê sông, chống sạt lở ở những nơi xung yếu đặc biệt là sông Hậu và kênh đào Trà Vinh, mà không làm thay đổi dòng chảy, giữ lại những sản phẩm bảo vệ bờ tự nhiên của sông, kênh rạch. Cây bụi, hành lang bảo vệ là “người bảo vệ” sông, kênh, rạch khỏi xói mòn, sạt lở an toàn nhất, ngoài ra nó còn mang lại nguồn lợi về kinh tế khá cao, do là nơi trú ẩn của tôm cá và các loài hải sản có giá trị khác...

### **V.2.5. Giải pháp và đề xuất phương án chống thiên tai:**

#### ***a. Giải pháp chống ngập***

- San lấp toàn bộ diện tích xây dựng: nên sử dụng đất với những khu vực xây dựng mới, các khu dân cư tập trung. Khu đô thị mới phát triển sẽ tổ chức san nền đạt cao độ khống chế, xây dựng hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, cải tạo, nạo vét kênh rạch để tăng khả năng thoát nước và bảo vệ cảnh quan môi trường.

- Các khu vực chưa được bảo vệ bởi hệ thống đê điều, trũng thấp, chưa có hệ thống cống dưới đê, cần san lấp đến cao độ không chế.

- Đối với những khu vực ven sông và kênh rạch lớn, có khả năng chịu ảnh hưởng của hiện tượng ngập, cần nhắc nhở người dân gia cố lại nhà cửa, sẵn sàng đối phó với lũ bất cứ lúc nào, để tránh tổn thất về người và của. Nền nhà cần cao hơn mức đỉnh lũ ít nhất 0,3m.

- Với khu vực nông thôn, những vùng không có hệ thống thoát nước mặt phát triển, cần tạo hệ thống thủy lợi tốt để có thể tưới, tiêu nước đầy đủ, không bị ngập úng. Tưới đủ nước cho cây trồng vào mùa khô và thoát nước nhanh chóng vào mùa mưa.

- Đối với những khu vực nội thị, cần có hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh, khả năng thoát nước mưa tốt, bên cạnh đó cần chú ý một số điều như sau: cần giữ lại diện tích cây xanh, tự thấm cho công tác thoát nước mưa, tránh bê tông hoá quá cao, diện tích cây xanh và cây xanh tự nhiên cần được nghiên cứu và quy định rõ trong công tác quy hoạch, cần có những hồ điều hoà lớn, để có thể chứa hoặc dự trữ lượng nước thừa khi có mưa lớn hoặc triều cường, để khi thủy triều xuống có thể thoát sau, đảm bảo đô thị không bị ngập.

- Cần có định hướng hợp lý cho cao độ nền, để tránh tình trạng cao độ nền đô thị thấp hơn cao độ triều cường, thì công tác san nền đã bị thất bại. Một số khu vực đã xây dựng với mật độ cao và các vùng chưa có điều kiện tôn nền triệt để:

- + Đắp đê vượt lũ: nên sử dụng đối với các khu vực xây dựng cải tạo có mật độ xây dựng tập trung cao và việc tôn nền làm ảnh hưởng tới các công trình xây dựng hiện hữu.
- + Phương pháp kết hợp: vừa bao đê, vừa tôn nền đến một cao trình nhất định để giảm khối lượng đào đắp mà vẫn đảm bảo an toàn vào mùa lũ.

### ***b. Giải pháp chống sạt lở***

- Đối với sạt lở bờ sông, cũng có nhiều hậu quả khôn lường, đe dọa sự an toàn của người dân sống quanh đó, ngập úng ruộng đồng do sạt lở bờ sông, nhiều khi đe dọa đến tính mạng của người dân.

- Xây đập, ngăn dòng hoặc xây dựng những công trình hỗ trợ cho công tác điều tiết dòng chảy của sông, kênh để hạn chế những tác hại của dòng chảy.

- Những biện pháp mang tính bền vững như trồng cây nước mặn tạo thành rừng và bảo vệ bờ sông rạch, các loại cây sống tốt và giữ đất tốt như: dừa nước, xú, vẹt, cần, đước... những loại cây đó vừa bảo vệ bờ sông, vừa tạo môi trường sống cho rất nhiều sinh vật sông dựa vào nó, mang lại nguồn lợi to lớn cho người dân.

- Đối với các công tác khác như phòng chống thiên tai, các nhà nghiên cứu đưa ra giải pháp:

- + Có kế hoạch và phương pháp khai thác cát, nạo vét lòng sông một cách hợp lý và khoa học, kết hợp với việc điều tiết dòng chảy, đảm bảo không bị ảnh

hướng tới lòng sông và giảm ít nhất đến sự thay đổi hướng và vận tốc dòng chảy của sông.

- + Có biện pháp gia cố bờ sông tại những vị trí xung yếu có nguy cơ sạt lở cao như kè sông, trồng cây bảo vệ bờ,... Đặc biệt, khu vực ven sông Hậu, kênh đào Trà Vinh với định hướng phát triển kinh tế phi nông nghiệp, với nhiều công trình được xây dựng. Do đó cần đặc biệt quan tâm xây dựng hệ thống kè sông, để đảm bảo sự phát triển bền vững của khu vực ven sông.
- + Khi phân luồng đối với các tuyến vận tải lớn và các tuyến tàu cao tốc cần chú trọng tới các tuyến đã được cảnh báo có khả năng sạt lở.

### ***c. Giải pháp chống nhiễm mặn***

- Hệ thống công tại các ngõ ra thông với sông Hậu, vào mùa cạn sẽ ngăn nước mặn xâm nhập từ cửa sông lên và dẫn nước ngọt từ phía thượng nguồn xuống diễn ra song hành, có thể lợi dụng khi triều xuống để xả nước từ bên trong ra (mở cửa các công dọc sông Hậu), kéo nước từ trực dẫn đến để giảm ô nhiễm nguồn nước.

- Tổ chức đo đạc, theo dõi độ mặn ở các vùng cửa sông, cửa lấy nước vào công trình thủy lợi, trong công trình thủy lợi để kịp thời phát hiện, nắm bắt tình trạng xâm nhập mặn, thực hiện lấy nước phù hợp.

- Tổ chức vận hành hợp lý công trình thủy lợi để tranh thủ lấy nước khi độ mặn ở mức cho phép, tăng cường tích trữ nước vào nội đồng, khẩn trương đóng cống ngăn mặn xâm nhập khi độ mặn lên cao.

- Phối hợp vận hành bảo đảm đáp ứng nhu cầu khác nhau về nước ngọt, mặn của các khu vực. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các công trình phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn.

- Tiến hành khoan giếng bổ sung nguồn nước ngọt, kéo dài các đường ống từ các nhà máy nước tập trung ở vùng nước ngọt cấp cho các vùng dân cư bị ảnh hưởng, lắp thêm các vòi nước công cộng để cấp cho các hộ dân bị ảnh hưởng xâm nhập mặn sử dụng.

- Bố trí bồn nhựa trữ nước, thiết bị xử lý nước hộ gia đình cho người dân bị ảnh hưởng, đặc biệt ưu tiên các hộ dân nghèo, sống phân tán, ven sông, ven biển chưa được tiếp cận nguồn nước sạch.

- Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân chủ động tích, trữ nước vào ao, bể, lu. Bơm nước, nạo vét cửa lấy nước, hệ thống kênh mương, đắp đập tạm ngăn mặn, trữ ngọt.

### **V.3. QUY HOẠCH CẤP NƯỚC CẤP VÙNG:**

#### **V.3.1. Cơ sở thiết kế:**

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:
  - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2019/BXD;
  - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07: 2016/BXD.
  - + Tiêu chuẩn thiết kế cấp nước \_ TCXDVN 33:2006;
  - + Các chỉ tiêu lựa chọn nguồn nước mặt, nước ngầm TCXD 233-1999.
  - + Tiêu chuẩn thiết kế phòng cháy, chống cháy \_ TCVN 2622:1995.
- Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030
- Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030
- Các văn bản quy trình, quy phạm hiện hành của ngành cấp thoát nước và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước.

#### **V.3.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:**

- Xây dựng hệ thống cấp nước hoàn chỉnh đảm bảo đáp ứng đầy đủ và liên tục đối với nhu cầu sinh hoạt, tưới cây, tưới đường... của khu vực.
- Hệ thống cấp nước đảm bảo tính chủ động trong đầu tư xây dựng và thuận tiện trong vận hành, quản lý.
- Thiết kế cấp nước phải bảo đảm tiêu chuẩn về lưu lượng nước và phải cung cấp nước sạch đã qua xử lý.

#### **V.3.3. Chỉ tiêu cấp nước:**

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt (Qsh):
  - + Khu vực đô thị: 120 lít/người.ngày đêm
  - + Khu vực nông thôn: 80 lít/người.ngày đêm
- Nước cho công trình công cộng: 10% Qsh.
- Nước tưới cây, tưới đường và tưới tiêu sản xuất: 8% Qsh
- Nước cho công nghiệp: 20m<sup>3</sup>/ha
- Nước rò rỉ, dự phòng: 15% $\Sigma$ Q
- Nước dùng cho bản thân trạm cấp nước: 5% $\Sigma$ Q.
- Nước phòng cháy chữa cháy cho khu vực đô thị: 30 lít/s x 3 giờ x 2 đám cháy.

### V.3.4. Tính toán nhu cầu dùng nước

STT	Tên đơn vị	Dân số (người)		CHỈ TIÊU (l/người)	LƯU LƯỢNG (m <sup>3</sup> /ngđ)	
		2030	2040		Năm 2030	Năm 2040
<b>ĐÔ THỊ</b>		<b>55.500</b>	<b>83.000</b>		<b>7.992,00</b>	<b>11.952,00</b>
1	Thị trấn Long Thành	25.000	33.000	120	3.600,0	4.752,0
2	Thị trấn Ngũ Lạc	14.500	20.000	120	2.088,0	2.880,0
3	Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc KKT Định An	7.000	10.000	120	1.008,0	1.440,0
4	Khu đô thị Long Vĩnh	5.000	15.000	120	720,0	2.160,0
5	Khu đô thị Đông Thành	4.000	5.000	120	576,0	720,0
<b>CỤM XÃ</b>		<b>65.000</b>	<b>70.000</b>		<b>6.240</b>	<b>6.720</b>
<i>Cụm phía Bắc kênh Đào</i>		<i>29.000</i>	<i>33.000</i>		<i>2.784,00</i>	<i>3.168,00</i>
1	Xã Đôn Châu	13.500	15.500	80	1.296,0	1.488,0
2	Xã Đôn Xuân	15.500	17.500	80	1.488,0	1.680,0
<i>Cụm phía Nam kênh Đào</i>		<i>36.000</i>	<i>37.000</i>		<i>3.456,00</i>	<i>3.552,00</i>
1	Xã Long Vĩnh	13.500	8.000	80	1.296,0	768,0
2	Xã Long Khánh	9.000	11.500	80	864,0	1.104,0
3	Xã Đông Hải	13.500	17.500	80	1.296,0	1.680,0
<b>Cộng</b>		<b>120.500</b>	<b>153.000</b>		<b>14.232,0</b>	<b>18.672,0</b>
<b>CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ</b>		<b>Diện tích (ha)</b>		<b>CHỈ TIÊU (m<sup>3</sup>/ha)</b>	<b>LƯU LƯỢNG (m<sup>3</sup>/ngđ)</b>	
		<b>2030</b>	<b>2040</b>		<b>Năm 2030</b>	<b>Năm 2040</b>
1	Khu công nghiệp Ngũ Lạc	636	936	20	8.395	12.355
2	Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	334	934	20	4.409	12.329
3	Khu công nghiệp Định An	291	591	20	3.841	7.801
4	Kho ngoại quan Logistic	61	101	20	805	1.333
5	Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	155	305	20	2.046	4.026
6	Khu dịch vụ giải trí, DL Đôn Châu	99	299	20	1.307	3.947
7	Khu dự trữ phát triển CN Long Vĩnh		1.173	20	-	15.484
8	Khu dự trữ phát triển CN Long Khánh		993	20	-	13.108
9	Khu dịch vụ giải trí, DL Dân Thành 2	62	424	20	818	5.597
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.638,00</b>	<b>5.756,00</b>		<b>21.621,6</b>	<b>75.979,2</b>

Tổng nhu cầu dùng nước:

S T T	Nhu cầu dùng nước	Tiêu chuẩn	LƯU LƯỢNG (m <sup>3</sup> /ngđ)	
			Năm 2030	Năm 2040
1	Nước sinh hoạt khu vực đô thị (Qsh1)	120 l/người.ngđ.	7.992,00	11.952
2	Nước sinh hoạt nông thôn (Qsh2)	80 l/người.ngđ.	6.240	6.720
3	Nước dùng cho công nghiệp (QCN)	20 m <sup>3</sup> /ha.ngđ.	21.621,6	75.979,2
4	Nước dùng cho công cộng (Qctcc)	10%(1+2)	1423,2	1867,2
5	Nước dùng cho tưới cây, rửa đường (Qrđ)	8%(1+2)	1138,56	1493,76
6	Nước phát triển, rò rỉ (Qdp)	15%(1+2+3+4)	5591,52	14477,76
7	Nước dùng cho bản thân trạm (Qtr)	5%(1+2+3+4+5)	1920,768	4900,608
8	Nước phòng cháy chữa cháy cho khu vực đô thị	30 (l/s/đám cháy) với 2 đám cháy xảy ra đồng thời trong 3 giờ liền	648	648
<b>Tổng công suất</b>			<b>46.575,6</b>	<b>118.038,5</b>



- Khu vực đô thị: 8.000 m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2030) – 12.000 m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2040).
- Khu vực nông thôn: 6.300m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2030) – 6.800m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2040).
- Công nghiệp: 21.700m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2030) – 76.000m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2040).

### V.3.5. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước:

#### a. Xác định nguồn nước

- Theo quy hoạch KKT Định An, định hướng khu vực nghiên cứu sử dụng 02 nguồn nước là nước ngầm và nước mặt:

- Nguồn nước ngầm: nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện Duyên Hải được đánh giá dồi dào về trữ lượng. Trong định hướng cấp nước đến năm 2040, nguồn nước ngầm vẫn là sự lựa chọn tốt nhất và phù hợp với huyện Duyên Hải, nguồn nước ngầm có trữ lượng lớn ở độ sâu trên 100m nên tập trung các bãi giếng khoan một cách có khoa học và có sự quản lý, tránh hiện tượng khai thác bừa bãi gây hậu quả khan hiếm nguồn nước.

- Nguồn nước mặt:

- + Nguồn nước mặt ở khu vực rất phong phú nhờ sông Hậu chảy giáp ranh phía Tây Nam và hệ thống kênh rạch chằng chịt, tuy nhiên nguồn nước này chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp. Nguồn nước mặt dài hạn định hướng lấy từ Kênh 3/2, với trữ lượng nước và chất lượng phù hợp sử dụng cho sinh hoạt (hiện đã được sử dụng cho việc thau rửa phèn, cấp nước tưới và sinh hoạt trong tỉnh). Ngoài ra không sử dụng nguồn nước mặt khác vì đa phần bị nhiễm mặn vào mùa khô với độ mặn lên tới 10.000mg/l NaCl (*Theo khảo sát điều tra tại đề tài nghiên cứu các giải pháp bảo vệ môi trường và quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn Tỉnh Trà Vinh*).

- + Trong khu vực định hướng sử dụng công trình khai thác nước ngọt là hồ chứa nước ngọt và sơ lãng Đôn Châu với dung tích nước hữu ích 2.900.000m<sup>3</sup>.

- Hiện nay, các hộ dân trên địa bàn huyện đang sử dụng nguồn nước từ các trạm cấp nước ngầm hiện hữu. Tuy nhiên, giai đoạn dài hạn cần nâng cấp công suất các trạm hiện hữu đồng thời xây mới các trạm cấp nước khai thác nước ngầm kết hợp nước mặt để đáp ứng nhu cầu dùng nước cùng với sự phát triển dân số và kinh tế.

#### ❖ Nguồn cấp nước:

- Giai đoạn ngắn hạn (2030):

- Khu vực đô thị: tiếp tục sử dụng các trạm cấp nước hiện hữu, đồng thời xây dựng 02 trạm cấp nước (theo QH KKT Định An) để đảm bảo đáp ứng nhu cầu dùng nước:

- + Trạm cấp nước số 2 (nguồn nước xử lý: nước ngầm kết hợp nước mặt lấy nước từ hồ chứa nước ngọt Đôn Châu): xây dựng giai đoạn 1 với CS 42.000m<sup>3</sup>/ngđ.

- + Trạm cấp nước số 3 (nguồn nước xử lý: nước ngầm): CS 1.500m<sup>3</sup>/ngđ.

- Khu vực nông thôn: tiếp tục sử dụng nguồn nước từ các giếng khoan và trạm cấp nước ngầm hiện hữu.

- Các khu công nghiệp: xây mới trạm cấp nước ngầm riêng cho từng khu công nghiệp để thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng nguồn nước độc lập với các khu dân cư, công suất giai đoạn 1 từ 4.000-11.000m<sup>3</sup>/ngđ.

- Tỷ lệ cấp nước đạt 100%.

• **Giai đoạn dài hạn (2040):**

- Khu vực đô thị: tiếp tục sử dụng và nâng cấp công suất các trạm cấp nước ngầm hiện hữu. Đồng thời nâng cấp công suất giai đoạn 2 cho Trạm cấp nước số 2 (theo QH KKT Định An) lên 54.000m<sup>3</sup>/ngđ đảm bảo nhu cầu phát triển dài hạn.

- Khu vực nông thôn: các xã tiếp tục sử dụng nguồn nước từ các giếng khoan và nâng cấp công suất trạm cấp nước hiện hữu, kết hợp sử dụng nguồn nước từ các trạm cấp nước xây mới đảm bảo nhu cầu dùng nước giai đoạn dài hạn. Nâng tỷ lệ hộ dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Các khu công nghiệp: tiếp tục sử dụng và nâng cấp công suất trạm cấp nước khu công nghiệp giai đoạn 2, công suất 8.000-35.000m<sup>3</sup>/ngđ.

- Tỷ lệ cấp nước đạt 100%.

❖ **Mạng lưới cấp nước:**

- Khu vực đô thị: xây dựng các đường ống chính theo định hướng QH KKT Định An, tạo mạng vòng dọc theo các tuyến giao thông chính đường kính D200-400.

- Khu vực nông thôn: tiếp tục sử dụng các tuyến ống cấp nước hiện hữu, nâng cấp hoặc xây mới thêm các tuyến ống đã xuống cấp đảm bảo nhu cầu dùng nước trong giai đoạn phát triển.

- Mạng lưới vòng kết hợp mạng cụt bao quát toàn khu, đảm bảo cấp nước liên tục phục vụ nhu cầu dùng nước.

- Đường ống cấp nước sử dụng ống uPVC.

- Bố trí các họng chữa cháy D100 đặt cách nhau 150m, ngoài ra khu có sự cố cháy cần bổ sung thêm nước mặt từ sông gần nhất để chữa cháy.

**b. Các biện pháp bảo vệ nguồn nước:**

❖ **Bảo vệ nguồn nước mặt**

- Trong sản xuất công nghiệp ở các khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,... cần tăng cường công tác thâm định, kiểm tra thanh tra việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường, đảm bảo các nguồn thải được xử lý phải đáp ứng tiêu chuẩn môi trường quy định trước lúc thải ra môi trường.

- Thực hiện tốt chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình vệ sinh và an toàn thực phẩm... Tăng cường thực hiện công tác quan trắc giám sát chất lượng nước mặt, đánh giá diễn biến chất lượng và trạng thái các thành phần môi trường, dự báo diễn biến phục vụ thiết thực cho sản xuất canh tác và bảo vệ môi trường cũng như khả năng ứng cứu sự cố môi trường một cách kịp thời và có hiệu quả cao.

- Ở khu vực nông thôn hiện nay vẫn còn thói quen xả các chất thải và nước thải thẳng ra các ao hồ, kênh rạch gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Vì vậy cần có biện pháp chế tài, theo đó, mỗi hộ gia đình tự xây một giếng tự thấm để thu gom toàn bộ nước thải và chôn thải hữu cơ. Hộ nào không thực hiện còn xả bừa ra môi trường nước sẽ bị xử phạt hành chính. Đây là mô hình mà các huyện, xã nông thôn cần tích cực làm theo và nhân rộng.

❖ Bảo vệ nguồn nước ngầm

- Phải có biện pháp ngăn chặn ngay tình trạng khai thác quá mức làm sụt giảm tầng nước ngầm, lún mặt đất và tình trạng gây ô nhiễm tại các giếng nước ngầm; nâng cao năng lực của cơ quan quản lý địa phương để quản lý tài nguyên nước ngầm một cách có hiệu quả hơn; nâng cao ý thức người dân trong việc sử dụng, bảo vệ tầng nước ngầm.

- Hiện nay, tình trạng khai thác nước ngầm ở huyện Duyên Hải gần như không thể kiểm soát được, tầng nước ngầm đã tụt giảm từ 12-15 m. Nếu không đưa ra biện pháp cấp bách ngay từ bây giờ thì dự báo đến năm 2040 mực nước ngầm sẽ xuống tới mực nước chết. Trong khi đó, việc khai thác, sử dụng nước ngầm tại đây chưa khoa học, còn rất lãng phí. Do đó, nguy cơ nhiễm mặn và ô nhiễm nguồn nước do khoan hút là rất cao.

## **V.4. QUY HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NGHĨA TRANG CẤP VÙNG:**

### **V.4.1. Cơ sở thiết kế:**

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn:
  - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2019/BXD;
  - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: QCVN07: 2016/BXD;
  - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14-2008/BTNMT;
  - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40-2011/BTNMT;
  - + Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.
  - + Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải.
- Các văn bản quy trình, quy phạm hiện hành của ngành cấp thoát nước và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước.

### **V.4.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:**

- Rà soát, kiểm tra sự khác biệt giữa định hướng quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường của quy hoạch chung khu kinh tế Định An và định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh từ đó có sự điều chỉnh cho phù hợp.
- Thu gom nước thải sinh hoạt đô thị, công nghiệp và nước thải từ các hoạt động trong vùng huyện Duyên Hải đưa về đường ống thoát nước và về trạm xử lý.
- Thu gom rác mỗi ngày đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực.
- Nước thải phân tiêu trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung phải qua xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn trong từng công trình.

### **V.4.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:**

#### **a. Tiêu chuẩn thoát nước thải:**

- Chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt: 80% lưu lượng cấp nước sinh hoạt.
- Chỉ tiêu thu gom nước thải công nghiệp: 80% lưu lượng cấp nước công nghiệp.

#### **b. Lưu lượng nước thải:**

Căn cứ vào chỉ tiêu thoát nước, tính toán lưu lượng nước thải cho khu vực đô thị, nông thôn và các khu công nghiệp như sau:

ST T	Tên đơn vị	Dân số (người)		CHỈ TIÊU (l/người)	LƯU LƯỢNG (m <sup>3</sup> /ngđ)	
		2030	2040		Năm 2030	Năm 2040
<b>ĐÔ THỊ</b>		<b>55.500</b>	<b>83.000</b>		<b>6.393,60</b>	<b>9.561,60</b>
1	Thị trấn Long Thành	25.000	33.000	120	2880	3801,6
2	Thị trấn Ngũ Lạc	14.500	20.000	120	1670,4	2304
3	Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc KKT Định An	7.000	10.000	120	806,4	1152
4	Khu đô thị Long Vĩnh	5.000	15.000	120	576	1728
5	Khu đô thị Đông Thành	4.000	5.000	120	460,8	576
<b>CỤM XÃ</b>		<b>65.000</b>	<b>70.000</b>		<b>4.992</b>	<b>5.376</b>
<b>Cụm phía Bắc kênh Đào</b>		<b>29.000</b>	<b>33.000</b>		<b>2.227,20</b>	<b>2.534,40</b>
1	Xã Đôn Châu	13.500	15.500	80	1036,8	1190,4
2	Xã Đôn Xuân	15.500	17.500	80	1190,4	1344
<b>Cụm phía Nam kênh Đào</b>		<b>36.000</b>	<b>37.000</b>		<b>2.764,80</b>	<b>2.841,60</b>
1	Xã Long Vĩnh	13.500	8.000	80	1036,8	614,4
2	Xã Long Khánh	9.000	11.500	80	691,2	883,2
3	Xã Đông Hải	13.500	17.500	80	1036,8	1344
<b>Cộng</b>		<b>120.500</b>	<b>153.000</b>		<b>11.385,6</b>	<b>14.937,6</b>
CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ		Diện tích (ha)		CHỈ TIÊU (m <sup>3</sup> /ha)	LƯU LƯỢNG (m <sup>3</sup> /ngđ)	
		2030	2040		Năm 2030	Năm 2040
1	Khu công nghiệp Ngũ Lạc	636	936	20	6.716	9.884
2	Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	334	934	20	3.527	9.863
3	Khu công nghiệp Định An	291	591	20	3.073	6.241
4	Kho ngoại quan Logistic	61	101	20	644	1.067
5	Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	155	305	20	1.637	3.221
6	Khu dịch vụ giải trí, DL Đôn Châu	99	299	20	1.045	3.157
7	Khu dự trữ phát triển CN Long Vĩnh		1.173	20	-	12.387
8	Khu dự trữ phát triển CN Long Khánh		993	20	-	10.486
9	Khu dịch vụ giải trí, DL Dân Thành 2	62	424	20	655	4.477
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.638,00</b>	<b>5.756,00</b>		<b>17.297,3</b>	<b>60.783,4</b>

Lưu lượng nước thải:

- + Khu vực đô thị: 6.400 m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2030) – 9.600 m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2040).
- + Khu vực nông thôn: 5.000m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2030) – 5.400m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2040).
- + Công nghiệp: 17.300m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2030) – 60.800m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2040).

**c. Giải pháp quy hoạch mạng lưới thoát nước:**

❖ Khu vực đô thị:

Xây mới 4 trạm xử lý nước thải cho 4 khu đô thị (Ngũ Lạc, Long Thành, Long Vĩnh, Đông Thành). Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải được thu gom theo các tuyến cống chính dẫn về trạm xử lý nước thải. Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 14: 2008/BTNMT và xả ra sông gần nhất.

❖ Nước thải công nghiệp:

Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải được dẫn về các trạm xử lý theo định hướng quy hoạch chung khu kinh tế Định An và quy hoạch phân khu từng khu chức năng, xây dựng trạm xử lý riêng, công suất Qcn:  $2.200 \div 12.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ . Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT và xả ra sông gần nhất.

❖ Khu vực nông thôn:

Sử dụng hệ thống thoát nước chung cho tất cả các trung tâm xã và điểm dân cư. Xây dựng các tuyến cống thoát nước trên các trục đường chính dẫn nước ra kênh rạch gần nhất.

Tại khu vực trung tâm xã, khuyến khích xây dựng bể xử lý nước thải cục bộ tùy theo năng lực tài chính của địa phương. Bể xử lý nước thải thu gom lượng nước đáy tại giếng tách dòng cuối tuyến cống chung.

❖ Hệ thống cống thoát nước:

Mạng lưới đường ống phải đảm bảo thoát nước thuận lợi cho từng khu vực, chiều sâu chôn cống và đường kính cống thuận tiện cho quá trình xây dựng và nạo vét. Những đường ống thoát nước chung hiện hữu nên thêm vào hệ thống giếng tách dòng để tách riêng nước thải và nước mưa trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Đường cống thoát nước chính dẫn về trạm xử lý nên đặt trên những tuyến đường trung tâm, đường có vỉa hè rộng và là đường tụ thủy của khu vực.

Tại những điểm dân cư, khu vực nông thôn, tùy vào kinh phí, có thể xây dựng mạng lưới thoát nước chung hay riêng cho phù hợp, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, hợp vệ sinh.

Theo QCVN 14:2009/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn, Mục 7.1 cho phép tận dụng các ao hồ, kênh, rạch để thoát nước và làm sạch nước tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước đã xử lý qua bể tự hoại.

Nước thải từ các làng nghề bị nhiễm thải và độc hại phải được thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng hợp vệ sinh và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

**V.4.4. Quy hoạch chất thải rắn và nghĩa trang:**

**a. Tiêu chuẩn chất thải rắn và nghĩa trang:**

❖ Tiêu chuẩn chất thải rắn:

- Khu vực đô thị: 0,9 kg/người.ngđ.
- Khu vực nông thôn: 0,8 kg/người.ngđ.

❖ Tiêu chuẩn đất nghĩa trang:

- Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang: 5m<sup>2</sup>/mộ.
- Nhà tang lễ: ≥1 công trình/đô thị.

**b. Khối lượng chất thải rắn:**

- Căn cứ vào chỉ tiêu chất thải rắn, tính toán khối lượng chất thải cho khu vực nội thị, nông thôn và các khu công nghiệp như sau:

STT	Tên đơn vị	Dân số (người)		CHỈ TIÊU (Kg/người)	KHỐI LƯỢNG (tấn/ngđ)	
		2030	2040		Năm 2030	Năm 2040
<b>ĐÔ THỊ</b>		<b>55.500</b>	<b>83.000</b>		<b>49,95</b>	<b>74,70</b>
1	Thị trấn Long Thành	25.000	33.000	0,9	22,5	29,7
2	Thị trấn Ngũ Lạc	14.500	20.000	0,9	13,05	18
3	Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc KKT Định An	7.000	10.000	0,9	6,3	9
4	Khu đô thị Long Vĩnh	5.000	15.000	0,9	4,5	13,5
5	Khu đô thị Đông Thành	4.000	5.000	0,9	3,6	4,5
<b>CỤM XÃ</b>		<b>65.000</b>	<b>70.000</b>		<b>52,0</b>	<b>56,0</b>
<b>Cụm phía Bắc kênh Đào</b>		<b>29.000</b>	<b>33.000</b>		<b>23,20</b>	<b>26,40</b>
1	Xã Đôn Châu	13.500	15.500	0,8	10,8	12,4
2	Xã Đôn Xuân	15.500	17.500	0,8	12,4	14
<b>Cụm phía Nam kênh Đào</b>		<b>36.000</b>	<b>37.000</b>		<b>28,80</b>	<b>29,60</b>
1	Xã Long Vĩnh	13.500	8.000	0,8	10,8	6,4
2	Xã Long Khánh	9.000	11.500	0,8	7,2	9,2
3	Xã Đông Hải	13.500	17.500	0,8	10,8	14
<b>Cộng</b>		<b>120.500</b>	<b>153.000</b>		<b>102,0</b>	<b>130,7</b>
<b>CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ</b>		<b>Diện tích (ha)</b>		<b>CHỈ TIÊU (tấn/ha)</b>	<b>KHỐI LƯỢNG (tấn/ngđ)</b>	
		<b>2030</b>	<b>2040</b>		<b>Năm 2030</b>	<b>Năm 2040</b>
1	Khu công nghiệp Ngũ Lạc	636	936	0,3	191	281
2	Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	334	934	0,3	100	280
3	Khu công nghiệp Định An	291	591	0,3	87	177
4	Kho ngoại quan Logistic	61	101	0,3	18	30
5	Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	155	305	0,3	47	92
6	Khu dịch vụ giải trí, DL Đôn Châu	99	299	0,3	30	90
7	Khu dự trữ phát triển CN Long Vĩnh		1.173	0,3		352
8	Khu dự trữ phát triển CN Long Khánh		993	0,3		298
9	Khu dịch vụ giải trí, DL Dân Thành 2	62	424	0,3	19	127
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.638,00</b>	<b>5.756,00</b>		<b>491,4</b>	<b>1.726,8</b>

- Khối lượng chất thải rắn:

+ Khu vực đô thị: 50 tấn/ngđ (đến 2030) – 75 tấn/ngđ (đến 2040).

+ Khu vực nông thôn: 52 tấn/ngđ (đến 2030) – 56 tấn/ngđ (đến 2040).

+ Công nghiệp: 492,0 tấn/ngđ (đến 2030) – 1.727,0 tấn/ngđ (đến 2040).

**c. Giải pháp quy hoạch chất thải rắn và nghĩa trang:**

❖ Chất thải rắn:

- Khu vực nội thị:

Xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn cho các đô thị (Ngũ Lạc, Long Thành, Long Vĩnh, Đông Thành).

Chất thải rắn được phân loại tại trạm trung chuyển trước khi vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn tại xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải.

- Khu vực nông thôn: Khuyến khích người dân tại khu vực nông thôn thu gom chất thải rắn, đưa về các điểm tập kết trước khi vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn tại xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải.

❖ Nghĩa trang

Cải tạo các nghĩa trang theo mô hình công viên nghĩa trang. Tại các khu vực nông thôn, từ nay đến năm 2030, các nghĩa trang hiện có cho phép tiếp tục chôn lấp. Sau năm 2030, xây dựng nghĩa trang tập trung cho toàn huyện Duyên Hải và Khu kinh tế Định An tại khu vực phía Tây Nam xã Long Vĩnh (gần tuyến đường bộ ven biển dự kiến) có quy mô khoảng 370 ha.

**V.4.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường**

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh Trà Vinh vẫn chưa thực hiện bảo vệ môi trường một cách triệt để. Tình trạng các hộ gia đình xả nước thải trực tiếp ra kênh rạch xung quanh còn cao.

- Trên những tuyến phố chính cần đầu tư xây dựng nhà vệ sinh công cộng, khoảng cách tối đa giữa 2 nhà vệ sinh công cộng là 1,5 km. Đây là động lực góp phần bảo vệ mỹ quan đường phố tránh tình trạng xả thải ra tự nhiên theo thói quen của người dân.

- Đầu tư các dự án thoát nước tại các đô thị, thị tứ. Xây dựng trạm xử lý nước thải hợp vệ sinh... đảm bảo nhu cầu thoát nước cũng như bảo vệ môi trường chung.

- Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường là cơ sở để thúc đẩy phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn huyện Duyên Hải.



## **V.5. QUY HOẠCH CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG CẤP VÙNG:**

### **V.5.1. Cơ sở thiết kế:**

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV được phê duyệt theo quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/05/2016 của Bộ Công thương.
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển lưới điện trung hạ thế sau các trạm 110kV được phê duyệt theo quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/09/2016 của ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.
- Quyết định số 13309/QĐ-BCT ngày 04/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030.
- Báo cáo số 497/BC-SCT ngày 13/07/2020 của sở công thương tỉnh Trà Vinh về việc công bố danh mục bổ sung các dự án điện gió vào Quy hoạch phát triển Điện Lực.
- Công văn số 795/TTg-CN ngày 25/06/2020 của thủ tướng chính phủ về việc bổ sung danh mục các dự án điện gió vào Quy hoạch phát triển Điện Lực.
- Văn bản số 7192/PCTV-KT ngày 28/12/2020 của Công ty Điện lực Trà Vinh về việc góp ý báo cáo thẩm định đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải đến năm 2040.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN01: 2019/BXD.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy hoạch xây dựng nông thôn: QCVN14: 2009/BXD.

### **V.5.2. Hiện trạng cấp điện:**

- Hiện tại, huyện Duyên Hải cấp nguồn từ trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Duyên Trà, được nhận nguồn từ TBA 220/110kV Trà Vinh 2 qua đường dây 110kV Trà Vinh 2-Cầu Ngang-Duyên Trà và đường dây 110kV Cầu Kè-Trà Cú-Duyên Trà. Các tuyến trung thế chính dọc đường Quốc lộ 53, Quốc lộ 53B, đường Tỉnh 914 và các trục đường chính hiện hữu trong khu quy hoạch.
- Trong khu quy hoạch có các tuyến đường dây truyền tải 500kV, 220kV đi ngang từ trung tâm Nhiệt điện Duyên Hải đi các vùng lân cận và các tuyến đường dây phân phối 110kV cấp điện cho TBA 110/22kV 2x40MVA Duyên Trà.

### **V.5.3. Mục tiêu thiết kế**

- Đảm bảo đáp ứng đầy đủ yêu cầu về điện cho việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn quy hoạch.
- Cải tạo và phát triển lưới điện 22kV nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, đảm bảo huy động thuận lợi các nguồn điện trong khu vực, giảm tổn thất công

suất, điện năng và tổn thất điện áp trên lưới, cụ thể tỷ lệ hộ sử dụng điện 99,8% (Trong đó, tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn 99%).

#### V.5.4. Dự báo nhu cầu

##### a. Chỉ tiêu thiết kế

- Phụ tải tiêu dùng dân cư: 400-1000kWh/người.năm
- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng: từ 30% - 40% phụ tải điện sinh hoạt.
- Chỉ tiêu cấp điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng: từ 50 đến 350 kW/ha.
- Phần trăm tổn thất: 5%.

##### b. Nhu cầu phụ tải:

STT	Tên đơn vị	Dân số (người)		2030		2040	
		2030	2040	NHU CẦU (MW)	NHU CẦU (MVA)	NHU CẦU (MW)	NHU CẦU (MVA)
<b>ĐÔ THỊ</b>		<b>55.500</b>	<b>83.000</b>				
1	Thị trấn Long Thành	25.000	33.000	9,9	11,6	13,0	15,3
2	Thị trấn Ngũ Lạc	14.500	20.000	5,7	6,7	7,9	9,3
3	Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc KKT Định An	7.000	10.000	2,8	3,3	3,9	4,6
4	Khu đô thị Long Vĩnh	5.000	15.000	2,0	2,3	5,9	7,0
5	Khu đô thị Đông Thành	4.000	5.000	1,6	1,9	2,0	2,3
<b>CỤM XÃ</b>		<b>65.000</b>	<b>70.000</b>		-		-
<b>Cụm phía Bắc kênh Đào</b>		<b>29.000</b>	<b>33.000</b>		-		-
1	Xã Đôn Châu	13.500	15.500	5,3	6,3	6,1	7,2
2	Xã Đôn Xuân	15.500	17.500	6,1	7,2	6,9	8,1
<b>Cụm phía Nam kênh Đào</b>		<b>36.000</b>	<b>37.000</b>		-		-
1	Xã Long Vĩnh	13.500	8.000	5,3	6,3	3,2	3,7
2	Xã Long Khánh	9.000	11.500	3,6	4,2	4,5	5,3
3	Xã Đông Hải	13.500	17.500	5,3	6,3	6,9	8,1
<b>Cộng</b>		<b>120.500</b>	<b>153.000</b>	<b>47,6</b>	<b>56,0</b>	<b>60,4</b>	<b>71,0</b>
<b>CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ</b>		<b>Diện tích (ha)</b>					
		<b>2030</b>	<b>2040</b>				
1	Khu công nghiệp Ngũ Lạc	636	936	87,8	103,3	129,2	152,0
2	Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	334	934	46,1	54,2	128,9	151,6
3	Khu công nghiệp Định An	291	591	40,2	47,2	81,6	96,0
4	Kho ngoại quan Logistic	61	101	8,4	9,9	13,9	16,4
5	Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	155	305	21,4	25,2	42,1	49,5
6	Khu dịch vụ giải trí, DL Đôn Châu	99	299	13,7	16,1	41,3	48,5
7	Khu dự trữ phát triển CN Long Vĩnh		1.173	-	-	161,9	190,4
8	Khu dự trữ phát triển CN Long Khánh		993	-	-	137,0	161,2
	Khu dịch vụ giải trí, DL Dân Thành 2	62	424	8,6	10,1	58,5	68,8
<b>Cộng</b>				<b>226,0</b>	<b>265,9</b>	<b>794,3</b>	<b>934,5</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.638,00</b>	<b>5.756,00</b>	<b>273,6</b>	<b>321,9</b>	<b>854,7</b>	<b>1.005,5</b>

- Nhu cầu phụ tải đến năm 2030: khoảng 273,6MW(321,9MVA).
- Nhu cầu phụ tải đến năm 2040: khoảng 854,7MW(1.005,5MVA).

### c. Nhận xét về kết quả dự báo nhu cầu điện

- Kết quả tính toán nhu cầu phụ tải của huyện Duyên Hải năm 2030 khoảng 321,9MVA. Điện cho công nghiệp, xây dựng có tốc độ tăng trưởng cao nhất do huyện trong giai đoạn tới sẽ phát triển các khu công nghiệp Ngũ Lạc và đặc biệt là khu công nghiệp Định An.

- Kết quả dự báo cho thấy trong những năm tới tổng công suất cực đại của huyện sẽ tăng khá cao, đòi hỏi phải có sự đầu tư khá lớn về vốn để phát triển nguồn và lưới điện nhằm phục vụ tốt cho yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.

- Nguồn điện phục vụ nhu cầu sản xuất, nuôi trồng thủy hải sản được cấp từ lưới điện trung thế 22kV đi dọc các tuyến đường chính thông qua các trạm biến áp 22/0,4kV, 12,7/0,23kV dung lượng theo nhu cầu thực tế. Các tuyến hạ thế phân phối chủ yếu đi trên các trụ BTLT hạ thế cao 8-10m.

### V.5.5. Định hướng quy hoạch hệ thống cấp điện

#### a. Nguồn điện:

- Hiện tại, huyện Duyên Hải cấp nguồn từ trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà, được nhận nguồn từ TBA 110/22kV Trà Vinh 2 qua đường dây 110kV Trà Vinh 2-Cầu Ngang-Duyên Trà và đường dây 110kV Cầu Kè-Trà Cú-Duyên Trà, lâu dài được bổ sung từ TBA 110/22kV Dân Thành.

- Các tuyến trung thế chính dọc đường Quốc lộ 53, Quốc lộ 53B, đường Tỉnh 914 và các trục đường chính hiện hữu trong khu quy hoạch.

- Xây dựng mới các nhà máy điện gió theo quyết định số “Quyết định số 13309/QĐ-BCT ngày 4 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030” và “Báo cáo số 497/BC-SCT ngày 13 tháng 07 năm 2020 của sở công thương tỉnh Trà Vinh về việc công bố danh mục bổ sung các dự án điện gió vào Quy hoạch phát triển Điện Lực”, cụ thể:

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Huyện	Tỉnh	Đầu Nối	Điều kiện giải tỏa công suất
1	Đông Thành 1 (V1-7)	80	Duyên Hải	Trà Vinh	Gom về trạm biến áp 220kV Đông Thành và đầu nối chuyên tiếp trên 1 mạch 220kV ECOTECH Đông Hải-500kV Duyên Hải	Trong chế độ vận hành bình thường(N-0)
2	Đông Thành 2 (V3-4)	120	Duyên Hải	Trà Vinh		
3	Đông Hải 1 (V3-1)	100	Duyên Hải	Trà Vinh	Đầu nối gom về trạm biến áp 220kV ECOTECH Đông Hải, sau đó đầu nối về thanh cái 220kV-Trạm biến áp 220kV Duyên Hải qua đường dây 220kV mạch kép dài 9km ACSR-2x330	Thực hiện giải pháp xây mới và cải tạo lưới 110kV tỉnh Bến Tre (4 công trình lưới 110kV như đề xuất với tỉnh Bến Tre).
4	Thăng Long	96		Trà Vinh	XDM đườn dây 220kV	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Huyện	Tỉnh	Đầu Nối	Điều kiện giải tỏa công suất
	(V3.1)				mạch đơn đi thanh cái 220kV của trạm biến áp 500kV Duyên Hải dài 12km. ACSR-400	

- Xây dựng mới TBA 220/110kV Duyên Hải (giai đoạn đầu lắp 1x125MVA, đến 2035 nâng cấp lên 2x250MVA) theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035-Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV được ban hành theo quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/05/2016 của Bộ Công Thương).

- Xây dựng mới TBA 110/22kV 2x63MVA Khu công nghiệp 1, khu công nghiệp 2. Đến năm 2035, xây dựng mới TBA 110/22kV 2x40MVA Long Vĩnh, 2x63MVA Định An; nâng công suất trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà lên 2x63MVA, TBA 110/22kV Dân Thành lên 40MVA+63MVA (theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035-Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV được ban hành theo quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/05/2016 của Bộ Công Thương).

- Xây dựng mới các tuyến phân phối 110kV từ TBA 220/110kV Duyên Hải cấp nguồn cho các trạm biến áp 110/22kV xây dựng mới.

#### **b. Lưới điện:**

- Lưới 220kV: Xây dựng mới đường dây truyền tải 220kV đầu nối vào tuyến cao thế từ trung tâm Nhiệt điện Duyên Hải cấp nguồn cho TBA 220/110kV Duyên Hải.

- Lưới 110kV:

+ Trong khu quy hoạch có tuyến phân phối 110kV hiện hữu (Trà Vinh - Duyên Hải) cấp nguồn cho trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà.

+ Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không đối với điện áp 110 kV là 4,0m ngoài cùng về mỗi phía (căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP, ngày 26/02/2014 của Chính phủ).

- Lưới điện trung thế 22kV:

+ Cải tạo lưới điện trung thế 22kV hiện hữu theo lộ giới đường quy hoạch, xây dựng mới các tuyến trung thế mới từ trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện  $\geq 240\text{mm}^2$  hoặc các lộ cáp ngầm 22kV theo dạng lưới kín vận hành hở. Sử dụng cáp ngầm cách điện XLPE 24kV cỡ dây  $\geq 240\text{mm}^2$  và các RMU tự động vốn thích hợp cho việc rút ngắn thời gian mất điện và cách ly phần bị sự cố cung cấp điện trung thế 22kV cho khu quy hoạch.

+ Các lộ ra trung thế sử dụng dây nhôm lõi thép đi trên trụ bê tông ly tâm cao 14m và 12m, tại ngõ ra hoặc băng qua trục đường đi ngầm, khoảng cách trung bình khoảng 50m.

+ Tuyến trung thế cấp điện cho khu dân cư là đường dây trên không. Từ đây, phải đặt các trạm hạ thế tập trung, điện áp 22/0,4KV để cung cấp điện cho các hộ tiêu thụ. Tùy theo mức độ tiêu thụ của từng khu chức năng mà tính toán bố trí các trạm hạ thế cho thích hợp và mỹ quan.

## **V.6. QUY HOẠCH VIỄN THÔNG CẤP VÙNG:**

### **V.6.1. Cơ sở thiết kế:**

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN01: 2019/BXD.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy hoạch xây dựng nông thôn: QCVN14: 2009/BXD.
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

### **V.6.2. Mục tiêu phát triển**

- Phát triển hạ tầng viễn thông ứng dụng các công nghệ mới, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.
- 100% các cơ sở giáo dục, bệnh viện được kết nối, sử dụng dịch vụ băng rộng cố định.
- Các Sở- ban ngành, chính quyền cấp tỉnh và huyện, xã được kết nối Internet vào mạng diện rộng của tỉnh; Đảm bảo các dịch vụ trong môi trường Internet cho phép phát triển dịch vụ hành chính, thương mại điện tử, dịch vụ ngân hàng, tài chính, hải quan,...
- Mạng cáp phát triển theo hướng cáp quang hoá, cáp quang hoá thay thế cáp đồng, thực hiện quang hoá đến thuê bao; đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng cho các tổ chức và người dân.
- Mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động đến các xã và dọc theo các tuyến đường Đường tỉnh, huyện lộ quan trọng và đường biên giới quốc gia, nhằm đảm bảo thông tin liên lạc được thông suốt, đồng thời đảm bảo an toàn an ninh quốc gia. Trên địa bàn huyện Duyên Hải đã và đang trong quá trình triển khai xây dựng mạng thế hệ mới (NGN). Huyện đã được lắp đặt các thiết bị NGN nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao trong thời gian tới.
- Đến năm 2030 mật độ điện thoại cố định đạt 3 máy/100 dân, di động đạt 134 máy/100 dân và internet gồm thuê bao internet băng thông rộng cố định và thuê bao internet băng thông rộng di động đạt 65 máy/100 dân.

### **V.6.3. Dự báo nhu cầu**

Trên cơ sở tốc độ tăng trưởng các thuê bao và định hướng điều chỉnh tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư huyện Duyên Hải đến năm 2030, dự báo chỉ tiêu phát triển thuê bao đạt được như sau:

- Dân cư: 1-2 Thuê bao/hộ.
  - Sinh hoạt: Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại di động(trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng(cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.
  - Công cộng: 20% sinh hoạt.
  - Dự phòng: 5%.
- ❖ **Dự báo nhu cầu đến 2030 (120.500 dân):**
- Thuê bao điện thoại cố định: khoảng 3.615 thuê bao.

- Thuê bao di động: khoảng 132.550 thuê bao.
- Thuê bao internet (cố định + di động) khoảng: 38.560 thuê bao.
- ❖ **Dự báo nhu cầu đến 2040 (153.000 dân):**
  - Thuê bao điện thoại cố định: khoảng 4.590 thuê bao.
  - Thuê bao di động: khoảng 168.300 thuê bao.
  - Thuê bao internet (cố định + di động) khoảng: 59.520 thuê bao.

#### **V.6.4. Nhận xét về kết quả dự báo**

Kết quả dự báo cho thấy trong những năm tới nhu cầu thuê bao của huyện sẽ tăng khá cao, xu hướng sử dụng dịch vụ internet qua các thiết bị di động tăng nhanh đặc biệt là trong giai đoạn tới khi hạ tầng mạng 4G, 5G và hạ tầng truy nhập vô tuyến băng rộng phát triển rộng rãi trên địa bàn huyện. Vì thế đòi hỏi phải có sự đầu tư khá lớn về vốn để phát triển hệ thống thông tin nhằm phục vụ tốt cho yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong giai đoạn quy hoạch.

Hạ tầng mạng chuyên mạch, truyền dẫn, ngoại vi, di động, bưu chính được quan tâm, đầu tư phát triển; đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu thông tin liên lạc của người dân trong huyện.

#### **V.6.5. Định hướng viễn thông**

##### **a. Mạng điểm phục vụ**

Trung tâm viễn thông huyện là trung tâm đầu mối cung cấp các dịch vụ viễn thông, tổ chức phục vụ thông tin theo yêu cầu của cấp Đảng, chính quyền địa phương.

Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới viễn thông đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khu vực.

##### **b. Mạng chuyên mạch**

Để đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao trước mắt trong giai đoạn đến năm 2020 không lắp mới tổng đài mà chỉ tiến hành nâng cấp dung lượng hệ thống tổng đài hiện có (01 tổng đài trung tâm và 8 tổng đài vệ tinh), đến năm 2030 tùy theo nhu cầu mà phát triển thêm các chuyên mạch đa dịch vụ của mạng NGN nhằm nâng cao năng lực chuyên mạch của mạng.

##### **c. Mạng truyền dẫn**

- Thực hiện cáp quang hoá toàn huyện, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập. Các tuyến cáp quang nội tỉnh có dung lượng trên 622 Mbps, vòng Ring chính nội tỉnh cần dung lượng trên 2,5 Gbps.

- Tại khu vực các huyện, thị (các tuyến nhánh) tùy vào hiện trạng mạng lưới và đặc điểm địa hình, phân bố lưu lượng mạng theo kiến trúc vòng Ring hoặc Sao cho phù hợp.

#### **d. Mạng ngoại vi**

- Thực hiện ngầm hoá đến khu vực dân cư, cụm dân cư, khu công nghiệp.

- Khi có nhiều doanh nghiệp cùng có nhu cầu xây dựng tuyến cáp ngoại vi bắt buộc phải sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Không cho phép có nhiều tuyến cáp chôn trên một tuyến đường.

- Đẩy nhanh quá trình ngầm hóa cáp treo hiện có, rút ngắn khoảng cách cáp phục vụ (cáp chính và dây cáp), phát triển mạng ngoại vi theo hướng cáp quang hóa, đảm bảo đáp ứng mọi nhu cầu về sử dụng dịch vụ băng rộng của người dân.

- Áp dụng công nghệ xây dựng công bê hiện đại để tăng khoảng cách bê, và nâng cao khả năng chịu tải của nắp bê.

#### **e. Mạng thông tin di động**

- Lựa chọn chuẩn 4G, 5G và dự kiến cấp phép mạng di động 5G sau năm 2020.

- Dựa trên hiện trạng mạng lưới, dựa trên dự báo và định hướng phát triển kinh tế xã hội tại các khu vực trong thời gian tới, quy hoạch cụ thể tại các khu vực như sau:

STT	Tên đơn vị	2030			2040		
		ĐT CÓ ĐỊNH (Thuê Bao)	ĐT DI ĐỘNG (Thuê Bao)	ĐT INTERNET (Thuê Bao)	ĐT CÓ ĐỊNH (Thuê Bao)	ĐT DI ĐỘNG (Thuê Bao)	ĐT INTERNET (Thuê Bao)
<b>ĐÔ THỊ</b>							
1	Thị trấn Long Thành	750	27.500	8.000	990	36.300	10.560
2	Thị trấn Ngũ Lạc	435	15.950	4.640	600	22.000	6.400
3	Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị thuộc KKT Định An	210	7.700	2.240	300	11.000	3.200
4	Khu đô thị Long Vĩnh	150	5.500	1.600	450	16.500	4.800
5	Khu đô thị Đông Thành	120	4.400	1.280	150	5.500	1.600
<b>CỤM XÃ</b>							
<b>Cụm phía Bắc kênh Đào</b>							
1	Xã Đôn Châu	405	14.850	4.320	465	17.050	4.960
2	Xã Đôn Xuân	465	17.050	4.960	525	19.250	5.600
<b>Cụm phía Nam kênh Đào</b>							
1	Xã Long Vĩnh	405	14.850	4.320	240	8.800	2.560
2	Xã Long Khánh	270	9.900	2.880	345	12.650	3.680
3	Xã Đông Hải	405	14.850	4.320	525	19.250	5.600
<b>Cộng</b>		<b>3.615</b>	<b>132.550</b>	<b>38.560</b>	<b>4.590</b>	<b>168.300</b>	<b>59.520</b>

Khuyến khích sử dụng cột anten loại A1 là cột anten không công kênh; cột anten được lắp đặt trong và trên các công trình đã xây dựng nhưng không làm thay đổi kiến trúc, kết cấu chịu lực, an toàn của công trình xây dựng và cảnh quan môi trường xung quanh.

Khuyến khích phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp (nhà trạm, trụ anten, mạng truyền dẫn...), đảm bảo tiết kiệm, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.





## **CHƯƠNG VI:**

# **ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

<b>VI.1. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CÓ PHẠM VI TÁC ĐỘNG LỚN.....</b>	<b>218</b>
<b>VI.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ QUY MÔ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÙNG .....</b>	<b>218</b>
VI.2.1.    Đối tượng tác động .....	218
VI.2.2.    Quy mô tác động: .....	219
<b>VI.3. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>220</b>
VI.3.1. Hiện trạng môi trường và các nguồn gây ô nhiễm môi trường.....	220
VI.3.2. Đánh giá nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch cấp vùng.....	221
<b>VI.4. DỰ BÁO XU THẾ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG DO TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LẬP VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH .....</b>	<b>221</b>
VI.4.1. Các vấn đề môi trường: .....	221
VI.4.2. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm và mục tiêu quy hoạch: .....	222
<b>VI.5. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>223</b>
VI.5.1. Các giải pháp bảo vệ môi trường .....	223
VI.5.2. Chương trình quan trắc, giám sát chất lượng môi trường vùng.....	231
VI.5.3. Tổng hợp, sắp xếp các biện pháp bảo vệ môi trường.....	232

## **VI.1. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CÓ PHẠM VI TÁC ĐỘNG LỚN**

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã mang lại những nguồn lợi to lớn cho sự tăng trưởng kinh tế của huyện. Nhưng sự phát triển này cũng đã, đang và sẽ có khả năng gây ra các tác động tiêu cực với môi trường và tài nguyên. Hệ sinh thái môi trường tự nhiên ngày càng bị thu hẹp và bị xâm hại với nhiều mức độ khác nhau. Các tác động có thể là ngắn hạn hoặc lâu dài, sơ cấp hoặc thứ cấp và là các tác động tích lũy, do nhiều nguyên nhân gây ra và ảnh hưởng đến nhiều thành phần môi trường. Các tác động có thể xảy ra bao gồm:

- Ô nhiễm môi trường do các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn, nước thải, khí thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.

- Suy thoái và ô nhiễm vùng nước ngầm, nước mặt do các tác động thứ cấp của chất thải, sự khai thác tài nguyên nước quá mức.

- Sự suy giảm đa dạng sinh học do khai thác tài nguyên, hoạt động du lịch, cơ cấu sử dụng đất đai và nguồn lực tự nhiên bị thay đổi.

- Suy giảm nguồn lợi thủy sản, giảm năng suất sinh thái do các tác động thứ cấp từ ô nhiễm môi trường sống của các loài sinh vật.

- Suy thoái và suy giảm đất canh tác xảy ra phổ biến do các tác động thứ cấp của suy thoái rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Ô nhiễm môi trường do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học trong nông nghiệp xuất hiện cục bộ ở vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp.

- Tai nạn và ô nhiễm môi trường do giao thông vận tải, đặc biệt dọc các tuyến đường quốc lộ.

- Tai biến và sự cố môi trường có thể xảy ra tại các vùng nhạy cảm (tuyến, trạm điện...).

## **VI.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ QUY MÔ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÙNG**

### **VI.2.1. Đối tượng tác động**

#### **❖ Các đối tượng tự nhiên:**

- Khí thải phát sinh trong hoạt động hàng ngày của lực lượng lao động dân cư và phát triển ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội đều có thể gây các tác động xấu đối với môi trường không khí như NO<sub>x</sub>, SO<sub>x</sub>, CO.

- Nước thải phát sinh trong hoạt động sinh hoạt sản xuất trong dân cư và hoạt động công nghiệp, nông nghiệp không được thu gom, xử lý sẽ gây tác động xấu tới nước ngầm, nước mặt trong huyện như sông Hậu, kênh đào Trà Vinh, ...

- Chất thải rắn phát sinh trong hoạt động sinh hoạt của lực lượng lao động, dân cư và phát triển ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội không được thu gom, xử lý sẽ gây tác động xấu với môi trường đất, nước và không khí trong khu vực các tỉnh thành trong vùng do các hoạt động xả thải hoặc do vận chuyển, mua bán chui chất thải rắn trên thị trường trao đổi chất thải khu vực. Trong đó nguy cơ tác động do rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại là cao nhất.

- Việc thu giảm diện tích rừng tự nhiên, ảnh hưởng môi trường sinh thái, tăng nguy cơ ngập, chất lượng môi trường giảm thiểu.

- Ôn rung gây ô nhiễm và suy thoái môi trường không khí, ô nhiễm nhiệt dư ảnh hưởng đến điều kiện vi khí hậu, úng ngập cục bộ, lún đất, gây ảnh hưởng tới môi trường đất, nước.

- Rủi ro và sự cố môi trường tác động ảnh hưởng có tính chất đột biến, đồng thời tới môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học, nhất là trong các loại sự cố có độ nguy hiểm cao: cháy, nổ, tràn dầu và hóa chất.

- Xói mòn, sụt, lở đất, lún đất, chai sạn và suy thoái chất lượng đất, xâm nhập mặn, phèn có ảnh hưởng tới môi trường đất canh tác trong nông, ngư nghiệp.

- Thiên tai hạn hán tác động ảnh hưởng có tính chất đột biến tới môi trường đất nước, không khí và đa dạng sinh học.

#### ❖ Các đối tượng kinh tế - xã hội:

- Các loại khí thải, rác thải và nước thải phát sinh trong quá trình triển khai dự án không được thu gom có thể gây tác động xấu ở mức độ khác nhau đối với sức khỏe của lực lượng dân cư, lao động trong các ngành, lĩnh vực của dự án.

- Các loại chất thải không được thu gom xử lý ảnh hưởng ở mức độ khác nhau tới cảnh quan, mỹ quan môi trường và các giá trị văn hóa tại các khu đô thị, nông thôn, các khu vực hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng và di tích văn hóa, lịch sử.

- Hoạt động công nghiệp nở rộ với các cụm công nghiệp làm gia tăng lượng khí thải độc hại vào môi trường, thải ra lượng lớn chất thải khó xử lý, đòi hỏi công nghệ cao trong xử lý.

- Các tác động xấu như: ồn, rung, nhiệt dư, suy thoái môi trường không khí, tai nạn lao động và giao thông, sụt lở, lung đất, rủi ro và sự cố môi trường (phát triển đô thị, công nghiệp và giao thông, dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng) thường có ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe của người lao động và dân cư trên địa bàn.

- Các tác động xấu như: xói mòn, trượt, sụt, xói lở bờ sông, do khai thác khoáng sản, suy thoái đất, nước, không khí, khoáng sản, rừng, đa dạng sinh học, thiên tai hạn hán (do tăng khai thác khoáng sản, sử dụng nguồn tài nguyên hoặc do cháy, chặt phá rừng) có ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe người lao động và dân cư trong vùng, đặc biệt sụt, lún, lở đất có thể gây nên thiệt hại cho dân cư vùng bị tác động, ảnh hưởng đến phát triển bền vững các công trình, di tích văn hóa, lịch sử, đồng thời ảnh hưởng tới nguồn lực phát triển trong tương lai.

#### **VI.2.2. Quy mô tác động:**

Quy mô phạm vi tác động của nguồn thải:

- Phạm vi đô thị: thị trấn Long Thành, thị trấn Ngũ Lạc, đô thị Long Vĩnh, đô thị Đông Thành chịu tác động nhiều do các hoạt động từ khu vực dân cư, khu công nghiệp, bến bãi,...

- Phạm vi vùng phát triển nhiều khu phát triển công nghiệp và cụm công nghiệp

- + Quy mô cường độ và tần suất tác động của nguồn thải.
- + Quy mô cường độ và tần suất tùy thuộc vào tác động liên tục gián đoạn của nguồn thải, theo không gian thời gian triển khai dự án.

### VI.3. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

#### VI.3.1. Hiện trạng môi trường và các nguồn gây ô nhiễm môi trường

Huyện Duyên Hải là huyện ven biển có môi trường sinh thái khá ổn định, đáp ứng được nhu cầu bảo vệ sức khỏe của nhân dân; tuy nhiên những năm gần đây do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, sự nóng lên của toàn cầu đã gây ra những hậu quả không nhỏ đến môi trường của huyện như: Hạn hán, nước biển dâng cao xâm nhập sâu vào hệ thống kênh rạch, sông ngòi làm ảnh hưởng đến hoạt động canh tác sản xuất và sinh hoạt của người dân.

##### a. Môi trường không khí

- Trong thời gian qua, môi trường không khí trên địa bàn huyện đã có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ, nguồn thải ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu từ các hoạt động giao thông vận tải, nâng cấp hạ tầng đô thị, xây dựng nhà cửa, sinh hoạt của người dân, các hoạt động công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.

##### b. Môi trường nước

- *Nước mặt*: Từ năm 2006 đến nay đã xuất hiện ô nhiễm nhẹ, các nguồn gây ô nhiễm nước mặt trên địa bàn huyện chủ yếu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, nước thải từ các cơ sở sản xuất, nước thải từ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa qua xử lý, lắng đọng trước khi thải ra sông, rạch...

- *Nước ngầm*: Nguồn gây ô nhiễm chính gồm nguồn tự nhiên và nguồn nhân tạo. Trong đó: nguồn tự nhiên do nước bị nhiễm phèn làm giảm chất lượng nguồn nước; nguồn nhân tạo do khai thác sử dụng nguồn nước ngầm không đúng kỹ thuật hoặc từ các lỗ khoan nhưng không sử dụng, hư hỏng không được trám lấp gây ô nhiễm nguồn nước, bởi đây là nơi các hóa chất, chất độc hại, chất thải, vi sinh vật gây bệnh từ mặt đất có thể bị rò rỉ, ngấm vào nguồn nước.

##### c. Môi trường đất

- Ô nhiễm môi trường đất chủ yếu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp do lạm dụng các hóa chất bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt trong quá trình sinh hoạt và canh tác nông nghiệp, quá trình sản xuất công nghiệp của các nhà máy, xí nghiệp trong địa bàn huyện Duyên Hải. Trên địa bàn huyện Duyên Hải chưa có quy hoạch vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung, thiếu thu gom và xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường đất ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế bền vững và sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có bằng chứng nào cho thấy mức tác hại đến đời sống người dân trong vùng.

- Bên cạnh đó, do địa thế tiếp giáp Biển Đông và cửa sông Hậu, nên ít nhiều có sự ảnh hưởng nhiễm mặn đối với hệ thống đất đai trên địa bàn huyện đối với các khu vực cửa sông và cửa biển.

##### d. Sinh hoạt:

- Huyện Duyên Hải hiện chưa xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Lượng nước thải và chất thải chưa qua xử lý, thải trực tiếp ra môi trường tương đối lớn.

- Lượng chất thải làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm mạch nông. Các vi sinh vật gây bệnh có môi trường phát triển và phát tán. Các cặn bản kết hợp với lượng phù sa trên sông rạch gây mất mỹ quan và giảm thiểu khả năng sử dụng cho hoạt động sinh hoạt và chăn nuôi.

#### **e. Sản xuất:**

- Phần lớn diện tích đất trong các xã là đất trồng lúa, nuôi trồng thủy hải sản, sông rạch, kênh thủy lợi. Dân cư chỉ tập trung chủ yếu theo các tuyến đường giao thông, một phần dân cư phân bố rải rác trên đất sản xuất nông nghiệp, nên môi trường ở đây ít bị tác động nhiều bởi con người.

- Hàng năm diện tích trồng cây phân tán đều được thực hiện tốt, góp phần cải thiện môi trường, tăng độ che phủ so với diện tích đất tự nhiên.

- Hiện trên địa bàn xã không có các hoạt động sản xuất làm suy giảm môi trường (các xí nghiệp và nhà máy đã và đang xử lý tốt rác thải nên không ảnh hưởng đến môi trường).

#### **f. Nghĩa trang:**

- Nghĩa trang: Hiện nay huyện Duyên Hải chưa có nghĩa trang nhân dân tập trung, hiện có một số khu nghĩa trang phân bố rải rác và khu mộ trong khuôn viên hộ gia đình.

- Các khu nghĩa trang hiện hữu đều chưa có quản lý và nằm xen lẫn với các khu dân cư, ảnh hưởng không tốt đến môi trường đô thị.

### **VI.3.2. Đánh giá nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch cấp vùng**

- Thiếu cây xanh tập trung, cây xanh dọc các tuyến giao thông để tạo cảnh quan và giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí.

- Hạ tầng thoát nước chưa hoàn thiện, chưa có hệ thống xử lý nước thải đô thị, gây ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm.

- Chất thải rắn chưa được thu gom triệt để, gây ảnh hưởng vệ sinh đô thị, ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Diện tích đất nông nghiệp khu vực chiếm phần lớn. Trong tương lai nếu không quy hoạch lại cơ cấu sử dụng đất thì tình trạng ô nhiễm nước thải và không khí do thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu sẽ gây ô nhiễm môi trường rất lớn, gây mất cân bằng sinh thái và ảnh hưởng đến phát triển bền vững khu vực, từ đó đi ngược lại xu hướng phát triển đô thị Việt Nam. Ngược lại, nếu quy hoạch sử dụng đất đồng thời có các biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp sẽ giảm thiểu và hạn chế ô nhiễm môi trường trong khu vực, hướng đến phát triển bền vững.

## **VI.4. DỰ BÁO XU THẾ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG DO TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LẬP VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

### **VI.4.1. Các vấn đề môi trường:**

#### **a. Khu vực đô thị hóa**

Tốc độ đô thị hóa cao, sẽ gây ra những ảnh hưởng đáng kể đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đến sự cân bằng sinh thái.

- Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác để phát triển đô thị làm giảm diện tích cây xanh, mặt nước, làm giảm đa dạng sinh học.

- Các khu công nghiệp mới có thể được xây dựng xen kẽ vào các khu dân cư đông đúc gây ô nhiễm môi trường sống khu vực xung quanh nếu chất thải không được thu gom và xử lý.

- Quá trình hình thành, xây dựng các đô thị mới, các trung tâm thương mại sẽ làm tăng quá trình di dân tự do đến các đô thị tạo sức ép lên vấn đề nhà ở, giao thông, dịch vụ thông tin, giáo dục, chăm sóc y tế, cơ sở hạ tầng, vệ sinh môi trường.

- Việc sử dụng đất nông nghiệp vào xây dựng đô thị, KCN gây ra nguy cơ giảm đất nông nghiệp ảnh hưởng tới an toàn lương thực. Ngoài ra, khai thác diện tích đất nông nghiệp gây mất việc làm cho nhiều hộ nông dân trong vùng và tăng tỷ lệ thất nghiệp.

- Việc phát triển đô thị tạo nên sức ép đối với nhu cầu về cấp nước sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất dẫn đến suy thoái nguồn tài nguyên nước.

- Tốc độ phát triển hệ thống giao thông đô thị làm gia tăng ô nhiễm bụi, khí thải và tiếng ồn.

#### ***b. Các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp***

- Khối lượng chất thải lớn gây áp lực lên quy mô diện tích các bãi trung chuyển chất thải rắn và công trình xử lý.

- Tính chất chất thải phức tạp và chứa nhiều thành phần nguy hại.

#### ***c. Khu vực nông thôn***

Các làng nghề truyền thống tại Duyên Hải chủ yếu sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh việc phát triển tiểu thủ công nghiệp thì việc phát triển này cũng gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường.

- Đối với vùng nông thôn - làng nghề, dân cư cũng không nhỏ, nhưng mật độ dân cư không cao, và thường phân tán trên diện rộng.

- Ô nhiễm chủ yếu là rác thải sinh hoạt do chính các hộ dân tạo ra gây ảnh hưởng đến môi trường và gây mất cảnh quan do ý thức dân nông thôn không cao.

- Thay đổi và ô nhiễm vùng đất, nước mặt và nước ngầm (khu vực nuôi tôm, thức ăn công nghiệp nuôi thủy sản).

- Các khu vực ngọt hoá, vùng trồng lúa gây tác động môi trường đất và nước do phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật.

### **VI.4.2. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm và mục tiêu quy hoạch:**

#### **Bảng đánh giá các mục tiêu, định hướng và ưu tiên trong quy hoạch xây dựng**

<b>Các vấn đề quy hoạch</b>	<b>Đánh giá</b>
- Quy mô dân số đô thị	- Quản lý, kiểm soát tốt vấn đề xử lý lượng chất thải gia tăng khi thực hiện

	quy hoạch.
- Chỉ tiêu sử dụng đất ở	- Phù hợp với điều kiện tự nhiên, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của huyện Duyên Hải và quy hoạch chung của tỉnh Trà Vinh.
- Cơ cấu tổ chức không gian, quy hoạch sử dụng đất: + Chinh trang khu dân cư hiện hữu + Xây dựng khu dân cư mới. + Xây dựng hạ tầng xã hội phục vụ người dân + Quy hoạch kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật giao thông, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; + Cây xanh tập trung, cây xanh cảnh quan	+ Cải tạo cảnh quan đô thị + Ảnh hưởng đến kết cấu đất khi xây dựng các chung cư cao tầng. + Cải thiện môi trường không khí, đất, nước tại khu vực + Gia tăng ô nhiễm môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch + Giảm thiểu ô nhiễm không khí, tạo cảnh quan đô thị

## VI.5. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

### VI.5.1. Các giải pháp bảo vệ môi trường

#### a. Các giải pháp chung bảo vệ môi trường

##### ❖ Bảo vệ môi trường nông thôn làng nghề

- Các làng nghề cần phải được quy hoạch môi trường, xây dựng và thực hiện các biện pháp quản lý môi trường và sản xuất sạch hơn, vừa giảm thiểu ô nhiễm vừa mang lại hiệu quả kinh tế do tăng hiệu suất sản xuất, tiết kiệm chi phí nguyên liệu và năng lượng.

- Xây dựng và vận hành các hệ thống xử lý khí thải, nước thải và chất thải rắn đảm bảo các chất khí thải ra môi trường đạt các tiêu chuẩn môi trường. Nhà nước cần có những hỗ trợ về kinh tế và kỹ thuật, thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

- Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức về môi trường và ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, thực hiện chương trình quan trắc, giám sát chất lượng môi trường tại khu vực nông thôn và làng nghề.

##### ❖ Bảo vệ môi trường đô thị

- Gắn kết quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường, trong đó xác định rõ chức năng của các đô thị trong vùng, từ đó xây dựng các tiêu chí về môi trường trong các quy hoạch phát triển mỗi đô thị và cả vùng.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp vùng, hợp lý, tạo điều kiện hình thành và phát triển các đô thị tương hỗ, nhằm giảm áp lực lên môi trường ở các đô thị lớn.



- Quy hoạch xây dựng và hoàn thiện hệ thống đường vành đai giao thông liên kết với các hướng tâm khác đảm bảo giảm tải giao thông qua đô thị.

- Các đô thị và KCN cần phải xây dựng các trạm xử lý nước thải, tập trung theo lưu vực thoát nước.

- Thực hiện quy hoạch và quản lý tổng hợp chất thải rắn theo hướng liên vùng, liên đô thị. Trên cơ sở đó xây dựng các đầu mối xử lý chất thải cho vùng và các đô thị.

❖ Bảo vệ môi trường khu công nghiệp

- Đối với các khu công nghiệp tập trung, cần ưu đãi đầu tư đối với các ngành công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm môi trường. Các cơ sở công nghiệp đầu tư và khu công nghiệp bắt buộc phải có hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Di dời các cơ sở công nghiệp cũ, đặc biệt là các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư và xây dựng trạm xử lý nước thải, thu gom rác thải và xử lý đạt yêu cầu môi trường.

- Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung, các trạm quản lý và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại cho các khu công nghiệp, xây dựng các trung tâm trao đổi chất thải giữa các khu công nghiệp, tiến tới hình thành các khu công nghiệp sinh thái.

❖ Bảo vệ môi trường khu sản xuất thủy sản

- Trong quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL và các quy hoạch của các tỉnh, cần nhanh chóng tập trung quy hoạch môi trường vùng và các kế hoạch bảo vệ môi trường cụ thể trong phân vùng quy hoạch. Tập trung quan tâm đến bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt, bảo vệ môi trường nuôi trồng thủy sản nước mặn ven biển, bảo vệ môi trường trong các trang trại vùng sản xuất nuôi trồng kinh tế hộ, bảo vệ môi trường nuôi thủy sản trên sông rạch... nhằm giải quyết vấn đề cấp và thoát nước trong nuôi trồng thủy sản. Quản lý và xử lý chất thải nuôi trồng thủy sản, các vật tư hóa chất, các chế phẩm hóa học và sinh học sử dụng trong các mô hình canh tác ở các vùng kinh tế đáp ứng tiêu chuẩn môi trường và hạn chế dịch bệnh nuôi trồng thủy sản lây nhiễm để phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản.

- Đối với nuôi trồng thủy sản nước ngọt cần tập trung quản lý chất lượng nước nuôi trồng thủy sản, quản lý các mô hình phát triển nuôi trồng gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Ứng dụng các mô hình công nghệ xử lý chất thải nuôi trồng thủy sản thích hợp như: xử lý chất thải bùn thải, xử lý khử trùng nước thải trước lúc thải ra... đáp ứng tiêu chuẩn môi trường. Tập trung xử lý chất thải triệt để ở các mô hình nuôi thâm canh, nuôi công nghiệp, nuôi cá bè trên sông rạch, quản lý chặt chẽ dịch hại tổng hợp trong nuôi trồng thủy sản.

- Đối với nuôi trồng thủy sản nước mặn ven biển cần tập trung giải quyết: Khi đào đắp phát triển các vuông nuôi tôm cá mới ở các vùng đất phèn hoặc khi nạo vét bùn thải vuông, vệ sinh ao nuôi cần bố trí hồ thu hồi bùn, xử lý chất thải thủy

sản và khử phèn nước thải trước lúc thải ra sông rạch bằng các giải pháp ủ khử trùng, trung hòa bằng vôi, hóa chất... đáp ứng tiêu chuẩn môi trường đặt ra. Nước thải nuôi trồng thủy sản ở các mô hình nuôi công nghiệp, nuôi thâm canh, nuôi mật độ cao phải được bố trí diện tích hồ chứa để xử lý triệt để nguồn bệnh có thể lan truyền ra môi trường xung quanh. Nước cấp vào cần được xử lý đáp ứng tiêu chuẩn môi trường, đặc biệt vùng nuôi tập trung cần có giải pháp quản lý cộng đồng đối với vấn đề ngăn chặn các hành vi thải chất thải nước thải nhiễm bệnh trong các ao nuôi có dịch bệnh ra môi trường nước sông rạch làm tổn thất cộng đồng người dân nuôi trồng thủy sản trong khu vực.

- Vấn đề thủy lợi cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước mặn là vấn đề cực kỳ quan trọng, cần quan tâm nhiều hơn đến việc đầu tư đáp ứng các yêu cầu cấp nước cho nuôi trồng, thoát nước và làm sạch nước sau quá trình nuôi để bảo vệ môi trường trong toàn khu được quy hoạch nuôi trồng thủy sản.

- Tăng cường giám sát chất lượng môi trường nước để dự báo diễn biến môi trường cũng như dịch bệnh có thể phát sinh. Từ đó, có các giải pháp xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra. Quản lý chặt chẽ nguồn vật tư hóa chất cung ứng trên thị trường phục vụ cho nuôi trồng thủy sản theo quy định của nhà nước. Quản lý chất lượng sản phẩm nuôi trồng cung ứng cho thị trường chế biến sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Một số biện pháp xử lý nước thải từ việc nuôi trồng thủy sản được áp dụng như vật lý (lắng, lọc, siphon, sử dụng tia cực tím,...), hóa học (xử lý bằng phương pháp Purolite tốc độ cao, sử dụng ozon, các biện pháp kết tủa, kết bông,...), và sinh học (sử dụng chế phẩm sinh học - probiotics, tận dụng bùn thải và nước thải cho sản xuất nông nghiệp, xử lý bằng phương pháp hiếu khí, kỵ khí; xử lý bằng hệ thực vật như sử dụng tảo, thực vật thượng đẳng thủy sinh sống trôi nổi hay các biện pháp hồ sinh học, hồ sục khí,...).

#### ❖ Bảo vệ môi trường từ ảnh hưởng của nhà máy nhiệt điện Duyên Hải

Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải nằm tại xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, ở phía Đông huyện Duyên Hải, cách bởi kênh đào Trà Vinh.

- Theo Quy chuẩn QCVN 22: 2009/BTN-MT, các thành phần ô nhiễm trong khí thải các nhà máy nhiệt điện than gồm:

- + Bụi phát sinh từ tro trong than;

- + NO<sub>x</sub> phát sinh từ Nitrogen trong không khí và trong nhiên liệu khi cháy ở nhiệt độ cao;

- + SO<sub>2</sub> phát sinh từ hàm lượng lưu huỳnh trong than;

- Các thành phần ô nhiễm này đều ảnh hưởng đến sức khỏe con người và gây tổn hại đến môi trường sinh thái trong khu vực.

- Để bảo vệ môi trường sinh thái, hàm lượng các chất gây ô nhiễm này phải bảo đảm dưới mức quy định theo Quy chuẩn QCVN 22. Quy chuẩn này quy định giới hạn phát thải cho phép của các chất ô nhiễm nói trên đối với các nhà máy nhiệt điện đốt than, đốt dầu và đốt khí. Ngoài ra, khí thải các nhà máy nhiệt điện còn phải tuân theo Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT về bảo đảm chất lượng không khí xung quanh.

- Trong quá trình đốt than cũng tạo ra khí CO nên phải tuân thủ theo QCVN 19-2009/BTNMT và khí CO thoát ra ngoài không khí lại tạo CO<sub>2</sub>. Khí CO<sub>2</sub> tuy không phải là thành phần ô nhiễm trực tiếp tác động lên sức khỏe con người và hệ sinh thái nhưng gây hiệu ứng nhà kính làm tăng nhiệt độ toàn cầu, nên cần được kiểm soát theo các thỏa thuận quốc tế.

- Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (theo Quyết định số 2522/QĐ-BTNMT ngày 29/12/2009), và đã được Tổng cục Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (Giấy phép số 64/GXN-TCMT ngày 13/6/2017); Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (theo Quyết định số 1453/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2011), và đã được Tổng cục Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (Giấy phép số 100/GXN-TCMT ngày 13/9/2017).

- Trong quá trình vận hành nhà máy các Cơ quan chức năng quản lý, bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh và Bộ Tài nguyên và Môi trường đã định kỳ kiểm tra, giám sát các thông số về môi trường của nhà máy; tất cả các đoàn kiểm tra đều kết luận và đánh giá Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải đảm bảo về môi trường theo tiêu chuẩn của Việt Nam.

- Đối với khu vực giáp ranh giữa huyện Duyên Hải và nhà máy nhiệt điện, ngoài việc ngăn cách bởi kênh đào Trà Vinh, tổ chức hành lang cách ly 2 bên bờ kênh với khoảng cách mỗi bên 60-90m. Trồng cây xanh theo nhiều tầng đan xen để ngăn cản lượng tro bay, khói bụi từ nhà máy nhiệt điện sang khu vực huyện Duyên Hải.

#### ❖ Bảo vệ môi trường vùng ven biển

Huyện Duyên Hải có khoảng 25km bờ biển và giáp cửa sông Hậu, tập trung tại xã Đông Hải, xã Long Vĩnh. Hàng năm, các xã này chịu ảnh hưởng của việc xâm nhập mặn với diện tích hàng ngàn hecta.

Hệ sinh thái RNM đóng vai trò to lớn trong việc bảo vệ, phát triển tài nguyên và môi trường cửa sông, ven biển phục vụ cho kinh tế-xã hội và cộng đồng thể hiện qua các chức năng và dịch vụ như: Cung cấp O<sub>2</sub> và hấp thụ CO<sub>2</sub> cải thiện điều kiện khí hậu khu vực như các loại rừng khác; Tích lũy cacbon; Cung cấp thức ăn, nơi sinh đẻ, nuôi dưỡng con non và là vườn ươm cho các loài thủy sản ven biển, nơi ở cho các loài chim di cư; Góp phần giảm thiểu tác hại của gió, bão, nước biển dâng

và sóng thần; Làm tăng lượng bồi tụ trầm tích, mở rộng đất đai bờ cõi; Lọc nước và hấp thụ các chất độc hại, ô nhiễm vùng cửa sông ven biển; Lưu giữ nguồn gen; Cung cấp phương tiện thông tin cho nghiên cứu, giáo dục và đào tạo, giữ gìn bản sắc văn hoá và tín ngưỡng; Du lịch và các dịch vụ khác.

Do đó, đẩy mạnh các hoạt động trồng rừng ngập mặn, bảo tồn diện tích đất rừng tự nhiên. Đồng thời quản lý tốt việc nuôi trồng thủy sản trong vùng ngập mặn, tránh làm tổn hại đến môi trường rừng tự nhiên.

### ***b. Các giải pháp công nghệ - kỹ thuật***

#### **❖ Các giải pháp phát triển kỹ thuật cho các hoạt động sản xuất và phát triển kinh tế xã hội**

- Đẩy mạnh tốc độ đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động tổng hợp trong nền kinh tế.

- Nâng tỉ lệ sử dụng công nghệ tiên tiến trong các ngành công nghiệp.

- Đẩy mạnh phát triển mạng lưới các cơ sở trung tâm về tư vấn và chuyển giao công nghệ.

- Tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị cho công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng.

#### **❖ Giải pháp phát triển về kỹ thuật công nghệ về bảo vệ môi trường**

- Kỹ thuật phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn:

+ Ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch.

+ Ứng dụng các giải pháp kỹ thuật xây dựng các mô hình thân thiện môi trường.

+ Ứng dụng các giải pháp kỹ thuật sinh thái công nghiệp.

+ Nâng cao năng lực quan trắc phân tích môi trường.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bảo vệ môi trường.

- Kỹ thuật xử lý ô nhiễm cuối đường ống:

+ Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ về xử lý ô nhiễm.

+ Triển khai ứng dụng kỹ thuật và công nghệ môi trường tiên tiến trong xử lý chất thải.

+ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường và nguy hại; hệ thống tiêu thoát nước, xử lý nước thải tại các đô thị và KCN.

+ Giải quyết tốt vấn đề nước sạch và vệ sinh môi trường.

+ Ứng dụng các giải pháp kỹ thuật bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học và các khu vực sinh thái (trồng và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển,...).

### ***c. Các giải pháp quản lý, quy hoạch môi trường***

#### ***❖ Các giải pháp quản lý***

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường trong vùng:

##### ***(1) Bổ sung hoàn thiện cơ chế:***

- + Về thể chế và bộ máy bảo vệ môi trường.
- + Về quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên.
- + Về nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

##### ***(2) Bổ sung, hoàn thiện chính sách:***

- + Về định hướng phát triển bền vững của vùng.
- + Về nhiệm vụ kế hoạch hóa trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên - môi trường.
- + Về hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.
- + Về đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho nhiệm vụ bảo vệ môi trường.
- + Về phát triển khoa học công nghệ cho lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- + Về xã hội hóa nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

#### ***❖ Quy hoạch bảo vệ môi trường***

Lập quy hoạch bảo vệ môi trường vùng quy hoạch đến năm 2040 định hướng phát triển các hệ thống cơ sở hạ tầng vệ sinh môi trường.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải (nước thải dân dụng đô thị và nước sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp).
- Quản lý và xử lý chất thải rắn (rác dân dụng đô thị, phế thải và rác từ hoạt động xây dựng, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp).
- Các nghĩa trang trong vùng quy hoạch.

#### ***❖ Khai thác sử dụng hợp lý hiệu quả đất đai & nguồn lực tự nhiên***

- Khai thác sử dụng đất và nguồn lực từ đất cũng như từ thiên nhiên hợp lý có hiệu quả là cơ sở tạo lập môi trường phát triển bền vững.

- Khai thác sử dụng đất đai: khai thác, sử dụng đất phải thực hiện đúng mục đích, quy mô và tuân thủ tiêu chí, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã quy định trong các quy hoạch chuyên ngành (xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản...) phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ trên địa bàn tỉnh.

- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: khai thác các nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch phát triển chuyên ngành, tuân thủ quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

#### ***❖ Khai thác sử dụng nguồn nước***

- Nguồn nước mặt rất phong phú nhờ dòng sông Hậu chảy giáp ranh, kênh đào Trà Vinh và hệ thống kênh rạch chằng chịt. Tuy nhiên nguồn nước này chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và phục vụ giao thông thủy. Nước đậm phù sa và bị ô nhiễm do toàn bộ nước thải từ sinh hoạt đến sản xuất, từ chưa xử đến đã qua xử lý đều đổ về. Ở những khu vực sông gần biển, nước bị nhiễm mặn. Vấn đề sử dụng nguồn nước mặt là cần thiết nhưng chất lượng nước ở đây cần một sự đầu tư lớn về công nghệ và thời gian.

- Nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện Duyên Hải được đánh giá dồi dào về trữ lượng. Tuy vậy, nếu tính đến năm 2040, khả năng không đủ cung cấp nước sạch cho nhu cầu toàn huyện.

- Vì thế, trong định hướng cấp nước đến năm 2040 nếu địa phương nào có kinh phí đầu tư cho cấp thoát nước thì linh động sử dụng nguồn nước mặt. Còn theo định hướng chung, nguồn nước ngầm vẫn là sự lựa chọn tốt nhất và phù hợp cho huyện Duyên Hải. Nguồn nước ngầm có trữ lượng lớn ở độ sâu trên 100 m nên tập trung các bãi giếng khoan một cách có khoa học và có sự quản lý, tránh hiện tượng khai thác bừa bãi gây hậu quả khan hiếm nguồn nước.

#### ❖ Quy hoạch bảo vệ môi trường nước

##### • *Bảo vệ nguồn nước mặt*

- Trong sản xuất công nghiệp ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,... cần tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra thanh tra việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường, đảm bảo các nguồn thải được xử lý phải đáp ứng tiêu chuẩn môi trường quy định trước lúc thải ra môi trường. Kiên quyết xử lý các doanh nghiệp, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các hành vi phạm Luật Bảo vệ Môi trường.

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải tại các đô thị, các khu công nghiệp tập trung: phải xây dựng khu xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2009/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT.

- Thực hiện tốt chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình vệ sinh và an toàn thực phẩm,... Tăng cường thực hiện công tác quan trắc giám sát chất lượng nước mặt, đánh giá diễn biến chất lượng và trạng thái các thành phần môi trường, dự báo diễn biến phục vụ thiết thực cho sản xuất canh tác và bảo vệ môi trường cũng như khả năng ứng cứu sự cố môi trường một cách kịp thời và có hiệu quả cao.

- Cần có biện pháp khoanh vùng cấp nước, phân chia vùng sử dụng nước mặn để phát triển diêm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản và vùng sử dụng nước ngọt để sản xuất và sinh hoạt. Từ đó, xây dựng hệ thống đê bao ngăn mặn.

- Ở khu vực nông thôn hiện nay vẫn còn thói quen xả các chất thải và nước thải thẳng ra các ao hồ, kênh rạch gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Hiện nay, tại một số địa phương đã phát động phong trào bảo vệ nguồn nước bằng biện pháp chế tài. Theo đó, mỗi hộ gia đình tự xây một giếng tự thấm để thu gom toàn bộ nước thải và chôn thải hữu cơ. Hộ nào không thực hiện mà còn xả bẩn ra môi trường nước sẽ bị xử phạt hành chính. Đây là mô hình mà các huyện, xã nông thôn cần tích cực làm theo và nhân rộng.

• Bảo vệ nguồn nước ngầm.

- Phải có biện pháp ngăn chặn ngay tình trạng khai thác quá mức làm sụt giảm tầng nước ngầm, lún mặt đất và tình trạng gây ô nhiễm tại các giếng nước ngầm; nâng cao năng lực của cơ quan quản lý địa phương để quản lý tài nguyên nước ngầm hiệu quả; nâng cao ý thức người dân trong sử dụng, bảo vệ tầng nước ngầm. Hiện nay, việc khai thác nước ngầm ở huyện Duyên Hải gần như không thể kiểm soát được, hiện tầng nước ngầm đã tụt giảm từ 12 - 15 m. Trong khi đó, việc khai thác, sử dụng nước ngầm tại đây chưa khoa học, còn rất lãng phí. Do đó nguy cơ nhiễm mặn và ô nhiễm nguồn nước do khoan rất cao. Ngoài ra, người dân ở nhiều vùng ven biển, nhiễm phèn, khô hạn còn dùng nước ngầm sản xuất hoa màu, nuôi trồng thủy sản.

❖ Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn.

- Việc thu gom và xử lý chất thải rắn cần thực hiện theo định hướng chung của đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn toàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030:

+ Áp dụng công nghệ xử lý tái chế, tái sử dụng, chôn lấp hợp vệ sinh, chế biến (làm phân bón hoặc tái sử dụng), đốt (thu năng lượng). Trong khu xử lý chất thải rắn cần quy hoạch các ô chôn lấp chất thải rắn độc hại, có khu vực riêng theo Quy chế quản lý chất thải nguy hại, công nghệ cần có tính ổn định bền vững phù hợp từng địa phương và có tính đặc thù cho khu vực ngập lũ.

+ Mỗi xã: xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn có tính chất chức năng liên ấp, cự ly vận chuyển < 10 km, hạ tại các xã để thu gom và xử lý rác cho khu vực dân cư xã, thị trấn.

- Loại hình công nghệ ưu tiên kêu gọi đầu tư có tính giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường: tái sử dụng, tái chế, sản xuất khí sinh học kết hợp chế biến phân compost... theo mô hình “Bãi chôn lấp hợp vệ sinh”.

❖ Định hướng bảo vệ môi trường khi có biến đổi khí hậu và nước biển dâng

- Có kế hoạch xây dựng, khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ vành đai khu vực ven sông Hậu. Khoanh vùng những khu vực trọng điểm sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề khi có biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược các dự án phát triển kinh tế - xã hội và đề ra các giải pháp bảo vệ môi trường khả thi để hạn chế sự phát thải các chất thải ra môi trường xung quanh.

- Phải có các giải pháp kiểm soát hiệu quả tình hình bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường sinh thái tự nhiên gây biến đổi khí hậu.

❖ Công tác giáo dục nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng

Tuyên truyền chủ trương chính sách có tính chiến lược, mỗi người dân cần phải có nhận thức đầy đủ về nghĩa vụ và trách nhiệm của mình, tự nguyện tham gia bảo vệ gìn giữ môi trường.

## VI.5.2. Chương trình quan trắc, giám sát chất lượng môi trường vùng

### a. Lựa chọn các thông số giám sát và tần suất quan trắc chất lượng môi trường

- Quá trình phát triển đô thị luôn gây ra ô nhiễm môi trường. Sự ô nhiễm ở các đô thị đều có nguồn gốc từ hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải và sinh hoạt đô thị. Vì vậy để giảm thiểu các tác động này đến mức tối đa cần theo dõi thường xuyên diễn biến chất lượng môi trường đồng thời xây dựng và áp dụng kịp thời các phương án, các biện pháp đối phó với các sự cố môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường.

- Việc quan trắc và giám sát chất lượng môi trường sẽ được các cơ quan chức năng tiến hành đo đạc, quan trắc, phân tích mẫu thường xuyên tại một số địa điểm nhất định nhằm đánh giá chất lượng môi trường, cung cấp thông tin cho Sở Tài nguyên và Môi trường, góp phần vào công tác quản lý môi trường chung của tỉnh và toàn quốc.

- Đối tượng được tiến hành quan trắc là các thành phần môi trường trong huyện Duyên Hải có tính chất biến đổi theo thời gian và không gian như: môi trường không khí, môi trường nước, nguồn phát thải di động (hoạt động giao thông) và chất thải rắn.

#### ❖ Môi trường nước

- Thời gian quan trắc: vào những ngày không mưa và thường lấy mẫu 2 lần/ngày (8h - 10h và 16h - 18h).

- Các thông số nước mặt:

+ Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD<sub>5</sub>, COD, SS, tổng N, tổng P, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Coliform.

+ Thiết bị và phương pháp phân tích: theo QCVN (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam) tương ứng.

+ Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 08/2015/BTNMT.

- Các thông số nước ngầm:

+ Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, Nitrat, Nitri, Fe, Mn, Coli.

+ Thiết bị và phương pháp phân tích: theo QCVN tương ứng.

+ Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 09/2015/BTNMT.

- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm, trung bình 3 tháng tiến hành một lần.

#### ❖ Môi trường không khí

- Thời gian quan trắc: vào những ngày không mưa và thường được tiến hành liên tục từ 6h - 18h (2h tiến hành lấy mẫu một lần).

- Các thông số được lựa chọn:

+ Bụi: tổng bụi, bụi lơ lửng.

+ Khí độc hại: CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, C<sub>x</sub>H<sub>y</sub>...



- + Tiếng ồn:  $L_{Aeq}$ ,  $L_{max}$ ...
- + Vi khí hậu: nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, tốc độ gió, hướng gió.
- Thiết bị và phương pháp phân tích: theo QCVN tương ứng.
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN Việt Nam của Bộ Tài nguyên Môi trường.
- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm, trung bình 3 tháng tiến hành một lần.

❖ Môi trường tiếng ồn giao thông

- Thời gian quan trắc: liên tục từ 6h – 21h, cứ 1h ghi kết quả 1 lần.
- Các thông số quan trắc: cường độ xe, cường độ ồn max và min.

**b. Lựa chọn vị trí quan trắc: (gắn kết với mạng lưới quan trắc quốc gia).**

- Thị trấn Long Thành, thị trấn Ngũ Lạc, đô thị Long Vĩnh và đô thị Đông Thành.
- Các khu công nghiệp và khu sản xuất.

### **VI.5.3. Tổng hợp, sắp xếp các biện pháp bảo vệ môi trường**

Huyện Duyên Hải chủ yếu chịu tác động ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp và từ các khu công nghiệp, kể đến là các hoạt động chung làm ảnh hưởng đến cảnh quan sinh thái. Do đó cần thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo thứ tự như sau:

- (1) Quy hoạch, kiểm soát tốc độ đô thị hóa.
- (2) Kiểm soát các hoạt động xả thải tại các khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.
- (3) Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu phát triển của huyện.
- (4) Tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái.
- (5) Quản lý hành lang kênh rạch theo quy định, cải tạo hệ thống đê kè chống sạt lở.



## **CHƯƠNG VII:**

# **KINH TẾ XÂY DỰNG & GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

\_Toc71798671

<b>VII.1. LUẬN CỨ XÁC ĐỊNH DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ:.....</b>	<b>234</b>
VII.1.1. Đối với các công trình hạ tầng cấp liên vùng:.....	234
VII.1.2. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật khung:.....	234
VII.1.3. Đối với các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật:.....	235
<b>VII.2. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....</b>	<b>235</b>
VII.2.1. Các dự án ưu tiên đầu tư: .....	235
VII.2.2. Dự báo nhu cầu vốn hạng mục ưu tiên đầu tư:.....	237
VII.2.3. Nguồn lực thực hiện:.....	240
<b>VII.3. CƠ CHẾ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN:.....</b>	<b>240</b>
VII.3.1. Giải pháp về cơ chế chính sách: .....	240
VII.3.2. Giải pháp huy động nguồn vốn:.....	240
VII.3.3. Giải pháp về nguồn nhân lực:.....	242
<b>VII.4. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH .....</b>	<b>243</b>
VII.4.1. Lập kế hoạch thực hiện quy hoạch .....	243
VII.4.2. Lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị .....	244
VII.4.3. Kiểm soát thực hiện quy hoạch .....	244

## **VII.1. LUẬN CỨ XÁC ĐỊNH DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ:**

Các dự án ưu tiên đầu tư được đưa ra dựa trên các quy hoạch: Quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2030; Định hướng phát triển kinh tế xã hội huyện Duyên Hải, định hướng quy hoạch chung khu kinh tế Định An, quy hoạch vùng huyện Duyên Hải.

Các dự án ưu tiên được đề xuất bao gồm:

- Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật.
- Nhóm dự án đầu mối hạ tầng kinh tế.

Các dự án hạ tầng là một trong bốn lĩnh vực trọng tâm cần tập trung nguồn lực đầu tư, được xác định rõ trong Nghị quyết số 13-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Trên địa bàn huyện Duyên Hải, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo điều kiện phát triển các đô thị theo hướng bền vững, phù hợp với phát triển chung của tỉnh. Đồng thời tăng cường quản lý và phát triển hạ tầng kỹ thuật, góp phần thực hiện thành công định hướng phát triển đô thị trong những năm tới, cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ.

### **VII.1.1. Đối với các công trình hạ tầng cấp liên vùng:**

- Các công trình hạ tầng cấp vùng tỉnh được ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện Duyên Hải được xác định theo các đồ án quy hoạch liên quan như: quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh, quy chung khu kinh tế, các quy hoạch ngành...

- Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng cấp vùng tỉnh chủ yếu gồm các công trình về giao thông như khu công nghiệp, kho ngoại quan logistic, khu dịch vụ giải trí, sân bay, cảng biển, cảng hàng không các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, giao thông thủy trên sông, các tuyến đường dây cáp điện 110kV.... Trong đó ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương đồng thời làm khung xương để tiếp tục phát triển các cơ sở hạ tầng khác theo sau như cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc...

- Các công trình hạ tầng cấp vùng tỉnh được đầu tư từ chủ yếu từ vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, từ kêu gọi đầu tư và nguồn vốn ODA.

### **VII.1.2. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật khung:**

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật khung gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật chính như các tuyến đường giao thông chính và các nhóm dự án hạ tầng khung khác như: bến bãi, trạm cấp nước, thoát nước, trạm biến áp, trạm xử lý nước thải...

- Thứ tự ưu tiên đầu tư:

+ Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng giao thông khung kết nối các khu vực phát triển đảm bảo việc giao thông thuận tiện giữa các khu vực;

+ Ưu tiên phát triển khu vực có công trình hiện hữu đến các khu vực xây mới;

+ Danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung sắp xếp thứ tự theo các hạng mục và theo từng khu vực phát triển.

### **VII.1.3. Đối với các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật:**

- Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (các công trình đầu mối giao thông, cấp thoát nước, xử lý CTR, nghĩa trang, cấp điện, thông tin liên lạc...);
- Công trình đầu mối hạ tầng kinh tế (khu quản lý, khu thương mại,...);
- Thứ tự ưu tiên đầu tư:
- Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, cấp thoát nước, các công trình quản lý,...;
- Ưu tiên phát triển khu vực hiện hữu đến các khu vực xây dựng mới.

## **VII.2. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN**

### **VII.2.1. Các dự án ưu tiên đầu tư:**

#### ***a. Công trình kiến trúc và hạ tầng xã hội:***

Dự kiến tập trung nguồn lực vào các dự án phát triển đô thị đồng bộ. Đồng thời, đầu tư cơ sở hạ tầng tại các cụm điểm dân cư nông thôn, thúc đẩy phát triển toàn diện các xã. Các dự án ưu tiên đầu tư được hoạch định như sau:

#### • Giai đoạn đến năm 2030:

- Xây dựng công viên cây xanh – TDTT thị trấn Long Thành, quy mô 5,75ha
- Xây dựng thư viện tại đô thị Ngũ Lạc, quy mô 0,5ha.
- Xây dựng sân thể thao tại đô thị Ngũ Lạc, quy mô 1,0ha.
- Xây dựng TT thương mại dịch vụ tại khu dịch vụ công cộng, quy mô 2,0ha
- Xây dựng bệnh viện tại thị trấn Long Thành, quy mô 3,0ha.
- Xây dựng trung tâm y tế tại đô thị Ngũ Lạc, quy mô 0,5ha.
- Xây dựng nhà văn hóa tại thị trấn Ngũ Lạc, quy mô 0,5ha
- Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao Huyện, quy mô 3,0ha
- Tái tạo cảnh quan, cây xanh ven bờ Bắc kênh đào Trà Vinh.
- Xây dựng các khu công nghiệp: KCN Ngũ Lạc, quy mô 636ha; KCN Đôn Xuân - Đôn Châu, quy mô 334ha; KCN Định An, quy mô 291ha; Kho ngoại quan Logistic, quy mô 61ha; Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc, quy mô 155ha; Khu dịch vụ, giải trí, du lịch Đôn Châu, quy mô 99ha; Khu dịch vụ giải trí sinh thái Dân Thành 2, quy mô 62ha.

- Nâng cấp các chợ: Ngũ Lạc, Long Thành.

#### • Giai đoạn năm 2031-2040

- Mở rộng quy mô các chợ xã có quy mô  $\leq 0,08$ ha

- Xây dựng công viên cây xanh tại mỗi trung tâm xã, quy mô 1,5 ÷ 20ha/công viên.
- Xây dựng bệnh viện cấp huyện tại thị trấn Ngũ Lạc, quy mô 3,0 ÷ 5,0ha.
- Xây dựng 2 phòng khám đa khoa tại đô thị Long Vĩnh và Đông Thành, quy mô 0,3ha/phòng khám.
- Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao tại thị trấn Long Thành, quy mô 0,5ha.
- Xây dựng khu công nghiệp Long Vĩnh, quy mô khoảng 1.173ha;
- Xây dựng khu công nghiệp Long Khánh, quy mô khoảng 993ha;
- Mở rộng khu công nghiệp: KCN Ngũ Lạc, quy mô 936ha; KCN Đôn Xuân-Đôn Châu, quy mô 934ha; KCN Định An, quy mô 591ha; Kho ngoại quan Logistic, quy mô 101ha; Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc, quy mô 305ha; Khu dịch vụ, giải trí, du lịch Đôn Châu, quy mô 299ha; Khu dịch vụ giải trí sinh thái Dân Thành 2, quy mô 424ha.

***b. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:***

• Giai đoạn đến năm 2030:

- Nâng cấp quốc lộ 53.
- Nâng cấp hệ thống đường Tỉnh: tuyến hành lang ven biển (đoạn QL53B), ĐT.914, ĐT.911.
- Nâng cấp: QL53B, ĐH.21;
- Xây dựng Tuyến số 2 nối dài, đường nối ĐT.914 - kênh đào Trà Vinh, đường phía Bắc kênh đào, Tuyến số 5, đường Long Thành – Đông Hải;
- Xây dựng bến xe cấp huyện tại thị trấn Ngũ Lạc, quy mô 2,15ha
- Xây dựng trạm xử lý nước thải tại thị trấn Long Thành, công suất 5.200m<sup>3</sup>/ngđ;
- Xây dựng trạm xử lý nước thải tại thị trấn Ngũ Lạc, công suất 2.300m<sup>3</sup>/ngđ;
- Nâng cấp trạm cấp nước thị trấn Long Thành, công suất 6.000m<sup>3</sup>/ngđ.
- Xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn Ngũ Lạc, Long Thành.
- Xây dựng mới TBA 220/110kV 1x125MVA Duyên Hải 2.

• Giai đoạn năm 2031-2040

- Hoàn thiện hệ thống đường tỉnh và đường huyện trên địa bàn huyện;
- Xây dựng mới các tuyến đường phía Nam kênh đào: đường phía Nam kênh đào, tuyến D3, đường N2, tuyến N3, tuyến N5-N6, Quốc lộ 53 nối dài.
- Xây dựng bến xe tại đô thị Long Vĩnh, quy mô 2,0ha.

- Nâng cấp trạm cấp nước đô thị Long Vĩnh, công suất 2.200m<sup>3</sup>/ngđ; trạm cấp nước đô thị Đông Thành, công suất 750m<sup>3</sup>/ngđ
- Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Long Vĩnh, công suất 12.000m<sup>3</sup>/ngđ; trạm cấp nước đô thị Đông Thành và khu dịch vụ giải trí, công suất 1.500m<sup>3</sup>/ngđ.
- Xây dựng hoa viên nghĩa trang phía Tây Nam xã Long Vĩnh, quy mô 370ha.
- Hoàn thiện hệ thống cấp nước, thoát nước, điện, thông tin liên lạc trên địa bàn huyện.
- Nâng cấp trạm biến áp 220/110kV Duyên Hải 2 lên 2x250MVA.

### VII.2.2. Dự báo nhu cầu vốn hạng mục ưu tiên đầu tư:

Phần dự báo nhu cầu nguồn vốn được tính cho các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2030 nhằm giúp địa phương định hướng chuẩn bị nguồn lực thực hiện.

**Bảng chi phí xây dựng các hạng mục ưu tiên đầu tư (giai đoạn 2021- 2030)**

ST T	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ XD (triệu đồng/dvt)	THÀNH TIỀN (triệu đồng)	NGUỒN VỐN	
						Ngân sách	Xã hội hóa
<b>I- PHẦN HA TẦNG KỸ THUẬT</b>					<b>3.925.417,04</b>		
<b>A</b>	<b>GIAO THÔNG</b>				<b>3.745.388,57</b>		
1	Nâng cấp Quốc lộ 53	km	19,46	36.449,00	709.297,54	X	X
2	Nâng cấp Quốc lộ 53B (đoạn ĐT.913 cũ)	km	8,05	35.749,50	287.783,48	X	X
3	Nâng cấp ĐT.914	km	15,75	35.749,50	563.054,63	X	X
4	Nâng cấp ĐT.911	km	3,59	35.749,50	128.340,71	X	X
5	Xây dựng tuyến số 2 nối dài	km	3,199	71.499,00	228.725,30	X	X
6	Xây dựng đường nối ĐT.914-kênh đào TV	km	3,14	71.499,00	224.506,86	X	X
7	Xây dựng đường phía Bắc kênh đào	km	13,14	71.499,00	939.496,86	X	X
8	Xây dựng Tuyến số 5	km	8,45	52.609,00	444.546,05	X	X
9	Xây dựng đường Long Thành - Đông Hải	km	3,85	52.609,00	202.544,65	X	X
10	Xây dựng bến xe cấp huyện tại Ngũ Lạc	ha	2,15	7.950,00	17.092,50		X
<b>B</b>	<b>THOÁT NƯỚC</b>				<b>150.000,00</b>		
1	Xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn Long Thành	m <sup>3</sup> /ngđ	5.200	20,00	104.000,00		X
2	Xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn Ngũ Lạc	m <sup>3</sup> /ngđ	2.300	20,00	46.000,00		X
<b>C</b>	<b>CẤP NƯỚC</b>				<b>28.158,00</b>		
1	Xây dựng trạm cấp nước thị trấn Long Thành	m <sup>3</sup> /ngđ	6.000	4,69	28.158,00		X
<b>D</b>	<b>MÔI TRƯỜNG</b>				<b>90,48</b>		
1	Xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn Ngũ Lạc	tấn/ngđ	31	2,35	72,85	X	
2	Xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn Long Thành	tấn/ngđ	7,5	2,35	17,63	X	
<b>E</b>	<b>CẤP ĐIỆN</b>				<b>1.780,00</b>		
1	Xây dựng mới TBA 220/110kV 1x125MVA Duyên Hải 2	máy	1	1.780,00	1.780,00		X

ST T	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ XD (triệu đồng/dvt)	THÀNH TIỀN (triệu đồng)	NGUỒN VỐN	
						Ngân sách	Xã hội hóa
<b>II- PHÂN HẠ TẦNG XÃ HỘI</b>					<b>14.342.623</b>		
<b>A</b>	<b>CẢNH QUAN ĐÔ THỊ</b>				<b>256.387,50</b>		
1	Xây dựng công viên cây xanh thị trấn Long Thành	ha	5,75	2.650,00	15.237,50	X	
2	Tái tạo cảnh quan, cây xanh ven bờ Bắc kênh đào Trà Vinh	ha	91,0	2.650,00	241.150,00	X	
<b>B</b>	<b>VĂN HÓA, TMDV</b>				<b>20.900,00</b>		
1	Xây dựng thư viện tại thị trấn Ngũ Lạc	ha	0,50	7.950,00	2.000,00	X	
2	Xây dựng nhà văn hóa tại thị trấn Ngũ Lạc	ha	0,50	7.950,00	3.000,00	X	
3	Xây dựng TT thương mại dịch vụ tại khu dịch vụ công cộng	ha	2,00	7.950,00	15.900,00		X
<b>C</b>	<b>Y TẾ</b>				<b>27.825,00</b>		
1	Xây dựng bệnh viện tại thị trấn Long Thành	ha	3,0	7.950,00	23.850,00	X	
2	Xây dựng trung tâm y tế tại đô thị Ngũ Lạc	ha	0,5	7.950,00	3.975,00	X	
<b>D</b>	<b>THỂ THAO</b>				<b>5.000,00</b>		
1	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao Huyện	ha	3,0	7.950,00	2.000,00	X	
2	Xây dựng sân thể thao tại đô thị Ngũ Lạc	ha	1,0	7.950,00	3.000,00	X	
<b>E</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>				<b>14.032.510,00</b>		
1	Xây dựng khu công nghiệp Ngũ Lạc	ha	636	8.155,00	5.186.580,00		X
2	Xây dựng khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	ha	334	8.155,00	2.723.770,00		X
3	Xây dựng khu công nghiệp Định An	ha	291	8.913,00	2.593.683,00		X
4	Xây dựng Kho ngoại quan Logistic	ha	61	9.671,00	589.931,00		X
5	Xây dựng Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	ha	155	8.913,00	1.381.515,00		X
6	Xây dựng Khu dịch vụ giải trí, du lịch Đôn Châu	ha	99	9.671,00	957.429,00		X
7	Xây dựng Khu dịch vụ giải trí, sinh thái Dân Thành 2	ha	62	9.671,00	599.602,00		X
<b>CỘNG CHI PHÍ XÂY DỰNG (II+III)</b>					<b>18.268.039,54</b>		X
<b>Ghi chú:</b> Suất vốn đầu tư dựa trên Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2018 kèm theo QĐ số 44/QĐ-BXD ngày 14/01/2020 của Bộ Xây dựng							

Tổng chi phí: Khoảng mười tám nghìn, hai trăm sáu mươi tám tỷ đồng.



**Bảng chi phí xây dựng các hạng mục ưu tiên đầu tư (giai đoạn 2031-2040)**

ST T	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN (triệu đồng)	NGUỒN VỐN	
					Ngân sách	Xã hội hóa
<b>I- PHÂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>				<b>4.657.717,90</b>		
<b>A</b>	<b>GIAO THÔNG</b>			<b>4.371.224,05</b>		
1	Xây dựng Quốc lộ 53 kéo dài	km	2,57	183.752,43	X	X
2	Xây dựng đường phía Nam kênh đào	km	26,74	1.911.883,26	X	X
3	Xây dựng tuyến D3	km	15,358	1.098.081,64	X	X
4	Xây dựng tuyến N2	km	3,69	194.127,21	X	X
5	Xây dựng tuyến N3	km	8,87	466.641,83	X	X
6	Xây dựng tuyến N5-N6	km	9,52	500.837,68	X	X
7	Xây dựng bến xe tại đô thị Long Vĩnh	ha	2,0	15.900,00		X
<b>B</b>	<b>THOÁT NƯỚC</b>			<b>270.000,00</b>		
1	Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Long Vĩnh	m <sup>3</sup> /ngđ	12.000	240.000,00		X
2	Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Đông Thành	m <sup>3</sup> /ngđ	1.500	30.000,00		X
<b>C</b>	<b>CẤP NƯỚC</b>			<b>13.844,35</b>		
1	Xây dựng trạm cấp nước đô thị Long Vĩnh	m <sup>3</sup> /ngđ	2.200	10.324,60		X
2	Xây dựng trạm cấp nước đô thị Đông Thành	m <sup>3</sup> /ngđ	750	3.519,75		X
<b>D</b>	<b>MÔI TRƯỜNG</b>			<b>869,50</b>		
1	Xây dựng hoa viên nghĩa trang phía Tây Nam xã Long Vĩnh	ha	370	869,50	X	
<b>E</b>	<b>CẤP ĐIỆN</b>			<b>1.780,00</b>		
1	Nâng cấp TBA 220/110kV 1x250MVA Duyên Hải 2	máy	1	1.780,00		X
<b>II- PHÂN HẠ TẦNG XÃ HỘI</b>				<b>38.168.198</b>		
<b>A</b>	<b>VĂN HÓA, TMDV</b>			<b>2.000,00</b>		
1	Mở rộng quy mô chợ xã	ha	0,32	2.000,00	X	
<b>B</b>	<b>Y TẾ</b>			<b>44.520,00</b>		
1	Xây dựng bệnh viện cấp huyện tại thị trấn Ngũ Lạc	ha	5,0	39.750,00	X	
2	Xây dựng phòng khám đa khoa tại đô thị Long Vĩnh	ha	0,3	2.385,00	X	
2	Xây dựng phòng khám đa khoa tại đô thị Đông Thành	ha	0,3	2.385,00	X	
<b>C</b>	<b>THỂ THAO</b>			<b>2.000,00</b>		
1	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao tại thị trấn Long Thành	ha	0,5	2.000,00	X	
<b>D</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>			<b>38.119.678,00</b>		
1	Mở rộng khu công nghiệp Ngũ Lạc	ha	300	2.446.500,00		X
2	Mở rộng khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	ha	600	4.893.000,00		X
3	Mở rộng khu công nghiệp Định An	ha	300	2.673.900,00		X
4	Mở rộng Kho ngoại quan Logistic	ha	40	386.840,00		X
5	Mở rộng Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	ha	150	1.336.950,00		X
6	Mở rộng Khu dịch vụ giải trí, du lịch Đôn Châu	ha	200	1.934.200,00		X
7	Mở rộng Khu dịch vụ giải trí, sinh thái Dân Thành 2	ha	362	3.500.902,00		X
8	Xây dựng khu công nghiệp Long Vĩnh	ha	1173	11.344.083,00		X
9	Xây dựng khu công nghiệp Khánh	ha	993	9.603.303,00		X
<b>CỘNG CHI PHÍ XÂY DỰNG (II)+[III])</b>				<b>42.825.915,90</b>		X
<b>Ghi chú:</b> Suất vốn đầu tư dựa trên Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2018 kèm theo QĐ số 44/QĐ-BXD ngày 14/01/2020 của Bộ Xây dựng						

Tổng chi phí: Khoảng bốn mươi hai nghìn, tám trăm hai mươi sáu tỷ đồng.

### **VII.2.3. Nguồn lực thực hiện:**

- Vốn ngân sách nhà nước.
- Vốn từ các doanh nghiệp, nhà đầu tư kêu gọi theo hình thức đối tác công tư.
- Nguồn vốn từ việc cho thuê đất nhà máy sản xuất, thuê kho, cảng giai đoạn đầu để đầu tư các giai đoạn tiếp theo.
- Ủy Ban Nhân Dân huyện Duyên Hải sẽ đầu tư xây dựng các hạng mục công trình và hạ tầng kỹ thuật theo kinh phí khái toán trong bước quy hoạch chi tiết.
- Bên cạnh đó, để đảm bảo đủ nguồn tài chính thực hiện đầu tư dự án, một số các hạng mục sẽ do các đơn vị chuyên kinh doanh và cung cấp dịch vụ thực hiện như: cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc.

## **VII.3. CƠ CHẾ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN:**

### **VII.3.1. Giải pháp về cơ chế chính sách:**

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, củng cố và kiện toàn cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương các cấp, nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả điều hành, năng lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật, tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực đầu tư đặc biệt là công nghiệp tại địa phương. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp.

- Tiếp tục rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách về các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, môi trường,...

- Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai;

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương.

- Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo các đơn vị, các ngành với các nhà đầu tư để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành. Đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại địa phương, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

### **VII.3.2. Giải pháp huy động nguồn vốn:**

#### **a. Đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách:**

- Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện): Ngoài các nguồn vốn đầu tư cho các dự án của tỉnh trên địa bàn, huyện Duyên Hải có thể áp dụng cơ chế về hỗ trợ ngân sách nhà nước và thực hiện tốt các cơ chế.

- Tranh thủ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ tỉnh xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật như: cấp nước sinh hoạt, mở rộng mạng lưới giao thông, điện lưới, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội khác,... Quản lý tốt, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trên.

- Đối với nguồn vốn ngân sách huyện cần thực hành tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả và tăng tỉ lệ tích lũy. Ngành tài chính, ngân hàng tích cực tìm mọi biện pháp nhằm tạo nguồn thu và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu (đặc biệt là thuế) đối với việc quản lý các cơ sở sản xuất và kinh doanh nhằm tăng thu cho ngân sách địa phương.

- Đồng thời thực hiện thu - chi ngân sách hợp lý, thực hành tiết kiệm để tăng tích lũy, tạo thêm nguồn đầu tư chủ động của tỉnh.

#### **b. Đối với các nguồn vốn tín dụng của Nhà nước:**

- Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, cần xây dựng các dự án khả thi phù hợp với tiềm năng phát triển địa phương để tạo điều kiện thu hút nguồn vốn ngân hàng. Đặc biệt đối với các dự án đầu tư cho sản xuất trên địa bàn; xây dựng những dự án sản xuất kinh doanh có quy mô lớn để khai thác thế mạnh vốn có của địa phương. Tranh thủ khai thác các nguồn vốn điều chuyển từ Trung ương, từ các dự án, từ Ngân hàng Phát triển, ... với nguồn vốn trung dài hạn và mức lãi suất hợp lý để đầu tư vào các dự án phát triển tại tỉnh.

- Bên cạnh đó để huy động được các nguồn vốn trung dài hạn từ ngân hàng cho đầu tư phát triển tại tỉnh, đòi hỏi cần xây dựng đồng bộ các giải pháp để nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp trên địa bàn, cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, hạ tầng và các điều kiện khác... để thu hút các dự án đầu tư trong tỉnh.

- Tạo cơ chế hỗ trợ một phần lãi suất cho các tổ chức khi các tổ chức vay vốn để đầu tư vào các dự án quan trọng có khả năng thu hồi vốn (đầu tư khu công nghiệp, các dịch vụ môi trường, vệ sinh công cộng, thoát nước...) trong phạm vi và khả năng của ngân sách tỉnh, huyện và theo quy định của pháp luật.

- Vốn từ quỹ đất: Giá (quyền sử dụng) đất và các bất động sản là một nguồn thu tiềm năng cần khai thác để tạo vốn xây dựng đô thị. Cần huy động nguồn lực này thông qua những chế tài kiểm soát nghiêm ngặt.

#### **c. Đối với vốn của doanh nghiệp Nhà nước và của dân:**

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để huy động các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện hoặc nguồn đầu tư bên ngoài đầu tư phát triển sản xuất, thực hành tiết kiệm.

- Huy động vốn tự có trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh. Theo phương thức “Nhà nước và Nhân dân

cùng làm”, huy động mọi nguồn vốn để đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông, thủy lợi, điện, nước, xây dựng các công trình công cộng,...

- Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các chính sách thu hút các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, chính sách xã hội hóa, chính sách phát triển khoa học công nghệ... phát huy tối đa các nguồn lực, đặc biệt là ưu tiên nội lực với tinh thần “tự lực cánh sinh”.

- Có chính sách ưu tiên về thuế để khuyến khích tối đa những doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Đồng thời khuyến khích các cơ sở sản xuất, tư nhân huy động vốn tự có, vốn góp cổ phần để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

#### **d. Đối với các nguồn vốn bên ngoài (từ Trung ương, tỉnh và nước ngoài):**

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp. Tiếp tục củng cố và xây dựng cơ quan xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp để đáp ứng được nhu cầu thực tế.

- Tiếp tục rà soát và xây dựng thông tin chi tiết về dự án đối với danh mục kêu gọi đầu tư để làm cơ sở cho việc kêu gọi các nhà đầu tư;

- Tham gia tích cực các Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

- Huy động và khai thác tốt nhất các nguồn vốn từ Trung ương, tỉnh và nước ngoài, nhất là nguồn vốn ODA, FDI. Tranh thủ sự đầu tư giúp đỡ của các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình, dự án trọng điểm, ưu tiên cho các công trình giao thông, thủy lợi các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng.

- Thực hiện lồng ghép hợp lý giữa các chương trình, dự án, tránh trùng lặp, gây lãng phí. Quy hoạch phát triển các ngành, các vùng lãnh thổ, lập các dự án khả thi, tạo sự hấp dẫn để thu hút đầu tư bằng các nguồn hỗ trợ trung ương, từ tỉnh, tỉnh ngoài và đầu tư nước ngoài cùng liên doanh, liên kết phát triển sản xuất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, hạ tầng của khu vực.

- Có chính sách miễn hoặc giảm tiền thuê đất hoặc một số những lệ phí đối với những dự án đầu tư bên ngoài trong những năm đầu hoạt động hoặc đối với những dự án đầu tư vào các vùng khó khăn. Mạnh dạn mở cửa đón các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp vào các dự án phát triển công nghiệp.

#### **VII.3.3. Giải pháp về nguồn nhân lực:**

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án nhằm đào tạo lao động ở các trình độ, góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo.

- Điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế; nâng cao trình độ lao động, đặc biệt là đối với người nông dân bị thu hồi đất sản xuất để giao cho dự án.

- Tạo các cơ chế chính sách xã hội để các doanh nghiệp tạo điều kiện về chỗ ở cho công nhân.

- Xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của đô thị theo hướng cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu về lao động trong các ngành nghề, bảo đảm hợp lý giữa đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực trong và ngoài khu vực.

- Coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và bố trí sử dụng cán bộ nhất là đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý; phát hiện, bồi dưỡng tài năng trẻ trong hàng ngũ cán bộ công chức quản lý nhà nước và quản lý kỹ thuật.

- Điều chỉnh cơ cấu đào tạo, cân đối giữa đào tạo và sử dụng ở các trình độ và các ngành nghề khác nhau, đảm bảo nhân lực cho phát triển công nghiệp, tăng nhanh tỷ lệ đào tạo và đào tạo nghề. Chú trọng đào tạo bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân, xây dựng đội ngũ thợ bậc cao, công nhân lành nghề để đảm bảo chất lượng sản phẩm đặc biệt đối với các dự án phát triển sản xuất.

- Kết hợp đào tạo mới, đào tạo lại, tranh thủ các nguồn tài trợ, học bổng, khuyến khích du học tự túc để tăng nhanh lực lượng công nhân kỹ thuật lành nghề, chuyên gia khoa học công nghệ, nhà kinh doanh, quản lý giỏi, đội ngũ công chức có năng lực.

- Phát triển nguồn nhân lực, ưu tiên đào tạo tại chỗ, cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số để vận động người dân thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước. Tăng cường đầu tư hoàn thiện trường dạy nghề tỉnh, đầu tư các trường dạy nghề của huyện để tăng nhanh số lượng và chất lượng lao động được đào tạo nghề, nhất là các nghề tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông lâm sản.

#### **VII.4. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

Sau khi đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 được phê duyệt, chính quyền và nhân dân huyện Duyên Hải cần thực hiện các công tác sau:

##### **VII.4.1. Lập kế hoạch thực hiện quy hoạch**

Tập trung quản lý quy hoạch, kiến trúc đi vào chiều sâu, hướng tới Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012:

- Thực hiện việc lập các hồ sơ quy hoạch: lập quy hoạch chung thị trấn Ngũ Lạc, lập quy hoạch chung đô thị Long Vĩnh, lập quy hoạch chung đô thị Đông Thành.

- Rà soát việc điều chỉnh các hồ sơ quy hoạch đã đến kỳ phải điều chỉnh quy hoạch: điều chỉnh quy hoạch chung các xã trên địa bàn huyện Duyên Hải.

- Tập trung triển khai lập quy hoạch phân khu theo quy hoạch chung của các đô thị: Long Thành, Ngũ Lạc, Long Vĩnh, Đông Thành; các khu công nghiệp, khu logistic, khu dịch vụ giải trí,... đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương trong đó cần xem xét đến các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh như tỷ lệ đất cây xanh; cải tạo hệ thống sông ngòi..., dự báo và quy hoạch quỹ đất nhà ở xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị; quy hoạch chi tiết cho các khu vực có ý nghĩa lịch sử, khu vực cảnh quan đô thị, khu vực cải tạo chỉnh trang đô thị làm cơ sở quản lý tốt kiến trúc đô thị và đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch xây dựng từ bước lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đến triển khai thực thi các bước quy hoạch xây dựng tiếp theo:

+ Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các cấp, ngành, địa phương trong triển khai lập, thẩm định quy hoạch theo quy định tại Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị.

+ Kịp thời công bố, công khai quy hoạch, tổ chức cắm mốc giới tại thực địa, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch và hướng dẫn các địa phương ban hành chương trình.

+ Trong quá trình thực hiện quy hoạch cần coi trọng sự tham gia của cộng đồng dân cư, sự phản biện của các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu khách quan của xã hội, của thị trường.

- Tập trung đầu tư các dự án ưu tiên đã được định hướng trong danh mục đề xuất của đồ án nhằm thu hút nguồn nhân lực, tài lực để tạo động lực phát triển mạnh mẽ về kinh tế xã hội địa phương.

#### **VII.4.2. Lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị**

- Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh quy trình và thủ tục hành chính về quản lý quy hoạch kiến trúc theo hướng giảm thời gian thực hiện, đơn giản, công khai, dễ thực hiện. Rà soát, cập nhật và công bố các thủ tục hành chính về thẩm định quy hoạch xây dựng, cấp giấy phép quy hoạch, giấy phép xây dựng.

- Lập và ban hành Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc cho đô thị Ngũ Lạc làm công cụ quản lý nhà nước trong việc giám sát, kiểm tra các hoạt động đầu tư, xây dựng theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đồng thời định hướng, yêu cầu quản lý kiến trúc công trình đảm bảo thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

- Hoàn chỉnh và trình ban hành Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, các quy định quản lý kiến trúc quy hoạch tại các khu vực điểm dân cư nông thôn.

- Quản lý chặt chẽ kiến trúc công trình về cả hình thức kiến trúc, quy mô công trình, vật liệu công trình và mối liên hệ với cảnh quan khu vực thông qua hồ sơ dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế thi công và cấp giấy phép xây dựng công trình. Đối với các công trình lớn, trọng điểm cần phải thi tuyển để chọn phương án kiến trúc thích hợp.

#### **VII.4.3. Kiểm soát thực hiện quy hoạch**

Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý đô thị:

- Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát về các dự án, công trình mà cơ quan, đơn vị mình tổ chức thẩm định, cấp phép và chịu trách nhiệm về lĩnh vực, ngành được giao phụ trách theo quy định.

- Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm về vi phạm quy hoạch xây dựng, quản lý đô thị trên địa bàn xã; đôn đốc, kiểm tra, xử lý vi phạm quy hoạch xây dựng, quản lý đô thị, xử lý cán bộ, công chức dưới quyền được giao quản lý trật tự xây dựng để xảy ra vi phạm. Đối với công trình vi phạm, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức lực lượng cấm phương tiện vận chuyển vật liệu, công nhân vào thi công xây dựng công trình vi phạm.





## **CHƯƠNG VIII:** **KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ**

<b>VIII.1. KẾT LUẬN:</b> .....	<b>247</b>
<b>VIII.2. KIẾN NGHỊ:</b> .....	<b>247</b>

### VIII.1. KẾT LUẬN:

- Việc lập đồ án quy hoạch vùng huyện Duyên Hải, đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh, quy hoạch chung khu kinh tế Định An, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội địa phương và điều kiện tự nhiên của khu vực lập quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi, hấp dẫn thu hút đầu tư trong tương lai, với các chức năng ngành nghề theo định hướng; khai thác các tiềm năng thế mạnh công nghiệp và nông nghiệp địa phương.

- Đáp ứng nhu cầu định hướng phát triển không gian và hạ tầng cơ sở cho toàn huyện theo định hướng thị trấn Ngũ Lạc sẽ là đô thị loại V và là trung tâm huyện Duyên Hải.

- Đồ án tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy phạm hiện hành về Quy hoạch xây dựng, đảm bảo các dự án đang triển khai trong khu vực; đảm bảo kết nối hoàn chỉnh với hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực, tận dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật đã triển khai, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị, khu công nghiệp và các khu lân cận.

- Đồ án quy hoạch vùng huyện Duyên Hải định hướng và xác định rõ các chỉ tiêu quy hoạch và trình tự ưu tiên đầu tư xây dựng, làm cơ sở để triển khai các bước quy hoạch chung cho các khu đô thị và quy hoạch chung các xã trên địa bàn huyện, hoàn thành các tiêu chí huyện nông thôn mới.

### VIII.2. KIẾN NGHỊ:

- Việc thực hiện đồ án cần có sự hợp tác, phối hợp đồng bộ của các cơ quan ban ngành liên quan để đảm bảo quá trình triển khai thực hiện nhanh chóng và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Theo đó, huyện Duyên Hải cần kết hợp phát triển với các khu vực khác như thị xã Duyên Hải, huyện Trà Cú, huyện Cầu Ngang nhằm triển khai các tuyến giao thông động lực thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng.

- Các đơn vị hành chính xã cần tuân theo các định hướng quy hoạch vùng huyện đã đề ra, tạo sự nhất quán trong tổ chức phát triển không gian trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn; bảo tồn các khu vực đất dự trữ và đất rừng phòng hộ.

*Kính trình UBND tỉnh Trà Vinh cùng các Sở Ban ngành có liên quan xem xét thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 để Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải có thể thực hiện các bước đầu tư xây dựng tiếp theo, đảm bảo theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ./.*

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch  
**UBND huyện Duyên Hải**

Số : /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỒ ÁN Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên  
Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BXD ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Chủ trương số 4709/UBND-CNXD ngày 16/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc tán thành chủ trương điều chỉnh địa giới hành chính, sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29/3/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh về việc thông qua đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải tại tờ trình số ...../TTr-UBND ngày .../.../2021 về việc phê duyệt đề án quy hoạch vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 (đính kèm báo cáo thẩm định số .../BCTĐQH-SXD ngày .../...../202... của Sở Xây dựng Trà Vinh).

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 với các nội dung như sau:

#### **1. Phạm vi, ranh giới vùng lập quy hoạch:**

Phạm vi nghiên cứu của công tác lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải được thực hiện trên toàn bộ phạm vi ranh hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh có diện tích đất tự nhiên là 31.373,39ha (khoảng 313,7km<sup>2</sup>), giới hạn xác định như sau:

- Phía Đông : Giáp thị xã Duyên Hải;
- Phía Tây : Giáp huyện Trà Cú và tỉnh Sóc Trăng.
- Phía Nam : Giáp Biển Đông;
- Phía Bắc : Giáp huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú.

## **2. Tính chất, chức năng, vai trò và mục tiêu phát triển vùng:**

### a. Tính chất, chức năng, vai trò của vùng:

- Vùng huyện Duyên Hải là khu vực đô thị hóa sẽ tập trung chủ yếu tại thị trấn Long Thành và thị trấn Ngũ Lạc. Trong đó, thị trấn Ngũ Lạc là thị trấn huyện lỵ mới (thành lập trên cơ sở nâng cấp xã Ngũ Lạc). Thị trấn Long Thành là trung tâm phía Nam kênh đào Trà Vinh của huyện Duyên Hải và Khu kinh tế Định An. Ngoài ra có 02 khu đô thị hỗ trợ phát triển cho khu vực phía Nam kênh Đào (đô thị Long Vĩnh và đô thị Đông Thành).

- Vùng huyện Duyên Hải là vùng phát triển công nghiệp - thương mại - dịch vụ du lịch - đô thị có các ngành nghề nông - lâm - ngư nghiệp gắn với kinh tế biển thuộc khu kinh tế Định An.

- Là cửa ngõ giao thương về cảng, với vị trí đầu mối giao thông hàng hải quan trọng của vùng tỉnh Trà Vinh và cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Vùng huyện Duyên Hải phát triển từ 02 thị trấn (thị trấn Long Thành & thị trấn Ngũ Lạc) và 02 đô thị (khu đô thị Đông Thành & khu đô thị Long Vĩnh) là trung tâm kinh tế, hành chính và dịch vụ thương mại của vùng, là đầu mối giao thông quan trọng liên kết vùng với các vùng lân cận.

### b. Mục tiêu phát triển vùng:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.

- Định hướng không gian xây dựng vùng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Duyên Hải đến 2040 theo hướng bền vững và hiệu quả.

- Cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội huyện Duyên Hải; hoàn thiện tiêu chí huyện nông thôn mới; tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường.

- Vùng huyện Duyên Hải cần được định hướng đảm bảo cho nhu cầu phát triển trong tương lai không chỉ là trung tâm cấp huyện của tỉnh Trà Vinh mà còn là trung tâm kinh tế hướng công nghiệp và dịch vụ công nghiệp của vùng Đồng Bằng sông Cửu Long.

## **3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:**

### a. Quy mô dân số và dự báo đất đai xây dựng:

#### - Dân số:

+ Hiện trạng: 78.540 người (theo niên giám thống kê năm 2020).

+ Đến năm 2030: khoảng 120.500 người;

+ Đến năm 2040: khoảng 153.000 người.

+ Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình: khoảng 1,4%/năm.

\* Dự báo nhu cầu đất đai xây dựng:

- Định hướng năm 2030: dân số 120.500 người với đất xây dựng khoảng 5.204,65ha (chiếm khoảng 17% đất tự nhiên), trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 1.264,3ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 2.302,33ha với chỉ tiêu sử dụng đất cho đô thị và nông thôn đảm bảo: Diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 220ha ( $\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$ ); đất ở nông thôn khoảng 1.200ha ( $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$ ). Và nhu cầu đất xây dựng cho các khu chức năng phát triển theo định hướng khu kinh tế Định An là 1.638,0ha (chiếm khoảng 31% đất xây dựng).

- Định hướng đến năm 2040: dân số 153.000 với đất xây dựng khoảng 10.726,93ha (chiếm khoảng 35% đất tự nhiên), trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 2.330,0ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 2.640,93ha; Diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 415 ha ( $\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$ ); đất ở nông thôn khoảng 1.750ha ( $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$ ). Và nhu cầu đất xây dựng cho các khu chức năng phát triển theo định hướng khu kinh tế Định An là 5.756 ha (chiếm khoảng 54% đất xây dựng).

b. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng xã hội:

- Đất dân dụng bình quân toàn đô thị : 70 - 100  $\text{m}^2/\text{người}$ ;
- + Đất đơn vị ở bình quân : 28 - 55  $\text{m}^2/\text{người}$ ;
- Đất ở :  $\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$
- Đất công trình dịch vụ, công cộng :  $\geq 4,0 \text{ m}^2/\text{người}$ 
  - Đất giáo dục* :  $\geq 2,0 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
  - Đất y tế* :  $\geq 500 \text{ m}^2/\text{trạm}$ ;
  - Văn hóa thể dục thể thao* :  $\geq 1,5 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
  - Thương mại (chợ)* :  $\geq 2.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$
- Đất cây xanh sử dụng công cộng :  $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
- + Đất ngoài đơn vị ở gồm: đất giao thông , dịch vụ, công cộng đô thị...
  - Đất công trình dịch vụ, công cộng :  $\geq 4 \text{ m}^2/\text{người}$ 
    - Đất giáo dục (phổ thông)* :  $\geq 0,4 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
    - Đất y tế (bệnh viện đa khoa)* :  $\geq 0,4 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
    - Văn hóa thể dục thể thao* :  $\geq 2,0 \text{ m}^2/\text{người}$
    - Thương mại (chợ)* :  $\geq 10.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$
  - Đất cây xanh công cộng đô thị :  $\geq 4 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
  - Đất giao thông :  $\geq 18\%$

- Các chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn:

- + Đất ở :  $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
- + Đất xây dựng công trình dịch vụ :  $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
- + Đất cây xanh công cộng :  $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$ ;
- + Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật :  $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$ ;

- Tỷ lệ các loại đất trong khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (tính trên diện tích toàn khu):

- + Các khu kỹ thuật:  $\geq 1\%$ ;
- + Giao thông:  $\geq 10\%$ ;
- + Cây xanh:  $\geq 10\%$ .

c. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Tỷ lệ đất giao thông (*không bao gồm giao thông tỉnh*) trong đất xây dựng đô thị:
  - + Tính đến đường liên khu vực :  $\geq 9\%$ .
  - + Tính đến đường khu vực :  $\geq 13\%$ ;
  - + Tính đường phân khu vực :  $\geq 18\%$ .
- Chỉ tiêu cấp nước:
  - + Đô thị : 100 - 120 lít/người.ngày đêm;
  - + Nông thôn : 80 – 100 lít/người.ngày đêm.
- Chỉ tiêu thoát nước : 80% cấp nước;
- Rác thải : 0,8 – 0,9 kg/người.ngày đêm.
- Chỉ tiêu cấp điện : 400 – 1.000 kWh/người.năm;
- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng: 30 – 40% phụ tải điện sinh hoạt.
- Chỉ tiêu cấp điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng: từ 50 đến 350 kW/ha.
- Thông tin liên lạc: Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

#### 4. Định hướng tổ chức không gian vùng:

##### a. Định hướng không gian vùng:

- Hệ thống điểm dân cư nông thôn phát triển theo định hướng. Các xã nông thôn phát triển theo định hướng quy hoạch chung xây dựng của từng xã, phát triển dọc theo các tuyến lộ chính và hệ thống kênh rạch gắn liền với điều kiện sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững;

- Mô hình phát triển xây dựng vùng huyện Duyên Hải lấy thị trấn Ngũ Lạc và thị trấn Long Thành làm trung tâm phát triển chính các khu vực dịch vụ thương mại làm động lực phát triển cho huyện. Tổ chức tuyến giao thông kết nối 2 đô thị.

- Không gian huyện Duyên Hải phát triển với 2 vùng của 2 bờ Bắc Nam kênh đào Trà Vinh.

##### Khu vực phía Bắc kênh đào Trà Vinh:

Bao gồm thị trấn Ngũ Lạc, các xã Đôn Châu, Đôn Xuân. Đây là khu vực có phân định rõ 2 khu chức năng gồm khu sản xuất công nghiệp, khu trung tâm dịch vụ đô thị, khu dịch vụ du lịch hồ nước ngọt, khu trung tâm hành chính huyện và khu dân cư nông thôn qua đường Tỉnh 914.

Theo đó, cực phát triển của khu là khu công trình công cộng và dịch vụ đô thị với khu hành chính huyện làm trung tâm và trục phát triển là Tuyến số 2 và Tuyến số 5 kết nối đường Tỉnh 914 với các hình thái dân cư và dịch vụ đô thị với khu sản xuất công nghiệp giáp kênh đào Trà Vinh.

#### Khu vực phía Nam kênh đào Trà Vinh:

Bao gồm thị trấn Long Thành và các xã Long Vĩnh, Đông Hải, Long Khánh. Gồm các cực phát triển là thị trấn Long Thành, khu đô thị Long Vĩnh, khu đô thị Đông Thành.

Giáp kênh đào gồm một số khu chức năng chuyên dụng, các khu phát triển công nghiệp lớn. Giữa các cực là vùng phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, bảo vệ môi trường và các điểm dân cư nông thôn mới đồng thời là khu vực dự trữ phát triển công nghiệp lớn và các dịch vụ kèm theo.

#### b. Hệ thống hạ tầng cơ sở cấp vùng:

- Định hướng thêm các trục phát triển không gian chính kết hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung chính:

+ Phía Bắc có đường Tỉnh 914 với chức năng là tuyến đường vành đai phía Bắc của khu kinh tế kết nối khu công nghiệp, dịch vụ công nghiệp với các huyện lân cận.

+ Phía Nam Quốc lộ 53 là trục kinh tế - kỹ thuật - đô thị quan trọng chủ đạo và cũng là trục hành lang đô thị hoá, đi qua kênh đào Trà Vinh còn kết nối với các đô thị khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Tuyến đường dọc 2 bên kênh đào Trà Vinh có vai trò là đường trục ngang nối liền hai phía Đông Tây, liên kết các đô thị và các trung tâm chức năng trong khu kinh tế Định An.

+ Trục không gian ven biển phía Nam: kết nối khu vực bảo tồn (rừng phòng hộ) và khu du lịch biển Ba Động thông qua Quốc lộ 53B qua kênh đào Trà Vinh hướng về xã Trường Long Hòa (thị xã Duyên Hải).

+ Kênh đào Trà Vinh đi tắt từ biển Đông vào sông Hậu cho tàu biển trọng tải lớn tạo điều kiện thuận lợi cho các tàu vận tải trọng lớn có thể ra vào các tỉnh dọc Sông Hậu..

+ Trục hành lang kinh tế đường thủy Quốc gia: Hệ thống giao thông thủy như sông Hậu, sông Mương Thổ, sông Phước Thiện, sông Kinh Đào, sông La Bang, sông Bào Sáu, sông Kênh Xáng, sông Cầu C16...và kênh đào Trà Vinh.

#### Hệ thống công trình hành chính – trụ sở cơ quan:

Khu trung tâm hành chính huyện quy mô 35,5ha nằm phía Bắc Kênh Đào thuộc khu dịch vụ công cộng và khu đô thị khu kinh tế Định An. Đây là khu hành chính tập trung cấp huyện (Hội trường, huyện Ủy, Trụ sở HĐND – UBND) và các công trình dịch vụ phát triển Ngũ Lạc đạt tiêu chí đô thị loại V giai đoạn 2026-2030, trở thành thị trấn huyện lỵ sau năm 2030.

#### Hệ thống công trình thương mại, dịch vụ - Bến xe:



Khu Chợ Ngũ Lạc hiện hữu mở rộng sông Đường Địa nâng cấp thành chợ huyện tận dụng giao thông đường thủy với quy mô (1,5 – 2,0ha) phục vụ toàn huyện.

Cải tạo chợ hiện hữu tại thị trấn Long Thành quy mô 0,24ha đáp ứng cho nhu cầu hiện tại. Xây dựng chợ mới cấp Quốc lộ 53B tại thị trấn Long Thành với quy mô (1,0 – 1,5ha) phục vụ cho khu vực phía Nam kênh Đào (Long Vĩnh – Long Khánh – Đông Hải và thị trấn Long Thành).

Bố trí công trình thương mại siêu thị với quy mô (1,0 – 1,5ha) tại khu công cộng và dịch vụ đô thị.

Các công trình dịch vụ đô thị ưu tiên phát triển tại các khu đô thị mới Long Vĩnh và Long Thành để tạo thêm động lực phát triển.

Ngoài ra bố trí 03 bến xe (tại thị trấn Ngũ Lạc cấp huyện và đô thị Long Vĩnh và thị trấn Long Thành).

#### Hệ thống công trình giáo dục:

Đối với trường THPT, dạy nghề: Nâng cấp 02 trường THPT hiện hữu thuộc xã Đôn Châu và thị trấn Long Thành. Để đảm bảo nhu cầu cho tương lai 153 ngàn dân cần xây dựng thêm 04 trường THPT với quy mô (1,5 - 2,0ha)/công trình và xây dựng 02 trường dạy nghề. Trong đó:

+ Bố trí thêm 01 trường ở xã Ngũ Lạc (đang triển khai dự án).

+ Bố trí 01 trường tại Khu đô thị Long Vĩnh, 01 trường tại Khu đô thị Đông Thành, và 01 trường ngay trung tâm Huyện Duyên Hải (nằm trong khu công trình công cộng và dịch vụ đô thị).

+ Bố trí 02 trường dạy nghề tại thị trấn Ngũ Lạc, thị trấn Long Thành đáp ứng nhu cầu đào tạo lực lượng lao động cho các khu sản xuất công nghiệp.

Đối với Trường Trung học cơ sở: 07 trường trung học cơ sở hiện hữu đáp ứng nhu cầu hiện tại phân bố đều mỗi xã và thị trấn. Trong tương lai cần nâng cấp và mở rộng, bố trí xây dựng thêm 04 trường THCS thuộc khu đô thị Long Vĩnh, khu đô thị Đông Thành, thị trấn Ngũ Lạc và thị trấn Long Thành;

Vùng sẽ có 1 khu chuyên năng cấp vùng là Khu trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học diện tích 156ha, tại Đô thị Long Thành (thị trấn và một phần xã Long Khánh) theo định hướng của Khu kinh tế Định An.

#### Hệ thống công trình y tế:

Tại thị trấn Long Thành nâng cấp mở rộng trung tâm y tế hiện hữu quy mô 0,7ha (đạt chuẩn quốc gia về y tế) đáp ứng nhu cầu của 1 thị trấn. Xây dựng mới bệnh viện đa khoa với quy mô (1,5 - 2,5ha) là bệnh viện huyện đạt chuẩn hạng 3, trong tương lai bệnh viện này chỉ đáp ứng phục vụ cho thị trấn và các xã nằm phía Nam kênh đào Trà Vinh. Ngoài ra bố trí thêm 02 phòng khám đa khoa Khu đô thị Long Vĩnh, Khu đô thị Đông Thành với quy mô (1,0 – 2,0ha)/công trình.

Tại xã Ngũ Lạc nâng cấp mở rộng trạm y tế thành Trung tâm Y tế quy mô 0,7ha (đạt chuẩn quốc gia về y tế) đáp ứng nhu cầu hiện tại của 1 xã đang

đạt chuẩn xã nông thôn mới và tiến lên đạt chuẩn là đô thị loại IV có tính chất là thị trấn huyện lỵ.

Bố trí xây dựng mới bệnh viện đa khoa thuộc khu công cộng và dịch vụ đô thị (150ha) với quy mô khoảng (3,0 - 5,0ha), đáp ứng phục vụ cấp huyện cho toàn huyện Duyên Hải.

#### **📌 Hệ thống trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, công viên cây xanh:**

Trung tâm văn hóa cấp huyện tại khu công cộng và dịch vụ đô thị với quy mô (1,5 - 2,0ha), tuy nhiên cần bố trí trung tâm văn hóa cấp khu vực (0,8-1,5ha/trung tâm) tại trung tâm các khu đô thị theo quy định, cụ thể tại khu đô thị Long Vĩnh, đô thị Đông Thành và thị trấn Long Thành.

Xây dựng mới trung tâm thể dục thể thao - công viên cây xanh cấp huyện quy mô (8,0 - 10,0ha) tại thị trấn Ngũ Lạc (hình thành mới) đáp ứng cho nhu cầu toàn huyện trong tương lai, đồng thời củng cố hệ thống hạ tầng để Ngũ Lạc tiến tới là đô thị với quy mô đạt chuẩn loại IV và là thị trấn huyện lỵ.

Xây dựng mới trung tâm thể dục thể thao - công viên cây xanh cấp đô thị quy mô (4,0 - 5,0ha) tại thị trấn Long Thành phục vụ các xã và thị trấn phía Nam kênh đào Trà Vinh theo định hướng quy hoạch chung thị trấn và khoảng (1,5-2,5ha) tại trung tâm các khu đô thị (Long Vĩnh, Đông Thành).

#### **b. Hệ thống đô thị và nông thôn:**

Đến năm 2030 huyện phát triển hệ thống đô thị gồm 01 thị trấn và 03 đô thị (thị trấn Long Thành, Đô thị Ngũ Lạc, Khu đô thị Long Vĩnh, Khu đô thị Đông Thành) đáp ứng quy mô dân số 55.500 người và 06 xã nông thôn đáp ứng khoảng 65.000 người. Đến năm 2040 huyện phát triển hệ thống đô thị gồm 02 thị trấn và 02 đô thị (thị trấn Long Thành, thị trấn Ngũ Lạc, Khu đô thị Long Vĩnh, Khu đô thị Đông Thành) đáp ứng quy mô dân số 83.000 người và 05 xã nông thôn đáp ứng khoảng 70.000 người, như sau:

#### **📌 Hệ thống đô thị:**

Thị trấn Long Thành với bề dày lịch sử phát triển với quy mô hiện hữu 508,03ha. Đến năm 2030 đáp ứng khoảng 25.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 375ha. Đến năm 2040 đáp ứng cho khoảng 33.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 710ha, đô thị Long Thành phát triển với quy mô đạt chuẩn thị trấn khoảng 1.500ha gồm thị trấn và một phần xã Long Khánh đây sẽ là khu vực đô thị hóa cao phát triển với tầm nhìn là thị trấn đạt chuẩn quốc gia, làm trung tâm động lực phát triển. Là trung tâm kinh tế, văn hóa lịch sử, giáo dục, y tế và du lịch dịch vụ cho khu vực phía Nam kênh đào Trà Vinh đảm bảo hệ thống hạ tầng phục vụ cho khoảng 33.000 người.

Xã Ngũ Lạc quy mô 3.802,29ha (sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc). Đến năm 2030 đáp ứng dân số khoảng 21.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 629,32ha, nâng cấp lên đô thị loại V. Đến năm 2040 đáp ứng cho khoảng 30.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 750ha sẽ phát triển thành thị trấn huyện lỵ của huyện Duyên Hải (bao gồm Khu dịch vụ

công cộng và Khu đô thị thuộc Khu kinh tế Định An có quy mô khoảng 150ha đáp ứng cho dân số khoảng 10.000 người). Đây là trung tâm hành chính huyện đồng thời là cửa ngõ đón tiếp, kết nối huyện với các địa phương khác về kinh tế, thương mại - dịch vụ và công nghiệp.

02 Đô thị sẽ phát triển theo dạng Khu đô thị gồm Khu đô thị Long Vĩnh và Khu đô thị Đông Thành sẽ là 2 đô thị hỗ trợ cho khu Tây và Đông Nam của thị trấn Long Thành, làm động lực phát triển khu vực phát triển vùng xã đảo (Nam kênh đào Trà Vinh):

+ Khu đô thị Long Vĩnh thuộc xã Long Vĩnh có quy mô 1.109ha. Đến năm 2030 đáp ứng cho khoảng 5.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 140 ha. Đến năm 2040 đáp ứng cho khoảng 15.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 542ha với tính chất là khu đô thị chuyên ngành, dự trữ với tính chất là đô thị công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

+ Khu đô thị Đông Thành thuộc xã Đông Hải có quy mô 378ha. Đến năm 2030 đáp ứng cho khoảng 4.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 120ha. Đến năm 2040 đáp ứng cho khoảng 5.000, diện tích đất xây dựng khoảng 328ha, với tính chất là khu tái định cư.

#### **🌳 Hệ thống điểm dân cư nông thôn:**

Xã Đôn Châu có diện tích tự nhiên khoảng 3.216,08ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 13.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 349,22ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 15.500ha, diện tích đất xây dựng khoảng 425,62ha.

Xã Đôn Xuân có diện tích tự nhiên khoảng 2.676,39ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 15.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 423,25ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 17.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 499,75ha.

Xã Long Vĩnh có diện tích tự nhiên khoảng 9.637,20ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 13.500 người, diện tích đất xây dựng nông thôn khoảng 428,44ha (dân số đô thị khoảng 5.000 người, đất xây dựng đô thị khoảng 140ha). Dân số đến năm 2040 khoảng 8.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 428,44ha, (dân số đô thị khoảng 15.000 người, đất xây dựng đô thị khoảng 542ha).

Xã Long Khánh có diện tích tự nhiên khoảng 4.642,65 ha (sau khi sáp nhập ấp Phước Hội vào xã Ngũ Lạc). Dân số đến năm 2030 khoảng 9.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 607,35ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 11.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 690,35ha.

Xã Đông Hải có diện tích tự nhiên khoảng 6.890,75ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 13.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 493,97ha, (dân số đô thị khoảng 4.000 người, đất xây dựng đô thị khoảng 120ha). Dân số đến năm 2040 khoảng 17.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 596,77ha, (dân số đô thị khoảng 5.000 người, đất xây dựng đô thị khoảng 328ha).

**Bảng dự báo đất đai và dân số đến năm 2030**

T T	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số dự báo (người)		Tổng Dân số	Đất xây dựng (ha)		Cộng	Ghi Chú
			Nông thôn	Đô thị		Nông thôn	Đô thị		
1	Thị trấn Long Thành	508,03		25.000	25.000		375,00	375,00	
2	Xã Ngũ Lạc	3.802,29		21.500	21.500		629,32	629,32	* Nâng cấp lên đô thị loại V giai đoạn (2026-2030)
3	Xã Đôn Châu	3.216,08	13.500		13.500	349,22		349,22	
4	Xã Đôn Xuân	2.676,39	15.500		15.500	423,35		423,35	
5	Xã Long Vĩnh (có KĐT Long Vĩnh)	9.637,20 (KĐT 1.109ha)	13.500	5.000	18.500	428,44	140,00	568,44	* Bao gồm Khu đô thị Long Vĩnh
6	Xã Long Khánh	4.642,65	9.000		9.000	607,35		607,35	
7	Xã Đông Hải (có KĐT Đông Thành)	6.890,75 (KĐT 378ha)	13.500	4.000	17.500	493,97	120,00	613,97	* Bao gồm Khu đô thị Đông Thành
<b>Toàn huyện</b>		<b>31,373,39</b>	<b>65.000</b>	<b>55.500</b>	<b>120.500</b>	<b>2.302,33</b>	<b>1.264,32</b>	<b>3.566,65</b>	

**Bảng dự báo đất đai và dân số đến năm 2040**

T T	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số dự báo (người)		Tổng Dân số	Đất xây dựng (ha)		Cộng	Ghi Chú
			Nông thôn	Đô thị		Nông thôn	Đô thị		
1	Thị trấn Long Thành	508,03		33.000	33.000		710,00	710,00	* Đô thị Long Thành phát triển với quy mô đạt chuẩn thị trấn khoảng 1.500ha gồm thị trấn và một phần xã Long Khánh.
2	Xã Ngũ Lạc	3.802,29		30.000	30.000		750,00	750,00	* Hình thành thị trấn Huyện lỵ.
3	Xã Đôn Châu	3.216,08	15.500		15.500	425,62		425,62	
4	Xã Đôn Xuân	2.676,39	17.500		17.500	499,75		499,75	
5	Xã Long Vĩnh (có KĐT Long Vĩnh)	9.637,20 (KĐT 1.109ha)	8.000	15.000	23.000	428,44	542,00	970,44	* Bao gồm Khu đô thị Long Vĩnh
6	Xã Long Khánh	4.642,65	11.500		11.500	690,35		690,35	* Diện tích đất xây dựng chưa bao gồm diện tích tính theo Thị trấn Long Thành
7	Xã Đông Hải (có KĐT Đông Thành)	6.890,75 (KĐT 378ha)	17.500	5.000	22.500	596,77	328,00	924,77	* Bao gồm Khu đô thị Đông Thành
<b>Toàn huyện</b>		<b>31,373,39</b>	<b>70.000</b>	<b>83.000</b>	<b>153.000</b>	<b>2.640,93</b>	<b>2.330,00</b>	<b>4.970,93</b>	

Ghi chú: chưa bao gồm diện tích đất xây dựng các khu chức năng (xem bảng thống kê các khu chức năng)

*Bảng thống kê dân số, quy mô diện tích đất xây dựng hệ thống đô thị và nông thôn*

STT	Đơn vị	Dân số		Đất Xây dựng	
		Quy hoạch		Quy hoạch	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
<b>ĐÔ THỊ</b>		<b>55.500</b>	<b>83.000</b>	<b>1.264,32</b>	<b>2.330,00</b>
1	Thị trấn Long Thành	25.000	33.000	375,00	710,00
2	Thị trấn Ngũ Lạc (gồm khu DVCC và KĐT KKT Định An)	21.500	30.000	629,32	750,00
3	Khu đô thị Long Vĩnh	5.000	15.000	140,00	542,00
4	Khu đô thị Đông Thành	4.000	5.000	120,00	328,00
<b>XÃ-NÔNG THÔN</b>		<b>65.000</b>	<b>70.000</b>	<b>2.302,33</b>	<b>2.640,93</b>
<i>Cụm phía Bắc kênh đào Trà Vinh</i>		<i>29.000</i>	<i>33.000</i>	<i>772,57</i>	<i>925,37</i>
1	Xã Đôn Châu	13.500	15.500	349,22	425,62
2	Xã Đôn Xuân	15.500	17.500	423,35	499,75
<i>Cụm phía Nam kênh đào Trà Vinh</i>		<i>36.000</i>	<i>37.000</i>	<i>1.529,76</i>	<i>1.715,56</i>
3	Xã Long Vĩnh	13.500	8.000	428,44	428,44
4	Xã Long Khánh	9.000	11.500	607,35	690,35
5	Xã Đông Hải	13.500	17.500	493,97	596,77
<b>CỘNG</b>		<b>120.500</b>	<b>153.000</b>	<b>3.566,65</b>	<b>4.970,93</b>

*Bảng thống kê các khu chức năng*

STT	KHU CHỨC NĂNG	Vị trí	Năm 2030	Năm 2040
			<b>1.638,00</b>	<b>5.756,00</b>
1	Khu công nghiệp Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	636,00	936,00
2	Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	Xã Đôn Xuân-Đôn Châu	334,00	934,00
3	Khu công nghiệp Định An	Xã Đôn Xuân	291,00	591,00
4	Khu dự trữ phát triển CN Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh	-	1.173,00
5	Khu dự trữ phát triển CN Long Khánh	Xã Long Khánh	-	993,00
6	Kho ngoại quan Logistic	Xã Đôn Châu	61,00	101,00
7	Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	155,00	305,00
8	Khu dịch vụ giải trí, hồ nước ngọt	Xã Đôn Châu - Ngũ Lạc	99,00	299,00
9	Khu dịch vụ giải trí sinh thái	Xã Đông Hải	62,00	424,00

## **5. Định hướng tổ chức không gian phát triển các khu chức năng:**

a. Định hướng không gian phát triển các khu công nghiệp - kho tàng và khu dịch vụ công nghiệp:

- Các khu chức năng đặc thù gồm các khu sản xuất đô thị, khu dịch vụ du lịch, các vùng sản xuất công nghệ cao,... cần được xác định phạm vi, quy mô, có hình thức tổ chức không gian phù hợp, kết nối thuận tiện với các khu chức năng xung quanh.

- Bố trí các khu công nghiệp và dịch vụ công nghiệp, thúc đẩy sản xuất và tạo việc làm, tận dụng tối đa điều kiện về giao thông đối ngoại.

- Hình thành các khu công nghiệp và kho tàng được bố trí dọc 2 bên bờ kênh Đào Trà Vinh định hướng như:

### **Khu vực Bắc kênh đào Trà Vinh:**

Bố trí 3 khu công nghiệp kèm theo các khu dịch vụ, phụ trợ khác tại khu vực nằm giữa Đông và Tây Bắc, với quy mô 2.867ha bao gồm:

+ Khu công nghiệp Định An: Diện tích 591 ha, thuộc xã Đôn Xuân.

+ Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu: Diện tích 934 ha, thuộc xã Đôn Xuân và xã Đôn Châu.

+ Khu công nghiệp Ngũ Lạc: Diện tích 936 ha, thuộc xã Ngũ Lạc.

+ Khu dịch vụ công nghiệp: Diện tích 305 ha, thuộc xã Ngũ Lạc.

+ Khu kho ngoại quan (logistic): Diện tích 101 ha, thuộc xã Đôn Châu.

### **Khu vực Nam kênh đào Trà Vinh:**

Bố trí khu dự trữ cho phát triển các khu công nghiệp tại cực giữa Đông và Tây Bắc, phục vụ sau năm 2030 với quy mô 2.166ha bao gồm:

+ Khu dự trữ phát triển công nghiệp Long Vĩnh có quy mô 1.173 ha, thuộc xã Long Vĩnh.

+ Khu dự trữ phát triển công nghiệp Long Khánh có diện tích 993 ha, thuộc xã Long Khánh.

Phát triển các nhà máy năng lượng tái tạo, các công trình năng lượng điện gió quy mô 100 ha thuộc xã Đông Hải khai thác hiệu quả lợi thế và tài nguyên của địa phương.

b. Định hướng phát triển khu dịch vụ và du lịch:

### **Khu vực Bắc kênh đào Trà Vinh:**

Bố trí một số các khu dịch vụ và du lịch có tính chất tổng hợp hoặc chuyên đề riêng biệt:

+ Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu 145ha và khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Ngũ Lạc 154ha.

**Khu vực Nam kênh đào Trà Vinh:**

Bố trí một số các khu dịch vụ và du lịch lớn kết hợp phát triển nông, lâm ngư nghiệp gồm:

+ Rừng sinh thái xã Long Khánh được khai thác cho phát triển du lịch 959ha.

+ Khu dịch vụ, giải trí sinh thái: Khu dịch vụ giải trí khai thác thể mạnh sinh thái đồng quê kết hợp nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ nông thôn. Được bố trí có diện tích 424 ha, thuộc xã Đông Hải.

**6. Định hướng vùng sản xuất:**

- Tuân thủ theo định hướng phát triển hướng theo định hướng chung của tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1443/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trà vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, và theo Quy hoạch khu kinh tế Định An, Cụ thể:

+ Chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang làm kinh tế nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng trưởng nông, lâm, thủy sản bình quân 2,5%/năm.

+ Xây dựng ngành thủy sản thành ngành sản xuất hàng hóa theo hướng hiện đại, áp dụng quy trình VietGrap

Vùng phía Bắc đường Tỉnh 914: khu vực nằm ngoài khu kinh tế Định An phát triển theo quy hoạch chung xã. Trong đó phần thuộc phạm vi 03 xã (Đôn Châu, Đôn Xuân, Ngũ Lạc) có quy mô diện tích khoảng 5.202,95ha. Vùng này chủ yếu sản xuất rau màu thực phẩm, cây lúa, cây công nghiệp ngắn ngày.

Vùng phía Nam đường Tỉnh 914: khu vực phát triển về ngành thủy sản thuộc khu vực khu kinh tế Định An với quy mô diện tích khoảng 26.170,44ha. Trong đó, phần thuộc phạm vi 03 xã (Đôn Châu, Đôn Xuân, Ngũ Lạc) phía Bắc kênh Đào phát triển thủy sản nhưng còn ít. Phía Nam kênh Đào gồm 4 đơn vị hành chính là thị trấn Long Thành, xã Long Vĩnh, Đông Hải và Long Khánh có quy mô diện tích khoảng 21.678,63ha. Là vùng phát triển mạnh về ngành thủy sản, chủ yếu nuôi tôm thâm canh và quảng canh tiên tiến (tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh,...) nuôi cua biển kết hợp với tôm sú, nuôi nghêu, nuôi cá và các loài nhuyễn thể khác,...

## **7. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

### **a. Giao thông:**

➤ *Hệ thống đường bộ:*

#### ❖ Quốc lộ:

Quốc lộ 53 là trục đối ngoại chính của huyện. Lộ giới đường đi qua khu vực đô thị là 67m, lộ giới tuyến tại khu vực ngoài đô thị đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp I, lộ giới 32m.

- Tuyến đường hành lang ven biển: được thiết kế đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp II với mặt cắt đường rộng 16,5m (bao gồm dải phân cách 1,5m), nền đường rộng 22,5m, hành lang bảo vệ mỗi bên 17m, lộ giới 56,5m.

- Quốc lộ 53B (được hình thành theo Quyết định số 326/QĐ-BGTVT ngày 09/02/2018 của Bộ GTVT) chia làm 2 đoạn lộ giới:

+ Đoạn từ Quốc lộ 53 đến hành lang ven biển có lộ giới tuân thủ Quy hoạch Khu Kinh tế Định An. Mặt cắt thiết kế có lộ giới là 25m.

+ Đoạn thuộc tuyến hành lang ven biển: được quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp II với mặt cắt đường rộng 16,5m (bao gồm dải phân cách 1,5m), nền đường rộng 22,5m, hành lang bảo vệ mỗi bên 17m, lộ giới 56,5m.

#### ❖ Đường tỉnh

ĐT. 914 là tuyến đường giao thông đối ngoại chính của khu vực phía Bắc kênh đào Trà Vinh. Tuyến đường được Quy hoạch theo định hướng khu kinh tế Định An với lộ giới 60m.

Đường huyện 25 được định hướng phát triển thành ĐT.911. Tuyến đường được Quy hoạch theo định hướng Quy hoạch giao thông vận tải Tỉnh với lộ giới đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp IV, lộ giới 29m.

#### ❖ Đường huyện:

ĐH.21 giúp kết nối thị trấn Ngũ Lạc với các huyện lân cận phía Bắc, góp phần thúc đẩy sự phát triển khu vực đạt chuẩn thị trấn Huyện lỵ. theo định hướng Quy hoạch giao thông vận tải Tỉnh với lộ giới đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp IV, lộ giới 29m.

#### ❖ Giao thông động lực phát triển Kinh tế:

Tuyến đường dọc hai bên kênh đào Trà Vinh là đường trục kết nối hai phía Đông Tây huyện Duyên Hải, liên kết các đô thị và các trung tâm chức năng. Tuyến này được thiết kế với mặt cắt từ 24 - 32m, đạt tiêu chuẩn đường cấp I, cấp II đồng bằng. Lộ giới bảo vệ và dự trữ là từ 45 - 60m.

Xây dựng mới tuyến đường động lực tuân thủ Quy hoạch Khu Kinh tế Định An và dự án giao thông các xã đảo, với lộ giới 20-28m.

#### ❖ Đường đô thị:



Đường khu vực đô thị: Thiết kế với mặt cắt từ 20 - 25m, có nhiệm vụ kết nối các khu chức năng với các đường trục chính trong đô thị.

**Bảng thống kê hệ thống giao thông vùng huyện Duyên Hải**

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT	LÝ TRÌNH		LỘ GIỚI	CAO ĐỘ TRUNG BÌNH
			ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	m	m
<b>I</b>	<b>QUỐC LỘ</b>					
1	QUỐC LỘ 53 (ĐOẠN QUA ĐÔ THỊ LONG VĨNH)	3-3	kênh đào Trà Vinh	Tuyến N2	67,0	2,20
2	QUỐC LỘ 53 (ĐOẠN QUA THỊ TRẤN LONG THÀNH)	3-3	Tuyến N7	Cầu nối qua thị xã Duyên Hải	67,0	2,20
3	QUỐC LỘ 53 (ĐOẠN NGOÀI ĐÔ THỊ)	3A-3A	Tuyến N2	Tuyến N7	32,0	
4	QUỐC LỘ 53B (ĐOẠN QUA THỊ TRẤN LONG THÀNH)	5-5	Quốc lộ 53	Tuyến N7 nối dài	25,0	2,20
5	QUỐC LỘ 53B (ĐOẠN TỪ THỊ TRẤN LONG THÀNH ĐẾN HÀNH LANG VEN BÊN )	7-7	Tuyến N7 nối dài	Đường hành lang ven biển	25,0	2,20
6	QUỐC LỘ 53B (THUỘC TUYẾN HÀNH LANG VEN BIỂN)	10-10	Đường hành lang ven biển	Cầu nối qua thị xã Duyên Hải	56,5	2,20
7	ĐƯỜNG HÀNH LANG VEN BIỂN	10-10	Quốc lộ 53B	Quốc lộ 53 (Đô thị Long Vĩnh)	56,5	2,20
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG TỈNH</b>					
1	ĐƯỜNG TỈNH 911	9-9	Ranh huyện phía Bắc	Đường tỉnh 914	29,0	2,30
2	ĐƯỜNG TỈNH 914	1-1	Ranh huyện phía Tây (xã Đôn Xuân)	Ranh huyện phía Đông (xã Ngũ Lạc)	60,0	2,30
<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG HUYỆN</b>					
1	ĐƯỜNG HUYỆN 21	9-9	Ranh huyện phía Bắc	Đường tỉnh 914	29	2,30
<b>IV</b>	<b>TRỤC ĐỘNG LỰC</b>					
1	ĐƯỜNG ĐÔN CHÂU - ĐÔN XUÂN	6A-6A	Ranh huyện phía Tây (xã Đôn Xuân)	Kênh 3/2	28,0	2,30
2	ĐƯỜNG NỐI ĐT.914 - KÊNH ĐÀO TRÀ VINH	6A-6A	Đường tỉnh 914	Đường phía Bắc Kênh Đào Trà Vinh	28,0	2,30
3	TUYẾN SỐ 5	6A-6A	Đường tỉnh 914	Đường phía Bắc Kênh Đào Trà Vinh	28,0	2,30
4	TUYẾN SỐ 2	6A-6A	Ranh huyện phía Bắc	Tuyến số 5	28,0	2,30
5	ĐƯỜNG PHÍA BẮC KÊNH ĐÀO TRÀ VINH	2-2	Ranh huyện phía Tây (xã Đôn Xuân)	Ranh huyện phía Đông (xã Ngũ Lạc)	45 - 60	2,30
6	ĐƯỜNG PHÍA NAM KÊNH ĐÀO TRÀ VINH	4-4	Tuyến N1	Tuyến D6	45	2,20-2,30
7	TUYẾN N1	6A-6A	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Quốc lộ 53	28	2,20
8	TUYẾN N1A	6-6	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Quốc lộ 53	28	2,20
9	TUYẾN N2 (ĐOẠN QUA ĐÔ THỊ LONG VĨNH)	5-5	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Quốc lộ 53	25	2,20
10	TUYẾN N2 (ĐOẠN NGOÀI ĐÔ THỊ)	7-7	Quốc lộ 53	Đường hành lang ven biển	25	2,20

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT	LÝ TRÌNH		LỘ GIỚI	CAO ĐỘ TRUNG BÌNH
			ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	m	m
11	TUYẾN N3	7-7	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Đường hành lang ven biển	25	2,20-2,30
12	ĐƯỜNG VEN SÔNG LA CHI	8-8	Quốc lộ 53	Đường hành lang ven biển	20	2,20
13	ĐƯỜNG VEN SÔNG RẠCH CỎ	7-7	Đường ven Sông La Chi	Đường hành lang ven biển	25	2,20
14	TUYẾN D4	8-8	Đường hành lang ven biển	Tuyến N3	20	2,20
15	TUYẾN D3	8-8	Tuyến N3	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	20	2,20
16	ĐƯỜNG LONG KHÁNH - ĐÔNG HẢI	7-7	Tuyến N5	Đường hành lang ven biển	25	2,20
17	ĐƯỜNG B4	8-8	Tuyến N3	Đường Long Khánh - Đông Hải	20	2,20
18	TUYẾN D2 (XÃ LONG KHÁNH)	8-8	Tuyến N6	Tuyến N7	20	2,20-2,30
19	TUYẾN D2 (THỊ TRẤN LONG THÀNH)	5-5	Tuyến N7	Đường Long Thành - Đông Hải	25	2,20
20	ĐƯỜNG D13A	5-5	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Quốc lộ 53	25	2,20
21	TUYẾN N7	7-7	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Quốc lộ 53	25	2,20
22	TUYẾN N7 NỐI DÀI	7-7	Quốc lộ 53	Quốc lộ 53B	25	2,20
23	TUYẾN N5	6A-6A	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Đường Long Khánh - Đông Hải	28,0	2,30
24	TUYẾN N6	6A-6A	Tuyến N5	Đường hành lang ven biển	28,0	2,20
25	ĐƯỜNG LONG THÀNH - ĐÔNG HẢI (ĐOẠN QUA ĐÔ THỊ)	5-5	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	Tuyến D3	25	2,20
26	ĐƯỜNG LONG THÀNH - ĐÔNG HẢI (ĐOẠN NGOÀI ĐÔ THỊ)	7-7	Tuyến D3	Tuyến D6	25	2,20
27	TUYẾN N8	8-8	Quốc lộ 53B	Tuyến D6	20	2,20
28	TUYẾN D6	6-6	Đường hành lang ven biển	Đường phía Nam Kênh Đào Trà Vinh	28	2,20

❖ **Giao thông nông thôn:**

Đường giao thông chính các khu vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và dân cư nông thôn: Nâng cấp, cải tạo các liên xã hiện có; kết hợp mở các tuyến mới tạo thành mạng các tuyến chính cho vùng, liên hệ thuận lợi với các tuyến khác trong huyện. Đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

Đường giao thông liên xã, liên thôn: Cải tạo theo hướng nâng cao năng lực giao thông, tạo điều kiện cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Đạt tiêu chuẩn đường cấp V và cấp VI đồng bằng.

➤ **Hệ thống đường thủy:**

Giao thông đường thủy: Kết hợp với hệ thống giao thông đường bộ, khai thác các tuyến giao thông đường thủy hiện có trong huyện, bao gồm:

- Tuyến đường thủy do Trung Ương quản lý: Sông Hậu, Kênh Đào Trà Vinh đạt cấp ĐB-ĐTNĐ.
- Tuyến đường thủy do tỉnh quản lý: Kênh 3/2 đạt cấp III-ĐTNĐ.
- Các tuyến giao thông thủy do huyện quản lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp IV – ĐTNĐ.

➤ *Công trình đầu mối giao thông:*

- Bến thủy nội địa: Bố trí 03 bến tàu thủy tại các đầu mối giao thông thủy - bộ liên kết mạng lưới giao thông đường thủy và mạng lưới giao thông đường bộ, công suất mỗi bến từ 5.000 - 10.000 tấn/năm.
- Xây dựng 03 bến xe hỗn hợp, có khu vực đậu xe khách đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại IV theo QCVN 45:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bến xe khách trong địa bàn huyện tại thị trấn Long Thành; thị trấn Ngũ Lạc; đô thị Long Vĩnh. Tổng diện tích khoảng 10ha.

**b. Cao độ nền và thoát nước mặt:**

➤ *Cao độ nền:*

- Đô thị Long Thành: Cao độ san nền là 2,2 m; hướng dốc từ trung tâm đô thị về phía các kênh rạch xung quanh; độ dốc san nền 0,4%.
- Đô thị Long Vĩnh: Cao độ san nền là 2,2 m; hướng dốc về phía các kênh, rạch trong vùng; độ dốc san nền từ 0,3% - 0,4%.
- Đô thị Đông Thành: Cao độ san nền là 2,2 m; hướng dốc từ trung tâm về phía các kênh, rạch bao quanh; độ dốc san nền 0,3%.
- Thị trấn Ngũ Lạc: Cao độ san nền là 2,3 m; hướng dốc về phía các kênh, rạch trong khu vực; độ dốc san nền 0,3%.
- Các khu công nghiệp phía Bắc và phía Nam kênh Đào Trà Vinh: Cao độ san nền là 2,3 m; hướng dốc về phía kênh La Bang, sông Bến Giá,...; độ dốc san nền 0,5%.
- Các khu dân cư nông thôn: Quy định san nền đối với các điểm, khu dân cư. Giải pháp hướng dốc chung theo nguyên tắc từ khu dân cư dốc ra các khu sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp lân cận, hướng dốc cục bộ sẽ được quy hoạch xây dựng giai đoạn sau thực hiện. Cao độ san nền của các khu gồm: Các khu dân cư tại xã Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải có cao độ san lấp là 2,2 m; Các khu dân cư tại xã Đôn Châu, Đôn Xuân có cao độ san lấp là 2,3 m.
- Các khu công viên, vui chơi giải trí, du lịch: Cốt xây dựng không chế là 2,2 m. Giải pháp chi tiết về hướng dốc, độ dốc theo điều kiện cụ thể sẽ được thực hiện ở các bước quy hoạch sau.

➤ *Thoát nước mưa:*

– Hướng thoát: theo hướng dốc cục bộ đổ ra sông kênh rạch gần nhất như rạch Bến Đò, rạch Giồng, kênh 3/2, kênh đào Trà Vinh,...trước khi dẫn ra sông Hậu.

– Khu vực các thị trấn, khu đô thị và các khu công nghiệp bố trí hệ thống thoát nước riêng.

– Các trung tâm xã bố trí hệ thống thoát nước chung, nước thải sẽ được tách ra tại các giếng tách dòng ở cuối đường cống, đưa về trạm xử lý, nước mưa sẽ thải xuống kênh rạch, sông ngòi gần nhất.

– Khu vực các ấp: sử dụng hệ thống thoát nước phân tán theo cụm dân cư tập trung.

➤ *Hệ thống thủy lợi:*

– Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu nước tưới tiêu phục vụ sản xuất và kết hợp giao thông thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa trên địa bàn.

– Trước tình hình biến đổi khí hậu làm cho hệ thống kênh nội đồng mau bị bồi lắng, gây thiếu nước ngọt, nên cần xem xét nạo vét thường xuyên để đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất.

**c. Định hướng cấp nước:**

➤ *Chỉ tiêu cấp nước:*

– Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt (Qsh): Khu vực đô thị: 120 lít/người.ngđ; Khu vực nông thôn: 80 lít/người.ngđ.

– Nước cho công trình công cộng: 10% Qsh.

– Nước cho công nghiệp: 20m<sup>3</sup>/ha.ngđ.

– Nước rò rỉ, dự phòng: 10 - 15% tổng các loại nước.

➤ *Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt:*

– Khu vực đô thị: 8.000 m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2030) – 12.000 m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2040).

– Khu vực nông thôn: 6.300m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2030) – 6.800m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2040).

– Công nghiệp: 21.700m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2030) – 76.000m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2040).

➤ *Định hướng quy hoạch nguồn cấp nước:*

– Khu vực đô thị: tiếp tục sử dụng các trạm cấp nước hiện hữu, đồng thời xây dựng 02 trạm cấp nước (theo QH KKT Định An) khai thác nước mặt kết hợp nước ngầm giai đoạn 1 để đảm bảo đáp ứng nhu cầu: trạm cấp nước số 2: CS 42.000m<sup>3</sup>/ngđ; trạm cấp nước số 3: CS 1.500m<sup>3</sup>/ngđ. Các trạm cấp nước đô thị được nâng công suất trong giai đoạn đến năm 2040.

– Khu vực nông thôn: tiếp tục sử dụng nguồn nước từ các giếng khoan và trạm cấp nước ngầm hiện hữu.

– Các khu công nghiệp: xây mới trạm cấp nước riêng cho từng khu công nghiệp để thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng nguồn nước độc lập với các khu dân cư, công suất giai đoạn 1 từ 4.000-11.000m<sup>3</sup>/ngđ. Các trạm cấp nước đô thị được nâng công suất trong giai đoạn đến năm 2040.

➤ *Định hướng mạng lưới cấp nước:*

– Khu vực đô thị: xây dựng các đường ống chính nối với các đường ống hiện hữu tạo mạng vòng dọc theo các tuyến giao thông chính có D150-200.

– Khu vực nông thôn: tiếp tục sử dụng các tuyến ống cấp nước hiện hữu, nâng cấp hoặc xây mới thêm đôi với các tuyến ống đã xuống cấp.

**d. Hệ thống thoát nước thải và xử lý chất thải rắn:**

➤ *Định hướng hệ thống thoát nước thải:*

❖ **Chỉ tiêu:**

– Thoát nước thải: 80% lượng nước cấp sinh hoạt.

❖ **Lượng nước thải sinh hoạt:**

– Khu vực đô thị: 6.400 m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2030) – 9.600 m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2040).

– Khu vực nông thôn: 5.000m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2030) – 5.400m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2040).

– Công nghiệp: 17.300m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2030) – 60.800m<sup>3</sup>/ngđ (đến 2040).

❖ **Định hướng quy hoạch mạng lưới thoát nước:**

– Khu vực đô thị: Xây mới 4 trạm xử lý nước thải cho 4 khu đô thị (Ngũ Lạc, Long Thành, Long Vĩnh, Đông Thành). Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải được thu gom theo các tuyến cống chính dẫn về trạm xử lý nước thải. Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 14: 2008/BTNMT và xả ra sông gần nhất.

– Nước thải công nghiệp: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải được dẫn về các trạm xử lý theo định hướng quy hoạch chung khu kinh tế Định An và quy hoạch phân khu từng khu chức năng, xây dựng trạm xử lý riêng. Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT và xả ra sông gần nhất.

– Khu vực nông thôn: Sử dụng hệ thống thoát nước chung cho tất cả các trung tâm xã và điểm dân cư. Xây dựng các tuyến cống thoát nước trên các trục đường chính dẫn nước ra kênh rạch gần nhất. Tại khu vực trung tâm xã, khuyến khích xây dựng bể xử lý nước thải cục bộ tùy theo năng lực tài chính của địa phương. Bể xử lý nước thải thu gom lượng nước đáy tại giếng tách dòng cuối tuyến cống chung.

➤ *Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn*

❖ **Chỉ tiêu chất thải rắn:**

– Chất thải rắn: Khu vực đô thị: 0,9 kg/người. ngày đêm, khu vực nông thôn: 0,8 kg/người.ngày đêm.

– Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang: 5 m<sup>2</sup>/mộ; nhà tang lễ  $\geq 1$  công trình/ đô thị.

❖ **Khối lượng chất thải rắn:**

– Khu vực đô thị: 50 tấn/ngđ (đến 2030) – 75 tấn/ngđ (đến 2040).

– Khu vực nông thôn: 52 tấn/ngđ (đến 2030) – 56 tấn/ngđ (đến 2040).

– Công nghiệp: 492,0 tấn/ngđ (đến 2030) – 1.727,0 tấn/ngđ (đến 2040).

❖ **Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn:**

– Khu vực nội thị:

+ Xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn cho các đô thị (Ngũ Lạc, Long Thành, Long Vĩnh, Đông Thành).

+ Chất thải rắn được phân loại tại trạm trung chuyển trước khi vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn tại xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải.

– Khu vực nông thôn: Khuyến khích người dân tại khu vực nông thôn thu gom chất thải rắn, đưa về các điểm tập kết trước khi vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn tại xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải.

❖ **Nghĩa trang**

Cải tạo các nghĩa trang theo mô hình công viên nghĩa trang. Tại các khu vực nông thôn, từ nay đến năm 2030, các nghĩa trang hiện có cho phép tiếp tục chôn lấp. Sau năm 2030, xây dựng nghĩa trang tập trung cho toàn huyện Duyên Hải và Khu kinh tế Định An tại khu vực phía Tây Nam xã Long Vĩnh (gần tuyến đường bộ ven biển dự kiến) có quy mô khoảng 370 ha.

**e. Định hướng hệ thống cấp điện:**

➤ *Công suất điện:*

– Tổng công suất cấp điện đến năm 2030: 273,6MW(321,9MVA).

– Tổng công suất cấp điện đến năm 2040: 854,7MW(1.005,5MVA).

➤ *Nguồn cấp điện:*

– Hiện tại, huyện Duyên Hải cấp nguồn từ trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà, được nhận nguồn từ TBA 110/22kV Trà Vinh 2 qua đường dây 110kV Trà Vinh 2-Cầu Ngang-Duyên Trà và đường dây 110kV Cầu Kè-Trà Cú-Duyên Trà, lâu dài được bổ sung từ TBA 110/22kV Dân Thành.

– Các tuyến trung thế chính dọc đường Quốc lộ 53, Quốc lộ 53B, đường Tỉnh 914 và các trục đường chính hiện hữu trong khu quy hoạch.

– Xây dựng mới TBA 220/110kV Duyên Hải (giai đoạn đầu lắp 1x125MVA, đến 2035 nâng cấp lên 2x250MVA).

– Xây dựng mới TBA 110/22kV 2x63MVA Khu công nghiệp 1, khu công nghiệp 2. Đến năm 2035, xây dựng mới TBA 110/22kV 2x40MVA Long Vĩnh,

2x63MVA Định An; nâng công suất trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà lên 2x63MVA, TBA 110/22kV Dân Thành lên 40MVA+63MVA.

– Xây dựng mới các nhà máy điện gió cấp nguồn bổ sung cho phụ tải khu vực:

- + Đông Thành 1 (V1-7): 80MW
- + Đông Thành 2 (V3-4): 120MW
- + Đông Hải 1 (V3-1): 100MW
- + Thăng Long (V3.1): 96MW

➤ *Mạng lưới cấp điện:*

– Hiện trong khu quy hoạch có các tuyến đường dây truyền tải 500kV, 220kV đi ngang từ trung tâm Nhiệt điện Duyên Hải đi các vùng lân cận và các tuyến phân phối 110kV cấp điện cho TBA 110/22kV Duyên Trà.

– Xây dựng mới các tuyến đường dây truyền tải 220kV cấp nguồn cho TBA 220/110kV Duyên Hải.

– Xây dựng mới các tuyến phân phối 110kV từ TBA 220/110kV Duyên Hải cấp nguồn cho các trạm biến áp 110/22kV xây dựng mới.

– Cải tạo, nâng cấp các tuyến trung thế 22kV hiện hữu theo lộ giới đường quy hoạch, lâu dài được ngầm hóa đảm bảo mỹ quan đô thị. Xây dựng mới các tuyến trung thế 22kV đi dọc các tuyến đường cung cấp nguồn điện cho nhu cầu phụ tải toàn huyện.

#### **f. Định hướng hệ thống thông tin liên lạc:**

➤ *Chỉ tiêu:*

– Dân cư: 1-2 Thuê bao/hộ.

– Sinh hoạt: Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

– Công cộng: 20% sinh hoạt.

– Dự phòng: 5%.

➤ *Tổng nhu cầu:*

– Điện thoại cố định khoảng: 3.615 thuê bao (đến 2030); 4.590 thuê bao (đến 2040).

– Điện thoại di động khoảng: 132.550 thuê bao (đến 2030); 168.300 thuê bao (đến 2040).

– Thuê bao internet khoảng: 38.560 thuê bao (đến 2030); 59.520 thuê bao (đến 2040).

➤ *Nguồn cấp:*

Hệ thống thông tin liên lạc chính của huyện được cấp từ bưu điện cấp II dây dựng mới tại trung tâm hành chính huyện và các bưu điện xã thông qua tuyến TTLL chính dọc đường Quốc lộ 53, đường Tỉnh 914, Quốc lộ 53B và các tuyến đường hiện hữu trong khu quy hoạch.

Trung tâm viễn thông huyện là trung tâm đầu mối cung cấp các dịch vụ viễn thông, tổ chức phục vụ thông tin theo yêu cầu của cấp Đảng, chính quyền địa phương.

➤ *Mạng lưới viễn thông*

– Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới viễn thông đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội khu vực.

– Lựa chọn chuẩn 4G, 5G và dự kiến cấp phép mạng di động 5G sau năm 2020.

– Hạ tầng chuyển mạch, truyền dẫn, ngoại vi, di động, bưu chính được quan tâm, đầu tư phát triển, đảm bảo phục vụ tốt nhất nhu cầu thông tin liên lạc của người dân trong huyện.

**8. Đánh giá môi trường chiến lược:**

Thực hiện các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ tác động của môi trường:

– Kiểm soát chất lượng môi trường nước.

– Kiểm soát chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn.

– Quản lý chất thải.

**9. Các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:**

– Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 53.

– Xây dựng đường ven biển kết hợp với đê biển, trong phạm vi huyện Duyên Hải.

– Khu công nghiệp Đôn Xuân, Đôn Châu, Ngũ Lạc, Định An, kho ngoại quan Logistic.

– Khu Hành chính và Hạ tầng xã hội tập trung.

– Các khu giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu.

– Các dự án xây dựng phát triển: đô thị Long Vĩnh, thị trấn Ngũ Lạc, thị trấn Long Thành.

– Các dự án giao thông đường bộ đối ngoại trong huyện.

– Các dự án xây dựng điểm dân cư nông thôn

– Các dự án hạ tầng xã hội thiết yếu: trụ sở cơ quan, doanh nghiệp, công trình y tế, văn hoá, giáo dục.



*Kèm theo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040.*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải:

- Tổ chức công bố, công khai đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định hiện hành.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch trong các đồ án quy hoạch và quy định quản lý liên quan đã ban hành phù hợp với đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

**Điều 4:** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công thương, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như điều 5;
- BLĐVP. UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, TH, NN;
- Lưu: VT, CNXD.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ THẢO**

**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ**  
**THEO ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG**  
**VÙNG HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH**  
**ĐẾN NĂM 2040**

**Quy mô diện tích: 31.373,39 ha (khoảng 313,7 km<sup>2</sup>)**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

**NĂM 2021**

**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ**  
**THEO ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN DUYÊN HẢI,**  
**TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2040**

**CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:** ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Kèm theo quyết định số:.....ngày....tháng....năm 2021

**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:** SỞ XÂY DỰNG TỈNH TRÀ VINH

Kèm theo báo cáo thẩm định số:.....ngày....tháng....năm 2021

**CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP:** ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI

Kèm theo tờ trình số:.....ngày....tháng....năm 2021

**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ**  
**THEO ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN DUYÊN HẢI,**  
**TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2040**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

**CHƯƠNG I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1: Đối tượng áp dụng, phân công quản lý thực hiện**

- Quy định này được áp dụng đối với huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 quy định về tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng đặc thù và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính huyện Duyên Hải đã được phê duyệt tại Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2021 của UBND tỉnh Trà Vinh.

- Các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan tới hoạt động xây dựng và quản lý hoạt động đầu tư xây dựng khu đô thị đều phải thực hiện theo đúng quy định này.

- Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải quản lý chung và là chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, chịu trách nhiệm tổ chức lập các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các dự án trên cơ sở đồ án quy hoạch vùng huyện Duyên Hải được phê duyệt.

- Các cơ quan quản lý quy hoạch, xây dựng và chính quyền địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, quản lý đầu tư xây dựng theo đúng quy định tại văn bản này.

- Việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi những quy định tại văn bản này phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định này cho phép.

**Điều 2: Phạm vi ranh giới, quy mô dân số, đất đai vùng quản lý:**

**1. Phạm vi ranh giới:**

Khu vực lập quy hoạch xây dựng vùng gồm toàn bộ ranh giới huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, có diện tích khoảng 31.373,39ha (khoảng 313,7km<sup>2</sup>), có ranh giới được xác định như sau:

- + Phía Đông : giáp thị xã Duyên Hải;
- + Phía Tây : giáp huyện Trà Cú và tỉnh Sóc Trăng;
- + Phía Nam : giáp Biển Đông;
- + Phía Bắc : giáp huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú.

## 2. Quy mô dân số:

- Quy mô dân số hiện trạng khoảng 78.540 người.
- Đến năm 2030: Dân số toàn huyện 120.500 người, trong đó đô thị khoảng 55.500 người; nông thôn khoảng 65.000 người; đạt mật độ dân số khoảng 395 người/km<sup>2</sup>.
- Đến năm 2040: dân số khoảng 153.000 người; trong đó dân số đô thị khoảng 83.000 người, nông thôn khoảng 70.000 người, đạt mật độ dân số khoảng 501 người/km<sup>2</sup>;

## 3. Phạm vi đất đai vùng quản lý:

Gồm toàn bộ ranh giới huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, có diện tích khoảng 31.373,39 ha (khoảng 313,7km<sup>2</sup>). Trong đó có thị trấn Ngũ Lạc, thị trấn Long Thành và 05 xã gồm: Đôn Xuân, Đôn Châu, Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải.

### Điều 3: Quy định về các vùng phát triển, các không gian phát triển kinh tế:

- **Mô hình phát triển xây dựng:** lấy thị trấn Ngũ Lạc và thị trấn Long Thành làm trung tâm phát triển chính, các khu vực dịch vụ thương mại làm động lực phát triển cho huyện. Tổ chức tuyến giao thông kết nối 2 đô thị (đô thị Đông Thành & đô thị Long Vĩnh).

- **Cực phát triển:** Vùng huyện Duyên Hải hình thành 2 cực phát triển chính gồm Thị trấn Ngũ Lạc là trung tâm toàn huyện và Thị trấn Long Thành là đô thị trung tâm phía Nam kênh đào Trà Vinh của huyện Duyên Hải và của Khu kinh tế Định An và kèm theo 02 khu đô thị hỗ trợ phát triển cho khu vực phía Nam kênh Đào (đô thị Long Vĩnh và đô thị Đông Thành).

- **Cấu trúc lưu thông chính:** Phía Bắc có đường Tỉnh 914 với chức năng là tuyến đường vành đai phía Bắc của khu kinh tế kết nối khu công nghiệp, dịch vụ công nghiệp với các huyện lân cận và Phía Nam Quốc lộ 53 là trục kinh tế - kỹ thuật - đô thị quan trọng chủ đạo và cũng là trục hành lang đô thị hoá đi qua kênh đào Trà Vinh còn kết nối với các đô thị khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Không gian vùng huyện Duyên Hải phát triển với 2 vùng của 2 bờ Bắc Nam kênh đào Trà Vinh.

#### - Khu vực phía Bắc kênh đào Trà Vinh:

Bao gồm thị trấn Ngũ Lạc, các xã Đôn Châu, Đôn Xuân. Đây là khu vực có phân định rõ 2 khu chức năng gồm khu sản xuất công nghiệp, khu trung tâm dịch vụ đô thị, khu dịch vụ du lịch hồ nước ngọt, khu trung tâm hành chính huyện và khu dân cư nông thôn qua đường tỉnh 914.

Vùng đô thị - công nghiệp trung tâm vùng huyện: với hạt nhân là trung tâm hành chính huyện và khu hỗn hợp gắn với thị trấn Ngũ Lạc và khu công nghiệp Định An, Đôn Châu, Ngũ Lạc và các khu dự trữ phát triển công nghiệp trên địa bàn xã Long Vĩnh, Long Khánh. Đồng thời gắn kết không gian với các khu dân cư nằm trên tuyến hành lang kinh tế đô thị huyện - đường tỉnh 914 và hành lang kinh tế đô thị vùng liên huyện – Đường huyện 25.

- Khu vực phía Nam kênh đào Trà Vinh:

Bao gồm các xã Long Vĩnh, Đông Hải, Long Khánh và thị trấn Long Thành. Gồm các cực phát triển là thị trấn Long Thành, khu đô thị Long Vĩnh, khu đô thị Đông Thành.

Các khu vực giáp kênh đào gồm một số khu chức năng chuyên dụng, các khu dự trữ phát triển công nghiệp lớn. Giữa các cực là vùng phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, bảo vệ môi trường, khu du lịch rừng sinh thái, khu nuôi trồng thủy sản và các điểm dân cư nông thôn, đồng thời là khu vực dự trữ phát triển công nghiệp lớn và các dịch vụ kèm theo.

Vùng đô thị - công nghiệp phía Nam kênh đào Trà Vinh: trung tâm là thị trấn Long Thành, gắn với các khu dự trữ phát triển công nghiệp trên địa bàn xã Long Vĩnh, Long Khánh, là đô thị trung tâm của tiểu vùng phía Nam của huyện. Gắn kết với thị trấn Long Thành là 2 khu đô thị Long Vĩnh – về phía Sông Hậu và Đông Thành – về phía Biển Đông, tạo thành vùng đô thị phía Nam của Huyện, nằm trên tuyến hành lang kinh tế - đô thị tỉnh – Quốc gia (kết nối huyện Duyên Hải với các đô thị tại các tỉnh thành trong hệ thống đô thị trên cả nước).

#### **Điều 4: Quy định về quản lý hệ thống đô thị và nông thôn:**

Hệ thống đô thị và nông thôn của huyện Duyên Hải: Đến năm 2030 huyện phát triển hệ thống đô thị gồm 01 thị trấn và 03 đô thị (thị trấn Long Thành, Đô thị Ngũ Lạc, Khu đô thị Long Vĩnh, Khu đô thị Đông Thành) đáp ứng quy mô dân số 55.500 người và 06 xã nông thôn đáp ứng khoảng 65.000 người. Đến năm 2040 huyện phát triển hệ thống đô thị gồm 02 thị trấn và 02 đô thị (thị trấn Long Thành, thị trấn Ngũ Lạc, Khu đô thị Long Vĩnh, Khu đô thị Đông Thành) đáp ứng quy mô dân số 83.000 người và 05 xã nông thôn đáp ứng khoảng 70.000 người, như sau:

- Thị trấn Long Thành với bề dày lịch sử phát triển với quy mô hiện hữu 508,03ha. Đến năm 2030 đáp ứng khoảng 25.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 375ha. Đến năm 2040 đáp ứng cho khoảng 33.000 ha, diện tích đất xây dựng khoảng 710ha, đô thị Long Thành phát triển với quy mô đạt chuẩn thị trấn khoảng 1.500ha gồm thị trấn và một phần xã Long Khánh đây sẽ là khu vực đô thị hóa cao phát triển với tầm nhìn là thị trấn đạt chuẩn quốc gia, làm trung tâm động lực phát triển. Là trung tâm kinh tế, văn hóa lịch sử, giáo dục, y tế và du lịch dịch vụ cho khu vực phía Nam kênh đào Trà Vinh đảm bảo hệ thống hạ tầng phục vụ cho khoảng 33.000 người.

- Xã Ngũ Lạc quy mô 3.802,29ha (sáp nhập ấp Phước Hội thuộc xã Long Khánh vào xã Ngũ Lạc). Đến năm 2030 đáp ứng dân số khoảng 21.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 629,32ha, nâng cấp lên đô thị loại V. Đến năm

2040 đáp ứng cho khoảng 30.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 750ha sẽ phát triển thành thị trấn huyện lỵ của huyện Duyên Hải (bao gồm Khu dịch vụ công cộng và Khu đô thị thuộc Khu kinh tế Định An có quy mô khoảng 150ha đáp ứng cho dân số khoảng 10.000 người). Đây là trung tâm hành chính huyện đồng thời là cửa ngõ đón tiếp, kết nối huyện với các địa phương khác về kinh tế, thương mại - dịch vụ và công nghiệp.

- 02 Đô thị sẽ phát triển theo dạng Khu đô thị gồm Khu đô thị Long Vĩnh và Khu đô thị Đông Thành sẽ là 2 đô thị hỗ trợ cho khu Tây và Đông Nam của thị trấn Long Thành, làm động lực phát triển khu vực phát triển vùng xã đảo (Nam kênh đào Trà Vinh):

+ Khu đô thị Long Vĩnh thuộc xã Long Vĩnh có quy mô 1.109ha. Đến năm 2030 đáp ứng cho khoảng 5.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 140 ha. Đến năm 2040 đáp ứng cho khoảng 15.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 542ha với tính chất là khu đô thị chuyên ngành, dự trữ với tính chất là đô thị công nghiệp, thương mại và dịch vụ cùng với các dự án xây dựng khu công nghiệp tại phía Nam kênh đào Trà Vinh đồng thời gắn kết với cảng Định An.

+ Khu đô thị Đông Thành thuộc xã Đông Hải có quy mô 378ha. Đến năm 2030 đáp ứng cho khoảng 4.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 120ha. Đến năm 2040 đáp ứng cho khoảng 5.000, diện tích đất xây dựng khoảng 328ha, với tính chất là khu tái định cư đáp ứng nhu cầu ở cho khu vực phía Đông Nam huyện Duyên Hải.

- Xã Đôn Châu có diện tích tự nhiên khoảng 3.216,08ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 13.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 349,22ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 15.500ha, diện tích đất xây dựng khoảng 425,62ha.

- Xã Đôn Xuân có diện tích tự nhiên khoảng 2.676,39ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 15.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 423,25ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 17.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 499,75ha.

- Xã Long Vĩnh có diện tích tự nhiên khoảng 9.637,20ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 13.500 người, diện tích đất xây dựng nông thôn khoảng 428,44ha (dân số đô thị khoảng 5.000 người, đất xây dựng đô thị khoảng 140ha). Dân số đến năm 2040 khoảng 8.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 428,44ha, (dân số đô thị khoảng 15.000 người, đất xây dựng đô thị khoảng 542ha).

- Xã Long Khánh có diện tích tự nhiên khoảng 4.642,65 ha (sau khi sáp nhập ấp Phước Hội vào xã Ngũ Lạc). Dân số đến năm 2030 khoảng 9.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 607,35ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 11.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 690,35ha.

- Xã Đông Hải có diện tích tự nhiên khoảng 6.890,75ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 13.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 493,97ha, (dân số đô thị khoảng 4.000 người, đất xây dựng đô thị khoảng 120ha). Dân số đến năm 2040 khoảng 17.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 596,77ha, (dân số đô thị khoảng 5.000 người, đất xây dựng đô thị khoảng 328ha).

**Bảng dự báo đất đai và dân số đến năm 2030**

ST T	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số dự báo (người)		Tổng Dân số	Đất xây dựng (ha)		Cộng	Ghi Chú
			Nông thôn	Đô thị		Nông thôn	Đô thị		
1	Thị trấn Long Thành	508,03		25.000	25.000		375,00	375,00	
2	Xã Ngũ Lạc	3.802,29		21.500	21.500		629,32	629,32	* Nâng cấp lên đô thị loại V giai đoạn (2026-2030)
3	Xã Đôn Châu	3.216,08	13.500		13.500	349,22		349,22	
4	Xã Đôn Xuân	2.676,39	15.500		15.500	423,35		423,35	
5	Xã Long Vĩnh (có KĐT Long Vĩnh)	9.637,20 (KĐT 1.109ha)	13.500	5.000	18.500	428,44	140,00	568,44	* Bao gồm Khu đô thị Long Vĩnh
6	Xã Long Khánh	4.642,65	9.000		9.000	607,35		607,35	
7	Xã Đông Hải (có KĐT Đông Thành)	6.890,75 (KĐT 378ha)	13.500	4.000	17.500	493,97	120,00	613,97	* Bao gồm Khu đô thị Đông Thành
<b>Toàn huyện</b>		<b>31,373,39</b>	<b>65.000</b>	<b>55.500</b>	<b>120.500</b>	<b>2.302,33</b>	<b>1.264,32</b>	<b>3.566,65</b>	

Ghi chú: chưa bao gồm diện tích đất xây dựng các khu chức năng (xem bảng thống kê các khu chức năng)

**Bảng dự báo đất đai và dân số đến năm 2040**

S T T	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số dự báo (người)		Tổng Dân số	Đất xây dựng (ha)		Cộng	Ghi Chú
			Nông thôn	Đô thị		Nông thôn	Đô thị		
1	Thị trấn Long Thành	508,03		33.000	33.000		710,00	710,00	* Đô thị Long Thành phát triển với quy mô đạt chuẩn thị trấn khoảng 1.500ha gồm thị trấn và một phần xã Long Khánh.
2	Xã Ngũ Lạc	3.802,29		30.000	30.000		750,00	750,00	* Hình thành thị trấn Huyện lỵ.
3	Xã Đôn Châu	3.216,08	15.500		15.500	425,62		425,62	
4	Xã Đôn Xuân	2.676,39	17.500		17.500	499,75		499,75	
5	Xã Long Vĩnh (có KĐT Long Vĩnh)	9.637,20 (KĐT 1.109ha)	8.000	15.000	23.000	428,44	542,00	970,44	* Bao gồm Khu đô thị Long Vĩnh
6	Xã Long Khánh	4.642,65	11.500		11.500	690,35		690,35	* Diện tích đất xây dựng chưa bao gồm diện tích tính theo Thị trấn Long Thành
7	Xã Đông Hải (có KĐT Đông Thành)	6.890,75 (KĐT 378ha)	17.500	5.000	22.500	596,77	328,00	924,77	* Bao gồm Khu đô thị Đông Thành
<b>Toàn huyện</b>		<b>31,373,39</b>	<b>70.000</b>	<b>83.000</b>	<b>153.000</b>	<b>2.640,93</b>	<b>2.330,00</b>	<b>4.970,93</b>	

Ghi chú: chưa bao gồm diện tích đất xây dựng các khu chức năng (xem bảng thống kê các khu chức năng)



*Bảng thống kê dân số, quy mô diện tích đất xây dựng hệ thống đô thị và nông thôn*

STT	Đơn vị	Dân số		Đất Xây dựng	
		Quy hoạch		Quy hoạch	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
<b>ĐÔ THỊ</b>		<b>55.500</b>	<b>83.000</b>	<b>1.264,32</b>	<b>2.330,00</b>
1	Thị trấn Long Thành	25.000	33.000	375,00	710,00
2	Thị trấn Ngũ Lạc (gồm khu DVCC và KĐT KKT Định An)	21.500	30.000	629,32	750,00
3	Khu đô thị Long Vĩnh	5.000	15.000	140,00	542,00
4	Khu đô thị Đông Thành	4.000	5.000	120,00	328,00
<b>XÃ-NÔNG THÔN</b>		<b>65.000</b>	<b>70.000</b>	<b>2.302,33</b>	<b>2.640,93</b>
<i>Cụm phía Bắc kênh đào Trà Vinh</i>		<i>29.000</i>	<i>33.000</i>	<i>772,57</i>	<i>925,37</i>
1	Xã Đôn Châu	13.500	15.500	349,22	425,62
2	Xã Đôn Xuân	15.500	17.500	423,35	499,75
<i>Cụm phía Nam kênh đào Trà Vinh</i>		<i>36.000</i>	<i>37.000</i>	<i>1.529,76</i>	<i>1.715,56</i>
3	Xã Long Vĩnh	13.500	8.000	428,44	428,44
4	Xã Long Khánh	9.000	11.500	607,35	690,35
5	Xã Đông Hải	13.500	17.500	493,97	596,77
<b>CỘNG</b>		<b>120.500</b>	<b>153.000</b>	<b>3.566,65</b>	<b>4.970,93</b>

*Bảng thống kê các khu chức năng*

STT	KHU CHỨC NĂNG	Vị trí	Năm 2030	Năm 2040
			1.638,00	5.756,00
1	Khu công nghiệp Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	636,00	936,00
2	Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu	Xã Đôn Xuân-Đôn Châu	334,00	934,00
3	Khu công nghiệp Định An	Xã Đôn Xuân	291,00	591,00
4	Khu dự trữ phát triển CN Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh	-	1.173,00
5	Khu dự trữ phát triển CN Long Khánh	Xã Long Khánh	-	993,00
6	Kho ngoại quan Logistic	Xã Đôn Châu	61,00	101,00
7	Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc	155,00	305,00
8	Khu dịch vụ giải trí, hồ nước ngọt	Xã Đôn Châu - Ngũ Lạc	99,00	299,00
9	Khu dịch vụ giải trí sinh thái	Xã Đông Hải	62,00	424,00

**Điều 5: Quy định về vị trí, vai trò, chức năng, quy mô các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng, liên vùng:**

**1. Các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng:**

**1.1. Hệ thống công trình hành chính:**

- Các cơ quan hành chính của huyện và các xã, thị trấn tiếp tục duy trì hoạt động tại các khu vực hiện tại.

- Đầu tư xây dựng phát triển Khu trung tâm hành chính huyện tập trung quy mô 35,5ha nằm phía Bắc kênh đào thuộc khu dịch vụ công cộng và khu đô thị khu kinh tế Định An. Đây là khu hành chính tập trung cấp huyện (Hội trường, huyện Ủy, Trụ sở HĐND – UBND) và các công trình dịch vụ phát triển Ngũ Lạc trở thành thị trấn huyện lỵ đạt tiêu chí đô thị loại V giai đoạn 2021-2025, đạt tiêu chí loại IV sau năm 2030.

- Tiến hành xây dựng nâng cấp các trung tâm phía Bắc và Phía Nam kênh đào (trung tâm tiểu Vùng) theo kế hoạch được đề ra để làm động lực phát triển Vùng.

- Việc đầu tư xây dựng các công trình trụ sở cơ quan, khu trung tâm hành chính tập trung cần tuân thủ theo quy hoạch chung của từng khu vực cụ thể (*quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung các xã*).

**1.2. Hệ thống công trình giáo dục:**

- Các trường trung học phổ thông đảm bảo bán kính phục vụ được tính toán đảm bảo phục vụ cho quy mô dân số 20.000-30.000 người (2-3 đơn vị xã /thị trấn).

- Nâng cấp 02 trường THPT hiện hữu thuộc xã Đôn Châu và thị trấn Long Thành. Để đảm bảo nhu cầu cho tương lai 153 ngàn dân cần xây dựng thêm 04 trường với quy mô (1,5 - 2,0ha)/công trình. Theo đó định hướng hệ thống công trình giáo dục cấp huyện gồm có:

+ 01 trường THPT Ngũ Lạc 1 (thuộc xã Ngũ Lạc) phía Bắc tỉnh lộ 914

+ 01 trường THPT Long Vĩnh (thuộc khu đô thị Long Vĩnh, xã Long Vĩnh)

+ 01 trường THPT Đông Thành (thuộc khu đô thị Đông Thành, xã Đông Hải)

+ 01 trường THPT Ngũ Lạc 2 (thuộc xã Ngũ Lạc) phía Nam tỉnh lộ 914

- Bố trí 02 trường dạy nghề tại thị trấn Ngũ Lạc, thị trấn Long Thành với quy mô (1,5 - 2,0ha)/công trình đáp ứng nhu cầu đào tạo lực lượng lao động cho các khu sản xuất công nghiệp.

- Bố trí Khu trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học diện tích 156ha, tại Đô thị Long Thành (thị trấn và một phần xã Long Khánh).

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đạt chuẩn về giáo dục quốc gia về phòng học, các phòng chức năng, công trình phụ trợ, đầu tư trang thiết bị phục vụ dạy và học.

### **1.3. Hệ thống công trình y tế:**

- Công trình y tế phục vụ cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe, kiểm soát y tế xã hội của nhân dân: duy trì hoạt động hệ thống công trình trạm y tế hiện nay (mỗi xã, thị trấn có 01 trạm y tế) đảm bảo phục vụ quy mô toàn huyện.

- Tại thị trấn Long Thành, nâng cấp mở rộng trung tâm y tế hiện hữu quy mô 0,7ha (đạt chuẩn quốc gia về y tế) đáp ứng nhu cầu của 1 thị trấn. Xây dựng mới bệnh viện đa khoa với quy mô (1,5 - 2,5ha) là bệnh viện huyện đạt chuẩn hạng 3, trong tương lai bệnh viện này chỉ đáp ứng phục vụ cho thị trấn và các xã nằm phía Nam kênh đào Trà Vinh. Ngoài ra bố trí thêm 02 phòng khám đa khoa Khu đô thị Long Vĩnh, Khu đô thị Đông Thành với quy mô (1,0 – 2,0ha)/công trình.

- Tại xã Ngũ Lạc nâng cấp mở rộng trạm y tế thành Trung tâm Y tế quy mô 0,7ha (đạt chuẩn quốc gia về y tế) đáp ứng nhu cầu hiện tại của 1 xã đang đạt chuẩn xã nông thôn mới và tiến lên đạt chuẩn là đô thị loại IV có tính chất là thị trấn huyện lỵ.

- Theo đó, định hướng sẽ bố trí xây dựng mới bệnh viện đa khoa thuộc khu công cộng và dịch vụ đô thị (150ha) với quy mô khoảng (3,0 - 5,0ha), đáp ứng phục vụ cấp huyện cho toàn huyện Duyên Hải.

### **1.4. Hệ thống công trình hạ tầng văn hóa – thể dục thể thao cấp vùng:**

- Trung tâm văn hóa cấp huyện tại khu công cộng và dịch vụ đô thị với quy mô (1,5 - 2,0ha), tuy nhiên cần bố trí trung tâm văn hóa cấp khu vực (0,8- 1,5ha/trung tâm) tại trung tâm các khu đô thị.

- Trung tâm thể dục thể thao - công viên cây xanh cấp huyện quy mô (8,0 – 10,0ha) tại thị trấn Ngũ Lạc (hình thành mới) đáp ứng cho nhu cầu toàn huyện trong tương lai, đồng thời củng cố hệ thống hạ tầng để Ngũ Lạc tiến tới là đô thị với quy mô đạt chuẩn loại IV và là thị trấn huyện lỵ.

- Trung tâm thể dục thể thao - công viên cây xanh cấp đô thị quy mô (4,0 – 5,0ha) tại thị trấn Long Thành phục vụ các xã và thị trấn phía Nam kênh đào Trà Vinh theo định hướng quy hoạch chung thị trấn và khoảng (1,5-2,5)ha tại trung tâm các khu đô thị (Long Vĩnh, Đông Thành).

- Hệ thống các trung tâm văn hóa xã có thể kết hợp xây dựng cùng với phòng truyền thống, thư viện hội trường để đảm bảo theo các quy định quy chuẩn hiện hành.

### **1.5. Hệ thống công trình thương mại dịch vụ - công nghiệp và sản xuất tiểu thủ công nghiệp:**

- Duy trì hoạt động các chợ xã, thị trấn và có kế hoạch nâng cấp các chợ có quy mô nhỏ chưa đảm bảo theo quy định quy chuẩn hiện hành để phục vụ cho nhu cầu buôn bán thương nghiệp của nhân dân các xã trong tương lai.

Các khu công nghiệp và kho tàng được bố trí dọc 2 bên bờ kênh đào:

### **a. Khu vực Bắc kênh đào Trà Vinh:**

Bố trí 3 khu công nghiệp kèm theo các khu dịch vụ, phụ trợ khác tại khu vực nằm giữa Đông và Tây Bắc, bao gồm:

- + Khu công nghiệp Định An: Diện tích 591ha, thuộc xã Đôn Xuân.
- + Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu: Diện tích 934ha, thuộc xã Đôn Xuân và xã Đôn Châu.
- + Khu công nghiệp Ngũ Lạc: Diện tích 936ha, thuộc xã Ngũ Lạc.
- + Khu dịch vụ công nghiệp: Diện tích 305ha, thuộc xã Ngũ Lạc, bố trí các loại dịch vụ và phụ trợ cho các khu công nghiệp như kho bãi, trưng bày sản phẩm v.v...
- + Khu kho ngoại quan (logistic): Diện tích 101ha, thuộc xã Đôn Châu, có chức năng bốc dỡ đóng gói, trung chuyển hàng hóa từ 2 cảng Long Toàn và Trà Cú cho các khu công nghiệp.

### **b. Khu vực Nam kênh đào Trà Vinh:**

Bố trí đất dự trữ cho phát triển các khu công nghiệp tại cực giữa Đông và Tây Bắc, phục vụ sau năm 2030 như sau:

- + Khu dự trữ phát triển công nghiệp Long Vĩnh có quy mô 1.173 ha, thuộc xã Long Vĩnh và khu dự trữ phát triển công nghiệp Long Khánh có diện tích 993ha, thuộc xã Long Khánh.
- + Phát triển các nhà máy năng lượng tái tạo, các công trình năng lượng điện gió quy mô 100ha thuộc xã Đông Hải khai thác hiệu quả lợi thế và tài nguyên của địa phương.

## **2. Các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng:**

### **2.1. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:**

- Chỉ giới đường đỏ: Theo hồ sơ quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ của hầu hết các tuyến đường đều trùng với lộ giới quy hoạch .
- Chỉ giới xây dựng các tuyến đường trong các khu đô thị và thị trấn sẽ được quy định cụ thể trong các đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết, tuân theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019/BXD.

### **2.2. Tổ chức giao thông:**

- Giao thông liên vùng: các tuyến Quốc Lộ, Đường tỉnh, Đường huyện phải có tính kết nối liên vùng, ít giao cắt, chủ yếu bám theo hoặc nối tiếp các trục đường hiện hữu.
- Giao thông đô thị: các trục chính đô thị có tính chất làm điểm nhấn đô thị, liên kết các phân khu chức năng. Việc lựa chọn vị trí xây dựng phải gắn kết với khu vực ưu tiên phát triển hoặc phát triển có tính động lực.
- Giao thông nông thôn: đảm bảo lộ giới và đặc tính kỹ thuật theo Tiêu chuẩn

### 2.3. Bền bãi:

- *Bền thủy nội địa*: Bố trí 03 bến tàu thủy tại các đầu mối giao thông thủy - bộ liên kết mạng lưới giao thông đường thủy và mạng lưới giao thông đường bộ. Nâng cấp các bến thủy cần phải tuân thủ nguyên tắc:

+ Mạng lưới bến đò phải đặt trong sự quản lý tập trung thống nhất, có kỷ cương và có hiệu lực.

+ Sắp xếp lại toàn bộ mạng lưới bến đò toàn huyện: Đánh giá lại toàn bộ CSHT, quy mô và năng lực hoạt động.

+ Lập chương trình cải tạo, nâng cấp CSHT bến đò trên những tiêu chí: An toàn kỹ thuật và mỹ quan đô thị các bến đò. Trang bị cứu hộ, cứu nạn trên sông, quy trình hoạt động an toàn và vệ sinh môi trường bến. Các bến đò hiện nay cần được sắp xếp theo nhóm - phân loại và xác định mức độ cải tạo và đầu tư.

- *Bến xe*: Xây dựng 03 bến xe hỗn hợp, có khu vực đậu xe khách đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại IV theo QCVN 45:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bến xe khách trong địa bàn huyện tại thị trấn Long Thành; thị trấn Ngũ Lạc; đô thị Long Vĩnh.

### 2.4. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

- Chọn cao độ xây dựng theo định hướng tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An đến năm 2030, đồng thời đảm bảo thích nghi với biến đổi khí hậu.

- Cao độ nền xây dựng:

+ Đô thị Long Thành, Đô thị Long Vĩnh, Đô thị Đông Thành: Cao độ san nền là 2,2 m;

+ Thị trấn Ngũ lạc: Cao độ san nền là 2,3 m;

+ Các khu công nghiệp phía Bắc và phía Nam kênh Đào Trà Vinh: Cao độ san nền là 2,3 m;

+ Các khu dân cư tại xã Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải có cao độ san lấp là 2,2 m; Các khu dân cư tại xã Đôn Châu, Đôn Xuân có cao độ san lấp là 2,3 m;

- Cần xây dựng và bảo vệ hệ thống đê kè, đối với những vùng xung yếu, cần có biện pháp xây kè, đắp đập, bảo vệ đê kè.

- Xây đập, ngăn dòng hoặc xây dựng những công trình hỗ trợ cho công tác điều tiết dòng chảy của sông, kênh để hạn chế những tác hại của dòng chảy.

- Thực hiện những biện pháp mang tính bền vững như trồng cây nước mặn tạo thành rừng và bảo vệ bờ sông rạch, các loại cây sống tốt và giữ đất tốt như: dừa

nước, xú, vẹt, cần, đước... những loại cây đó vừa bảo vệ bờ sông, vừa tạo môi trường sống cho rất nhiều sinh vật sống dựa vào nó, mang lại nguồn lợi to lớn cho người dân.

## **2.5. Công trình xử lý nước cấp:**

- Đánh giá chất lượng nguồn nước thô trước khi đưa vào xử lý.
- Các quy định về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt: thực hiện theo quy định tại điều 5, điều 6, Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/09/2016 của bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.
- Thiết kế cấp nước phải bảo đảm tiêu chuẩn về cung cấp nước và phải cung cấp nước sạch đã qua xử lý.

## **2.6. Công trình xử lý nước thải:**

- **Khu vực đô thị:** Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải được thu gom theo các tuyến cống chính dẫn về trạm xử lý nước thải. Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 14: 2008/BTNMT và xả ra sông gần nhất.

- **Nước thải công nghiệp:** Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải được dẫn về trạm xử lý, mỗi khu công nghiệp đều xây dựng trạm xử lý riêng. Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 40: 2011/BTNMT.

- **Khu vực nông thôn:** Sử dụng hệ thống thoát nước chung cho tất cả các trung tâm xã và điểm dân cư. Xây dựng các tuyến cống thoát nước trên các trục đường chính dẫn nước ra kênh rạch gần nhất. Tại khu vực trung tâm xã, khuyến khích xây dựng bể xử lý nước thải cục bộ tùy theo năng lực tài chính của địa phương. Bể xử lý nước thải thu gom lượng nước đáy tại giếng tách dòng cuối tuyến cống chung.

- Đầu tư các dự án thoát nước tại các đô thị, xây dựng trạm xử lý nước thải hợp vệ sinh... đảm bảo nhu cầu thoát nước cũng như bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường là cơ sở để thúc đẩy phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn huyện Duyên Hải.

- Thùng thu rác trên các tuyến phố phải được bố trí hợp lý, đồng bộ, đảm bảo mỹ quan, có kích thước, kiểu dáng thích hợp, sử dụng thuận tiện và dễ nhận biết.

- Bể tự hoại: Xây dựng đúng quy cách: chứa, lắng, lọc... và phải đủ dung tích để xử lý chất thải cho từng hộ gia đình, phải có chất thông thấm đảm bảo không để chất ô nhiễm ảnh hưởng đến môi trường.

- Đối với trạm xử lý nước thải: phải có dải cách ly an toàn và thường xuyên

quan trắc chất lượng môi trường nước và không khí.

- Nghiêm cấm các hành vi đầu nối vào hệ thống cấp thoát nước mà không có sự cho phép của các cơ quan chức năng.

- Nghiêm cấm mọi trường hợp cho nước thải sinh hoạt thoát trực tiếp xuống hệ thống kênh rạch, nếu phát hiện sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

## **2.7. Trạm biến áp:**

- Hiện tại, huyện Duyên Hải cấp nguồn từ trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà, được nhận nguồn từ TBA 110/22kV Trà Vinh 2 qua đường dây 110kV Trà Vinh 2- Cầu Ngang-Duyên Trà và đường dây 110kV Cầu Kè-Trà Cú-Duyên Trà, lâu dài được bổ sung từ TBA 110/22kV Dân Thành.

- Xây dựng mới TBA 220/110kV Duyên Hải (giai đoạn đầu lắp 1x125MVA, đến 2035 nâng cấp lên 2x250MVA) theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035-Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV được ban hành theo quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/05/2016 của Bộ Công Thương).

- Xây dựng mới TBA 110/22kV 2x63MVA Khu công nghiệp 1, khu công nghiệp 2. Đến năm 2035, xây dựng mới TBA 110/22kV 2x40MVA Long Vĩnh, 2x63MVA Định An; nâng công suất trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà lên 2x63MVA, TBA 110/22kV Dân Thành lên (40+63)MVA.

## **2.8. Lưới điện:**

- Lưới 220kV: Xây dựng mới đường dây truyền tải 220kV đầu nối vào tuyến cao thế từ trung tâm Nhiệt điện Duyên Hải cấp nguồn cho TBA 220/110kV Duyên Hải.

- Lưới 110kV: Trong khu quy hoạch có tuyến phân phối 110kV hiện hữu (Trà Vinh - Duyên Hải) cấp nguồn cho trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà.

+ Xây dựng mới các tuyến phân phối 110kV từ TBA 220/110kV Duyên Hải cấp nguồn cho các trạm biến áp 110/22kV xây dựng mới.

+ Các tuyến trục trung thế được thiết kế theo tiêu chí N-1 để đảm bảo độ tin cậy cấp điện.

+ Ngầm hóa các khu vực trọng điểm trên địa bàn huyện: phát triển cáp ngầm trong các khu đô thị mới nhằm đảm bảo mỹ quan. Từng bước ngầm hóa hệ thống đường dây nối 22kV hiện có tại các tuyến đường quan trọng.

**Điều 6: Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với các công trình đầu mối, các công trình hạ tầng kỹ thuật chính theo tuyến mang tính chất vùng, liên vùng và các biện pháp bảo vệ môi trường:**

### **1. Giao thông:**

- Đối với đường ngoài đô thị: đảm bảo hành lang bảo vệ các tuyến đường theo

quy định của Luật giao thông đường bộ; nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 11/2010/NĐ-CP và thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/09/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của nghị định 11/2010/NĐ-CP.

- Hệ thống giao thông nông thôn: phải được kiểm soát chặt chẽ trong quá trình đầu tư xây dựng theo QCVN 14:2009/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch nông thôn, các chương trình, đề án xây dựng nông thôn mới.

- Không được xây dựng trên đất hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật.

## 2. Hệ thống điện:

### ❖ Trạm biến áp 110kV:

- Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng sâu nhất (đáy cọc của móng cọc) của công trình trạm điện đến điểm cao nhất của trạm điện cộng thêm khoảng cách an toàn 3m.

- Nhà và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện phải bảo đảm không làm hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của trạm điện; không xâm phạm đường ra vào trạm điện; đường cấp thoát nước của trạm điện, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm và ĐDK; không làm cản trở hệ thống thông gió của trạm điện; không để cho nước thải xâm nhập làm hư hỏng công trình điện.

- Đối với các trạm có điện áp 22kV không có tường, rào bao quanh, hành lang bảo vệ trạm điện 2m. Đối với trạm điện có tường hoặc hàng rào cố định bao quanh, chiều rộng hành lang bảo vệ được giới hạn đến mặt ngoài tường hoặc hàng rào; Khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng là 2m.

### ❖ Đường dây cao thế 110kV, trung thế 22kV:

- Đối với đường dây 110kV xây dựng mới, Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không đối với điện áp 110 kV là 4,0m ngoài cùng về mỗi phía (căn cứ nghị định số 14/2014/NĐ-CP, ngày 26/02/2014 của Chính phủ).

- Chiều dài hành lang được tính từ vị trí đường dây ra khỏi ranh giới bảo vệ của trạm này đến vị trí đường dây đi vào ranh giới bảo vệ của trạm kế tiếp.

- Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh:

Điện áp	22kV		110kV
	Dây bọc	Dây trần	
Khoảng cách (m)	1,0	2,0	4,0

- Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng cột (đáy cọc của móng cọc) đến điểm cao nhất của công trình cộng thêm khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng:



Điện áp	22kV	110kV
Khoảng cách (m)	2,0	3,0

- Khoảng cách nhỏ nhất từ dây dẫn đến cây:

Mô tả chi tiết khoảng cách	Điện áp (kV)	Loại dây dẫn	Khoảng cách nhỏ nhất (m)
Đối với ĐDK có điện áp đến 35kV trong thành phố, thị xã thị trấn thì khoảng cách từ điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn điện ở trạng thái võng cực đại	22	Dây bọc	0,7
		Dây trần	1,5
Đối với ĐDK có điện áp từ 110kV trong thành phố, thị xã thị trấn thì không được để cây cao hơn dây dẫn thấp nhất trừ trường hợp đặc biệt phải có biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn và được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phép. Khoảng cách từ điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn khi dây ở trạng thái võng cực đại	110	Dây trần	2,0
Khoảng cách an toàn từ dây dẫn ở trạng thái võng cực đại đến phần bất kỳ của các cây ngoài thành phố, thị xã, thị trấn;	22	Dây bọc	0,7
		Dây trần	2
Đối với ĐDK vượt qua rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, vườn trồng cây thì khoảng cách theo phương thẳng đứng từ dây dẫn điện thấp nhất khi dây ở trạng thái võng cực đại đến cây khi đạt tới chiều cao lớn nhất	110	Dây trần	3

- Khoảng cách an toàn nhỏ nhất của các phương tiện hoạt động trong hành lang an toàn

Điện áp	22kV	110kV
Khoảng cách (m)	4,0	6,0

- Khoảng cách hành lang an toàn của đường cáp ngầm trong đất hoặc trong nước

Loại cáp điện	Đặt trong đất		Đặt trong nước	
	Đất ổn định	Đất không ổn định	Nơi không có tàu thuyền qua lại	Nơi có tàu thuyền qua lại
Khoảng cách nằm ngang (m)	1,0	1,5	20,0	100,0
Độ sâu (m)	1,5			

❖ Đường dây hạ thế, đường dây chiếu sáng, đường dây thông tin liên lạc: khoảng cách giữa các cột điện trung bình từ 40 - 50 m, khoảng cách từ chân cột đến công trình xây dựng khác là 5m, khoảng cách từ đường dây đến tường nhà của hộ dân là 5m.

❖ Bố trí các đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm phải cách chỉ giới đường đỏ 0,5m và khoảng cách các công trình ngầm phải tuân theo QCXDVN 01: 2008/BXD.

### **3. Cấp thoát nước:**

- Trạm/nhà máy xử lý nước thải phải có thiết bị thu gom và khử mùi hoặc phải có các giải pháp ngăn ngừa mùi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh, tuân thủ QCVN 05:2013/BTNMT.

- Trạm trung chuyển chất thải rắn phải đảm bảo các yêu cầu về phòng chống cháy, nổ; thu gom và xử lý nước thải; khử mùi.

- Xây dựng các công trình nghĩa trang phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu. Công trình nghĩa trang phải đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng theo quy định tại QCVN 10:2014/BXD. Khoảng cách an toàn về môi trường phải tuân thủ quy định tại QCVN 01:2008/BXD.

### **4. Đường dây đường ống:**

- Bố trí các đường ống cống ngầm phải đảm bảo chiều sâu và có khoảng cách theo chiều ngang không ảnh hưởng lẫn nhau và an toàn trong quá trình quản lý, khai thác và sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm và các công trình trên mặt đất có liên quan;

- Việc đấu nối các đường ống cống ngầm với nhau và các công trình ngầm khác phải đảm bảo thuận tiện, an toàn và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật;

- Khoảng cách giữa các đường ống cấp nước có đường kính lớn hơn 300mm và với cáp thông tin không được nhỏ hơn 1m;

- Phạm vi bảo vệ hành lang an toàn đối với công trình ngầm cần thực hiện phù hợp với QCVN, TCXD và các quy định hiện hành khác có liên quan, cụ thể: phạm vi bảo vệ hành lang an toàn  $\geq 20m$  từ mép công trình để đảm bảo không ảnh hưởng đến kết cấu trạm xử lý nước thải.

### **5. Về môi trường:**

- Cần đảm bảo các tiêu chí và tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

- Cần có các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đến dân cư, cảnh quan thiên nhiên, không khí, tiếng ồn.

- Chủ đầu tư dựa vào quy hoạch tổng thể mặt bằng để xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lý nước thải cục bộ, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phù hợp để tiếp nhận các nguồn thải.

- Thành phần nước thải sau khi xử lý được không chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT và QCVN 40: 2011/BTNMT - Cột B. Hệ thống không chế tự động để kiểm tra lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm sẽ được lắp đặt. Phương pháp này cho phép quản lý nồng độ đầu ra của các chất ô nhiễm từ hệ thống xử lý nước thải của khu quy hoạch.

- Cơ quan chức năng cùng các ban ngành liên quan tham gia thẩm định thiết

kế cơ sở của đơn vị thiết kế để giám sát các hệ thống thu gom nước thải, xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn theo yêu cầu chung bảo vệ môi trường khu vực.

- Cơ quan quản lý môi trường Nhà nước sẽ thẩm định những hoạt động có liên quan tới môi trường của chủ đầu tư như hệ thống hạ tầng phục vụ, hệ thống thông thoáng và các hệ thống xử lý môi trường, phòng chống sự cố.

- Chủ đầu tư phối hợp cùng với các cơ quan chức năng xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường và hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Cần có chính sách khuyến khích người dân xây dựng thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

- Trên những tuyến phố chính cần đầu tư xây dựng nhà vệ sinh công cộng, khoảng cách tối đa giữa 2 nhà vệ sinh công cộng là 1,5 km, góp phần bảo vệ mỹ quan đường phố tránh tình trạng xả thải ra tự nhiên theo thói quen vô ý thức của người dân.

- Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; kiểm soát chất thải từ hoạt động công nghiệp, thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức người dân về bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Điều 7: Quy định về bảo tồn các di sản thiên nhiên, các công trình kiến trúc có giá trị, khu danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử, văn hóa trong vùng:**

- Phát triển các khu du lịch văn hóa kết hợp với tôn giáo, tín ngưỡng.

- Bảo tồn cảnh quan thiên nhiên dọc sông Hậu, sông La Bang, sông Bến Giá và các kênh rạch như kênh đào Trà Vinh, kênh 3/2, ... trong khu vực.

- Bảo tồn các khu di tích – văn hóa: chùa Pro Khup (Trà Khúp), Thum (lớn), Rum Đua, Bào Môn và Tà Lon.

- Các quy định chung: Thực hiện quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị của các khu di tích theo Luật di sản văn hóa số 28/2010/QH10 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12; Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/09/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa; Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18/09/2012 của Chính phủ về quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Lập quy hoạch, cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích. Cắm mốc giới di

tích phải đảm bảo nguyên tắc phân định rõ ranh giới các khu vực bảo vệ di tích với khu vực bên ngoài theo biên bản và bản đồ khoanh vùng bảo vệ trong hồ sơ xếp hạng di tích.

- Cột mốc, hàng rào bảo vệ di tích phải được làm bằng chất liệu bền vững và đặt ở vị trí dễ nhận biết, quan sát. Hình dáng, màu sắc, kích thước cột phải phù hợp với môi trường, cảnh quan di tích và không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích.

- Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm, hủy hoại đối với các công trình kiến trúc, điêu khắc của di tích.

- Đất đai của di tích phải được quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm, lấn chiếm, mua bán, chuyển nhượng, hủy hoại đất đai thuộc di tích đã được khoanh vùng xếp hạng.

- Tổ chức, cá nhân sở hữu di tích hoặc được giao quyền quản lý, sử dụng di tích có trách nhiệm quản lý đất đai thuộc di tích. Trong trường hợp phát hiện đất đai thuộc di tích bị xâm phạm, lấn chiếm, mua bán, hủy hoại phải áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, phòng văn hóa và thông tin huyện. Khi nhận được thông báo, các cơ quan phải báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để có các biện pháp kịp thời ngăn chặn, bảo vệ các di tích và báo cáo với cơ quan chuyên môn cấp trên trực tiếp để phối hợp xử lý, giải quyết.

- Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm phối hợp với các bên liên quan quản lý tốt việc sử dụng đất đai có di tích trên địa bàn quản lý, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất đai có di tích theo các quy định của pháp luật.

#### **Điều 8: Phân công và quy định trách nhiệm quản lý quy hoạch cho các cấp chính quyền địa phương trong vùng theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng:**

- Ủy ban nhân dân Tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng vùng Huyện.

- Ủy ban nhân dân cấp Huyện có trách nhiệm xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trong từng giai đoạn, báo cáo bằng văn bản với ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh để xem xét, quyết định việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch vùng Huyện. Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải có trách nhiệm quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị và nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do huyện quản lý.

- Tại các khu vực có dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị, đơn vị được phép đầu tư xây dựng dự án chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Tỉnh về quản lý không gian, kiến trúc trong phạm vi dự án bảo đảm đúng quy hoạch được phê duyệt đến khi bàn giao lại cho chính quyền địa phương quản lý.

- Sở xây dựng có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Tỉnh quản lý không gian,

kiến trúc, cảnh quan các đô thị và một số khu vực có giá trị kiến trúc, cảnh quan đặc biệt theo sự phân công của Ủy ban nhân dân Tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở khoa học và Công nghệ ... triển khai công tác đo đạc, lấy mẫu, thí nghiệm phân tích, xử lý thông tin, lưu trữ số liệu, lập báo cáo định kỳ hàng tháng, quý và hàng năm lên các cơ quan thẩm quyền để đề xuất giải pháp bảo vệ nguồn nước, nhất là trường hợp xảy ra các sự cố về nguồn nước.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng Huyện có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Huyện quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trong khu vực do mình quản lý.

- Các cán bộ chuyên trách xây dựng các xã, thị trấn có trách nhiệm giúp chính quyền xã, thị trấn quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị, cảnh quan các khu dân cư nông thôn trong khu vực xã, thị trấn quản lý.

### **Điều 9: Phân công trách nhiệm:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở xây dựng và Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải căn cứ vào quy hoạch vùng được phê duyệt, tổ chức lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các đồ án quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng nông thôn và quy hoạch chi tiết một số khu vực đặc biệt.

- Ủy ban nhân dân huyện tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đối với các khu vực đô thị theo các định hướng quy hoạch vùng.

- Ủy ban nhân dân xã tổ chức lập và trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn và quy hoạch trung tâm xã.

### **Điều 10: Các quy định khác theo chức năng đặc thù của vùng:**

Vùng huyện Duyên Hải thuộc khu vực trung tâm của tỉnh Trà Vinh. Theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh, phát triển đô thị Ngũ Lạc trở thành đô thị loại IV và thành lập đô thị Long Thành đạt quy mô đô thị loại V. Trong quá trình thực hiện các công tác lập quy hoạch và đầu tư xây dựng phát triển đô thị Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính... có trách nhiệm phối hợp thực hiện, hỗ trợ địa phương hoàn thành các công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị ...theo quy định.

### **Điều 11: Quy định công bố thông tin:**

- Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm công bố thông tin và nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân được biết.

- Ủy ban nhân dân Huyện phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ hàng năm cập nhật tình hình các dự án trọng điểm triển khai vào nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải;

- Các cơ quan có liên quan lưu trữ hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải để phục vụ công tác quản lý và cung cấp thông tin quy hoạch cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu;

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm số hóa hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện Duyên Hải thành bản đồ hệ thống thông tin địa lý (GIS) để phục vụ công tác quản lý đất đai, xây dựng và công tác công bố, cung cấp thông tin.

**Điều 12: Quy định về khen thưởng, xử phạt thi hành:**

- Các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi không cung cấp thông tin quy hoạch, cố tình cung cấp sai thông tin quy hoạch, quản lý xây dựng không theo quy hoạch, xây dựng các dự án trái với quy hoạch.

- Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải có trách nhiệm kiểm tra các hoạt động xây dựng trên địa bàn do huyện quản lý vào báo cáo kịp thời với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh các hành vi liên quan đến hoạt động xây dựng trái với quy hoạch được phê duyệt. Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải ra quyết định xử phạt đối với các vi phạm nêu trong phạm vi thẩm quyền của mình, báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh đối với các trường hợp ngoài thẩm quyền để Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định.

- Thanh tra xây dựng có trách nhiệm kiểm tra mọi hoạt động xây dựng trên địa bàn vùng huyện Duyên Hải và báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân Huyện, Sở Xây dựng tình hình các hoạt động xây dựng trái với quy hoạch được phê duyệt. Ủy ban nhân dân huyện ra quyết định xử phạt đối với các vi phạm trong phạm vi thẩm quyền của mình, có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân Tỉnh trong các trường hợp ngoài thẩm quyền để Ủy ban nhân dân Tỉnh quyết định.

- Khuyến khích và có hình thức khen thưởng phù hợp với các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc các hoạt động về quản lý và đầu tư theo đúng quy hoạch, phát hiện và tố giác kịp thời các hành vi cố ý làm trái quy hoạch.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các Sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân huyện phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**